BỘ CÔNG AN

TỔNG CỤC XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG CAND

GIÁO TRÌNH
XÃ HỘI HỌC

(DÙNG CHO BẬC ĐẠI HỌC)

(Lưu hành nội bộ)





NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Đồng chủ biên

ThS. TRẦN ĐỨC CHÂM

Giảng viên chính Khoa Mác - Lênin & Khoa học xã hội nhân văn, Học viện An ninh nhân dân

ThS. NGUYỄN VĂN LUYỆN

Giảng viên chính Bộ môn Mác - Lênin & Khoa học xã hội nhân văn, Học viện Cảnh sát nhân dân

Tập thể tác giả

ThS. NGUYỄN VĂN LUYỆN - *Chương I*

Giảng viên chính Bộ môn Mác - Lênin & Khoa học xã hội nhân văn, Học viện Cảnh sát nhân dân

ThS. ĐINH QUANG HÀ - *Chương II và Chương IV (phần II)*

Giảng viên Bộ môn Mác - Lênin & Khoa học xã hội nhân văn, Học viện Cảnh sát nhân dân

ThS. ĐỖ THỊ THANH HỒNG - *Chương III*

Cán bộ, Vụ Đào tạo cán bộ

ThS. TRẦN ĐỨC CHÂM - *Chương IV (phần I) và Chương V*

Giảng viên chính Khoa Mác - Lênin & Khoa học xã hội nhân văn, Học viện An ninh nhân dân

Chỉnh lý:

TS. NGUYỄN QUỐC HIỆP

Phó Trưởng phòng - Vụ Đào tạo cán bộ

THS. ĐỖ THỊ THANH HỒNG

Cán bộ, Vụ Đào tạo cán bộ

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH GIÁO TRÌNH "XÃ HỘI HỌC" DÙNG CHUNG CHO BẬC ĐẠI HỌC TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN

(Thành lập theo Quyết định số 566/QĐ-X11 (X14), ngày 03/04/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Xây dựng lực lượng CAND)

1. Đại tá, PGS. TS. PHẠM TUẤN BÌNH, Phó Vụ trưởng Vụ Đào tạo cán bộ, Chủ tịch

2. GS. TS. ĐẶNG CẢNH KHANH, Nguyên Viện trưởng Viện Thanh thiếu niên Việt Nam, Ủy viên phản biện 1

3. TS. NGUYỄN THỊ KIM HOA, Trưởng khoa Xã hội học- Đại học Khoa học xã hội & nhân văn, Ủy viên phản biện 2

4. Đại tá, TS. TRỊNH VĂN THANH, Phó Hiệu trưởng trường Đại học Cảnh sát nhân dân, Ủy viên

5. Thượng tá, TS. NGUYỄN VĂN NGHỆ, Phó trưởng Bộ môn Mác - Lênin & Khoa học xã hội nhân văn, Đại học Cảnh sát nhân dân, Ủy viên

6. Trung tá, Th.S. BÙI TRỌNG BẮC, Giảng viên, Bộ môn Mác - Lênin & Khoa học xã hội nhân văn, Đại học An ninh nhân dân, Ủy viên

7. Trung tá, TS. NGUYỄN QUỐC HIỆP, Phó Trưởng phòng, Vụ Đào tạo cán bộ, Ủy viên - thư ký

LỜI NÓI ĐẦU

Xã hội học là một khoa học còn non trẻ ở nước ta. Tuy nhiên trong suốt mấy chục năm qua, xã hội học đã chiếm vị trí quan trọng trong đời sống xã hội. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ các nhà xã hội học đã có những đóng góp đáng kể cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhiều ngành khoa học đã vận dụng xã hội học như là công cụ, phương pháp quan trọng cho hoạt động nghiên cứu của mình. Vì vậy, xã hội học đã và đang được Đảng, Nhà nước và xã hội quan tâm.

Đối với ngành công an, việc trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học và biết vận dụng những tri thức, phương pháp điều tra nghiên cứu xã hội học trong học tập, công tác để đáp ứng với đòi hỏi mới của cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự xã hội trong thời kỳ đất nước đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế là rất cần thiết.

Xã hội học đã được nghiên cứu, vận dụng, giảng dạy trong hệ thống các trường công an ở bậc đại học từ nhiều năm nay song vẫn chưa có được một giáo trình thống nhất. Căn cứ vào nội dung chương trình,

mục tiêu đào tạo đại học CAND trong tình hình hiện nay, ngày 6/6/2006 Tổng cục trưởng Tổng cục XDLL CAND đã ký Quyết định số 803/2006/ QĐ-X11(X14) ban hành chương trình môn Xã hội học dùng chung cho bậc đại học CAND và đã tổ chức cho Học viện An ninh nhân dân và Học viện Cảnh sát nhân dân phối hợp biên soạn giáo trình Xã hội học dùng cho bậc đại học CAND.

Cấu trúc của giáo trình gồm 5 chương:

Chương 1: Nhận thức chung về Xã hội học

Chương 2: Cơ cấu xã hội

Chương 3: Phương pháp điều tra nghiên cứu xã hội học

Chương 4: Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

Chương 5: Xã hội học tội phạm

Quá trình biên soạn giáo trình không tránh khỏi hạn chế, thiếu sót nhất định. Đơn vị tổ chức biên soạn và các tác giả rất mong nhận được góp ý của các nhà khoa học, đội ngũ cán bộ giảng dạy và bạn đọc, để giáo trình ngày càng được hoàn thiện.

VỤ ĐÀO TẠO CÁN BỘ

MỤC LỤC

Chương 2

CƠ CẤU XÃ HỘI

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

Chương 4

XÃ HỘI HỌC TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG
VÀ DƯ LUẬN XÃ HỘI

Chương 5

XÃ HỘI HỌC TỘI PHẠM

CHƯƠNG 1
NHẬN THỨC CHUNG VỀ XÃ HỘI HỌC

I. ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ CƠ CẤU CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Khái niệm xã hội học

Để có được khái niệm tương đối đầy đủ về xã hội học với tư cách là một khoa học, cần làm rõ những nội dung khoa học: xã hội học là gì? Đối tượng nghiên cứu của xã hội học? Lịch sử ra đời, phát triển của xã hội học? Phương pháp nghiên cứu và chức năng của xã hội học.

Hiện nay còn tồn tại nhiều quan niệm về xã hội học: xã hội học là học thuyết về xã hội, nghiên cứu về "mặt xã hội" của hệ thống xã hội. Thuật ngữ xã hội học được Auguste-Comte nêu ra vào năm 1839 là một từ ghép từ hai chữ: "Societas" (tiếng Latinh) có nghĩa là xã hội và chữ "logos" (tiếng Hy Lạp) có nghĩa là học thuyết. Theo đó từ Sociology (tiếng Anh) hay Sociologie (tiếng Pháp) có gốc nghĩa ban đầu là học thuyết về xã hội, nghiên cứu về xã hội. Max Weber - nhà xã hội học người Đức lại cho rằng "xã hội học là khoa học về hành động xã hội". Các nhà xã hội học Xô

Viết trước đây mà cụ thể là V.I. Ja. Dop lại cho rằng: xã hội học là khoa học về sự hình thành, phát triển và vận hành của các cộng đồng xã hội, các tổ chức xã hội và các quá trình xã hội với tính cách là các hình thức tồn tại của chúng; là khoa học về các quan hệ xã hội với tính cách là các cơ chế liên hệ qua lại giữa các cá nhân và cộng đồng; là khoa học về các quy luật của các hành động xã hội và các hành vi của quần chúng. Trong quan niệm của các nhà khoa học Việt Nam cũng còn tồn tại tình trạng như vậy xoay quanh việc đưa ra câu trả lời cho câu hỏi: xã hội học là gì? trên cơ sở kế thừa, tổng hợp và phát triển có thể định nghĩa: Xã hội học là một khoa học xã hội nghiên cứu về cơ cấu xã hội; về các quan hệ, tương tác xã hội; về quy luật, tính quy luật của các hành vi, hành động xã hội của các thành viên xã hội cả về định tính lẫn định lượng, đề cao tính thực chứng trong quá trình nghiên cứu. Nhằm phát triển nhận thức khoa học về xã hội, trực tiếp phục vụ hoạt động tổ chức, quản lý, điều hành, cải tạo xã hội hiện thực, phục vụ công tác tư tưởng trong lãnh đạo, quản lý xã hội.

2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

Cuộc tranh luận về xác định đối tượng nghiên cứu của xã hội học đã diễn ra từ lâu và vẫn đang tiếp diễn. Chung quy lại có các hướng tiếp cận cơ bản sau xoay quanh việc xác định đối tượng của xã hội học. Hướng tiếp cận "vĩ mô", hướng tiếp cận "vi mô", hướng tiếp cận tổng hợp.

Hướng tiếp cận "vĩ mô" cho rằng đối tượng nghiên cứu của xã hội học là hệ thống xã hội nói chung là "mặt" xã hội, "cái xã hội" của hệ thống xã hội (vòng tròn nhỏ đồng tâm với vòng tròn xã hội).

Hướng tiếp cận "vi mô" lại cho rằng đối tượng nghiên cứu của xã hội học hoặc là: hành vi, hành động xã hội; hoặc là: quy luật của sự phát sinh, biến đổi và phát triển mối quan hệ giữa con người và xã hội.

Kế thừa những nội dung khoa học trong quan điểm của hai hướng tiếp cận "vĩ mô", "vi mô"; xuất phát từ thực tế nhu cầu nghiên cứu xã hội học phục vụ quản lý, tổ chức, điều hành xã hội; hướng tiếp cận "tổng hợp" cho rằng đối tượng nghiên cứu của xã hội học - khoa học xã hội, có tính liên ngành rộng, đề cao tính thực chứng trong quá trình nghiên cứu là:

- Cơ cấu của hệ thống xã hội bao gồm các thành phần cơ bản: nhóm xã hội, vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, mạng lưới xã hội, các phân hệ của cơ cấu xã hội, các sự kiện hiện tượng và các quá trình xã hội... tồn tại khách quan trong hệ thống xã hội hiện thực.

- Quy luật, tính quy luật hình thành, biến đổi của các quan hệ tương tác xã hội chủ yếu là quan hệ tương tác giữa các thành phần cơ bản của cơ cấu xã hội, quan hệ tương tác giữa cá nhân với xã hội và thực trạng của các quan hệ tương tác xã hội này.

- Quy luật, tính quy luật của các hành vi, hành động xã hội (nguồn gốc, động cơ mục đích, cơ chế vận hành...).

Tóm lại

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của xã hội học là tất cả những gì thuộc về cơ cấu của hệ thống xã hội, hệ thống các quan hệ tương tác xã hội, các hành vi, hành động của các thành viên xã hội (cá nhân, nhóm xã hội, các tổ chức xã hội) nhằm xác định nguồn gốc, thực trạng, xu hướng biến đổi của chúng để trực tiếp đáp ứng nhu cầu của nhận thức khoa học về xã hội, quản lý, kiểm soát xã hội.

3. Cơ cấu của xã hội học

Hiện còn tồn tại nhiều cách phân chia về cơ cấu của bộ môn khoa học xã hội học. Tựu chung lại, có thể xác định cơ cấu của xã hội học thành các ngành cụ thể: xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt; xã hội học lý thuyết và xã hội học thực nghiệm; xã hội học vi mô và xã hội học vĩ mô; xã hội học ứng dụng.

a. Xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt

Xã hội học đại cương là hệ thống tri thức chung và khái quát nhất của xã hội học. Nó bao gồm hệ thống khái niệm, phạm trù cơ bản, các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của xã hội học. Nó cũng đồng thời xác định đối tượng, phạm vi khảo sát, nghiên cứu ứng dụng của xã hội học, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học.

Xã hội học đại cương nghiên cứu các quy luật, tính quy luật, thuộc tính và đặc điểm chung nhất của hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội. Xã hội học đại cương thường được gọi là nhập môn xã hội học giới thiệu kiến thức chung về xã hội học.

Xã hội học chuyên biệt là những phân ngành khác nhau của xã hội học có hệ thống khái niệm, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, phạm vi ứng dụng ở một lĩnh vực nhất định của cơ cấu xã hội: Xã hội học nông thôn, đô thị; xã hội học về dư luận xã hội và truyền thông đại chúng; xã hội học về sai lệch xã hội và tội phạm, xã hội học quản lý,... Ở nhiều nước phát triển hiện nay có tới hàng trăm ngành xã hội học.

b. Xã hội học lý thuyết và xã hội học thực nghiệm

Xã hội học lý thuyết trừu tượng là một bộ phận của xã hội học nói chung (bao gồm một bộ phận của xã hội học đại cương, hệ thống các lý thuyết xã hội học, lý luận xã hội học chuyên ngành) nghiên cứu về các hiện tượng, quá trình xã hội nhằm: Xây dựng những tri thức xã hội học mới, những phương pháp tiếp cận nghiên cứu mới, những luận giải mới về sự kiện, hiện tượng, các quá trình xã hội; đưa ra những định hướng phát triển lý luận, những phương pháp nghiên cứu thực nghiệm và ứng dụng tri thức xã hội học trong thực tiễn.

Xã hội học thực nghiệm - cụ thể là một bộ phận của xã hội học trực tiếp nghiên cứu về các hiện tượng, sự kiện, quá trình xã hội cụ thể; các tổ chức, nhóm, thiết chế ra xã hội v.v... Bằng cách vận dụng các lý thuyết xã hội học, các phương pháp nghiên cứu thực chứng của xã hội học: quan sát, đo lường, thử nghiệm... nhằm kiểm tra chứng minh giả thuyết xã hội học, tìm ra những vấn đề mang tính quy luật của các hoạt động xã

hội, các sự kiện, hiện tượng xã hội. Trên cơ sở đó đưa ra những đề xuất kiến nghị đáp ứng nhu cầu tổ chức, quản lý, điều hành, kiểm soát xã hội, hình thành bản năng xã hội cho các thành viên xã hội.

c. Xã hội học vĩ mô và xã hội học vi mô

Xã hội học vĩ mô (Macrosociology) nghiên cứu xã hội quy mô lớn: cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, tương tác giữa các hệ thống xã hội, tính năng động xã hội, bất bình đẳng xã hội trong hệ thống xã hội tổng thể một quốc gia dân tộc, một khu vực trên thế giới... Nghiên cứu các sự kiện hiện tượng, quá trình xã hội lớn ảnh hưởng tới trạng thái, trật tự, xu hướng vận động phát triển của một khu vực hoặc đời sống nhân loại nói chung.

Xã hội học vi mô (Microsociology) nghiên cứu xã hội quy mô nhỏ: các nhóm xã hội quy mô nhỏ, các hiện tượng, sự kiện, quá trình xã hội có quy mô phạm vi ảnh hưởng nhỏ, nghiên cứu các quan hệ, tương tác xã hội, hành vi, hành động xã hội giữa các nhóm nhỏ trong xã hội, giữa các cá nhân với cá nhân... nhằm trực tiếp phục vụ nhu cầu quản lý xã hội ở tầm vi mô hoặc giúp các cá nhân, nhóm xã hội thấy được cơ chế hành vi là phù hợp hay không phù hợp trên cơ sở đó điều chỉnh cho phù hợp với hệ giá trị chuẩn mực xã hội, tình huống môi trường xã hội.

d. Xã hội học ứng dụng

Là một bộ phận của xã hội học có nhiệm vụ vận dụng các tri thức, lý luận, phương pháp, tư duy, ý tưởng xã hội học vào việc phân tích, luận giải

(nguyên nhân, trạng thái, xu hướng vận động) giải pháp cho các tình huống, sự kiện, vấn đề, quá trình xã hội hiện thực. Xã hội học ứng dụng còn nghiên cứu, chỉ ra cơ chế, điều kiện, hình thức biểu hiện của các quy luật xã hội nhằm đề ra giải pháp ứng dụng tri thức xã hội học vào cuộc sống.

4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học xã hội khác

a. Xã hội học với triết học

Triết học là khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy nhận thức của con người. Quan hệ giữa xã hội học với triết học là quan hệ giữa khoa học cụ thể với thế giới quan khoa học. Triết học Mác-Lênin đặc biệt là chủ nghĩa duy vật lịch sử là thế giới quan, phương pháp luận khoa học của xã hội học mác xít. Các nhà xã hội học mác xít vận dụng, quán triệt chủ nghĩa duy vật lịch sử trong nghiên cứu xã hội nhằm cải tạo hệ thống xã hội theo mục tiêu chủ nghĩa xã hội và cộng sản chủ nghĩa.

Trong xử lý mối quan hệ giữa xã hội học với triết học cần tránh hai quan niệm hạn chế sự phát triển của xã hội học.

Quan niệm thứ nhất cho rằng xã hội học là một bộ phận của triết học (của chủ nghĩa duy vật lịch sử). Đồng nhất lý luận xã hội học với chủ nghĩa duy vật lịch sử do vậy mà xem nhẹ tính định tính và định lượng trong nghiên cứu xã hội học, hoặc coi xã hội học là biểu hiện mới của chủ nghĩa duy vật lịch sử

(triết học xã hội) là sản phẩm của "chủ nghĩa thực chứng sơ khai", là biểu hiện của môn khoa học xã hội tư sản. Quan niệm này đã làm hạn chế sự phát triển khoa học xã hội học ở những nước xã hội chủ nghĩa trong thế kỷ XX.

Quan niệm thứ hai đặt xã hội học biệt lập với triết học, thực chất của quan niệm này là phủ định mặt tư tưởng, mặt giai cấp, mặt triết học của xã hội học. Quan niệm này một mặt làm cho xã hội học nghèo nàn về mặt lý luận, mặt khác làm cho các nghiên cứu xã hội học không thật sự gắn với tiến bộ xã hội, thúc đẩy sự phát triển xã hội theo hướng tích cực cách mạng. Quan hệ giữa triết học với xã hội học là có tính biện chứng. Những nghiên cứu xã hội học cung cấp cơ sở khoa học thực tế nhằm kiểm nghiệm tính khoa học của lý luận triết học, triết học là thế giới quan khoa học của xã hội học.

b. Xã hội học với tâm lý học

Hai khoa học này có đối tượng nghiên cứu dường như có những điểm trùng hợp như "con người", "hành vi", "hành động", "xã hội". Tuy nhiên, xã hội học và tâm lý học không đồng nhất hoàn toàn. Xã hội học không tập trung nghiên cứu về "con người", về hoạt động tâm lý của con người về sự tác động của tâm lý đến hành vi hành động của con người. Mối quan hệ giữa xã hội học với tâm lý học là quan hệ liên ngành, các nhà xã hội học thường vận dụng cách tiếp cận tâm lý học để xem xét hành động xã hội của con người với tư cách là hoạt động có tình cảm, có động cơ

mục đích xác định chứ không phải là hoạt động bản năng vô thức. Xã hội học có thể coi các nhóm xã hội, thiết chế xã hội, tổ chức xã hội như những chủ thể hành động để nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu xã hội học về những vấn đề liên quan tới đối tượng nghiên cứu của tâm lý học, cung cấp cơ sở khoa học để kiểm chứng, phát triển lý luận tâm lý học.

c. Xã hội học với khoa học lịch sử

Khoa học lịch sử và xã hội học đều lấy xã hội là đối tượng nghiên cứu, song xã hội học không bị lịch sử trùm lên, cũng không hoàn toàn biệt lập với khoa học lịch sử. Có thể thấy sự khác nhau chủ yếu giữa xã hội học và sử học là ở chỗ: sử học chủ yếu nghiên cứu cái đã qua còn xã hội học lại chủ yếu nghiên cứu cái đang tồn tại, cái mới xuất hiện trong hệ thống xã hội. Kết quả nghiên cứu của khoa học lịch sử cung cấp cơ sở khoa học phục vụ cho các nghiên cứu xã hội học. Kết quả nghiên cứu xã hội học kiểm chứng lại kết quả nghiên cứu của sử học, những kết luận khoa học của lịch sử về xã hội.

d. Xã hội học với nhân loại học

Là khoa học nghiên cứu xã hội loài người từ khi xuất hiện cho đến giai đoạn phát triển hiện tại và tương lai của xã hội loài người. Trong các ngành nhân loại học: Khảo cổ học, ngôn ngữ học, dân tộc học, nhân loại học xã hội và văn hoá (nghiên cứu về văn hoá về các phương thức sống của các cộng đồng người), tương lai học.. thì nhân loại học xã hội và văn hoá liên quan chặt chẽ, gần gũi với xã hội học hơn các ngành khác.

Nhân loại học có ảnh hưởng rõ rệt tới xã hội. Nhiều khái niệm, phương pháp nghiên cứu quan trọng của xã hội học bắt nguồn, phát triển từ nhân loại học, khái niệm "văn hoá", khái niệm cơ cấu xã hội; phương pháp quan sát xã hội, phỏng vấn sâu... xã hội cũng tác động trở lại với nhân loại học: kết quả nghiên cứu xã hội học góp phần kiểm chứng những kết quả nghiên cứu của nhân loại học, cung cấp cơ sở khoa học để phát triển lý luận nhân loại học nhất là tương lai học.

e. Xã hội học với luật học

Là khoa học về xây dựng và thực thi pháp luật phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước về xã hội, duy trì trật tự của hệ thống xã hội. Luật học với xã hội học liên hệ chặt chẽ gắn bó với nhau. Trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật các nhà luật học luôn chú ý đến khía cạnh xã hội, văn hoá của pháp luật làm cho pháp luật luôn đáp ứng nhu cầu của quản lý, kiểm soát xã hội. Trong nghiên cứu xã hội, các nhà xã hội học rất quan tâm tới vai trò của pháp luật, của tổ chức, cá nhân thực thi pháp luật với việc duy trì trật tự của cơ cấu xã hội qua kiểm soát xã hội. Kết quả nghiên cứu xã hội học về thực thi pháp luật cung cấp cơ sở khoa học để xây dựng pháp luật, kiểm soát việc thực thi pháp luật, nâng cao quyền lực pháp luật.

f. Xã hội học với khoa học công an, công tác công an

Khoa học an ninh là khoa học nghiên cứu những quy luật nội tại của cuộc đấu tranh bảo vệ ANQG, giữ gìn trật tự an toàn xã hội: Khoa học an ninh bao gồm lý luận, đường lối đấu tranh bảo vệ ANQG, giữ

gìn TTAT xã hội; nghệ thuật chỉ đạo phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi tệ nạn và tội phạm; khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ công an và khoa học về tổ chức xây dựng lực lượng công an.

Khoa học an ninh là khoa học có tính liên ngành rộng, có quan hệ chặt chẽ với nhiều khoa học khác: khoa học chính trị, luật học, nhân chủng học, kinh tế học, công nghệ thông tin, khoa học kỹ thuật, y học, tội phạm học, xã hội học nhất là chuyên ngành xã hội học về chuẩn mực xã hội, sai lệch chuẩn mực xã hội và tội phạm, xã hội học về quản lý...

Nhiều khái niệm được xã hội học và khoa học an ninh sử dụng như hệ công cụ để triển khai các nghiên cứu khoa học về xã hội, về con người để cùng phục vụ cho mục tiêu chung là duy trì trật tự của hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội: khái niệm "hành vi", "hành động", khái niệm "xã hội hoá", khái niệm "sai lệch xã hội", khái niệm "tội phạm", khái niệm "phản xã hội".

Phương pháp nghiên cứu xã hội học cũng rất gần với phương pháp nghiên cứu của khoa học an ninh. Cả hai khoa học đều coi trọng tính "thực chứng" khi đo lường, đánh giá về đối tượng nghiên cứu, đều có thể được vận dụng chung cho quá trình nghiên cứu về xã hội, con người và những vấn đề có liên quan tới quản lý xã hội, quản lý Nhà nước về ANTT.

Kết quả nghiên cứu xã hội học về tội phạm, về những hành vi lệch chuẩn, về cơ cấu xã hội, về dư luận xã hội, cung cấp cơ sở khoa học thực tiễn để kiểm chứng, phát triển khoa học công an. "Cách nhìn" xã hội

CM. XHH là cơ sở của CHCA.

học: coi trọng tính thực chứng có ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình hình thành tư duy, coi trọng thực tế khách quan "trọng chứng cứ không dễ tin lời cung" cho cán bộ chiến sĩ công an, cho việc hoạch định, chỉ đạo các nghiên cứu khoa học phục vụ sự nghiệp bảo vệ ANQG, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Công tác công an có những chức năng cơ bản: Quản lý Nhà nước về ANTT; tham mưu cho Đảng, Nhà nước trong chỉ đạo sự nghiệp bảo vệ ANQG, giữ gìn TTAT - XH; trực tiếp tổ chức các hoạt động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi tệ nạn và tội phạm. Để thực hiện có hiệu quả những chức năng này đòi hỏi lực lượng công an trước hết phải nắm chắc tình hình về tổ chức bộ máy của chính lực lượng công an; tình hình về sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức trong hệ thống chính trị tham gia thực hiện chương trình quốc gia phòng chống tội phạm; tình hình hoạt động tệ nạn, tội phạm... Các nghiên cứu xã hội học sẽ giúp cho lực lượng công an nắm được nhiều thông tin quan trọng, chính xác về những nội dung trên... Vì vậy, xã hội học đóng vai trò là khoa học công cụ phục vụ khoa học an ninh và công tác công an.

5. Chức năng của xã hội học

a. Chức năng nhận thức

- Góp phần trực tiếp vào việc hình thành nhận thức khoa học về xã hội theo quan điểm thực chứng cho các chủ thể nhận thức.

+ Trang bị cho chủ thể nhận thức những tri thức khoa học về sự phát triển; tính quy luật; quy luật về sự phát triển của cơ cấu xã hội - hệ thống xã hội, cơ chế của sự phát triển xã hội.

+ Các nghiên cứu điều tra xã hội học cung cấp cho chủ thể nhận thức những số liệu, tài liệu, trực tiếp, sống động về xã hội, những vấn đề xã hội, nhờ đó mà chủ thể nhận thức có được những đánh giá chính xác, khách quan về đối tượng nhận thức.

+ Chức năng nhận thức của xã hội học còn được thể hiện ở phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của xã hội học - quy trình nghiên cứu chặt chẽ, coi trọng sự thật trong nghiên cứu theo quan điểm: "coi xã hội, những vấn đề xã hội như những sự vật", "không hoàn toàn phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người".

b. Chức năng thực tiễn

- Chức năng này của xã hội học được thực hiện trên cơ sở của chức năng nhận thức:

+ Cung cấp cho chủ thể hành động cơ sở khoa học lý luận và thực tế để lựa chọn mô hình hành động cần thiết, thích hợp.

+ Cung cấp cho chủ thể quản lý xã hội ở tầm "vĩ mô" và "vi mô" cơ sở khoa học lý luận và thực tế về đối tượng quản lý để lựa chọn hình thức, nội dung, phương pháp quản lý thích hợp.

- Chức năng thực tiễn (quản lý) của xã hội học còn thể hiện ở những dự báo của xã hội học về những biến đổi của xã hội, trên cơ sở đó giúp các chủ thể

hành động, chủ thể quản lý xã hội chủ động trong kiểm soát hành động xã hội và kiểm soát xã hội nói chung nhằm: duy trì đồng thuận xã hội, trật tự xã hội. Comte khẳng định: "Chức năng quan trọng của xã hội học là dự báo và kiểm soát xã hội".

c. Chức năng tư tưởng

- Xã hội học trang bị cho các thành viên xã hội - chủ thể nhận thức những tri thức khoa học về xã hội, góp phần hình thành tư duy, nhận thức thói quen, nếp suy nghĩ, lối sống, hành động khoa học, đúng đắn phù hợp với xã hội đặc biệt là chuẩn mực xã hội.

- Các nghiên cứu xã hội học về dư luận xã hội và thông tin đại chúng, giúp cho các chủ thể lãnh đạo, quản lý xã hội nắm được tâm trạng xã hội - tâm trạng của đối tượng quản lý trên cơ sở đó đề ra phương hướng, đường lối, cách thức lãnh đạo, quản lý phù hợp nhằm duy trì đồng thuận xã hội, tháo gỡ những vướng mắc trong tư tưởng của đối tượng quản lý.

- Xã hội học Mác Lênin nói chung và xã hội học ở nước ta hiện nay còn có chức năng tuyên truyền giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho mọi thành viên xã hội, nhất là công nhân, nông dân, tri thức, doanh nhân, học sinh, sinh viên... Nhằm: Giữ vững niềm tin vào định hướng XHCN, vào sự lãnh đạo của Đảng.

+ Mặt khác, xã hội ở nước ta hiện nay cũng cần cung cấp cho các chủ thể xã hội thấy rõ những ảnh hưởng tích cực, những ảnh hưởng tiêu cực của kinh

tế thị trường; thấy rõ thực trạng của hiện tượng tham nhũng, tiêu cực trong xã hội.

Phát huy vai trò (sự ủng hộ) của quần chúng trong thực hiện đường lối kinh tế của Đảng, tính tích cực của quần chúng trong đấu tranh với những mặt trái của kinh tế thị trường, với quốc nạn tham nhũng trong xã hội.

6. Nhiệm vụ của xã hội học

Các chức năng cơ bản của xã hội học được thực hiện qua những nhiệm vụ trực tiếp là: nhiệm vụ nghiên cứu lý luận nhằm phát triển lý luận xã hội học; nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm nhằm kiểm chứng các kết quả nghiên cứu lý luận xã hội học, xác định những điều kiện, cơ chế để đưa tri thức xã hội học vào cuộc sống; nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng (phục vụ hoạt động thực tiễn) trên cơ sở lý luận xã hội học.

a. Nhiệm vụ nghiên cứu lý luận

Nghiên cứu lý luận là nhiệm vụ hàng đầu của xã hội học nhằm xây dựng, phát triển, hoàn thiện hệ thống khái niệm, phạm trù của xã hội học, các lý thuyết xã hội học cụ thể - chuyên biệt.

Phát triển tri thức, lý luận mới, hoàn chỉnh lý luận về phương pháp nghiên cứu riêng cũng là mục tiêu quan trọng trực tiếp cần đạt trong thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu lý luận xã hội học.

Là khoa học xã hội đề cao tính "thực chứng", xã hội học hướng nhiệm vụ nghiên cứu lý luận vào

mục tiêu giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc, phục vụ phát triển kinh tế xã hội, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội.

b. Nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm

Nghiên cứu thực nghiệm là nhiệm vụ quan trọng của xã hội học nhằm: Kiểm nghiệm, chứng minh các giả thuyết nghiên cứu xã hội học; Phát hiện những vấn đề (thiếu chính xác, không còn phù hợp, mới nảy sinh) làm cơ sở cho việc sửa đổi, phát triển, hoàn thiện khái niệm, lý thuyết, phương pháp luận xã hội học; thúc đẩy hình thành, ứng dụng tư duy xã hội học - tư duy "thực chứng" cho các chủ thể xã hội đặc biệt là các chủ thể quản lý, thay thế cho lối tư duy giáo điều, kinh viện đã hằn sâu trong ý thức xã hội.

Nghiên cứu thực nghiệm là cầu nối giữa lý luận và thực tiễn do vậy khi thực hiện nghiên cứu này xã hội học nhằm xác định những điều kiện, chỉ ra những hình thức biểu hiện của các quy luật xã hội, những vấn đề có tính nguyên tắc trong quá trình áp dụng tri thức, lý thuyết, phương pháp xã hội học vào cuộc sống (hành động thực tiễn).

c. Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng

Trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm, xuất phát từ nhu cầu của đời sống xã hội: nhu cầu phát triển xã hội về mọi mặt, nhu cầu quản lý, kiểm soát xã hội..., các nhà xã hội học đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu ứng dụng những tri thức, lý luận, kết quả nghiên cứu khoa học thực nghiệm vào cuộc sống nhằm rút ngắn khoảng cách giữa một bên

là tri thức lý luận, tri thức thực nghiệm và một bên là hoạt động thực tiễn và cuộc sống thực tiễn của con người. Mặt khác các nhà xã hội học cũng cần tăng cường quan hệ với các nhà chính trị, nhà quản lý, các chủ thể xã hội phục vụ hoạt động thực tiễn các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong các quan hệ xã hội mà các cá nhân, nhóm xã hội tham gia hoạt động.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Những điều kiện và tiền đề ra đời của xã hội học

a. Điều kiện kinh tế - xã hội

Xã hội học xuất hiện ở Châu Âu thế kỷ XIX là một tất yếu lịch sử trên cơ sở của những nhu cầu và sự phát triển đủ độ về "lượng" của các điều kiện, tiền đề kinh tế, xã hội, chính trị và những điều kiện, tiền đề khoa học, lý luận, tư tưởng, để dẫn tới sự biến đổi về "chất" theo quy luật " lượng đổi" - "chất đổi".

Cách mạng công nghệ và thương mại cuối thế kỷ XVIII đã làm rung chuyển trật tự kinh tế cũ của các thời kỳ trước với sản xuất nông nghiệp, thủ công là nền tảng, hình thái kinh tế - xã hội phong kiến từng bước sụp đổ trước sự phát triển của công nghiệp, thương mại. Tự do hoá thương mại, tự do hoá sản xuất, tự do hoá lao động làm cho hệ thống tổ chức quản lý kinh tế truyền thống không còn phù hợp, đòi hỏi phải được thay thế bằng cách tổ chức sản xuất mới, đưa tới sự xuất hiện hàng loạt

nhà máy, xí nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn được tổ chức quản lý theo kiểu tư bản chủ nghĩa, thu hút số lượng lớn lao động từ nông thôn ra thành phố và các đô thị lớn làm thuê.

Quá trình đó diễn ra mạnh mẽ ở Anh, Pháp, Đức và các nước khác, đưa tới sự bùng nổ và thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ tư sản, hình thái kinh tế xã hội phong kiến được thay thế bằng hình thái kinh tế xã hội TBCN ở phần lớn các nước Châu Âu và Bắc Mỹ cuối thế XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX.

Sự ra đời và phát triển của nền kinh tế TBCN với lịch sử khoảng 100 năm đã tạo ra khối lượng của cải vật chất bằng toàn bộ khối lượng của cải vật chất của tất cả các thời đại trước gộp lại.

Những biến đổi kinh tế tất yếu đưa tới những biến đổi về mặt xã hội: nông dân bị tước đoạt ruộng đất hoặc rời bỏ ruộng đất trở thành người làm thuê bán sức lao động (người vô sản), thợ thủ công phá sản, những người sản xuất, buôn bán nhỏ phá sản ra nhập vào đội quân vô sản. Hầu hết của cải xã hội đặc biệt là tư liệu sản xuất tập trung trong tay giai cấp tư sản. Hai cực đối lập nhất của xã hội xuất hiện đó là giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Mâu thuẫn và sự vận động của mâu thuẫn này đe doạ sự ổn định của trật tự xã hội.

Những biến đổi của kinh tế còn làm cho hàng loạt các tổ chức, thiết chế xã hội kiểu phong kiến biến đổi, mang tính chất tư sản: tôn giáo gia đình, đạo đức, pháp luật, phong tục tập quán, lối sống,

thiết chế và tổ chức hành chính, hệ giá trị chuẩn mực xã hội...

Tóm lại: Sự xuất hiện và phát triển sản xuất TBCN, những biến đổi sâu sắc về mặt xã hội, sự sụp đổ của trật tự phong kiến, sự xuất hiện phát triển của trật tự xã hội TBCN và những rối loạn tất yếu trong cơ cấu xã hội TBCN do những tác động của những mâu thuẫn về kinh tế, xã hội do chính xã hội ấy sản sinh ra, đã nảy sinh nhu cầu thực tiễn, phải lập lại trật tự xã hội và nhu cầu nhận thức mới về những vấn đề kinh tế, xã hội mới và giải pháp cho những vấn đề ấy. Trong sự biến đổi kinh tế, xã hội như vậy, xã hội học với tư cách là khoa học thực chứng đã ra đời để đáp ứng nhu cầu nhận thức, quản lý, lập lại trật tự xã hội.

b. Điều kiện chính trị - xã hội

Cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội đã đưa tới những biến đổi căn bản về chính trị trong xã hội Châu Âu thế kỷ XVIII, XIX, đó là sự bùng nổ và thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản, đặc biệt là đại cách mạng tư sản Pháp 1789, đã mở đầu cho thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến, chế độ TBCN ra đời, giai cấp tư sản từng bước xác lập được địa vị thống trị trong xã hội.

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, của nền dân chủ tư sản đã tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển tự do buôn bán, tự do sản xuất, tự do ngôn luận và cả tự do bóc lột giá trị thặng dư trong xã hội.

Mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp vô sản và các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động bị bóc lột với

giai cấp tư sản xuất hiện và ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh chống giai cấp tư sản hình thành và ngày càng phát triển là một tất yếu lịch sử, mà đỉnh điểm của phong trào là các cuộc cách mạng vô sản Pháp 1851, 1871. Đặc biệt là sự bùng nổ và thắng lợi của cách mạng vô sản Nga 1917.

Những biến động chính trị - xã hội trong các xã hội châu Âu thế kỷ XVIII, XIX đã đặt ra nhu cầu bức thiết cần nghiên cứu, khảo sát thực tế xã hội nhằm làm rõ nguyên nhân của những xung đột xã hội, tìm kiếm những giải pháp cho những xung đột ấy để tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của tiến bộ xã hội.

Thực tế của đời sống chính trị xã hội còn là mảnh đất hiện thực để các nhà khoa học, tư tưởng đương thời khảo sát nghiên cứu, tổng kết thành những luận điểm khoa học về xã hội TBCN nói riêng, về xu hướng phát triển tiếp theo của xã hội, về những nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp tới sự vận động phát triển của hệ thống xã hội. Các học thuyết về xã hội mang tính thực chứng (xã hội học) đầu tiên đã ra đời trên hiện thực xã hội châu Âu thế kỷ XVIII, XIX: Học thuyết của Auguste Comte (Pháp), Emile Durkheim (Pháp), Herbert Spencer (Anh), Max Weber (Đức) và đặc biệt là học thuyết chính trị xã hội của nhà triết học, nhà kinh tế học, nhà tư tưởng vĩ đại - Các Mác.

c. Tiền đề khoa học, lý luận, tư tưởng

Xã hội học cũng như bất kỳ một khoa học nào khác sẽ không thể ra đời, phát triển nếu chỉ xuất phát từ những nhu cầu của nhận thức, nhu cầu của

thực tiễn mà thiếu những tiền đề về khoa học, lý luận, tư tưởng mà nhân loại đã sản sinh ra.

Tiền đề lý luận, tư tưởng, khoa học đầu tiên làm nảy sinh xã hội học chính là những giá trị khoa học, tư tưởng của thời đại Phục hưng (khai sáng) thế kỷ XVIII: Tư tưởng các cá nhân phải được tự do thoát khỏi những ràng buộc và hạn chế bên ngoài để tự do cạnh tranh của Adam Smith, tư tưởng "duy lý" của triết học thời đại Phục hưng mà tiêu biểu là Voltaire, Roussaux... Các nhà triết học thời đại Phục hưng cho rằng con người có những "quyền tự nhiên" nhưng những quyền này đang bị tôn giáo, các thiết chế xã hội chối bỏ, vi phạm. Do vậy cần thay thế thế giới quan tôn giáo, trật tự xã hội cũ bằng một thế giới quan mới, trật tự xã hội mới tiến bộ. Vậy là những tư tưởng của thời đại Phục hưng (khai sáng) đã đặt nền móng (tiền đề) cho sự xuất hiện của tư duy về xã hội xa lạ với thế giới quan thần học, tôn giáo về xã hội, con người. Đó chính là tư duy xã hội học - tư duy thực chứng lấy con người - xã hội là đối tượng nhận thức, nghiên cứu, phục vụ sự phát triển của tiến bộ xã hội.

Những thành tựu của khoa học nói chung mà nhân loại đạt tới trong thế kỷ XVIII, thế kỷ XIX: Học thuyết về tiến hoá trong sinh vật học của Đác Uyn, định luật bảo toàn năng lượng trong hoá học, phép biện chứng duy vật kinh tế chính trị học và Chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác,... đã làm thay đổi căn bản thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

Các nhà xã hội học tiền bối đã có quan niệm rằng cũng gần giống như giới tự nhiên, xã hội cũng tồn tại như một hệ thống có trật tự và tuân theo những quy luật nhất định trong quá trình tiến hoá lịch sử (Mác, Herbet Spencer). Rằng con người có thể nhận thức và cải tạo được xã hội, chủ động giải quyết được mối quan hệ với cộng đồng xã hội, chủ động hình thành các mô hình hành vi nhằm biến đổi xã hội theo những quy luật nhất định phục vụ cho cuộc sống con người (Comte, Max Weber)

Trong quá trình sáng lập xã hội học các nhà xã hội học còn có ý tưởng và thực tế đã thực hiện ý tưởng vận dụng, quán triệt một số nguyên tắc, phương pháp nghiên cứu khoa học của khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật vào trong nghiên cứu xã hội, nhằm hạn chế những sai lệch vốn có của khoa học xã hội.

Trong các phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật được các nhà xã hội học chú ý khai thác vận dụng là phương pháp tiếp cận đối tượng nghiên cứu theo lý thuyết cấu trúc hệ thống.

Nhờ kế thừa, phát triển, vận dụng những thành tựu khoa học, lý luận, tư tưởng và hệ thống khái niệm, phương pháp nghiên cứu khoa học mà nhân loại đạt được trong thế kỷ XVIII, XIX, các nhà khoa học xã hội đương thời: Comte, Các Mác, Max Weber, Emile Durkheim... đã nghiên cứu được xã hội, quan hệ giữa con người với xã hội,

hành vi hành động của các thành viên xã hội đạt độ chính xác ngày càng cao.

2. Khái lược lịch sử ra đời và phát triển của xã hội học

a. Tổng quan về lịch sử ra đời và phát triển của xã hội học

Xã hội học là một khoa học xã hội non trẻ hơn rất nhiều so với triết học, khoa học về lịch sử, khảo cổ học, nhân chủng học... Thuật ngữ xã hội học (Societas Logos) do Auguste Comte người được mệnh danh là "nhà sáng lập" ra xã hội học, đưa vào ngôn từ khoa học nhân loại năm 1839. Trải qua nhiều thăng trầm trong quá trình phát triển (lúc thì được quan niệm như một bộ phận của triết học xã hội, lúc lại được quan niệm như một bộ phận của tâm lý học xã hội) gắn với những biến động to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội Châu Âu (Tây Âu là chủ yếu) thế kỷ XVIII, XIX. Xã hội học chính thức trở thành khoa học có tính độc lập tương đối vào nửa sau của thế kỷ XIX với sự đóng góp to lớn của Emile DurKheim.

Trước tiên xã hội học được thiết lập vững chắc trong các trường Đại học tổng hợp ở Pháp và Đức sớm hơn ở Anh. Trong xã hội Anh, xã hội học chỉ là một ngành khoa học có vị trí thứ yếu tại trường kinh tế Lon Don (Lon Don School of Economics).

Các công trình đầu tiên về xã hội học vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã ra đời ở Pháp, Đức

gắn với những nhà khai sáng nổi bật như Emile Durkheim (Pháp), Các Mác và Max Weber (Đức).

Đầu thế kỷ XX về nhiều phương diện, xã hội học đã phát triển tại Hoa Kỳ và thật sự trở thành "Công cụ" đắc lực trong nghiên cứu, quản lý xã hội của một xã hội đa dạng, năng động, phức tạp. Xã hội học Hoa Kỳ được đặc trưng bằng những kinh nghiệm về rất nhiều mặt (đặc biệt là mặt "trái") của đời sống xã hội: Tội phạm, những nhóm thiểu số cực đoan, hành vi lệch chuẩn...

Xã hội học Mỹ cũng coi trọng việc nghiên cứu về mô hình tổ chức xã hội về quá trình xã hội hoá (kiểu Mỹ) về dư luận xã hội và truyền thông đại chúng, về việc ứng dụng (tạo ra những phiên bản) của quy luật, cạnh tranh sinh tồn trong tự nhiên vào đời sống xã hội nhất là hoạt động quân sự.

Nhiều nghiên cứu cho rằng với tư cách là một ngành khoa học trẻ, xã hội học chỉ thật sự trở thành phổ biến, được nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi vào những năm 50, 60 của thế kỷ XX.

Do thế mạnh là khoa học đề cao tính thực chứng, đối tượng nghiên cứu của xã hội học chủ yếu là hiện thực xã hội, đặc biệt là những vấn đề mới nảy sinh. Hiện nay, xã hội học đã thật sự trở thành ngành khoa học "công cụ" quan trọng trong quản lý xã hội trên toàn thế giới, nhất là các nước công nghiệp phát triển, các nước đang trong quá trình chuyển biến từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại, nảy sinh nhiều vấn đề xây dựng mới mẻ

Những hành vi được coi là sai lệch, trước hết là một vấn đề xác định về mặt xã hội, bởi một cộng đồng hoặc những nhóm bên trong cộng đồng đó. Như vậy, sai lệch là mang tính xã hội, còn hành vi tự nó không phải là sai lệch và sự sai lệch được mô tả là các hành vi "chống đối xã hội".

Hành vi sai lệch thường có tính tương đối về văn hoá. Nghĩa là trong xã hội này đó là sai lệch, nhưng đối với xã hội khác nó lại không phải là sai lệch (mà đúng chuẩn). Ví dụ, quan hệ tình dục giữa người da đen và người da trắng ở Anh thì chỉ gặp phải sự không đồng ý. Còn ở Nam Phi thì đó là một hành động tội ác. Hoặc hiện tượng loạn luân ở Ai Cập cổ đại được coi là điều cốt tử để bảo vệ dòng dõi, thì trong các xã hội hiện đại đó lại là điều ghê tởm, là một tội ác.

Giữa hành vi sai lệch và kẻ sai lệch là có sự khác nhau. Hành vi sai lệch có ở mọi người, còn kẻ sai lệch là khi những hành vi sai lệch bị bắt quả tang, bị lên án nhiều lần và do đó bị gán cho một cái tên. Hành vi sai lệch là của cá nhân còn kẻ sai lệch là sự đánh gía của xã hội. Những hành vi sai lệch đến mức nghiêm trọng, có tính chất đe doạ xã hội thì bị coi là tội phạm.

Xét về mặt lý thuyết và từ góc độ chung có thể khái quát cơ cấu của các hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội như sau[1].

---

[1] *Đặng Cảnh Khanh: Tệ nạn xã hội từ một sự tiếp cận lý thuyết; 1992. Tr.10*

mà "cách nhìn" nhận truyền thống (kinh nghiệm chủ nghĩa, thiếu tôn trọng tự do cá nhân, xem lý luận như xuất phát điểm thậm chí là chuẩn mực duy nhất cho mọi vấn đề xã hội, xem nhẹ điều tra khảo sát, thực nghiệm xã hội...) đã không đủ sức tìm ra câu trả lời cho những vấn đề bức xúc của cuộc sống đặt ra.

Thực tế đó đã nói nên tầm quan trọng của xã hội học với nhận thức, quản lý và kiểm soát xã hội.

Trong lịch sử phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa, nhìn chung xã hội học chưa thật sự được chú ý, xã hội học thật sự là một ngành khoa học có vị trí thứ yếu so với nhiều khoa học xã hội khác.

Ngay tại Liên Xô, xã hội học cũng mới chỉ được nghiên cứu và ứng dụng hết sức "khiêm tốn" ở những năm 60 của thế kỷ XX và cũng chủ yếu là theo hướng "tự phát" - thật sự chưa hình thành xã hội học Mác - Lênin.

Nhóm tác giả biên soạn sách: "Những cơ sở nghiên cứu xã hội học" thuộc Viện nghiên cứu Xã hội học, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã thừa nhận: "Phải thừa nhận một thực tế là, trong ba mươi năm qua, đặc biệt là những năm 60 của thế kỷ XX, mặt trận nghiên cứu xã hội học đã được mở rộng đáng kể", "Thế nhưng trong kho tàng khoa học xã hội Xô Viết chưa có một cuốn sách trình bày một cách hoàn chỉnh về xã hội học Mác-xít-Lê-nin-nít. Với tính cách là một khoa học, về đối tượng, phương pháp, chức năng xã hội của nó, về

hệ phương pháp và kỹ thuật tiến hành nghiên cứu xã hội học"[1].

Phải chăng hạn chế này là một trong những yếu tố góp phần hình thành nên tư duy giáo điều, duy ý chí trong nhận thức, tổ chức, quản lý, điều hành xã hội của các Đảng Cộng sản, Nhà nước xã hội chủ nghĩa dẫn đến hiệu quả thấp, nặng về lý lẽ, luận biện, tính mục đích trong hoạt động thực tiễn bị xem nhẹ. Làm cho hệ thống xã hội - XHCN rơi vào tình trạng trì trệ, tụt hậu so với sự phát triển của hệ thống xã hội TBCN đầy mâu thuẫn, song vô cùng năng động, biết đề cao tính mục đích trong hoạt động thực tiễn vào những năm cuối của thế kỷ XX. Cộng với những sai lầm chủ quan khác, sự tấn công của kẻ thù đã đưa tới sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đông Âu.

b. Nội dung, tư tưởng Xã hội học của một số nhà xã hội học tiêu biểu, đầu tiên

**** Auguste Comte (1789 - 1857)***

Auguste Comte tên đầy đủ là Isidore Marie FranCois Xavier Comte sinh 19 tháng 1 năm 1798 tại Montpellier (Pháp), là nhà toán học, vật lý học, thiên văn học, nhà triết học thực chứng, nhà cải cách xã hội Pháp, đã từng làm thư ký riêng cho Saint Simon (nhà CNXH không tưởng Pháp đầu thế kỷ XIX), là giảng viên triết học thực chứng tại đại học Pari, ông mất năm 1857.

---

[1] *Những cơ sở nghiên cứu xã hội học, NXB Tiến bộ - Mát-xcơ-va, 1988. Tr 3, 4*

Những cống hiến của Comte với sự ra đời của xã hội học có thể khái quát trên một số phương tiện chủ yếu:

- Một là: Ông là người đầu tiên đưa thuật ngữ xã hội học vào hệ thống từ vựng của khoa học xã hội (1839), người có công "tách" tri thức xã hội học ra khỏi triết học, tạo tiền đề cho sự ra đời của một khoa học mới - khoa xã hội học, mà tư tưởng chủ đạo của nó là: "Sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người chẳng thể lý giải và hiểu được thông qua những trừu tượng triết học, mà cũng chẳng thể thông qua sự so sánh đơn giản với tự nhiên", "xã hội học cần được trang bị các phương pháp quan sát theo kiểu khoa học tự nhiên chính xác, nó cần dẹp hết các ước đoán và tạo khả năng nhận biết tính quy luật của sự phát triển xã hội"[1].

- Hai là: Theo Comte, xã hội học là một khoa học xã hội có đối tượng (phạm vi khảo sát nghiên cứu, ứng dụng) rộng lớn hơn bất kỳ khoa học xã hội nào. Ông cho rằng: "Đối tượng nghiên cứu của xã hội chỉ có thể là hiện thực xã hội nói chung", bản chất của xã hội học là khoa học nghiên cứu xã hội bằng các phương pháp thực chứng tức là thu thập thông tin, kiểm tra giả thuyết, phân tích, so sánh, tổng hợp cứ liệu để rút ra kết luận khoa học (chỉ ra quy luật, tính quy luật xã hội) của đối tượng nghiên cứu. Comte

---

[1] HCR Mawn Korte, Nhập môn lịch sử xã hội học, NXB Thế giới, 1997. Tr 50, 51

cũng cho rằng: xã hội học là "khoa học về các quy luật của tổ chức xã hội", "Là khoa học của dự báo và kiểm soát xã hội", "là kinh phúc âm" của khoa học thực chứng có nhiệm vụ phản ánh và cải tạo xã hội.

_ Ba là: Comte cho rằng xã hội học tức là vật lý học xã hội (Social Physics) bao gồm hai bộ phận cấu thành Tĩnh học xã hội (Social Statics) và Động học xã hội (Social Dynamics).

- Tĩnh học xã hội là bộ phận xã hội học nghiên cứu về trật tự xã hội, cơ cấu xã hội, các thành phần và các mối quan hệ giữa các thành phần xã hội. Theo ông, đơn vị cơ bản nhất, nhỏ nhất có mặt trong tất cả các cơ cấu xã hội là gia đình chứ không phải là các cá nhân. Cơ cấu xã hội luôn được tạo nên từ các tiểu cơ cấu xã hội. Do đó, hiểu cơ cấu xã hội có nghĩa là nắm bắt được các đặc điểm, thuộc tính và các mối liên hệ giữa các tiểu cơ cấu xã hội.

Comte nhấn mạnh vai trò của Nhà nước, của các yếu tố văn hóa, tinh thần, trí tuệ và đạo đức, thiện chí và thiện cảm của các thành viên xã hội, với việc duy trì liên kết của trật tự xã hội.

- Động học xã hội là lĩnh vực nghiên cứu các quy luật, tính quy luật biến đổi xã hội của các hệ thống xã hội theo thời gian.

Comte đưa ra lý thuyết về quy luật phát triển ba giai đoạn để giải thích quá trình phát triển của nhận thức của con người và hệ thống của xã hội. Theo ông: Nhận thức về xã hội loài người phát triển qua ba giai đoạn kế tiếp nhau: giai đoạn trước là điều kiện tiền

đề phát triển của giai đoạn sau, lịch sử tiến hóa xã hội diễn ra theo con đường tích lũy tiến hóa (các tri thức, tư tưởng mới, hệ thống cơ cấu xã hội mới) được xây dựng, bổ sung vào cái cũ.

_ Mặc dù xã hội trải qua ba giai đoạn kế tiếp nhau, song sự biến đổi từ giai đoạn này sang giai đoạn khác thường phải trải qua thời kỳ bất ổn định do mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới quy định. Tốc độ thời gian biến đổi tiến hóa của các hệ thống xã hội là không giống nhau, tùy thuộc vào quy mô dân số, các điều kiện kinh tế, chính trị, đặc biệt là hệ thống văn hóa (đạo đức, tinh thần xã hội) đóng vai trò quyết định (Comte đã duy tâm trong giải thích sự phát triển lịch sử xã hội)

Ba giai đoạn phát triển của nhận thức, tư tưởng, hệ thống xã hội trong lý luận của Comte là:

+ Giai đoạn hư cấu thần học: Con người nhận thức, giải thích tự nhiên theo tôn giáo, bằng tôn giáo, mọi trật tự trong tự nhiên đều do chúa trời xếp đặt, chúa trời và các thế lực siêu nhiên có bản chất tương tự như con người song quyết định đối với con người.

+ Giai đoạn trừu tượng siêu hình: Là giai đoạn phát triển tiếp nối của giai đoạn hư cấu thần học. Ở giai đoạn này, từng ngành khoa học ngày càng trở nên tích cực hơn trong nhận thức, giải thích thế giới khách quan nhất là giới tự nhiên. Sự vận động, biến đổi của thế giới khách quan không còn được giải thích theo lối hư cấu - thần học mà là do các nguyên tắc trừu tượng - trần tục: duy lý trí và vật chất quy

định. Pháp luật có vai trò quan trọng trong xã hội. Mặc dù, khoa học đã trở thành công cụ để nhận thức thế giới tự nhiên (thiên văn, vật lý, sinh học) song trong quan sát xã hội thì sự tưởng tượng vẫn được đặt trước, dẫn tới sự quan sát vẫn mang tính chất hình tượng, siêu hình, ước lệ. Do vậy, kết quả quan sát vẫn không thật là khách quan.

+ Giai đoạn thực chứng - khoa học.

Comte cho rằng: "giai đoạn này đánh dấu điểm cuối cùng của lịch sử phát triển khoa học và trí tuệ". Trong giai đoạn này, tất cả các khoa học đều trở nên tích cực mà đỉnh cao là sự ra đời của xã hội học - khoa học xã hội thực chứng, nghiên cứu về xã hội chủ yếu dựa trên các phương pháp thực nghiệm trong đó quan sát là phương pháp được Comte đề cao.

Comte cho rằng: Để giải thích các hiện tượng xã hội cần phải quan sát, thu thập các bằng chứng xã hội. Muốn vậy, người quan sát cần phải coi các hiện tượng xã hội như là sự vật, sự kiện khách quan và phải quan sát theo định hướng của lý luận khoa học, gắn với mục đích nghiên cứu.

Vậy là với lý thuyết "tĩnh, động học xã hội" và "quy luật ba giai đoạn" còn sơ lược, hạn chế nhưng Comte đã chỉ ra được phương pháp nghiên cứu đặc trưng của xã hội học (phương pháp thực chứng), chỉ ra những nhiệm vụ cơ bản của xã hội học là phát hiện ra các quy luật, xây dựng lý thuyết, nghiên cứu cơ cấu xã hội, nghiên cứu quá trình biến đổi của xã hội. Xã hội học có nhiệm vụ trả lời các câu hỏi: Trật

tự xã hội được thiết lập, duy trì, biến đổi như thế nào? Làm thế nào để thiết lập và duy trì trật tự xã hội, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Với tất cả những gì Comte đã làm, đã đạt được, đã để lại với xã hội học, ông xứng đáng được ghi nhận là thủy tổ của xã hội học.

* ***Herbert Spencer (1820 - 1903)*** sinh ngày 27 tháng 4 năm 1820 tại Derby miền Trung nước Anh, mất ngày 27 tháng 4 năm 1903 tại Brighton miền Nam nước Anh. Là người không theo học các trường lớp chính quy, mà chủ yếu là tự học, song lại là người có kiến thức vững chắc về nhiều lĩnh vực đặc biệt là khoa học tự nhiên. Spencer chỉ thật sự quan tâm tới xã hội học từ năm 1873 với tác phẩm "Nghiên cứu xã hội" (The Study of Sociology) sử dụng học thuyết tiến hóa của Charles Darwin (1809 - 1882) vào nghiên cứu xã hội. Ông đã sử dụng triệt để các quy luật, các khái niệm của thuyết tiến hóa sinh học: "Cơ thể", "biến dị, di truyền, thích nghi, chọn lọc tự nhiên" vào giải thích các hiện tượng xã hội. Ông coi xã hội như là một "cơ thể sống", "cơ thể siêu hữu cơ", "siêu thực thể". Sự tiến bộ của xã hội từ thời đại mông muội đến thời đại văn minh tuân theo quy chế chọn lọc tự nhiên và theo con đường tiến hóa tuần tự từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

Ông cho rằng: Chỉ cá nhân nào, hệ thống xã hội nào có khả năng thích nghi nhất với môi trường xung quanh mới có thể tồn tại được trong

cuộc đấu tranh sinh tồn "cơ thể nào có khả năng tốt nhất thì sẽ tồn tại"[1].

"Quy luật trưởng thành của cơ thể là quy luật của bất kỳ sự trưởng thành nào. Trong sự phát triển của hành tinh, của cuộc sống trên đó, của xã hội... chúng ta đều tìm thấy sự phát triển từ đơn giản đến phức tạp thông qua các khác biệt kế tiếp nhau (H.Spencer in: Dnciel, 1967:123). "Tiến hóa xã hội sẽ để lại những người mạnh mẽ và khéo léo, chăm sóc kẻ vô dụng bằng giá của người tốt là cực kỳ dã man. Đó chỉ là góp thêm phần khốn khổ cho các thế hệ tương lai. Không có tai họa nào lớn hơn đối với thế giới sau này bằng việc tạo ra cho nó một loại dân cư gồm những kẻ giản đơn, biếng lười và tội phạm"[2].

Một trong những quan niệm của Spencer có ảnh hưởng lớn tới xã hội học không chỉ trong thế kỷ XIX mà cho tới nay vẫn còn nguyên giá trị về mặt phương pháp luận nghiên cứu xã hội học. Hệ thống xã hội là một phức hợp, có nhiều phân hệ chức năng khác nhau, chúng phải trao đổi, hòa hợp với nhau, có những phân hệ có chức năng đảm bảo sự thích nghi của cơ thể với điều kiện ngoại cảnh, có những phân hệ duy trì sự tồn tại bên trong cơ thể.

Đồng ý với Comte, Spencer cũng cho rằng đối tượng nghiên cứu nhiệm vụ chủ yếu của xã hội học là chỉ ra các quy luật, nguyên tắc tổ chức xã hội học.

---

(1) Nhập môn lịch sử xã hội học, NXB Thế giới, Hà Nội 1997. Tr 89

(2) Nhập môn lịch sử xã hội học, Sđd. Tr 91

Nét đặc trưng trong xã hội học Spencer là quan niệm: "Xã hội như là một cơ thể sống".

*** *Emille DurKheim (1858 - 1917),*** sinh ngày 15 tháng 4 năm 1858 tại Epinal (thuộc Lothringen), mất ngày 15 tháng 11 năm 1917 tại Pari. Emille Durkheim chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi tư tưởng đạo đức của Victo Huygô, của Emille Zola, là giảng viên đại diện cho thuyết đạo đức mới trong xã hội Pháp. Emille Durkheim là tác giả của nhiều công trình khoa học có giá trị về xã hội học. "Phân công lao động xã hội", (The Devesion of labor in society) - 1893, "Các quy tắc của phương pháp xã hội học" (The Rules of sociological method) - 1895, "tự tử" (Suicide)- 1897, "Hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo" (The elementary forms of Religióu life) - 1912.

Emille Durkheim cho rằng: Xã hội học là khoa học nghiên cứu các sự kiện xã hội (Social Facts). Xã hội học sử dụng các phương pháp thực chứng để nghiên cứu, giải thích nguyên nhân và chức năng của các sự kiện xã hội. Xã hội có nhiệm vụ và chức năng của các sự kiện xã hội. Xã hội học có nhiệm vụ hàng đầu là tìm ra các quy luật xã hội để từ đó tạo ra trật tự xã hội trong xã hội hiện đại. Chỉ khi nào xác định đối tượng nghiên cứu của xã hội như là sự vật thì xã hội học mới thực sự tách khỏi triết học, mới thoát khỏi chủ nghĩa giáo điều, vĩnh viễn trở thành khoa học cụ thể. Cá nhân được sinh ra, hoạt động trong xã hội và phải tuân thủ các chuẩn mực, phép tắc của xã hội, nhưng điều quan trọng là làm thế nào để bảo

đảm tự do cá nhân mà không làm tăng tính ích kỷ của các cá nhân và vẫn duy trì được trật tự xã hội.

Với những đóng góp quan trọng như đã trình bày, Emille Durkheim được đánh giá là người có công làm cho xã hội học trở thành khoa học độc lập thực sự. Tuyên ngôn của ông về xã hội học là: Khi giải thích các hiện tượng xã hội, cần phải biết nguyên nhân gây ra hiện tượng đó, chức năng và hiện tượng đó thực hiện, đó là hiện tượng xã hội bình thường hay mang "tình bệnh lý" và "phương pháp điều trị" như thế nào?

Max Weber (1864 - 1920), sinh ngày 21 tháng 4 năm 1864 tại Erfurt và lớn lên tại Berlin trong một gia đình theo đạo Tin lành. Ông mất ngày 14 tháng 6 năm 1920 tại Munich. Năm 29 tuổi đã bắt đầu sự nghiệp khoa học tại trường đại học tổng hợp Berlin với học vị tiến sỹ, năm 32 tuổi là giáo sư giảng dạy kinh tế học và kinh tế chính trị tại đại học tổng hợp Heidelburg.

Weber là tác giả của những công trình khoa học lớn: "Tính khách quan trong khoa học xã hội và chính sách công cộng" (1903), "Đạo đức Tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản" (1904), "Kinh tế và xã hội" (1909), "Xã hội học về tôn giáo" (1912), "Tôn giáo Trung Quốc" (1913), "Tôn giáo Ấn Độ" (1916 - 1917).

Weber cho rằng: Xã hội học là khoa học giải nghĩa hành động xã hội, về đường lối và hệ quả của hành động xã hội Weber sử dụng thuật ngữ Werstehen (Tiếng Đức) có nghĩa là thông hiểu, lý

giải, giải nghĩa để chỉ dẫn cho các nghiên cứu xã hội học về hành động của các cá nhân, nhóm xã hội. Weber cho rằng: để hiểu được một hành động một cách tường minh, cần hiểu được động cơ, ý nghĩa của hành động đối với chủ thể hành động, với những người xung quanh, với xã hội nói chung. Muốn vậy cần quan sát kỹ lưỡng diễn biến của hành động để trả lời câu hỏi vì sao người ta lại hành động như vậy? Mặt khác cần huy động tư duy để lý giải ý nghĩa, mục đích của hành động.

Ông còn cho rằng: xã hội vừa có đặc điểm của khoa học tự nhiên - giải thích nguyên nhân, điều kiện, hệ quả của hành động xã hội (A tất yếu đến B), vừa có đặc điểm của khoa học xã hội nhân văn - chú ý, quan tâm tới động cơ, ý nghĩa của hành động xã hội.

Weber phân loại hành động thành: hành động duy lý - công cụ, hành động duy lý - giá trị, hành động duy cảm, hành động duy lý - truyền thống.

Ngoài việc đưa ra định nghĩa, xác định đối tượng, mục đích nghiên cứu của xã hội học (chủ yếu là làm rõ những nội dung liên quan tới hành động xã hội) Weber còn có những luận điểm, quan điểm khoa học có giá trị về những khía cạnh xã hội của tôn giáo mà cụ thể là của đạo Tin lành. Ảnh hưởng của đạo Tin lành với chủ nghĩa tư bản (chủ yếu là ảnh hưởng tích cực) Weber cũng để lại những kết quả nghiên cứu có giá trị về phân tầng xã hội trong cơ cấu xã hội TBCN. Weber cho rằng lĩnh vực kinh tế không còn

đóng vai trò quyết định duy nhất đối với sự phân chia giai cấp và tầng lớp xã hội trong xã hội tư bản hiện đại.

Với tất cả những gì Weber đã đưa tới, đã làm, đã để lại cho xã hội học, ông được đánh giá là nhà xã hội học tiền bối về hành động xã hội, "Cha đẻ" của xã hội học tôn giáo, nhà xã hội học về CNTB, về phân tầng và biến đổi xã hội.

c. Những nhà sáng lập xã hội học Mác - Lênin

Có hay không xã hội học Mác - Lênin với tư cách là một ngành xã hội học? chỉ biết rằng lúc sinh thời, Mác Ăngghen, Lênin không tự nhận là những nhà xã hội học và chúng ta đã từng chỉ biết tới các ông là những nhà triết học, kinh tế chính trị học, chính trị học, những nhà cách mạng, tư tưởng, lãnh tụ vĩ đại của phong trào công nhân thế giới, hiến dâng trọn vẹn cuộc đời cho sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng xã hội theo hướng đích xóa bỏ mọi áp bức bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu tiến tới Chủ nghĩa xã hội và Chủ nghĩa cộng sản.

Nhưng các nhà khoa học mà cụ thể là các nhà xã hội học của "Phía bên kia" căn cứ vào phương pháp nghiên cứu, luận giải xã hội và hoạt động thực tiễn lại khẳng định các ông là một trong những nhà xã hội học vĩ đại đặc biệt là Các Mác.

**** Các Mác (1818 - 1883)***

Ông sinh ngày 5 tháng 5 năm 1818, tại Trier nước Đức, mất ngày 14 tháng 3 năm 1883 tại Anh. Các nhà triết học, Kinh tế chính trị học, Xã hội học

rất coi trọng những tác phẩm lớn của ông: "Hệ tư tưởng Đức" (1845), "Sự khốn cùng của triết học" (1847), "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" (1848), "Ngày 18 tháng sương mù của Louis Bonaparte" (1852), "Tư bản" (1867, 1885, 1894). Trong những tác phẩm trên có một số tác phẩm có sự đóng góp của Ăngghen. Trong các tác phẩm này, Mác đã đưa tới và để lại cho xã hội học những điều "mới mẻ" - Xã hội học không chỉ chú ý tới phản ánh thế giới mà vấn đề là ở chỗ cải tạo thế giới. Trong di sản mà Mác để lại cho xã hội học trước hết phải kể tới đó là phép duy vật biện chứng về lịch sử - phương pháp luận chung nhất của xã hội học và mọi khoa học xã hội nhân văn khác. Ông còn đưa ra quyết định luận xã hội - lịch sử khẳng định sự tồn tại xã hội quyết định đối với ý thức xã hội. Các quan hệ giữa con người trong quan hệ sản xuất quyết định các quan hệ chính trị, xã hội giữa họ. Con người không chỉ là sản phẩm, chủ thể xã hội mà con người là một thực thể xã hội quyết định sự phát triển của xã hội: "Con người tuy chưa tự do nhưng vẫn có đủ năng lực để tự giải phóng mình và với tiến trình lịch sử, điều đó bắt buộc phải đến".

Khác với các nhà xã hội học đương thời chỉ nhấn mạnh đến "ổn định" xã hội, "tiến hóa" xã hội, Mác đã làm rõ vai trò động lực to lớn của đấu tranh giai cấp, thực hiện qua cách mạng xã hội là động lực cơ bản nhất quyết định phát triển tiến bộ xã hội.

Với những gì C. Mác đã đưa tới, để lại cho khoa học triết học, khoa học xã hội nhân văn, cho xã hội

học suy tôn Mác là người sáng lập trường phái xã hội học xung đột, "nhân vật vĩ đại của thế kỷ XIX", nhà tư tưởng vĩ đại của mọi thời đại.

**** Lênin (1870 - 1924)***

Lênin tên thật là Vladimir Ilich Ylyanov. Ông sinh ra tại một thị trấn vùng Simbirsk (ngày nay gọi là Ulya novsk - theo danh hiệu của Người tại Nga.

Các tư tưởng xã hội học của Lênin được thể hiện rõ nhất trong những tác phẩm: "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", "Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản", "Sáng kiến vĩ đại", "Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô Viết" và nhiều tác phẩm khác.

Lênin nhấn mạnh đến sự cần thiết phải dựa vào các sự kiện có thật, chính xác, không thể chối cãi được để giải quyết các vấn đề xây dựng và phát triển xã hội mới.

Lênin cũng đòi hỏi phải xem xét các sự kiện trong tính chỉnh thể, trong những mối quan hệ hiện thực của chúng.

Lênin khẳng định: "Trong lĩnh vực những hiện tượng xã hội, không có phương pháp nào lại phổ biến hơn và vô căn cứ hơn là phương pháp tách riêng biệt các sự kiện nhỏ ra và chơi trò đưa ra những ví dụ... Mọi sự việc đều phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của những trường hợp riêng biệt. Nếu nhận xét những sự vật trong chỉnh thể của chúng trong mối liên hệ của chúng thì sự thật không những bao giờ cũng "bướng bỉnh" mà còn là những chứng cứ chắc

chắn chứng minh được. Nếu xét những sự việc nhỏ đó không phải trong chỉnh thể của chúng, không trong mối liên hệ của chúng, nếu chúng bị tách rời và bị lựa chọn tùy tiện, thì chúng thật đúng chỉ là những "trò chơi hay là một thứ còn tồi tệ hơn nữa"[1].

Ông cho rằng: "chủ quan" để biện luận, biện bạch khi xem xét, đánh giá các sự kiện xã hội "có thể là cho một việc nhơ nhuốc"[2].

**** Ăngghen (1820 - 1895)***

Ăngghen tên đầy đủ là Phriđrich - Ăngghen sinh ngày 28/11/1820 ở thành phố Ba - Rwên, tỉnh Rê - Na - Ni, nước Đức, mất vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 05/8/1895, thi hài được hỏa táng và tro được ném xuống đại dương mênh mông để đêm ngày sóng vỗ vào lòng đất mẹ.

Ăngghen là một thiên tài, thông tuệ nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, quân sự, âm nhạc, ngoại ngữ... Cùng với C. Mác sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa xã hội khoa học và kinh tế học chính trị. Mác đã vô cùng thán phục khi nhắc tới Ăngghen: khỏi phải nói, Phi - Đrich là một khối óc sắc sảo, ông biết rộng vô cùng! Quả là một pho bách khoa toàn thư! Làm việc, suy nghĩ và viết lách thì nhanh như quỷ sứ.

Ăngghen còn cùng với C. Mác đặt nền móng và sáng lập trường phái xã hội học Mác - Lênin. Những

---

(1) Lênin toàn tập, Tập 30, NXB Tiến bộ. Matxcơva. 1981. Tr 436

(2) Lênin toàn tập, Sđd. Tr 437

luận điểm xã hội học của Ăngghen được trình bày không chỉ ở những tác phẩm kinh điển viết chung với Mác mà còn được thể hiện ở những luận điểm có tính cá nhân trong một số tác phẩm của riêng ông: luận điểm cho rằng chính con người đã tạo ra chúa theo hình ảnh của Người, chứ không phải chúa tạo ra con người theo hình ảnh của chúa. Hoặc châm ngôn mà ông nêu ra và quán triệt là: Tôi nghi ngờ những gì mà tôi chưa rõ. Ăngghen là người đầu tiên đã phát hiện ra rằng giai cấp công nhân không chỉ là giai cấp đau khổ trong xã hội tư bản mà còn là giai cấp có sứ mệnh lịch sử giải phóng giai cấp mình và xã hội loài người khỏi mọi áp bức bóc lột nghèo nàn và lạc hậu. Luận điểm này được ông trình bày trong tác phẩm: Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản, tác phẩm " Tình cảnh của giai cấp công nhân Anh" và tác phẩm "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (viết chung với C. Mác). Ông còn là người làm sáng rõ những vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội trong quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp quyền trong tác phẩm: Nguồn gốc của hôn nhân, gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước. Tri thức, phương pháp xã hội học của Ăngghen thể hiện trong một số tác phẩm khác: Chống Đuy - rinh, Luận văn quân sự, hai tập cuối của Bộ Tư bản. Mặt khác còn được thể hiện ở trên hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động kinh tế, chính trị và cuộc sống của bản thân ông là luôn gắn bó với thực tế mà trước hết là thực tế của những người lao động để suy nghĩ, viết và bảo vệ họ.

d. Sự ra đời và phát triển của xã hội học ở Việt Nam

Từ những năm 70 của thế kỷ XX, Xã hội học đã được chú ý nghiên cứu, xây dựng thành một môn khoa học, phục vụ công tác tổ chức, quản lý, điều hành xã hội ở Việt Nam.

Tại đại hội lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt Nam lần đầu tiên trong một văn kiện mang tính cương lĩnh đã khẳng định: "Mở rộng và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu trên các lĩnh vực luật học, xã hội học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học nghệ thuật..."[1]. Vậy là bên cạnh các ngành khoa học xã hội, vai trò của xã hội học đã được xác định như một khoa học, công cụ trực tiếp phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ CNXH ở Việt Nam.

Xã hội học là khoa học ra đời muộn so với các ngành khoa học xã hội khác. Theo quyết định của Uỷ ban khoa học xã hội Việt Nam, số 55 KH-XH/QĐ ngày 24/3/1976 do chủ nhiệm Nguyễn Khánh Toàn ký thành lập Phòng xã hội học thuộc Viện Thông tin khoa học xã hội.

Phòng Xã hội học là cơ sở đầu tiên trong việc thu thập thông tin về môn khoa học xã hội quan trọng này. Phòng Xã hội học đã dịch và biên soạn nhiều tài liệu có giá trị cho sự ra đời của xã hội học, như:

- Thuật ngữ xã hội học Nga - Việt
- Sách hướng dẫn công tác của nhà xã hội học
- 10 khái niệm lớn của xã hội học

---

[1] NQ-ĐHĐB toàn quốc lần thứ IV, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976

- 50 từ then chốt của xã hội học
- Lịch sử xã hội học
- Đối tượng nghiên cứu của xã hội học
- Điều tra xã hội học
- Những nguyên tắc, phương pháp luận và hệ thống phương pháp của nghiên cứu xã hội học cụ thể.
- Tháng 8/1977, Ban Xã hội học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia được thành lập sau đó thành Viện Xã hội học (1980) có thư viện riêng.
- Năm 1982, thông báo xã hội học nay là tạp chí xã hội học ra đời. Năm 1989, Bộ môn Xã hội học được thành lập (thuộc khoa Triết- Đại học Tổng hợp Hà Nội). Năm 1992, Khoa xã hội học- Tâm lý học thuộc trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội được thành lập. Năm 1998, Khoa xã hội học được tách ra, thuộc trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Chính thức ra đời từ năm 1976 tới nay, Xã hội học đã phát triển mạnh mẽ. Xã hội học đã trở thành môn học được ngiên cứu giảng dạy trong toàn bộ hệ thống giáo dục đại học, cao đẳng ở Việt Nam, mà tiêu biểu là các cơ sở nghiên cứu, giảng dạy, ứng dụng xã hội học. Viện Xã hội học thuộc Trung tâm khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Khoa Xã hội học trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Viện Xã hội học và Tâm lý lãnh đạo, quản lý thuộc Học viện Chính trị- Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh; Trung tâm nghiên cứu xã hội học và phát triển thuộc Viện Khoa học xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh; Viện Khoa học xã

hội nhân văn quân sự Bộ Quốc phòng; Trung tâm Xã hội học- Viện chính sách và chiến lược Bộ Y tế; Khoa Xã hội học thuộc Học viện Báo chí và tuyên truyền; Khoa Xã hội học của trường Đại học Công đoàn Việt Nam... Sở dĩ có sự phát triển mạnh mẽ như vậy là do Xã hội học đã đáp ứng được những yêu cầu nhận thức, xây dựng, quản lý xã hội mà ít có một khoa học nào thay thế được. Có thể khẳng định: Xã hội học đã và đang thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, không chỉ với tư cách là một khoa học lý luận mà cả với tư cách là khoa học ứng dụng.

đ. Hồ Chí Minh - nhà xã hội học Việt Nam vĩ đại

Cũng như C.Mác và V.I.Lênin, Hồ Chí Minh không tự nhận mình là nhà xã hội học, nhưng cả cuộc đời hoạt động lý luận và thực tiễn của Người đã minh chứng rất thuyết phục. Sách Xã hội học Việt Nam hiện đại viết: Hồ Chí Minh người làm nên lịch sử hiện đại,... một nhà xã hội học uyên bác - một nhà xã hội học của hành động đã trở thành ngọn đèn pha soi đường của cách mạng Việt Nam. Những luận điểm, quan điểm mang đậm tính xã hội học, được coi là những cống hiến quan trọng của Hồ Chí Minh vào kho tàng lý luận xã hội học Mác - Lênin, vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới của cách mạng Việt Nam, thường được quan tâm đề cập tới trong nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn:

- Hệ thống những quan điểm của Hồ Chí Minh về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, về cách mạng xã

hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các nước thuộc địa; như quan điểm về "độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội" quan điểm về sự "kết hợp giữa cách mạng vô sản ở các nước thuộc địa với cách mạng vô sản và các phong trào dân chủ ở các nước chính quốc".

- Hệ thống những luận điểm, quan điểm của Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, đoàn kết quốc tế và đoàn kết nói chung nhằm tạo ra một tổng hợp lực cho sự thắng lợi của cách mạng. Người nói: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, thành công, thành công, đại thành công".

- Hệ thống những luận điểm, quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề có liên quan tới sách lược thỏa hiệp cách mạng: "Dĩ bất biến, ứng vạn biến", "thêm bạn, bớt thù"...

Đặc biệt là những quan điểm của Hồ Chí Minh về chính sách đối ngoại nhằm tranh thủ, tận dụng những thành tựu khoa học, giá trị xã hội mà nhân dân lao động tiến bộ đã đạt được trong thời đại tư bản chủ nghĩa vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Những quan điểm vấn đề con người trong chủ nghĩa xã hội, về mục tiêu, bản chất của chủ nghĩa xã hội...

Những quan điểm khoa học mang đậm nội dung xã hội học của Hồ Chí Minh được thể hiện trong phong cách Hồ Chí Minh và trong một số tác phẩm chủ yếu: Đường cách mệnh, Bản án chế độ thực dân Pháp, Ngục trung Nhật ký, Tuyên ngôn độc lập, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Binh pháp Tôn Tử, Sửa đổi lối làm việc, Di chúc...

Tóm lại, theo lôgíc hình thức thì nội dung hoạt động chủ yếu tập trung vào việc giải phóng dân tộc, giải phóng con người. Hồ Chí Minh là nhà chiến lược, sách lược của cách mạng Việt Nam trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn cách mạng Việt Nam, xã hội Việt Nam, nhà xã hội học Việt Nam uyên bác và thực tiễn cao độ. Nghiên cứu, vận dụng tri thức xã hội học của Hồ Chí Minh cần đặc biệt chú ý tới phương pháp phân tích xã hội học của Người:

- Phương pháp quan sát, phân tích số liệu thống kê của Hồ Chí Minh.

- Phương pháp tiếp cận hệ thống, phân tích cấu trúc xã hội của Hồ Chí Minh.

- Phương pháp phân tích thực tiễn của Hồ Chí Minh với những nội dung cụ thể:

Muốn hiểu biết một hiện tượng xã hội phải thâm nhập, phân tích kỹ lưỡng thực tiễn đời sống xã hội; tôn trọng sự thật và giải thích hiện tượng xã hội bằng chính các hình ảnh, hiện tượng xã hội có thật trong đời sống xã hội; phân tích mối quan hệ nhân quả giữa các hiện tượng xã hội để làm rõ bản chất xã hội của chúng; phân tích các nhóm xã hội phải gắn chặt với thực tế đời sống, những đặc trưng về tâm lý, văn hóa, xã hội của các nhóm xã hội; kiểm chứng sự hiểu biết, những giả thuyết khoa học bằng các chứng cứ, dẫn chứng thực tiễn sinh động; diễn giải thuật ngữ khoa học bằng ngôn ngữ của đời sống xã hội, làm cho nó dễ hiểu, dễ nhớ và có thể đo lường, lượng hóa chính xác.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học là gì? Các ý kiến khác về đối tượng nghiên cứu của xã hội học? Điểm khác căn bản giữa đối tượng nghiên cứu của xã hội học với đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa duy vật lịch sử? Tại sao lại cho rằng xã hội học là khoa học mang tính thực chứng cao?

2. Phân tích, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của xã hội học? Liên hệ với thực tiễn xã hội học ở Việt Nam hiện nay?

3. Trình bày khái quát những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của xã hội học? Sự ra đời của xã hội học nói lên điều gì về vị trí, vai trò của xã hội học trong nhận thức, quản lý xã hội?

4. Khái quát lịch sử ra đời, phát triển của xã hội học ở Việt Nam; sự phát triển nhanh chóng của xã hội học ở Việt Nam nói lên điều gì về vị trí, vai trò của xã hội học với hoạt động xây dựng, quản lý đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

5. Hãy trình bày quan điểm của bản thân về nét đặc sắc trong quan điểm, phương pháp xã hội học của Hồ Chí Minh?

1/ XHH là gì?

2/ XHH ra đời như thế nào?

CHƯƠNG 2
CƠ CẤU XÃ HỘI

I. KHÁI NIỆM CƠ CẤU XÃ HỘI VÀ NHỮNG THÀNH TỐ CƠ BẢN CỦA CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Khái niệm cơ cấu xã hội

a. Quan niệm của một số bộ môn KHXH về cơ cấu xã hội

- Quan niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử (triết học xã hội).

Triết học xã hội xem xét cơ cấu xã hội chủ yếu thông qua quan niệm tiếp cận về hình thái kinh tế xã hội. Nó coi hình thái kinh tế xã hội với các bộ phận cấu thành của nó như cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất... là các bộ phận tạo thành cơ cấu xã hội. Triết học xã hội không coi cơ cấu xã hội là đối tượng nghiên cứu trực tiếp của mình. Đối tượng của nó là các mối quan hệ cơ bản giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, các quy luật duy nhất của lịch sử, xã hội hay nói cách khác, những quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng được biểu hiện trong đời sống xã hội.

Trong khi trình bày về hình thái kinh tế xã hội, các nhà kinh điển của chủ nghĩa duy vật lịch sử có nhắc đến khái niệm cơ cấu xã hội và đi vào phân tích các yếu tố cấu thành nên cơ cấu xã hội. Tuy nhiên, mục đích chủ yếu của chủ nghĩa duy vật lịch sử là nhằm vạch ra những sự phụ thuộc mang tính nhân quả của tất cả các mặt, các bộ phận cấu thành nên cơ cấu xã hội vào phương thức sản xuất, nhân tố kinh tế, coi đó là nền tảng của xã hội, là nhân tố cơ bản nhất của thế giới quan duy vật mác xít khi xem xét xã hội.

Theo quan niệm mác xít, xã hội biến đổi theo quy luật từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác. Sự phát triển xã hội loài người được xem là quá trình lịch sử tự nhiên. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã vạch ra bộ khung lý luận cơ bản làm nền tảng cho xã hội học mác xít đi sâu tìm hiểu và phân tích cơ cấu xã hội với tư cách là đối tượng nghiên cứu của nó. Các lý thuyết xã hội mác xít cần dựa vào quan niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử để làm rõ cấu trúc xã hội với tất cả những thành tố và những cơ chế liên hệ, vận động và biến đổi của chúng trong những điều kiện lịch sử xã hội cụ thể.

- Quan điểm của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Bộ môn chủ nghĩa xã hội khoa học không nghiên cứu cơ cấu xã hội nói chung mà chỉ nghiên cứu một loại hình cơ cấu xã hội đặc thù. Đó là cơ cấu xã hội của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa và bước quá độ đến xã hội đó - xã hội Xã hội chủ nghĩa. Trong khi

nghiên cứu cơ cấu xã hội, chủ nghĩa xã hội khoa học chủ yếu chỉ nhấn mạnh và đi sâu phân tích cơ cấu xã hội -giai cấp, các phân hệ cơ cấu xã hội khác chỉ được đề cập đến trong một chừng mực cần thiết.

- Quan điểm của môn chính trị học

Phạm trù trung tâm của bộ môn này là phạm trù quyền lực, phạm trù này lại chủ yếu được tập trung vào phân tích quyền lực chính trị. Quyền lực chính trị, theo quan điểm mác xít chủ yếu được xem xét trên cơ sở của quyền lực kinh tế... mà trước hết là vai trò sở hữu về tư liệu sản xuất của những tập đoàn người nhất định. Chính vì vậy mà tiếp cận của chính trị học về cơ cấu xã hội cũng chủ yếu tập trung vào sự phân tích cơ cấu xã hội - giai cấp. Những đặc trưng và xu hướng biến đổi trong cơ cấu xã hội giai cấp. Sự tác động và ảnh hưởng của những biến đổi trong cơ cấu xã hội giai cấp đến các lĩnh vực khác của đời sống chính trị xã hội và ngược lại.

b. Quan điểm của xã hội học về cơ cấu xã hội

+ Quan điểm của J.H.Fischer:

Xã hội là tổng hoà các đoàn thể xã hội. Các đoàn thể xã hội được sắp xếp theo một trật tự nhất định trong hệ thống xã hội và giữa chúng có sự lệ thuộc vào nhau. Xuất phát từ luận điểm này, J.H.Fischer (nhà xã hội học Mỹ) coi "cơ cấu xã của xã hội là sự sắp đặt các thành phần hoặc các đơn vị xã hội, nghiên cứu cơ cấu xã hội phải xem xét các trạng thái tĩnh và trạng thái động, nghĩa là xem

xét sự sắp đặt các địa vị xã hội tạo nên sự biến đổi bên trong của hệ thống xã hội"[1].

+ Quan điểm của I. Robertsons (nhà xã hội học Mỹ).

Theo I. Robertsons: "Cơ cấu xã hội là mô hình của mối quan hệ giữa các thành phần cơ bản trong một hệ thống xã hội. Những thành phần này tạo ra bộ khung cho tất cả các xã hội loài người. Mặc dầu tính chất của các thành phần và các quan hệ giữa chúng biến đổi từ xã hội này đến xã hội khác. Những thành phần quan trọng nhất của cơ cấu xã hội là vị thế, vai trò, nhóm và các thiết chế"[2].

Kế thừa và vận dụng quan niệm của Các Mác, Ph. Ăngghen, V.I.Lênin về lý thuyết hình thái kinh tế xã hội - tiếp cận triết học duy vật lịch sử về cơ cấu xã hội, các nhà xã hội học mác xít đưa ra nhiều quan niệm sáng tạo khác nhau về cơ cấu xã hội như sau:

+ Quan điểm của G.V. Ôxipốp

G.V. Ôxipốp là nhà xã hội học Liên Xô. Ông là một trong những người khôi phục vị trí khoa học của xã hội học mà trước đó bị coi là "khoa học tư sản". Theo ông, khái niệm cơ cấu xã hội có liên quan mật thiết đến khái niệm hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội là một bộ phận của hệ thống xã hội. Khái niệm cơ cấu xã hội bao hàm hai thành tố.

---

[1] *J.H.Fischer. Xã hội học. Sài Gòn, 1973 (GS Trần Văn Đính dịch thuật). Tr 96*

[2] *I.Robertsons.Sociology, Edition, 1987. Tr 90*

- Thành tố xã hội.

- Những liên hệ xã hội.

"Thành phần xã hội là tập hợp các bộ phận, các nhóm, các giai cấp, các cộng đồng xã hội... cấu thành cơ cấu xã hội. Liên hệ xã hội là tập hợp của những mối liên hệ, những mối quan hệ gắn kết các thành phần xã hội tạo nên cơ cấu xã hội. Bởi vậy, một mặt cơ cấu xã hội bao hàm các thành phần xã hội, hay tổng thể các kiểu cộng đồng trong xã hội. Mặt khác, nó bao hàm những liên hệ xã hội, gắn kết tất cả các bộ phận khác nhau hợp thành chỉnh thể tương đối ổn định, bền vững đặc trưng cho từng hoàn cảnh và giai đoạn phát triển nhất định của xã hội".

+ Quan điểm của V. A. Đôbrianốp (Nhà xã hội học Bungari).

Ở Bungari, việc phân tích cơ cấu xã hội được gọi là cơ cấu xã hội học của xã hội. V. Đôbrianốp coi "cơ cấu xã hội là hệ thống cực kỳ phức tạp gồm có nhiều hệ thống nhỏ khác nhau, xã hội có nhiều cơ cấu khác nhau. Mỗi hệ thống hoặc hệ thống nhỏ có cơ cấu đặc thù riêng của nó - một tập hợp đặc thù những thành phần tác động lẫn nhau một cách đặc thù, được xem xét như một hệ thống hoàn chỉnh, hữu cơ và tự phát triển (nhờ các mâu thuẫn nội tại của nó). Xã hội có một cơ cấu rất sâu mà sự hoạt động và phát triển của cơ cấu này chứa đựng những điều kiện cần thiết

nhất cho sự tồn tại của toàn bộ hệ thống xã hội. Chính cơ cấu đó là cơ cấu xã hội học"[1].

Như vậy, khái niệm cơ cấu xã hội học của xã hội được dùng để chỉ cấu trúc cơ bản nhất - bộ khung lớn nhất của cơ cấu xã hội. Nó chứa đựng những điều kiện cần thiết nhất cho sự tồn tại và phát triển của toàn bộ hệ thống xã hội. Sự tác động qua lại giữa các bộ phận cấu thành cơ bản nhất, quy định bản chất và đặc điểm của một xã hội cụ thể. Khái niệm này cho phép hình dung xã hội như một mặt cắt ngang mà trong đó chúng ta có thể thấy được toàn bộ kết cấu của xã hội, các bộ phận cấu thành tương đối độc lập của nó và cách thức tác động qua lại của nó.

Theo V. A. Đôbrianốp, hoạt động sản xuất là hoạt động cơ bản của con người, do vậy nghiên cứu xã hội học về cơ cấu xã hội phải lấy hoạt động sản xuất làm cơ sở. V.A. Đôbrianốp cho rằng, trong mỗi xã hội luôn có 5 hình thức hoạt động cơ bản.

- Hoạt động sản xuất ra của cải vật chất.
- Hoạt động tái sinh sản xã hội - sản sinh ra con người.
- Hoạt động sản xuất ra của cải tinh thần.
- Hoạt động giao tiếp xã hội.
- Hoạt động tổ chức và quản lý xã hội.

Những hình thức hoạt động này là những thành phần cơ bản của cơ cấu xã hội. Hoạt động

---

[1] V.ADôbrianôp: XHH Mác - Lênin, NXB Thông tin lý luận, H.1985. Tr 76

của con người dưới bất cứ hình thức nào, đều không phải là những hoạt động tuỳ tiện mà luôn được thực hiện trong khuôn khổ của các quan hệ xã hội và các thiết chế xã hội. Theo V. A. Đôbrianốp, cơ cấu xã hội theo góc độ phân tích của xã hội học chính là cơ cấu xã hội nhiều chiều, nhiều khía cạnh. Theo quan niệm đó, cơ cấu xã hội học là sự tác động qua lại giữa các lĩnh vực cơ bản của hệ thống xã hội học, được hình thành trên cơ sở các kiểu hoạt động cơ bản, thống nhất với các quan hệ và các thiết chế tương ứng. Nó là cơ cấu xã hội học vì nó có tính chất chung nhất và có tính chất tạo ra hệ thống. Vì nó tác động qua lại giữa các bộ phận cấu thành cơ bản của xã hội và chứa đựng những tiền đề cần thiết, những điều kiện nội tại cho sự sống còn, vận động, phát triển của xã hội.

Trên cơ sở của sự tổng kết, khái quát và tiếp thu một cách có phê phán và tích hợp các quan niệm khác nhau của các nhà xã hội học trên thế giới, đặc biệt là dựa vào phương pháp luận xã hội học mác xít, một số nhà xã hội học nước ta đưa ra định nghĩa sau đây về cơ cấu xã hội.

"Cơ cấu xã hội là kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội nhất định - biểu hiện như là một sự thống nhất tương đối bền vững của các mối liên hệ, các nhân tố, các thành phần cơ bản nhất cấu thành hệ thống xã hội. Những thành tố này tạo ra bộ khung cho tất cả xã hội loài người. Những thành tố cơ bản của cơ cấu xã hội là nhóm với

vị thế, vai trò xã hội, mạng lưới xã hội và các thiết chế đó"[1].

Theo định nghĩa trên, cơ cấu xã hội có các đặc trưng sau đây:

- Cơ cấu xã hội không những được xem như là một tổng thể, một tập hợp các bộ phận (các cộng đồng, các tầng lớp, các giai cấp....) cấu thành xã hội, mà còn được xem xét về mặt kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội. Đặc trưng này rất quan trọng bởi cũng giống như mọi khách thể vật chất khác, xã hội loài người là một hệ thống có cơ cấu hay một cấu trúc nhất định, bao gồm những thành tố, và những mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau. Mỗi thành tố lại có những vị trí vai trò và chức năng nhất định. Khi nghiên cứu mặt cấu trúc và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội nhất định, chúng ta cần phải đặt ra và trả lời hai câu hỏi quan trọng: Xã hội được cấu thành hay bao gồm từ những thành tố nào? Nó được cấu thành như thế nào, theo kiểu gì, cách thức sắp xếp, tổ chức, phân bố và liên kết giữa các bộ phận, các thành tố với nhau ra sao?

- Cơ cấu xã hội được coi là sự thống nhất của hai mặt: Các thành phần xã hội và các mối liên hệ xã hội phản ánh được đúng đắn và toàn vẹn các nhân tố hiện thực đã cấu thành nên cơ cấu xã hội. Quan niệm

---

[1] *Nguyễn Đình Tấn. Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội. NXB Lý luận chính trị, 2005. Tr 22*

này vừa khắc phục cách nhìn phiến diện khi đã quy cơ cấu xã hội vào các quan hệ xã hội. Đồng thời cũng khắc phục được cách nhìn tách rời giữa cơ cấu xã hội và các quan hệ xã hội. Thật ra, các quan hệ xã hội hay mối liên hệ xã hội chỉ là một mặt cấu thành nên cơ cấu xã hội. Cơ cấu xã hội là sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt: Các thành phần xã hội và các mối liên hệ xã hội.

- Việc coi cơ cấu xã hội là một bộ khung để xem xét xã hội cho phép chúng ta biết được một xã hội cụ thể nào đó được cấu thành từ những nhóm xã hội nào, nhóm xã hội lớn: một nước, một quốc gia, một dân tộc, một giai cấp, một chính đảng... hay nhóm xã hội nhỏ: một xí nghiệp, một lớp học, một cơ quan... Cũng thông qua "bộ khung" này mà chúng ta biết được "vị thế" tức là chỗ đứng của từng cá nhân, từng nhóm xã hội trong xã hội, vai trò xã hội của các cá nhân, tức phức hợp các quan hệ xã hội, sự đan kết những liên hệ và tương tác cá nhân, nhóm, cộng đồng, từ đó mà áp dụng những phương thức ứng xử và quản lý thích hợp.

2. Một số thành tố cơ bản của cơ cấu xã hội

a. Nhóm xã hội

Các nhà xã hội học quan niệm nhóm xã hội là tập hợp người liên hệ với nhau theo một kiểu nhất định, hay nói một cách khác. Nhóm xã hội là một tập hợp người có liên hệ với nhau về vị thế, vai trò, những nhu cầu lợi ích và những định hướng giá trị nhất định.

Sự hình thành các nhóm xã hội đáp ứng nhu cầu hoạt động xã hội của con người, nhằm trách nhiệm chức năng xã hội và phản ánh liên hệ xã hội đa dạng của con người.

Cần phân biệt nhóm xã hội với đám đông người. Đám đông chỉ là một tập hợp người ngẫu nhiên, đơn thuần, không có mối liên hệ bên trong chặt chẽ, nhanh hợp, nhanh tan và ít để lại dấu vết trong xã hội.

Ví dụ: Một tốp người chờ xe, một đám đông người vây xung quanh một vụ va chạm giao thông nào đó trên đường xá, phố phường.

Nhóm có liên hệ hữu cơ bên trong trên cơ sở những lợi ích chung đòi hỏi phải cùng nhau cộng tác hành động, hoặc cùng chia sẻ thái độ, niềm tin, giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động, nhằm hướng tới một số mục tiêu chung của nhóm.

Phân biệt giữa nhóm với cộng đồng: Cộng đồng là một tập hợp những thành viên gắn bó với nhau bằng hệ giá trị chung, có sự cố kết, có mối liên hệ hữu cơ chặt chẽ giữa các thành viên trên cơ sở những liên hệ sâu xa về huyết thống, truyền thống văn hoá lịch sử, trong khi nhóm là một tập hợp người liên hệ với nhau theo một kiểu nhất định và có đặc trưng nổi bật là sự phân bố sắp xếp vị thế, vai trò trong nhóm.

Còn nói đến cộng đồng, theo tiếp cận của xã hội học là tương quan tương đối chặt chẽ giữa các cá nhân, nó có mối liên hệ ràng buộc giữa các thành viên vì quyền lợi chung, và có sự gắn bó ý thức đoàn kết với nhau của mỗi thành viên trong cộng đồng bởi các giá trị, khuôn mẫu chung.

Phân loại nhóm xã hội: Có nhiều cách thức để phân loại nhóm xã hội.

- Xét về quy mô: Có thể phân chia thành nhóm nhỏ và nhóm lớn.

Nhóm nhỏ: là tập hợp xã hội ít người trong đó các thành viên có quan hệ trực tiếp với nhau, tương đối ổn định với nhau.

Ví dụ: Một tổ, đội hay một đơn vị cảnh sát độc lập.

Nhóm lớn: là những tập hợp xã hội rộng lớn được hình thành trên cơ sở các dấu hiệu chung có liên quan trước hết đến đời sống trên cơ sở một hệ thống quan niệm hiện có trong xã hội.

Việc phân biệt nhóm như vậy có ý nghĩa rất quan trọng.

Ví dụ: Đối với lĩnh vực đảm bảo an ninh trật tự xã hội, Bộ Công an có thể căn cứ vào tình hình thực tế để phân chia, sắp xếp bố trí cơ cấu tổ chức các đơn vị nghiệp vụ sao cho hợp lý, nhằm đảm bảo mỗi đơn vị nghiệp vụ thực sự là một bộ phận tham mưu đắc lực và thực hiện một cách có hiệu quả nhiệm vụ chuyên môn.

Xét về hình thức: có thể phân biệt thành nhóm chính thức và nhóm không chính thức. Nhóm chính thức được thành lập công khai bằng thể chế hoá như gia đình, tập thể, tổ chức xã hội. Nhóm không chính thức là hình thái do sự thoả thuận ngầm với nhau, giữa các thành viên về nhu cầu, giá trị, sở thích. Trong lực lượng công an, ngoài sự tồn tại của các nhóm xã hội chính thức như các đơn vị nghiệp vụ an ninh, nghiệp vụ cảnh sát độc lập còn có những nhóm xã hội không chính thức như: nhóm đồng hương,

nhóm cùng ngày nhập ngũ, vào ngành.... Trong xu thế chung, sự hình thành các loại nhóm xã hội trong lực lượng Công an ngày càng đa dạng, phong phú. Ngoài ra, dựa trên các dấu hiệu khác để phân thành các cặp nhóm như nhóm chính, nhóm phụ, nhóm cơ bản, nhóm không cơ bản... Như vậy, nhóm trong cách tiếp cận của xã hội học về cơ cấu xã hội là một khái niệm rất rộng từ những nhóm bạn bè, gia đình đến tập thể, cộng đồng, giai cấp. Sự đa dạng của các nhóm xã hội phản ánh tính đa dạng, phức tạp trong cấu trúc của hệ thống xã hội, đồng thời nó phản ánh xã hội luôn trong trạng thái vận động, biến đổi phức tạp. Nhóm là những bộ phận cơ bản, hữu cơ, cấu thành nên xã hội, là đơn vị phân tích đầu tiên để hiểu được xã hội. Chỉ có thể hiểu được một xã hội nào đó (dù lớn hay nhỏ) khi mà chúng ta đi sâu vào phân tích vị trí và cấu trúc của các nhóm mà nó bao hàm. Với những ý nghĩa như vậy, việc nghiên cứu nhóm để từ đó quản lý nhóm và quản lý xã hội một cách có hiệu quả là một trong những nội dung quan trọng của các nhà quản lý xã hội. Trong hệ thống xã hội, các nhóm xã hội có sự tác động qua lại thông qua việc thực hiện vị trí, vai trò của nhóm, liên hệ giữa các nhóm xã hội được vận hành theo thiết chế xã hội, tạo nên tính chỉnh thể của hệ thống xã hội.

b. Vị thế xã hội

Vị thế xã hội là khái niệm thể hiện vị trí (chỗ đứng) của một người hay một nhóm xã hội trong cơ

cấu của hệ thống xã hội theo sự đánh giá và thừa nhận của xã hội.

Các nhà xã hội học cho rằng, vị thế xã hội chủ yếu là sản phẩm của đời sống tinh thần, là thái độ và mức độ tôn trọng hay khinh miệt của xã hội biểu lộ ra đối với các cá nhân, nhóm xã hội. Như vậy, nói đến vị thế là nói đến vị trí, thứ bậc cao thấp trong quan hệ so sánh với các thành viên khác trong nhóm và cộng đồng. Vị thế xã hội tạo dựng quyền lực xã hội, quyết định phạm vi ảnh hưởng trong xã hội của từng người, từng nhóm xã hội.

Các yếu tố cấu tạo nên vị thế rất phong phú như: dòng dõi, giai tầng, đẳng cấp, chủng tộc, dân tộc, sắc tộc... Của cải mang lại địa vị kinh tế cũng tham gia vào cấu thành nên địa vị của con người. Nghề nghiệp, trình độ học vấn là các nhân tố quan trọng tạo nên vị thế xã hội, chức vụ, quyền lực, đặc điểm về sinh lý (giới tính, lứa tuổi), thể chất (sắc đẹp, sức khoẻ), đặc trưng về nhân cách (ý chí, dám mạo hiểm, dám nghĩ, dám làm, khả năng giao tiếp) là các yếu tố ảnh hưởng đến vị thế xã hội. Tuy nhiên, các yếu tố trên không đứng riêng rẽ tách biệt với nhau, mà tác động lẫn nhau trong các điều kiện thời gian, hoàn cảnh khác nhau mà hình thành các vị thế khác nhau.

Tuỳ theo những dấu hiệu phân tích khác nhau mà có những loại vị thế khác nhau. Dựa vào nguồn gốc tự nhiên và xã hội mà chúng ta có hai loại vị thế: Vị thế tự nhiên và vị thế giành được.

Vị thế tự nhiên: là vị thế bị chỉ định, bị gán cho bởi những thiên chức, những đặc điểm cơ bản mà cá nhân không tự kiểm soát hay mong muốn mà có.

Ví dụ: Sinh ra đã là nam hay là nữ, da đen hay da trắng, dân tộc này hay dân tộc khác.

Vị thế đạt được: là vị thế phụ thuộc vào những đặc điểm mà trong một chừng mực nhất định, cá nhân có thể tự kiểm soát được và chiếm được trong quá trình sống. Vị thế xã hội phụ thuộc vào nỗ lực phấn đấu và sự cố gắng, nghị lực vươn lên của bản thân cùng các yếu tố khác tác động của xã hội. Trong lực lượng công an, vị thế xã hội của người sĩ quan tuỳ thuộc vào sự phấn đấu của mỗi người và phụ thuộc vào vị thế của lực lượng công an trong xã hội ở từng thời kỳ lịch sử.

Ví dụ: Một sĩ quan cảnh sát qua nỗ lực phấn đấu có thể trở thành đội trưởng, quận trưởng hay giám đốc công an...

Các nhà xã hội học cũng phân biệt vị thế thành các vị thế then chốt và không then chốt.

- Vị thế then chốt là vị thế cơ bản có vai trò quyết định đối với các vị thế khác. Nó đòi hỏi nhiệm vụ, vai trò kèm theo sao cho tương ứng.

- Vị thế không then chốt là những vị thế không giữ vai trò cơ bản, chủ đạo trong việc quy định đặc điểm và hành vi xã hội của cá nhân.

Mỗi cá nhân có nhiều vị trí xã hội khác nhau vì tham gia vào nhiều mối quan hệ xã hội khác nhau. Do đó có nhiều vị thế tương ứng, tuy nhiên vị thế then chốt luôn giữ vai trò chủ đạo.

Ví dụ: Vị thế xã hội then chốt trong lực lượng Công an đó là vị trí chỉ huy các cấp.

c. Vai trò xã hội

Thuật ngữ vai trò xuất phát từ nghệ thuật sân khấu, mỗi diễn viên phải thực hiện một vai trò nhất định. Vai trò trên sân khấu đòi hỏi diễn viên phải nhập tâm, bắt chước và học đóng vai của những nhân vật được nhà văn, nhà viết kịch sáng tác, hư cấu.

Vai trò xã hội của cá nhân được xác định trên cơ sở các vị thế xã hội tương ứng.

Theo I. Robertsons: Vai trò xã hội là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, nghĩa vụ và quyền lợi gắn với một vị thế nhất định.

Tương ứng với các vị thế sẽ có một mô hình hành vi được xã hội mong đợi, đó chính là vai trò của vị thế xã hội đó.

Ví dụ: Người chiến sĩ cảnh sát khi làm nhiệm vụ, phải thực hiện các quy định và chức trách của người cảnh sát. Khi tiếp xúc với nhân dân, mọi người dân mong chờ ở những hành vi xử lý đúng mực, đúng tư cách tác phong của người sĩ quan công an nhân dân. Trong gia đình, họ thực hiện các chuẩn mực quy định cho từng vị trí (cháu, con, chồng/ con, cha/mẹ, anh/chị, em...) nghĩa là họ đang thực hiện vai trò của một thành viên trong gia đình.

Vậy vai trò xã hội là mô hình hành vi được xác lập một cách khách quan căn cứ vào đòi hỏi của xã hội đó với các vị thế, các đòi hỏi này được xác định căn cứ vào các chuẩn mực xã hội. Trong cuộc sống, khi các cá nhân

[Vai trò XH là 1 tập hợp các chuẩn mực hv, nghĩa vụ và quyền lợi gắn với 1 vị thế x/đ; là sự trông chờ của XH đòi hỏi ở 1 vị thế XH ...]

đảm nhận một vai trò nào đó thì phải luôn luôn tuân thủ, thực hiện đúng vai trò mà xã hội mong đợi đối với chức danh của mình và phải thường xuyên tự hoàn thiện nếu không muốn bị loại bỏ. Xã hội luôn thông qua dư luận xã hội để đánh giá, nhận xét về các vai trò của mỗi cá nhân. Việc thực hiện vai trò của mỗi người đều có ảnh hưởng tới sự ổn định và phát triển của xã hội. Chẳng hạn trong lực lượng công an, trong quan hệ giữa người chỉ huy và người chiến sĩ thì người chỉ huy thực hiện vai trò chỉ huy ra lệnh cho người chiến sĩ; người chiến sĩ ở vai trò bị chỉ huy và thực thi mệnh lệnh của người chỉ huy.

Mối quan hệ giữa vị thế và vai trò: Vị thế và vai trò gắn bó mật thiết với nhau, không thể nói tới vị thế mà không nói tới vai trò và ngược lại, vai trò phụ thuộc vào vị thế. Một vị thế có nhiều vai trò. Trong mối quan hệ giữa vị thế và vai trò thì vị thế thường ổn định hơn, ít biến đổi hơn, và vai trò thì hay biến đổi hơn, sự biến đổi của vai trò phụ thuộc vào sự biến đổi của vị thế.

d. Mạng lưới xã hội

Mạng lưới xã hội là phức hợp các mối quan hệ của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức và các cộng đồng.

Các mạng lưới xã hội bao gồm các quan hệ đan kết, nhiều tầng, nhiều cấp (từ những quan hệ gia đình, thân tộc, làng xóm cho đến những quan hệ trong các tổ chức, đoàn thể xã hội...).

Mạng lưới xã hội là thành tố quan trọng của cơ cấu xã hội. Thông qua mạng lưới xã hội, các thành viên cũng như các tổ chức xã hội có thể thực hiện các

hoạt động giao tiếp, chia sẻ thông tin, phối hợp hoạt động. Từ đó làm cho bản thân mình và các tổ chức xã hội của mình cũng như toàn xã hội tăng cường được sức mạnh và vận hành có hiệu quả.

e. Thiết chế xã hội:

Thiết chế xã hội là một khái niệm được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu xã hội học. Hiện nay đang có những quan niệm khác nhau về thiết chế xã hội. Có hai loại quan niệm về thiết chế xã hội, một là: thiết chế xã hội là hệ thống các chuẩn mực, giá trị quy định hành vi xã hội, hai là: thiết chế xã hội là một tổ chức của các hành động xã hội. Sau đây là một định nghĩa được nhiều nhà xã hội học chấp nhận: "Thiết chế xã hội là những tổ chức xã hội đặc thù, là một tập hợp những giá trị, chuẩn mực, các vị thế vai trò, các nhóm xã hội vận hành xung quanh một nhu cầu cơ bản của xã hội".

Thiết chế xã hội được hình thành từ nhu cầu hoạt động sống của con người và được thực hiện thông qua hành vi xã hội. Có thể ví, thiết chế xã hội như sợi dây vô hình xuyên qua các quy định, chuẩn mực, giá trị để trói buộc các thành viên, các nhóm trong một hệ thống xã hội để tạo nên một sức mạnh và sự thống nhất của hệ thống xã hội.

Cũng có thể hiểu, thiết chế xã hội như là sự tổ chức của các hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội, là mô hình hành vi chung cho mọi thành viên trong những lĩnh vực khác nhau của một xã hội nhất định. Thiết chế xã hội là những thành tố đặc thù đảm bảo tính kế thừa,

tính ổn định tương đối của những mối liên hệ và những quan hệ trong khuôn khổ một tổ chức xã hội nhất định.

Thiết chế xã hội có thể được phân tích theo quan điểm cơ cấu bên ngoài (hình thức vật chất của thiết chế) cũng như theo quan điểm cơ cấu bên trong (nội dung hoạt động của thiết chế). Về cơ cấu bên ngoài, thiết chế xã hội biểu hiện như là một tổng thể những người, những cơ quan được trang bị những phương tiện vật chất nhất định và thực hiện những chức năng xã hội nào đó.

Ví dụ: Nhà trường trong thiết chế giáo dục, cơ quan Công an, Viện kiểm soát, Toà án trong thiết chế pháp luật...

Về cơ cấu bên trong của thiết chế xã hội bao gồm tập hợp nhất định những tiêu chuẩn được định hướng theo mục tiêu về hành vi của những người nhất định, trong những hoàn cảnh nhất định. Trong mỗi xã hội nhất định có nhiều loại thiết chế xã hội, trong đó các thiết chế quan trọng nhất là thiết chế chính trị, pháp luật gia đình, kinh tế, giáo dục... Thiết chế pháp luật là các thể chế hành chính được đặc trưng bằng Nhà nước và chức năng quản lý hành chính, thể chế quan trọng là cơ quan hành pháp với những đại diện thẩm quyền về hành pháp với ranh giới địa lý nhất định. Thiết chế này đảm bảo trật tự công bằng xã hội và kiểm soát xã hội.

Thiết chế kinh tế là các quy chế hoạt động sản xuất kinh doanh tương ứng với các thành phần kinh tế, thiết chế kinh tế bảo đảm quá trình sản xuất, phân phối lợi ích và các dịch vụ.

Thiết chế chính trị là các quy định nhằm điều tiết và nắm giữ sử dụng quyền lực, nó đảm bảo việc thiết lập và giữ vững quyền lực chính trị.

Thiết chế gia đình là các quy định về hôn nhân, gia đình, nó điều hoà hành vi tình cảm, tình dục và nuôi dạy con cái.

Thiết chế giáo dục nhằm truyền thụ những tri thức văn hoá cho các thế hệ để lưu giữ, kế thừa, phát triển tri thức nhân loại nói chung, tri thức của từng quốc gia dân tộc nói riêng.

Ngoài ra còn có một loạt các thiết chế xã hội cơ bản khác như khoa học, y tế, thể thao, đạo đức, tôn giáo... mỗi loại có chức năng xã hội riêng.

Chức năng của các thiết chế xã hội: Mỗi loại thiết chế có những chức năng riêng, song tất cả đều có chung hai chức năng xã hội sau:

- Khuyến khích điều hoà hành vi của con người phù hợp với những quy phạm, chuẩn mực của thiết chế và tuân thủ thiết chế.

- Ngăn chặn, kiểm soát, giám sát và trừng phạt những hành vi sai lệch do thiết chế xã hội quy định.

Các thiết chế xã hội đều được đặc trưng bởi những mục đích, hành động, bởi chức năng xã hội cụ thể để đảm bảo cho việc đạt được mục đích, bởi những chế tài đảm bảo cho cái đáng có và ngăn chặn cái lệch lạc. Sự tồn tại của mọi xã hội, tính ổn định và sự phát triển của xã hội không thể có được nếu không có quản lý xã hội và kiểm soát xã hội. Sự rối loạn của thiết chế sẽ dẫn đến rối loạn xã hội, không có thiết chế xã hội thì

cũng không có kỷ cương xã hội. Do vậy, thiết chế xã hội có chức năng quản lý và kiểm soát xã hội. Nó sử dụng những biện pháp thưởng phạt các thành viên trong xã hội. Hình phạt có thể chia làm 2 loại:

- Hình phạt hình thức: Là các hình phạt của thiết chế pháp luật.

- Hình phạt phi hình thức: Là hình phạt của thiết chế đạo đức và dư luận xã hội.

Đặc điểm của thiết chế xã hội.

- Các thiết chế có xu hướng duy trì sự ổn định của xã hội, bảo vệ tính bền vững tương đối của các chuẩn mực và các quy phạm xã hội, trong khuôn khổ của một trật tự xã hội. Do vậy, các thiết chế có tính bền vững tương đối và thường biến đổi chậm.

- Các thiết chế xã hội có mối quan hệ tương tác qua lại với nhau, có xu hướng phụ thuộc vào nhau.

- Các thiết chế có xu hướng trở thành tiêu điểm của những vấn đề xã hội chủ yếu, bức xúc. Bất kỳ một thiết chế xã hội nào suy yếu hoặc đổ vỡ đều có thể trở thành những vấn đề xã hội nghiêm trọng.

Ví dụ: Tỷ lệ tội phạm và tệ nạn xã hội gia tăng là dấu hiệu của thiết chế pháp luật suy yếu. Sự rối loạn xã hội là vấn đề của thiết chế chính trị...

II. NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản

Bản thân hệ thống xã hội được xem xét như một cơ cấu tổng thể bao gồm nhiều cơ cấu xã hội bộ phận

có liên quan mật thiết với nhau. Phân tích cơ cấu xã hội phải phân tích đầy đủ các phân hệ của nó, trong đó trọng tâm là phân hệ cơ cấu xã hội - giai cấp, xã hội học chủ yếu nghiên cứu một số phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản sau:

a. Cơ cấu xã hội giai cấp

Theo quan điểm xã hội học mác xít, cơ cấu xã hội giai cấp là xương sống của xã hội có giai cấp. Cơ sở để phân chia xã hội thành các giai cấp khác nhau là dựa trên quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất và địa vị trong hệ thống sản xuất, vai trò trong tổ chức lao động xã hội và trong quan hệ phân phối sản phẩm. Cơ cấu xã hội giai cấp có thể được xem xét ở hai phương diện.

Không những nghiên cứu các giai cấp xã hội, các nhà xã hội học còn xem xét cả các tầng lớp xã hội, các tập đoàn xã hội. Tập trung nghiên cứu từng giai cấp, tầng lớp về quy mô, kích thước, vị thế vai trò của nó với sự phát triển, tương quan giữa các giai tầng, quan hệ giữa các nhóm trong từng giai tầng, xu hướng biến đổi vị thế vai trò của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

Ngoài ra, cơ cấu xã hội giai cấp còn nghiên cứu những giá trị chuẩn mực, những khác biệt về văn hoá lối sống, khuôn mẫu hành vi giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội.

Trong số các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản thì cơ cấu xã hội - giai cấp là yếu tố cấu thành cơ bản nhất của cơ cấu xã hội và có vị trí quan trọng nhất. Nó là hạt nhân cơ bản, quyết định sự biến đổi và phát triển của

cơ cấu xã hội, bởi vì: sự phân chia chủ yếu, lớn nhất trong lịch sử xã hội loài người là sự phân chia giai cấp. Cơ cấu xã hội - giai cấp thể hiện một cách rõ nét nhất đặc điểm của cơ cấu xã hội, nó thể hiện bản chất giai cấp của mỗi chế độ xã hội, thông qua đó thể hiện vị trí xã hội - chính trị của mỗi giai cấp và tính chất của cuộc đấu tranh giữa các tập đoàn xã hội đó. Cơ cấu xã hội giai cấp quy định tính chất của các quan hệ xã hội, chính trị, tôn giáo... Nó là yếu tố đặc trưng cho sự khác nhau về chất giữa xã hội này với xã hội khác. Sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp tác động mạnh mẽ nhất đến sự biến đổi của toàn bộ cơ cấu xã hội và tổ chức xã hội. Cơ cấu xã hội giai cấp thay đổi thì chế độ xã hội - chính trị cũng thay đổi và ngược lại.

b. Cơ cấu xã hội nghề nghiệp

Xã hội học hướng vào nghiên cứu thực trạng bức tranh đa chiều về các ngành nghề khác nhau cũng như những đặc trưng xu hướng biến đổi các ngành nghề trong xã hội, ảnh hưởng về mặt xã hội đến sự biến đổi cơ cấu xã hội nghề nghiệp. Tập trung nghiên cứu khảo sát số lượng và chất lượng lao động của các ngành nghề theo tương quan cơ cấu xã hội khác như giới, độ tuổi, trình độ học vấn, trình độ tay nghề đào tạo, theo địa bàn lãnh thổ, theo cơ cấu kinh tế, thành phần kinh tế để thấy được những bức tranh về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Hiện nay, trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, do trình độ phát triển kỹ thuật còn khác nhau nên có sự phân biệt về tính chất và nội dung

của lao động, đồng thời còn có sự khác biệt giai cấp xã hội và sự khác biệt về chuyên môn nghề nghiệp. Những khác biệt khách quan đó có ảnh hưởng nhất định đến địa vị xã hội của người lao động thuộc các ngành sản xuất khác nhau trong các thành phần kinh tế khác nhau.

Những khuynh hướng phát triển cơ cấu xã hội nghề nghiệp do sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quy định, được biểu hiện ra như sau:

- Khuynh hướng phân hoá các loại lao động do sự chuyên môn hoá ngày càng sâu, do khoa học ngày càng xâm nhập vào các lĩnh vực khác nhau của sản xuất, và đời sống.

- Sự liên kết giữa các ngành làm nảy sinh ngành nghề mới. Khoa học kỹ thuật và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp dẫn đến việc tri thức hoá lao động, nâng cao trình độ tri thức của người lao động.

- Quan hệ sản xuất cũng có sự thay đổi trong điều kiện nền kinh tế thị trường, đưa tới sự hình thành nên những ngành nghề mới mà trước kia chưa có, nhất là trong khu vực dịch vụ xã hội mang tính chất tư nhân. Đồng thời trong xã hội cũng xuất hiện thêm những nhu cầu mới ảnh hưởng đến khuynh hướng phát triển cơ cấu xã hội - nghề nghiệp.

Khi nghiên cứu những khuynh hướng thay đổi của cơ cấu nghề nghiệp cần quan tâm đến vấn đề lao động trong thị trường lao động của nền kinh tế thị trường. Nguồn cung cấp lao động và giải quyết việc làm cho người lao động có ảnh hưởng lớn đến cơ cấu xã hội - giai

cấp cũng như sự chuyển dịch dân số. Ở nước ta hiện nay, do dân số tăng quá nhanh trong khi nền kinh tế phát triển chậm nên đã không dung nạp hết nguồn lao động dư thừa, làm tăng lên hàng năm đội ngũ những người thất nghiệp. Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến nhiều tệ nạn xã hội khác nhau.

Một vấn đề nữa cũng cần quan tâm là chất lượng lao động của đội ngũ lao động của nước ta hiện nay. Số thợ có tay nghề cao chiếm tỷ lệ rất thấp, số đông người chưa có việc làm thuộc nhóm trình độ học vấn thấp và lại không có nghề nghiệp gì. Đây là một khó khăn trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động. Nhà nước ta muốn điều chỉnh cơ cấu xã hội - giai cấp có lợi cho quốc kế dân sinh thì nhất thiết phải quan tâm giải quyết việc làm cho người lao động.

c. Cơ cấu xã hội dân số

Khi nghiên cứu cơ cấu xã hội - dân số, xã hội học tìm hiểu quá trình tái sản xuất dân cư, mật độ dân số, cơ cấu dân cư, biến động tự nhiên và cơ học của dân cư. Qua nghiên cứu cơ cấu nhân khẩu xã hội để dự báo quy mô biến đổi, những đặc trưng xu hướng xã hội, sự tác động của cơ cấu xã hội đến những vấn đề liên quan đến số lượng và chất lượng cuộc sống của con người trong xã hội.

Sự thay đổi của những tham số cơ bản như mức độ sinh, tử, di dân ảnh hưởng đến quy mô, thành phần của các nguồn lao động trong tương lai, ảnh hưởng đến sự phân phối lao động cho các khu vực kinh tế, quy mô, tính chất dịch vụ, xây dựng nhà ở và

các công trình công cộng. Cơ cấu xã hội dân số ảnh hưởng trở lại với xã hội, sự phát triển dân số không hợp lý sẽ dẫn đến giảm năng suất lao động, cạn kiệt nguồn tài nguyên, nghèo đói...

Nghiên cứu những mối liên hệ, sự phụ thuộc có tính quy luật giữa các quá trình nhân khẩu, với những thay đổi về tâm lý và kinh tế - xã hội như mức sinh tử với các mối liên hệ với những khác biệt trong tính chất của lao động, điều kiện sinh hoạt, văn hoá, gia đình, phúc lợi, nhà ở... Xem xét cơ cấu xã hội dân số, xã hội học làm sáng tỏ cấu trúc phức tạp của nó như một thể thống nhất giữa số lượng và chất lượng dân số, môi trường xã hội và kiểu tái sản xuất dân cư, mật độ dân cư và di dân, sự chuyển đổi mô hình, quy mô gia đình.

d. Cơ cấu xã hội cộng đồng lãnh thổ

Được phân biệt chủ yếu thông qua đường ranh giới về lãnh thổ bao gồm: cộng đồng đô thị và cộng đồng nông thôn. Giữa hai cộng đồng nói trên có những khác biệt về điều kiện sống và điều kiện sinh hoạt, trình độ sản xuất, lối sống đặc trưng văn hoá, mật độ tỉ lệ dân cư, thiết chế xã hội cũng như các đặc trưng khác về mức sống, trình độ tiêu dùng, thói quen, thị hiếu nghệ thuật, kiểu nhà ở, y phục... Chẳng hạn, tỉ lệ dân cư nước ta giữa hai vùng lãnh thổ còn quá chênh lệch. Dân cư đô thị chiếm 20%, trong khi dân cư nông thôn chiếm 80%. Điều đó biểu thị mức độ đô thị hoá ở nước ta còn rất thấp, đồng thời mức sinh ở khu vực nông thôn

cũng rất lớn, nên trong quá trình đô thị hoá, dòng di cư nông thôn - đô thị mạnh hơn nhiều lần dòng di cư thành thị - nông thôn.

đ. Cơ cấu xã hội dân tộc

Được xem xét trên cơ sở của dấu hiệu dân tộc. Nội dung nghiên cứu của cơ cấu xã hội dân tộc là những đặc trưng và những xu hướng biến đổi về cơ cấu của mỗi dân tộc cũng như tương tác, quan hệ qua lại giữa các dân tộc, sự biến đổi về chuẩn mực, giá trị, phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá của các dân tộc. Tiếp cận xã hội học về cơ cấu xã hội dân tộc cũng xem xét đến các yếu tố kinh tế, chính trị, pháp luật, giáo dục trong sự tác động qua lại với những biến đổi về mặt cơ cấu xã hội.

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam được hình thành trong quá trình dựng nước và giữ nước là một cơ cấu gồm 54 dân tộc. Đông nhất là dân tộc Kinh chiếm 87% dân số, còn 53 dân tộc chiếm 13%. Mười dân tộc thiểu số có số dân từ một trăm ngàn đến một triệu (Tày, Nùng, Thái, Mường, Khơme, H'mông, Dao, Gia-rai, Bana, Êđê). Có 6 dân tộc có số dân dưới 1 nghìn (Cống, Sila, Pupéo, Ronăm, Ơđu, Brâu). Trạng thái cư trú xen kẽ là một trong những nét nổi bật trong cơ cấu dân tộc ở nước ta.

Với một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam, việc phân tích cơ cấu xã hội dân tộc từ giác độ tiếp cận của xã hội học có một ý nghĩa quan trọng và hết sức cần thiết. Những kết quả phân tích khoa học từ đó có thể mang lại những cơ sở khoa học tin cậy, quý giá

cho việc đổi mới và không ngừng củng cố khối đại đoàn kết dân tộc ở nước ta.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội dân tộc: ở nước ta hiện nay cần đi sâu vào một số vấn đề cơ bản:

- Trạng thái cư trú xen kẽ và những biểu hiện tích cực, tiêu cực nảy sinh trong mối quan hệ giữa các dân tộc.

- Tác động của sự mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá với sự củng cố tính thống nhất cộng đồng của các dân tộc và tạo điều kiện cho từng dân tộc phát triển.

- Quan hệ biện chứng giữa việc xây dựng ý thức tự hào dân tộc đúng đắn với việc giáo dục lòng yêu nước trong sáng, tinh thần quốc tế chân chính và những biện pháp để hiện thực hoá mối quan hệ đó trong công tác giáo dục.

- Tác động, ý nghĩa của những ngày hội văn hoá các dân tộc với sự phát triển văn hoá của từng dân tộc và của cả nước.

- Tìm hiểu về tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta.

2. Phân tầng xã hội

a. Khái niệm phân tầng xã hội

Phân tầng xã hội là một thuật ngữ địa chất được xã hội học mượn để nói tới trạng thái phân chia thành các tầng trong xã hội. Khái niệm này thực ra là không hợp lắm với sự phân chia xã hội thành các tầng (lớp) khác nhau, vì nó có tính chất tĩnh, trong khi xã hội luôn luôn ở trạng thái động, và vì các tầng

(lớp) xã hội không "dứt khoát" như các tầng địa chất và giữa các tầng lớp xã hội luôn có sự chuyển hoá lẫn nhau. Phân tầng xã hội là khái niệm cơ bản của xã hội học để chỉ trạng thái phân chia xã hội thành các nhóm xã hội với các thứ bậc khác nhau trong nấc thang của hệ thống xã hội, kết quả vận động tổng hợp các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Để hiểu được khái niệm phân tầng, trước hết phải nghiên cứu khái niệm tầng xã hội.

Tầng xã hội là một tập hợp hay tổng thể của các cá nhân có cùng một hoàn cảnh xã hội, họ giống nhau hay ngang bằng nhau về địa vị kinh tế (tài sản), địa vị chính trị (quyền lực), địa vị xã hội (uy tín), về khả năng thăng tiến cũng như giành được những lợi ích hay vị trí trong xã hội.

Trên cơ sở khái niệm tầng xã hội mà có khái niệm phân tầng xã hội. Phân tầng xã hội là sự phân chia xã hội ra thành những tầng xã hội khác nhau. Hay nói một cách khác, là sự sắp xếp các thành viên trong xã hội vào những tầng lớp xã hội, có sự khác nhau về địa vị kinh tế (tài sản), địa vị chính trị (quyền lực), địa vị xã hội (uy tín) cũng như những khác biệt khác về trình độ học vấn, loại nghề nghiệp, kiểu nhà ở, nơi cư trú, phong cách sinh hoạt...

Phân tầng xã hội biểu thị sự bất bình đẳng mang tính cơ cấu của các xã hội loài người. Nó tồn tại một cách phổ biến ở tất cả các châu lục và ở tất cả các giai đoạn phát triển lịch sử (trừ xã hội tiền cộng sản nguyên thủy). Sự phân tầng xã hội, chẳng hạn, đã

kể tới tính cơ động xã hội. Những người sống ở đô thị có điều kiện thăng tiến hơn ở nông thôn và miền núi, bởi vì điều kiện sống ở thành phố đòi hỏi con người phải năng động hơn, linh hoạt hơn, có khả năng to lớn hơn trong việc lựa chọn các hình thức lao động - nghề nghiệp hay tiếp thu học vấn cao. Những người ở trung tâm kinh tế, văn hóa, các đầu mối giao thông, dịch vụ, thương mại có tính năng động xã hội cao hơn so với những người ở khu vực xa xôi hẻo lánh.

Ngoài những yếu tố tác động đến tính cơ động xã hội kể trên còn phải kể đến một loạt các yếu tố khác như chủng tộc, dân tộc, sức khỏe ngoại hình, tuổi kết hôn, địa vị của người bạn đời, trí tuệ và lĩnh vực công danh, khả năng giao tiếp... Trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, những yếu tố tác động kể trên có thể có những vị trí và vai trò khác nhau trong sự thăng tiến hay giảm sút xã hội của cá nhân. Vì vậy, khi phân tích cần phải chỉ ra vai trò của mỗi yếu tố đối với tính cơ động xã hội của các cá nhân và nhóm xã hội.

4. Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu cơ cấu xã hội

- Nghiên cứu cơ cấu xã hội của một hệ thống xã hội phải gắn rất chặt với điều kiện kinh tế - xã hội hiện tại của hệ thống xã hội đó. Nghiên cứu cơ cấu xã hội của bất kỳ một hệ thống xã hội nào cũng đi từ phân tích các nhóm xã hội với vị trí, vai trò, vị th của nó và mối tương quan giữa các nhóm xã hội.

xuất hiện từ thời xa xưa. Ở Trung Hoa cổ đại có quân tử và tiểu nhân (thống trị và bị trị), có tứ dân gồm: sĩ, nông, công, thương... Ở Hi Lạp cổ đại có dân tự do và dân nô lệ. Ở Ấn Độ cổ đại có bốn đẳng cấp: tăng lữ, chiến binh, thợ thủ công (cùng người làm ruộng, người buôn bán) và đầy tớ.

Trong lịch sử xã hội của hai kiểu loại phân tầng chủ yếu: phân tầng xã hội "đóng" và phân tầng xã hội "mở".

+ Phân tầng xã hội "đóng" là kiểu phân tầng xã hội đặc trưng cho những xã hội có đẳng cấp, trong đó ranh giới giữa các tầng lớp rất rõ nét và các cá nhân khó có thể thay đổi địa vị của mình (địa vị xã hội của mỗi người thường được "ấn định" bởi nguồn gốc xuất thân). Chẳng hạn, trong xã hội chiếm hữu nô lệ, nô lệ không có cơ hội hay khả năng để trở thành chủ nô.

+ Phân tầng xã hội "mở" đặc trưng cho những xã hội có giai cấp, trong đó ranh giới giữa các tầng lớp uyển chuyển và linh hoạt hơn. Các cá nhân có những điều kiện hay cả cơ hội có thể thay đổi vị trí xã hội của mình. Ví dụ: con em nông dân có thể được học hành, tiếp thu trình độ học vấn cao để trở thành người tri thức.

b. Một số lý thuyết phân tầng

- Lý thuyết xung đột: Đây là học thuyết về phân tầng xã hội của các nhà mác - xít dưới ảnh hưởng của quan niệm tiếp cận về hình thái kinh tế - xã hội và quan niệm về giai cấp của Mác. Các nhà mác - xít nhấn mạnh đến vấn đề quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Họ coi đó là đặc trưng chủ yếu của sự phân tầng

xã hội hay là dấu hiệu chủ yếu để nhận biết hoặc phân chia xã hội thành giai cấp này hay giai cấp khác. Các nhà mác - xít cũng nhấn mạnh đến vấn đề đấu tranh giai cấp, đến xung đột xã hội, coi đó là nguồn gốc và động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội loài người trong các xã hội có giai cấp.

- Lý thuyết chức năng: Những người theo thuyết chức năng cho rằng, phân tầng xã hội là hiện tượng phổ biến, tất yếu không thể tránh khỏi trong xã hội loài người. Theo họ, phân tầng xã hội là một hiện tượng khách quan và có tính chức năng nhằm đáp ứng những nhu cầu cần thiết của xã hội và đặt ra vấn đề là làm sao phải có một xã hội đẳng cấp. Hai đại biểu của thuyết chức năng là Davis và More cho rằng, sự bất bình đẳng xã hội là một di sản mà nhờ vào đó xã hội bảo đảm những địa vị quan trọng nhất phải do những người có tài năng nhất đảm nhiệm một cách có ý thức, trên cơ sở đó dẫn đến sự khác nhau về mặt uy tín, địa vị và thu nhập của con người trong xã hội.

c. Bản chất của phân tầng

Phân tầng xã hội phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong xã hội. Phân tầng xã hội do hai nguyên nhân cơ bản:

- Thứ nhất, do sự bất bình đẳng mang tính cơ cấu của tất cả các chế độ xã hội loài người (trừ giai đoạn đầu của xã hội công xã nguyên thuỷ). Chúng ta biết rằng, con người sinh ra không phải ai cũng ngang nhau, giống nhau, bằng nhau về mặt năng

lực, điều kiện, trí tuệ, cơ may xã hội. Sự khác nhau này được hiểu như là sự bất bình đẳng mang tính cơ cấu của tất cả các chế độ xã hội loài người.

- Thứ hai, do sự phân công lao động xã hội, phân công lao động xã hội càng sâu sắc càng tạo điều kiện cho phân tầng xã hội. Bởi vì, lao động xã hội giữa các nhóm xã hội không ngang bằng nhau dẫn đến sự chênh lệch về thu nhập và mức sống, từ đó mà hình thành phân tầng xã hội.

Trong xã hội phân tầng, hầu hết mọi khía cạnh của đời sống con người đều trực tiếp, hoặc gián tiếp liên quan đến vị trí của họ trong các tầng bậc của xã hội. Chính sự khác nhau về địa vị kinh tế - chính trị - xã hội của các cá nhân trong các tầng lớp xã hội đã làm nảy sinh biết bao những cuộc đấu tranh giành quyền lực và lợi ích trong lịch sử. Vậy bản chất của vấn đề là ở đâu? Phân tầng xã hội là tích cực hay tiêu cực? Để trả lời cho câu hỏi này, trong nghiên cứu phân tầng xã hội hình thành hai khái niệm: phân tầng xã hội hợp thức và phân tầng xã hội không hợp thức.

- Phân tầng xã hội hợp thức: là phân tầng xã hội dựa trên sự khác biệt một cách tự nhiên về năng lực (thể chất, trí tuệ, điều kiện, cơ may, tài năng, đức độ, là mức độ cống hiến thực tế của mỗi người hay nhóm người cho xã hội). Thực chất phân tầng xã hội hợp thức vận hành theo nguyên tắc "làm theo năng lực, hưởng theo lao động". Với nội hàm khái niệm như vậy, có thể hiểu phân tầng xã hội hợp thức là một trật tự lý tưởng của công bằng xã hội.

- Phân tầng xã hội không hợp thức: là phân tầng không dựa trên sự khác biệt tự nhiên giữa các cá nhân, cơ may xã hội và phân công lao động xã hội. Trong xã hội có những kẻ lợi dụng khe hở của luật pháp để làm giàu bất chính (tham nhũng, buôn lậu, trộm cướp..), luồn lọt, xu nịnh để trèo lên những nấc thang cao trong cơ cấu của hệ thống xã hội nhằm có vị trí quyền lực hoặc ngược lại, lười biếng, ỷ lại để rơi vào sự nghèo khổ, hèn kém. Phân tầng xã hội không hợp thức phản ánh tình trạng không công bằng xã hội, là tiêu cực, là cái kìm hãm sự phát triển xã hội. Là nguyên nhân tích tụ những mầm mống của sự bất bình đẳng và xung đột xã hội, tạo nên những mâu thuẫn xã hội. Chúng ta không mong muốn có sự phân tầng xã hội không hợp thức, và cần thiết tìm cách xoá bỏ nó. Cần thiết phải có sự phê phán, cần phải kiểm soát, ngăn chặn và đẩy lùi từng bước phạm vi ảnh hưởng của phân tầng xã hội bất hợp thức, nghiêm khắc trừng phạt những bọn tội phạm, tham nhũng, kiên trì giáo dục những kẻ lười biếng, ỷ lại.

Phân tầng xã hội đã từng xuất hiện và tồn tại từ lâu ở nước ta. Tuy nhiên, trong mỗi thời kỳ lịch sử, nó có những biểu hiện khác nhau. Trong thời kỳ bao cấp, phân tầng tồn tại còn ở mức thấp, dưới dạng tiềm ẩn. Từ khi nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường, phân tầng xã hội ngày càng thể hiện một cách rõ nét trong đó nổi bật lên là sự phân hoá giàu nghèo.

Phân hoá giàu nghèo là một hiện tượng xã hội phản ánh quá trình phân chia xã hội thành các nhóm xã hội có điều kiện kinh tế khác biệt nhau, thể hiện

trong xã hội có sự khác biệt về tài sản, thu nhập, mức sống giữa các con người và các nhóm xã hội. Từ khác biệt về kinh tế sẽ dẫn đến khác biệt về văn hoá, về xã hội giữa mọi người và các nhóm xã hội trong xã hội. Phân hoá giàu nghèo tự phát dẫn đến phân chia xã hội thành đẳng cấp.

Phân hoá giàu nghèo là một hiện tượng xã hội phức tạp. Nó không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn mang tính chính trị, văn hoá, xã hội của thế giới và từng quốc gia dân tộc trong tiến trình phát triển. Phân hoá giàu nghèo ẩn chứa những mầm mống của xung đột xã hội, sự đối lập giàu nghèo trong xã hội như là căn nguyên trực tiếp, biểu hiện của các cuộc bạo động xã hội.

Phân hoá giàu nghèo là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử. Ở nước ta những năm trước đây, trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, phân hoá giàu nghèo ở dạng tiềm ẩn. Từ khi nước ta chuyển sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường thì phân hoá giàu nghèo trở thành xu thế, trở thành hiện tượng nổi trội. Xu thế phân hoá giàu nghèo như là hệ quả xã hội trực tiếp của cơ chế thị trường và là mặt trái, mặt tiêu cực của cơ chế thị trường. Trong khi tăng trưởng kinh tế đã giúp phần lớn dân cư thoát khỏi nghèo đói, thì một bộ phận nhân dân phải ở ngoài lề của quá trình phát triển vì họ không tiếp cận được với thị trường, thiếu công ăn việc làm, thiếu cơ hội việc làm, thiếu cơ hội học hành, môi trường

sống khó khăn hoặc thiếu thông tin. Sự chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, giữa người giàu và người nghèo đang có xu hướng gia tăng. Phân hoá giàu nghèo đã và đang tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, làm gia tăng thêm tính phức tạp về ổn định xã hội, trật tự và an toàn xã hội. Đồng thời phân hoá giàu nghèo góp phần làm tăng nhanh các tệ nạn xã hội : trộm cắp, mại dâm, nghiện hút ma tuý v.v...

Để khắc phục hiện tượng phân hoá giàu nghèo cần khuyến khích làm giàu chính đáng đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo để người giàu thì giàu lên, người nghèo bớt nghèo đi. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các tầng lớp dân cư, từng bước phấn đấu không còn hộ đói, giảm hộ nghèo.

Trong xã hội, cái giàu, cái nghèo đã và đang chi phối các quan hệ xã hội, chi phối sinh hoạt xã hội, thúc đẩy con người đề cao lợi ích vật chất, đề cao lợi ích cá nhân... thì trong quá trình xây dựng lực lượng công an về chính trị phải chống lại sự ảnh hưởng đó đến từng cán bộ, chiến sĩ trong từng đơn vị. Bởi trong lực lượng công an, giá trị chính trị - xã hội phải là giá trị giữ vị trí chủ đạo, các cán bộ, chiến sĩ phải luôn luôn sẵn sàng hành động với phương châm "Vì nước quên thân, vì dân phục vụ".

Trong tình hình hiện nay, nghiên cứu xã hội học về tác động của phân hoá giàu nghèo đến lực lượng công an có ý nghĩa rất quan trọng, nhằm tìm kiếm

những giải pháp mang tính thực tiễn cho quá trình xây dựng lực lượng công an theo hướng cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

Trong xu thế chung của xã hội, các gia đình cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng công an cũng đã có sự phân hoá giàu nghèo. Cái giàu, cái nghèo của gia đình đã và đang tác động đến tâm tư, tình cảm của cán bộ, chiến sĩ trong công an, từ đó mà ảnh hưởng đến mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chức trách của họ.

Nghiên cứu sự tác động của phân hoá giàu nghèo đến lực lượng công an, trước hết nên tiến hành điều tra khảo sát, xây dựng kiểu tháp phân tầng mức sống của từng nhóm cán bộ, chiến sĩ. Tháp phân tầng về mức sống này cho thấy đời sống thực của họ, từ đó mà tiến hành công tác tư tưởng, công tác tổ chức, cũng như công tác chính sách đối với lực lượng vũ trang nói chung và lực lượng công an nói riêng. Tuy nhiên, do đặc thù của lực lượng vũ trang những số liệu nghiên cứu này chỉ phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ huy trong lực lượng công an, không mang tính xã hội hoá.

3. Tính cơ động xã hội

a. Định nghĩa cơ động xã hội

Tính cơ động xã hội là tính linh hoạt của các cá nhân và các nhóm xã hội trong kết cấu xã hội. Nó là sự chuyển đổi vị trí của một cá nhân hay một nhóm xã hội sang một vị trí khác cùng một tầng hay khác tầng trong bậc thang giá trị xã hội.

Như vậy, khái niệm tính cơ động xã hội chỉ hiện tượng những người vốn thuộc nhóm xã hội này chuyển sang nhóm xã hội khác, thay đổi nghề nghiệp hoặc địa vị xã hội của mình.

b. Các loại cơ động xã hội

- Cơ động xã hội theo "chiều ngang": Là sự chuyển đổi vị trí của một cá nhân hay một nhóm xã hội sang một vị trí xã hội khác cùng nằm trên một cấp độ xã hội như nhau hay có cùng một giá trị (ở đây, mới có sự thay đổi về mặt nhiệm vụ, vai trò mà chưa có sự thay đổi về mặt vị thế).

Ví dụ: Một cán bộ chiến sĩ được điều động công tác từ nơi này sang nơi khác nhưng vẫn làm cùng một nghề nghiệp và có một thu nhập tương tự.

- Cơ động xã hội theo dọc: Là sự chuyển dịch vị trí của cá nhân hay nhóm xã hội sang một vị trí xã hội khác không cùng một tầng với họ, có sự cao hơn hay thấp hơn về thang giá trị. Sự cơ động theo chiều dọc nhấn mạnh đến sự vận động về chất lượng của cá nhân trong các nhóm xã hội, có liên quan đến sự thăng tiến hay giảm sút vị thế xã hội của mỗi người.

Ví dụ: Một cán bộ chiến sĩ có tài năng đức độ, và sự nỗ lực bản thân được đề bạt giữ chức vụ trưởng phòng. Ngược lại, một người đang giữ chức vụ trưởng phòng nhưng do năng lực yếu kém, sa sút về phẩm chất đạo đức có thể thôi giữ chức trưởng phòng hoặc cho thôi việc.

- Cơ động xã hội theo cơ cấu: Là sự thay đổi địa vị của một số người do kết quả của những thay đổi

trong cơ cấu kinh tế. Loại cơ động theo cơ cấu này xuất hiện nhiều vào những thời kỳ cách mạng kỹ thuật, cách mạng trong cơ cấu kinh tế hay cách mạng chính trị.

c. Những nhân tố ảnh hưởng đến cơ động xã hội

Nguồn gốc giai cấp - xã hội:

Bao gồm các yếu tố thành phần xuất thân, hoàn cảnh gia đình, địa vị xã hội của cha mẹ... có tác động rất quan trọng và cơ bản tới sự phát triển và tiến bộ của mỗi cá nhân. Nếu cha mẹ của một người nào đó có địa vị xã hội càng cao thì người đó có điều kiện để thăng tiến và ngược lại. Những người có cha mẹ ở địa vị xã hội cao sẽ có nhiều sự thuận lợi nâng đỡ, ngược lại những người ở tầng lớp xã hội có địa vị thấp lại thiếu những điều kiện để vươn lên. Ở những gia đình có điều kiện hoàn cảnh kinh tế khó khăn, eo hẹp hầu như rất ít cơ hội tạo khả năng thăng tiến cho con cái so với những gia đình khá giả. Hoặc gia đình thuộc các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, như gia đình công nhân, gia đình nông dân, gia đình tri thức cũng có những nhận thức, quan niệm khác nhau trong việc cản trở hay thúc đẩy sự tiến bộ của con cái họ.

Trình độ học vấn:

Trình độ học vấn cũng là một trong những yếu tố tác động đến tính cơ động xã hội. Thực tế thấy rằng, trình độ học vấn của một người nào đó càng cao thì triển vọng đi lên của cá nhân đó càng tốt. Ngược lại nếu học vấn của người nào đó càng thấp thì sự thăng tiến càng khó khăn. Trong cuộc cách mạng khoa học

kỹ thuật và cơ chế kinh tế thị trường, khả năng cơ động xã hội của mỗi người phụ thuộc rất lớn vào học vấn cao. Để thay đổi địa vị xã hội, cải thiện nội dung và tính chất lao động - nghề nghiệp của mình, bên cạnh nguồn gốc giai cấp, các cá nhân chỉ có thể thực hiện được bằng con đường học vấn.

Lứa tuổi và thâm niên nghề nghiệp:

Yếu tố này cũng có ảnh hưởng nhất định đến tính cơ động xã hội. Trong thực tế, các dấu hiệu này gắn liền với trình độ chuyên môn và trình độ học vấn của người lao động với kinh nghiệm, kiến thức và vị trí xã hội của họ.

Giới tính:

Giới tính cũng là yếu tố thường ảnh hưởng và tác động đến tính cơ động xã hội của các cá nhân. Cho đến nay, tại nhiều nước và khu vực trên thế giới vẫn còn tình trạng bất bình đẳng xã hội về giới tính: đó là sự khác biệt giữa nam và nữ về học vấn, chuyên môn, mức lương, tính chất lao động hay vị trí xã hội... theo hướng có lợi cho nam giới. Vì thế nhìn chung, tính cơ động xã hội của nam giới thường cao hơn nữ giới. Ngoài ra cũng có sự khác biệt giới tính mang tính tự nhiên cũng như tính xã hội tác động tới tính cơ động xã hội của nam và nữ, đó là những thiên chức, là sức khỏe ý chí, nghị lực vươn lên, là tâm lí xã hội hay tập quán xã hội.

Điều kiện sống (nơi cư trú):

Thực tế cho thấy, nơi cư trú gắn với nó là điều kiện sống của các tầng lớp dân cư có ảnh hưởng đáng

- Hệ thống xã hội là một đa cơ cấu tự nhiên, vì vậy trong phân tích cơ cấu xã hội phải xem xét "nhiều chiều", "nhiều khía cạnh", với các cấp độ khác nhau.

- Nghiên cứu cơ cấu xã hội được tiến hành thông qua phân tích các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản, xã hội học cũng đòi hỏi phải xem xét cơ cấu xã hội giai cấp là nhân tố cốt lõi trong cơ cấu xã hội nói chung. Trong khi nhấn mạnh giác độ tiếp cận xã hội học về cơ cấu xã hội chúng ta cũng cần phải tính tới giác độ tiếp cận về hình thái kinh tế - xã hội, coi đó là chìa khóa để tìm hiểu và phân tích những đặc điểm về vai trò, vị thế của các giai cấp, các nhóm, các tầng lớp xã hội khác nhau trong cơ cấu xã hội.

- Phân tích cơ cấu xã hội, đặc biệt khi phân tích cơ cấu xã hội - lao động nghề nghiệp luôn đòi hỏi phải gắn với sự phân tích về mặt phân tầng xã hội và tính cơ động xã hội. Xem xét cơ cấu xã hội ở các trạng thái tĩnh và trạng thái động.

- Nghiên cứu cơ cấu xã hội để tìm ra khuyết tật cấu trúc, những vấn đề xã hội cần giải quyết của hệ thống xã hội, nhằm cung cấp luận cứ khoa học - thực tiễn cho công tác quản lý xã hội. Cần tránh sự giản đơn, phiến diện trong phân tích cơ cấu xã hội.

5. Ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ cấu xã hội và một số vấn đề đặt ra ở nước ta hiện nay

[illegible] Nghiên cứu xã hội về cơ cấu xã hội sẽ cho chúng [illegible] bức tranh tổng quát về các thành phần cơ kiện, [illegible] yếu tố cấu thành cũng như các mặt, các khía

cạnh khác nhau của cơ cấu xã hội. Từ đó có thể vạch ra được chiến lược xây dựng một mô hình cơ cấu xã hội tối ưu, phù hợp với hiện thực xã hội, đảm bảo sự vận hành có hiệu quả.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội, đặc biệt là nghiên cứu sự phân tầng xã hội, cho phép chúng ta đi sâu vào phân tích thực trạng xã hội, thực trạng của từng mặt, từng lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội, nhận diện được một cách chân thực những đặc trưng và xu hướng phát triển của đất nước, từ đó có cơ sở khoa học để giúp Đảng và Nhà nước xây dựng các chính sách xã hội phù hợp nhằm tập hợp những con người, lực lượng năng động nhất, tài năng nhất để bố trí vào những vị trí quyền lực then chốt trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa hay pháp luật.

Việc nghiên cứu cơ cấu xã hội - giai cấp và các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản khác cho phép nắm được những cốt lõi cơ bản của cơ cấu xã hội cũng như khác biệt xã hội giữa các yếu tố cấu thành cơ cấu xã hội. Chẳng hạn, phân tích những khác biệt xã hội về lứa tuổi và giới tính cho phép chúng ta nhìn nhận những vấn đề về cách thức sinh hoạt, lối sống, quan niệm sống, tâm lí xã hội... của các thế hệ chênh lệch về tuổi tác, khác nhau về giới tính.

Kết quả phân tích sẽ là căn cứ để xây dựng những chính sách tác động một cách phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội là để tìm hiểu cấu t[illegible] xã hội của hệ thống xã hội, là " chìa khóa" để [illegible]

hội, giúp cho công tác quản lý xã hội khoa học, hiệu quả. Cơ cấu xã hội và quản lý xã hội có mối quan hệ mật thiết với nhau. Phân tích cơ cấu xã hội là cơ sở cho việc xác định nội dung, hình thức, phương pháp quản lý xã hội. Là cơ sở để hoạch định chính sách xã hội. Ví dụ: Phân tích cơ cấu xã hội của tội phạm để có biện pháp ngăn ngừa tội phạm hiệu quả. Phân tích cơ cấu xã hội của phạm nhân để có căn cứ làm công tác quản giáo tốt hơn. Phân tích cơ cấu xã hội của những người vi phạm luật giao thông để có biện pháp tuyên truyền, ngăn chặn nhằm hạn chế nó.

Với cảnh sát khu vực, việc phân tích cơ cấu xã hội của địa bàn dân cư là rất cần thiết, nó giúp cho việc quản lý địa bàn tốt hơn.

Với người cảnh sát nhân dân, trong thực thi nhiệm vụ cần vận dụng phương pháp phân tích xã hội học về xã hội để nắm bắt đối tượng quản lý trong phạm vi nhiệm vụ được phân công. Phân tích cơ cấu xã hội là "chìa khóa" giúp người cảnh sát nắm được tình hình xã hội, từ đó mà thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao.

Trong những năm gần đây, cùng với sự nghiệp đổi mới, đặc biệt là khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, trong cơ cấu xã hội hiện thực đã có những biến đổi cơ bản. Sự biến đổi này đã và đang tác động mạnh mẽ đến một loạt các lĩnh vực khác nhau của [illegible]ời sống xã hội. Để có thể chủ động đưa sự nghiệp đổi [illegible] đạt được những thành tựu cao hơn nữa, Đảng và kiệ[illegible] ta đã triển khai một loạt các công trình

nghiên cứu khoa học khác nhau, trong đó đặc biệt chú ý đến việc nghiên cứu những đặc trưng và xu hướng chuyển đổi của cơ cấu xã hội. Các đề tài nghiên cứu tập trung đi sâu vào phân tích các khía cạnh sau đây:

- Nghiên cứu khái niệm cơ cấu xã hội và các khái niệm khác có liên quan.
- Những phân tích mang tính thực nghiệm về các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản.
- Những hiện tượng như phân tầng xã hội, tính cơ động xã hội, các đặc trưng và xu hướng chuyển đổi cơ cấu xã hội nói chung.
- Những dự báo, đề xuất, kiến nghị về việc xây dựng mô hình cơ cấu xã hội mới, những chính sách và biện pháp quản lý, đổi mới, cải cách các loại thiết chế xã hội, đặc biệt là thiết chế chính trị, pháp luật, những vấn đề chiến lược con người nói chung.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày quan niệm cơ cấu xã hội dưới cách tiếp cận của xã hội học?

2. Phân tích những thành tố cơ bản của cơ cấu xã hội?

3. Phân tầng xã hội là gì? Phân biệt giữa phân tầng xã hội hợp thức và phân tầng xã hội không hợp thức?

4. Trình bày khái niệm cơ động xã hội; các loại cơ động xã hội và những nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới cơ động xã hội?

- Cơ cấu XH là gì? (≠ so sánh các ngành KH ≠)
- Cơ cấu XH bao gồm ~ gì?
- 1 số nd cơ bản → p tầng XH. → cơ động XH.

CHƯƠNG 3
PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

I. QUI TRÌNH CỦA MỘT CUỘC ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

Mục đích của các cuộc điều tra xã hội học là nhằm thu thập được những thông tin đáng tin cậy, chuẩn xác để làm cơ sở cho những phân tích lý luận và ứng dụng thực tiễn trong công tác quản lý. Để có được những thông tin có độ tin cậy và chuẩn xác đó đòi hỏi chúng ta phải sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu.

Nghiên cứu xã hội học là một quá trình nhận thức đặc biệt được thực hiện trong một thời gian nhất định với nhiều giai đoạn khác nhau. Thông thường người ta chia điều tra nghiên cứu xã hội học làm 3 giai đoạn sau:

- Giai đoạn chuẩn bị
- Giai đoạn thu thập thông tin
- Giai đoạn xử lý và phân tích thông tin

Ba giai đoạn này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đó là quá trình diễn ra theo một chiều. Mối quan hệ một chiều thể hiện thông qua sự tác động của giai đoạn trước đến giai đoạn sau. Công việc của giai đoạn sau được tiến hành có thuận tiện hay

không phụ thuộc vào chất lượng của các công việc được thực hiện trong giai đoạn trước đó. Chính vì mối quan hệ một chiều này nên trong nghiên cứu xã hội học chúng ta không thể chủ quan hoặc bỏ sót một khâu nào. Trong mỗi giai đoạn lại có các khâu, các bước do đó người nghiên cứu cần tiến hành một cách tuần tự. Sự hoàn thiện của giai đoạn trước sẽ là điều kiện, tiền đề cho việc thực hiện giai đoạn tiếp theo.

Tất cả ba giai đoạn này đều có ý nghĩa nhất định với cuộc nghiên cứu. Giai đoạn chuẩn bị đòi hỏi phải đầu tư về thời gian và trí tuệ nhiều hơn vì những ý tưởng khoa học và toàn bộ cơ sở phương pháp luận của cuộc nghiên cứu đều thực hiện ở đây. Hai giai đoạn sau là giai đoạn tổ chức vì thực chất là tiến hành các công việc mà giai đoạn chuẩn bị vạch ra.

Lưu ý: Trong mỗi giai đoạn có hàng loạt nhiệm vụ nằm trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung và làm chính xác cho nhau. Cho nên khi đánh giá chất lượng của cuộc điều tra không thể đánh giá riêng từng khâu đã được hoàn thành như thế nào mà phải xem xét sự phù hợp giữa các khâu, các giai đoạn trong mối liên hệ biện chứng của toàn bộ cuộc điều tra.

1. Giai đoạn chuẩn bị

Gồm các khâu:

a. Xác định (tên) đề tài nghiên cứu

Xác định tên đề tài nghiên cứu nghĩa là người nghiên cứu phải trả lời được các câu hỏi sau: nghiên cứu cái gì? nghiên cứu ai? nghiên cứu ở đâu?

Nghiên cứu cái gì? hay nói cách khác đó chính là xác định đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học thường là các vấn đề xã hội cần nghiên cứu mà nhà xã hội học có nhu cầu tìm hiểu và tìm cách giải quyết chúng.

Nghiên cứu ai? Khi trả lời câu hỏi nghiên cứu ai tức là khi ấy người nghiên cứu cũng xác định được khách thể nghiên cứu. Người nghiên cứu phải tiến hành thu thập những thông tin từ những cá nhân, nhóm xã hội, các thiết chế,... để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

Nghiên cứu ở đâu? hay nói cách khác là xác định phạm vi nghiên cứu.

Để xác định đề tài ngoài xác định đối tượng nghiên cứu, khách thể nghiên cứu, nhà nghiên cứu còn phải xác định phạm vi nghiên cứu tức là người nghiên cứu phải chỉ ra được qui mô về thời gian và không gian của đối tượng nghiên cứu.

Thí dụ: Nghiên cứu tình hình phạm tội của thanh thiếu niên trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay.

(Trong thí dụ này, tình hình phạm tội là vấn đề nghiên cứu còn thanh thiếu niên là khách thể nghiên cứu, trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay là phạm vi nghiên cứu).

Đề tài của xã hội học phải được xuất phát từ những vấn đề trong thực tiễn xã hội và việc thực hiện đề tài phải mang lại một cái gì đó mới mẻ cho khoa học hoặc có khả năng giải quyết các vấn đề của thực tiễn xã hội. Ngoài ra, đề tài phải nhấn mạnh được những vấn đề mà người nghiên cứu quan tâm,

phải gợi mở được những hiện tượng mà sẽ là khách thể của nghiên cứu.

Tên đề tài nghiên cứu phải trình bày ngắn gọn, câu chữ rõ ràng, chính xác và nêu lên được cả hai ý: đối tượng nghiên cứu (tức vấn đề) và khách thể nghiên cứu. Nếu tên đề tài chỉ nói lên được đối tượng nghiên cứu mà không nói lên được khách thể nghiên cứu sẽ dẫn đến khó khăn trong thu thập thông tin và bảo vệ kết quả sau này. Ngoài ra, trong nghiên cứu xã hội học không cho phép người nghiên cứu đưa ra tên đề tài có những từ ngữ, câu chữ không xác định hoặc đa nghĩa.

Thí dụ: Người nghiên cứu đưa ra tên đề tài: "Tình hình phạm tội của thanh thiếu niên trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay." đã đáp ứng được yêu cầu trên. Chúng ta không nên đặt tên đề tài chung chung như "Tình hình phạm tội".

b. Xác định mục đích và nhiệm vụ của điều tra

Mục đích là hướng tìm kiếm chủ yếu các thông tin của cuộc điều tra, là những kiến thức, kết quả cần phải đạt được trong cuộc điều tra. Người nghiên cứu phải lựa chọn phương pháp thu thập thông tin thích hợp để thu được những thông tin đáp ứng mục đích nghiên cứu đề ra. Những thông tin này có thể sử dụng theo hai hướng: lý luận hoặc thực tiễn. Điều này không có nghĩa là bất kỳ một cuộc điều tra nghiên cứu nào cũng đều phải đạt được cả hai mục đích trên, có cuộc điều tra chỉ nhằm mục đích lý luận là chủ yếu và ngược lại có cuộc điều tra nghiên cứu chỉ nhằm mục đích thực tiễn là chủ yếu.

Nhiệm vụ nghiên cứu là sự cụ thể hoá những mục đích của cuộc nghiên cứu, thông qua đó đề ra những hướng nghiên cứu cụ thể. Mục đích nghiên cứu qui định nhiệm vụ nghiên cứu, tức là phải xem làm gì và thu thập thông tin như thế nào?

Trong điều tra nghiên cứu xã hội học, chúng ta cũng cần lưu ý, không nên nêu quá nhiều nhiệm vụ vì dễ bị phân tán, thiếu tập trung trong việc thu thập và xử lý thông tin. Thông thường một cuộc điều tra chỉ nên đặt ra từ 3 đến 5 nhiệm vụ là vừa. Ngoài ra, người nghiên cứu cũng không được đồng nhất nhiệm vụ với mục đích và khi kết thúc cuộc điều tra phải đánh giá được mức độ nhiệm vụ đã được thực hiện như thế nào.

c. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Đối với công trình nghiên cứu khoa học giả thuyết có vai trò hết sức to lớn, nó là khởi đầu của một công trình nghiên cứu đồng thời có vai trò định hướng cho cuộc nghiên cứu đó. Khi một giả thuyết nghiên cứu khoa học được kiểm chứng, được khẳng định thì nó sẽ là cơ sở lý luận giúp ta nhận thức sâu hơn bản chất đối tượng nghiên cứu. Ngay cả đối với những giả thuyết không phù hợp và bị bác bỏ sau khi kết thúc cuộc điều tra thì cũng rất có ích. Điều đó chứng tỏ ít nhiều chúng ta đã có những bước tiến thực sự trên con đường phát hiện chân lý. Trong lịch sử phát triển của khoa học kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vai trò của các giả thuyết khoa học đã thể hiện rất rõ. Nhiều giả thuyết bị bác bỏ giúp con người thêm hiểu biết, thêm kinh nghiệm trong quá trình khám phá, nhận thức thế giới.

Trong quá trình nhận thức xã hội học, giả thuyết cũng có một vai trò quan trọng. Việc đưa ra giả thuyết, việc thu thập thông tin từ thực tế xã hội để kiểm chứng và khẳng định giả thuyết là nội dung chủ yếu của nghiên cứu xã hội học là con đường không thể thiếu trong phát triển lý thuyết xã hội học.

* *Khái niệm giả thuyết:*

Trong nghiên cứu xã hội học giả thuyết là sự giả định có căn cứ khoa học về thực trạng và xu hướng đang vận động của các sự kiện, quá trình và hiện tượng xã hội mà đề tài đặt ra cần phải nghiên cứu.

Nói cách khác giả thuyết là sự nhận định chủ quan của người nghiên cứu về các vấn đề có liên quan đến nội dung điều tra.

Thí dụ: Nghiên cứu về đấu tranh chống phản động trong số người Việt Nam ở nước ngoài hiện nay. Người nghiên cứu đưa ra giả thuyết: Hoạt động của các phần tử phản động trong số người Việt Nam ở nước ngoài có thành phần phức tạp và hoạt động chống phá khác nhau về phương thức, thủ đoạn.

Thông qua hệ thống giả thuyết mà người nghiên cứu có một sự nhận định sơ bộ và chủ quan về bản chất của vấn đề nghiên cứu. Sau khi kết thúc cuộc điều tra, kết quả điều tra sẽ là sự khẳng định hoặc bác bỏ các nhận định chủ quan của người nghiên cứu.

* *Yêu cầu khi xây dựng giả thuyết:*

Để xây dựng các giả thuyết có tính chất khoa học, đòi hỏi tác giả nghiên cứu phải có những tri thức sâu sắc về lý luận và thực tế; phải nắm được kết quả

nghiên cứu trước đó về các vấn đề liên quan đến đối tượng nghiên cứu; phải có sự hiểu biết nhất định về đối tượng nghiên cứu cũng như về cơ cấu, qui luật đang hoạt động trong lĩnh vực đó.

* *Lưu ý khi xây dựng giả thuyết:*

- Giả thuyết đưa ra không được đối lập với những qui luật đã được xác định hoặc những kết quả đã được kiểm nghiệm là đúng trong thực tế.

- Giả thuyết phải phù hợp với phương pháp luận chung của nhận thức khoa học về các quá trình xã hội (đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử).

- Giả thuyết phải có khả năng kiểm tra, kiểm định được trong quá trình nghiên cứu và trong thực tiễn. Giả thuyết được kiểm tra nhờ thông tin thu được qua các phương pháp nghiên cứu xã hội học.

Việc phân tích lôgic của các giả thuyết phải kiểm định được tính không mâu thuẫn của nó, cho phép trả lời các câu hỏi về một số mệnh đề của giả thuyết xem có đúng hay không. Căn cứ vào kết quả của cuộc điều tra mà giả thuyết đưa ra ban đầu sẽ được khẳng định là đúng hoặc cũng có thể phủ nhận, bác bỏ giả thuyết đó. Trong trường hợp bác bỏ giả thuyết, người nghiên cứu cần phải xây dựng lại giả thuyết.

* *Các loại giả thuyết:*

- Giả thuyết miêu tả: (Còn gọi là giả thuyết thống kê).

Đây là loại giả thuyết nhằm thiết lập trạng thái thực tế của các sự kiện, các hiện tượng xã hội. Loại

giả thuyết này thường được biểu thị bằng con số % khi mô tả về các hiện tượng được nghiên cứu.

Thí dụ: Trong cuộc nghiên cứu về phân tầng mức sống trong xã hội nông thôn hiện nay, người nghiên cứu đưa ra giả thuyết: ở nông thôn hiện nay có 30% hộ gia đình thuộc diện nghèo.

Giả thuyết mô tả chưa thể cho ta biết được nguyên nhân của các sự kiện, các tình huống mà chỉ có giả thuyết giải thích mới cho ta biết được.

- Giả thuyết giải thích:

Là các giả định về mối quan hệ của các vấn đề với nhau. Giả thuyết giải thích cố gắng tìm ra nguyên nhân của các sự kiện xã hội mà được thiết lập qua giả thuyết mô tả. Cụ thể giả thuyết giải thích nêu lên mối liên hệ giữa khách thể nghiên cứu và nội dung nghiên cứu.

Trở lại thí dụ trên, sau khi mô tả được phần trăm cơ cấu hộ gia đình nghèo ở nông thôn, người nghiên cứu đưa ra giả thuyết để tìm hiểu tại sao các gia đình đó thuộc diện nghèo: Phải chăng thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất, hạn chế về trình độ, kỹ năng tay nghề,... dẫn tới các hộ gia đình thuộc diện nghèo ở nông thôn?

- Giả thuyết xu hướng:

Giả thuyết này chỉ ra tính lặp lại, tính bền vững, những xu hướng sẽ diễn ra trong tương lai của một hiện tượng hay một quá trình xã hội nào đó mà chúng ta định nghiên cứu.

Thí dụ: Tình hình phạm tội trong xã hội sẽ phát triển theo xu hướng tăng lên hay giảm đi? Nếu tăng

lên thì tăng như thế nào? Dưới hình thức nào? Tội phạm xảy ra nhiều thuộc nhóm xã hội nào? mức độ nguy hiểm như thế nào?

Trong ba loại giả thuyết trên, giả thuyết miêu tả và giả thuyết giải thích có thể khẳng định được tính đúng đắn hay không bằng chính số liệu của cuộc điều tra, còn giả thuyết xu hướng chưa được khẳng định ngay mà phải trải qua một số cuộc nghiên cứu lặp.

(Nghiên cứu lặp: Tức là nghiên cứu cùng với một nội dung ấy cùng với một đối tượng ấy trong một khoảng thời gian nào đó).

Số lượng các giả thuyết trong một cuộc điều tra nghiên cứu xã hội tuỳ thuộc vào vấn đề nghiên cứu và khả năng bao quát của người nghiên cứu. Nếu vấn đề nghiên cứu càng rộng thì số lượng giả thuyết càng lớn và ngược lại. Trong mỗi cuộc nghiên cứu thường có một số giả thuyết chính và một số giả thuyết bổ trợ. Giả thuyết càng bao quát càng giúp người nghiên cứu thu thập đầy đủ thông tin. Việc khẳng định hay bác bỏ giả thuyết phải dựa vào kết quả số liệu của chính cuộc điều tra đó chứ không phải cuộc điều tra khác.

d. Xây dựng mô hình lý luận, thao tác khái niệm, xác định các chỉ báo

* *Khái niệm mô hình lý luận*

Mô hình lý luận là một hệ thống các lý thuyết, các khái niệm có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu giúp người nghiên cứu đánh giá, khái quát được bản chất hiện tượng nghiên cứu.

Trong nghiên cứu thực nghiệm có hai loại khái niệm: khái niệm cơ bản và khái niệm liên quan. Khái niệm cơ bản làm thành khung lý luận cho việc nghiên cứu thực tiễn, nó phản ánh những mối liên hệ, quan hệ có tính chất bản chất của đối tượng nghiên cứu, nó có giá trị định hướng lý luận của cuộc nghiên cứu. Cùng với khái niệm công cụ, các khái niệm có liên quan liên kết lại thành hệ thống, giúp người nghiên cứu đối chiếu, đánh giá đối tượng nghiên cứu.

Mô hình lý luận phải được chuyển thành các ngôn ngữ khoa học tức là các khái niệm. Những khái niệm này có thể đơn giản hoặc cũng có khái niệm phức tạp. Vì vậy để dễ hiểu và hiểu đúng vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu phải tiến hành thao tác hoá khái niệm. Đây cũng là đặc trưng cơ bản của điều tra xã hội học để giúp người nghiên cứu có thể lượng hoá được thông tin thu thập.

* *Thao tác hoá khái niệm:*

Mục đích của xã hội học là thu thập thông tin có đầy đủ ba tính chất khách quan, tin cậy và đại diện. Trong quá trình nghiên cứu người ta hay sử dụng khái niệm trừu tượng. Nhưng nếu chúng ta sử dụng khái niệm trừu tượng này thì thông tin thu được sẽ không đầy đủ, thường gây ra sự khó hiểu hoặc mọi người sẽ hiểu theo các nghĩa khác nhau. Nhiệm vụ của người nghiên cứu là cần phải làm rõ các khái niệm đó, thu thập thông tin, xác định các thước đo để lượng hoá chúng. Chính vì vậy mà người ta cần phải thao tác hoá khái niệm.

Quá trình thao tác hoá khái niệm chính là quá trình chuyển các khái niệm trừu tượng, phức tạp (đa nghĩa) thành những khái niệm cụ thể, đơn giản (đơn nghĩa). Chính nhờ các khái niệm đơn giản đó chúng ta mới có cơ sở để thu thập thông tin và từ đó chúng ta mới có thể áp dụng những phương pháp định lượng để đo đạc các khái niệm trừu tượng của đề tài.

Quá trình thao tác khái niệm có thể được hiểu như sau:

Khái niệm trừu tượng



Khái niệm ít trừu tượng hơn



Khái niệm đơn giản, cụ thể

Sự khác nhau giữa khái niệm trừu tượng và khái niệm cụ thể:

Khái niệm trừu tượng	Khái niệm cụ thể
- Nội hàm lớn - Mọi người không hiểu giống nhau - Không đo lường được - Không thu thông tin chính xác	- Đơn nghĩa - Mọi người hiểu giống nhau - Đo lường được - Thu thông tin chính xác

Để giúp chúng ta thực hiện thao tác hoá khái niệm đó là hệ thống các chỉ báo gồm: các chỉ báo khái niệm và các chỉ báo thực nghiệm.

Chỉ báo khái niệm (khái niệm trung gian) là các khái niệm ở các mức độ khác nhau. Nhiệm vụ của các chỉ báo này là cụ thể hoá và làm rõ nghĩa cho khái

niệm của đề tài, tức là phải chỉ ra được đầy đủ các chiều cạnh khái niệm của đề tài.

Đến lượt mình, mỗi chỉ báo khái niệm lại được cụ thể hoá, giải nghĩa giản đơn hơn bằng chỉ báo thực nghiệm. Nhiệm vụ các chỉ báo thực nghiệm là làm sáng tỏ cho các chỉ báo trung gian, đó là mức độ cụ thể nhất, đơn giản nhất.

Điều lưu ý là số lượng các mức độ của các chỉ báo trung gian phụ thuộc vào mức độ trừu tượng của các khái niệm của đề tài. Còn số lượng các chỉ báo ở từng mức độ tuỳ thuộc vào tính phức tạp của khái niệm ở đề tài hay các chỉ báo khái niệm mà chúng ta phải làm rõ nghĩa.

Khi thao tác hoá khái niệm, phải chú ý đến:

- Tính lôgic: Nghĩa là khái niệm trung gian bao giờ cũng nhỏ hơn nội hàm của khái niệm trước.

- Tính đầy đủ: Nghĩa là phải đưa hết nội hàm của khái niệm trước, phải thao tác hết, phải lượng hoá được.

- Tính đúng đắn: Các khái niệm trung gian phải bằng cấp nhau hay tương đồng nhau.

đ. Xây dựng bảng hỏi

Bảng hỏi là phương tiện thu thập thông tin cá biệt theo đề tài nghiên cứu. Như vậy bảng hỏi là tổ hợp các câu hỏi, các chỉ báo được xếp đặt trên cơ sở các nguyên tắc, tâm lý, lôgic và theo nội dung nhất định nhằm tạo điều kiện cho người được hỏi thể hiện được quan điểm của mình đối với những vấn đề thuộc về đối tượng nghiên cứu và người nghiên cứu thu

nhận được các thông tin cá biệt đầu tiên đáp ứng các yêu cầu của đề tài và mục tiêu nghiên cứu.

Trong các phương pháp thu thập thông tin như phỏng vấn, ankét đều phải sử dụng bảng hỏi. Do đó người nghiên cứu phải hết sức chú ý, nếu bảng hỏi được xây dựng thành lập tốt sẽ cho lượng thông tin đầy đủ và tin cậy. Ngược lại nếu bảng hỏi không được xây dựng tốt sẽ không đáp ứng được yêu cầu, sẽ làm giảm khả năng thu thập thông tin, thậm chí còn cho những thông tin bị sai lệch.

Thông thường thì việc lập bảng hỏi tốn rất nhiều thời gian và công sức của người nghiên cứu. Bảng hỏi là chiếc cầu nối giữa người nghiên cứu và người trả lời. Một mặt nó chịu sự tác động của người nghiên cứu khi đưa ra các vấn đề, các mục tiêu nghiên cứu vào đó. Người nghiên cứu là muốn thu được nhiều thông tin theo chủ đề có sẵn và muốn sử dụng bảng hỏi như một công cụ để đo lường. Mặt khác nó cũng chịu sự tác động của người trả lời, nghĩa là bảng hỏi phải làm sao để người trả lời có thể chấp nhận trả lời các câu hỏi và các câu trả lời của họ là khách quan.

Đối với những nghiên cứu định lượng việc xây dựng bảng hỏi là rất cần thiết vì bảng hỏi là công cụ để đo lường rất thuận lợi về các biến số, các chỉ báo của đối tượng nghiên cứu. Hơn nữa nó phù hợp với mục tiêu nghiên cứu theo diện rộng nhằm thu thập thông tin có tính khái quát cho cả tổng thể.

Còn đối với nghiên cứu định tính việc xây dựng bảng hỏi cũng rất cần thiết vì ngay cả khi sử dụng

các phương pháp quan sát, phỏng vấn sâu, phỏng vấn nhóm tập trung nếu chúng ta chuẩn bị trước một cách sơ bộ các câu hỏi, các phương án cần thiết để theo đó tiến hành thu thập thông tin và ghi chép thì chắc chắn nghiên cứu có tính khoa học hơn, hiệu quả hơn và chất lượng thông tin sẽ đảm bảo hơn.

Yêu cầu đối với bảng hỏi:

- Về số lượng câu hỏi:

Bảng hỏi có số lượng câu hỏi như thế nào đó để người trả lời trong khoảng 30 - 40 phút.

- Về cấu trúc bảng hỏi:

Bố cục bảng hỏi phải chặt chẽ, được xắp xếp lôgich theo một trình tự khoa học. Thông thường một bảng hỏi được chia thành ba phần chính: Phần giới thiệu, phần nội dung và phần kết thúc bảng hỏi.

Phần giới thiệu: gồm những nội dung sau:

+ Xác định rõ cơ quan, đơn vị, người nghiên cứu và mục đích nghiên cứu.

+ Nêu tầm quan trọng của việc nghiên cứu.

+ Vai trò của người được hỏi trong cuộc nghiên cứu.

+ Đảm bảo cho người được hỏi về quyền lợi, danh dự.

+ Một số hướng dẫn chung

Phần nội dung: gồm toàn bộ các câu hỏi, các hướng dẫn và phương án trả lời. Các câu hỏi cần được xắp xếp theo từng vấn đề. Thông thường bắt đầu từ giới thiệu, làm quen rồi đến các câu hỏi liên quan đến vấn đề cần tìm hiểu, nghiên cứu, sau đó là đến các câu hỏi về tâm tư, thái độ, tình cảm...

Kết thúc bảng hỏi thường gồm các câu hỏi lý lịch.

- Về câu hỏi:

+ Những câu hỏi trong bảng hỏi phải tập trung vào những vấn đề mà người nghiên cứu quan tâm, và phù hợp với trình độ của người được hỏi. Câu hỏi phải rõ ràng, cụ thể dễ hiểu. Không dùng câu hỏi đa nghĩa hay đan xen, không có câu hỏi gợi ý

+ Không dùng những khái niệm khó đo lường như: thường xuyên, đôi khi... mà phải nêu cụ thể.

+ Không dùng những từ ngữ trừu tượng, quá phức tạp, ít người biết, hoặc từ địa phương.

+ Lựa chọn các câu hỏi cho phù hợp (khi nào sử dụng câu hỏi đóng, câu hỏi mở, câu hỏi kết hợp).

e. Các loại câu hỏi

* Căn cứ vào hình thức của câu hỏi mà trong nghiên cứu điều tra xã hội học người ta chia ra làm 3 loại: Câu hỏi đóng, câu hỏi mở và câu hỏi kết hợp.

Câu hỏi đóng:

Là câu hỏi có kèm sẵn các phương án trả lời khác nhau theo một cơ sở phân chia nhất định. Người trả lời chỉ cần đánh dấu vào phương án nào phù hợp với suy nghĩ của mình.

Câu hỏi đóng có hai dạng: câu hỏi đóng đơn giản và câu hỏi đóng phức tạp.

Câu hỏi đóng đơn giản là loại câu hỏi mà người trả lời khẳng định hoặc phủ định ý của câu hỏi đưa ra (có hoặc không).

Thí dụ: Hôm qua bạn có đi thư viện không?

+ Có ☒

+ Không ☒

Câu hỏi đóng phức tạp là câu hỏi có kèm sẵn các phương án trả lời khác nhau nó phân biệt chi tiết hơn các phương án trả lời hoặc thể hiện tỉ mỉ thái độ phán xét đánh giá của người trả lời.

Đặc điểm của câu hỏi này là các phương án trả lời phải loại trừ nhau.

Thí dụ: Kết quả học tập của bạn trong học kỳ vừa qua được đánh giá như thế nào:

+ Xuất sắc ☒
+ Giỏi ☒
+ Khá ☒
+ Trung bình ☒
+ Kém ☒

Chú ý khi sử dụng câu hỏi đóng:

- Câu hỏi đóng phải đơn giản dễ hiểu, không mập mờ, không dùng thuật ngữ trừu tượng, không hỏi gộp các vấn đề với nhau.

- Trong câu hỏi đóng vấn đề nêu ra phải phù hợp với trình độ hiểu biết của đối tượng nghiên cứu.

- Các phương án trả lời trong câu hỏi đóng phải được phân chia theo một cơ sở thống nhất.

- Các phương án trả lời trong câu hỏi đóng phải phân biệt rạch ròi với nhau.

- Các phương án trả lời trong câu hỏi đóng phải đầy đủ.

Ưu điểm của câu hỏi đóng là hướng cho người trả lời theo đúng nội dung mình cần hỏi, dễ trả lời và thuận tiện cho việc xử lý thông tin.

Nhược điểm của câu hỏi đóng là người trả lời dễ bị bó hẹp trong phạm vi các câu trả lời trước do đó

không phát huy được khả năng tư duy sáng tạo của người được nghiên cứu, không phản ánh được chiều sâu thái độ, nhận thức của người được hỏi.

Câu hỏi đóng dùng trong những trường hợp để đo lường định lượng hoặc cần thu thông tin nhanh, khách thể rộng. Ngoài ra còn để dùng điều tra các sự kiện đơn giản, sử dụng trong điều tra xét hỏi khi đã có đủ chứng cứ thì hỏi thẳng buộc người trả lời phải trả lời thẳng vào vấn đề cần tìm hiểu.

Câu hỏi mở:

Là câu hỏi chưa có sẵn các phương án trả lời. Người ta chỉ nêu câu hỏi còn câu trả lời tuỳ thuộc vào phía người trả lời.

Thí dụ: Tại sao bạn lại thi vào trường công an?

Ưu điểm của câu hỏi mở là ghi nhận được đầy đủ chính xác ý kiến của người trả lời. Người được hỏi không bị phụ thuộc vào các phương án trả lời trước nên câu hỏi mở có khả năng chỉ ra những khía cạnh của hiện tượng xã hội mà chính người nghiên cứu đôi khi cũng không nhận thấy.

Nhược điểm của câu hỏi mở là cho các câu trả lời thường có nhiều nghĩa khác nhau do đó rất khó khăn cho việc xử lý thông tin. Ngoài ra câu hỏi mở cũng dễ làm cho người trả lời có thể hiểu không đúng nội dung nên dễ trả lời sai, lạc đề.

Câu hỏi mở dùng trong trường hợp để nghiên cứu những hiện tượng còn chưa hiểu biết đầy đủ, thích hợp trong các nghiên cứu thử để kiểm tra tính đầy đủ cũng như chất lượng của câu hỏi đóng. Ngoài ra

câu hỏi mở còn được dùng để tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến các lĩnh vực tế nhị của cuộc sống như: tình cảm, kinh tế, chính trị, tôn giáo...

Câu hỏi kết hợp

Là câu hỏi có liệt kê ra một số phương án trả lời sẵn và một phương án để ngỏ (chưa có phương án trả lời).

Thực chất câu hỏi kết hợp là câu hỏi vừa đóng vừa mở cho nên câu hỏi này được sử dụng khi vấn đề được hỏi có thể chứa nhiều phương án trả lời mà người nghiên cứu khó lường hết được. Với câu hỏi kết hợp người nghiên cứu có thể vừa phát huy được những ưu điểm của câu hỏi đóng, câu hỏi mở và cũng có thể hạn chế những nhược điểm của câu hỏi đóng và câu hỏi mở.

* Căn cứ vào nội dung của câu hỏi người ta chia câu hỏi ra làm ba loại: Câu hỏi chức năng, câu hỏi nội dung và câu hỏi sự kiện.

Câu hỏi chức năng

Gồm có các dạng câu hỏi sau:

- Câu hỏi lọc: Thông thường trước khi đưa câu hỏi để kiểm tra sự am hiểu của người được hỏi đối với vấn đề do nhà nghiên cứu đặt ra người ta muốn tìm hiểu xem người đó có thuộc nhóm mà câu hỏi dành cho họ không. Loại câu hỏi này có chức năng phân chia những người tham gia vào việc trả lời câu hỏi thành các nhóm khác nhau để sau đó có những câu hỏi dành riêng cho từng nhóm.

Thí dụ: - Xin bạn cho biết hiện bạn đang theo học trường an ninh hay cảnh sát?

+ An ninh ☒

+ Cảnh sát ☒

- Nếu học an ninh xin bạn trả lời các câu hỏi sau:

+ Ngành học của bạn có bao nhiêu người?

+ Điều kiện học tập ở đó thế nào?

+ v.v...

- Câu hỏi kiểm tra: Đây là dạng câu hỏi nhằm kiểm tra tính khách quan hay độ xác thực của thông tin mà người trả lời cung cấp. Ngoài chức năng trên câu hỏi kiểm tra còn là cơ sở để tính toán hệ số tin cậy của bảng câu hỏi nói chung hay đối với từng câu hỏi riêng biệt.

Thí dụ: Muốn kiểm tra xem thông tin mà người trả lời cung cấp qua câu hỏi: Bạn đã học Lịch sử CAND chưa?

Để kiểm tra xác thực của thông tin chúng ta có thể hỏi: Ngày thành lập Ngành Công an là ngày nào?

Tuy nhiên với dạng câu hỏi này cần phải thực hiện một cách thận trọng, xem xét kỹ về trình độ nhận thức, sự hiểu biết của nhóm người được hỏi để quyết định xem có nên sử dụng loại câu hỏi kiểm tra này không. Nếu sử dụng không cẩn thận người trả lời dễ bị tự ái.

Trong việc xây dựng bảng hỏi, số lượng câu hỏi kiểm tra có thể nhiều hay ít tuỳ thuộc vào sự cần thiết mà tác giả đã xác định. Thông thường chỉ cần kiểm tra một số câu hỏi có liên quan trực tiếp đến những mục tiêu nghiên cứu chủ yếu nhất. Còn cách đặt câu hỏi kiểm tra như thế nào cho phù hợp căn cứ vào những tình huống cụ thể của bảng hỏi và căn cứ vào đối tượng tham gia trả lời các câu hỏi đó.

Ngoài ra cũng cần lưu ý rằng câu hỏi kiểm tra không nên để ngay liền sau câu hỏi mà cần kiểm tra câu trả lời. Người ta thường đặt xen giữa ba hoặc bốn câu hỏi khác vì câu trả lời của câu hỏi tiếp sau có thể bị ảnh hưởng của câu trả lời của những câu hỏi trước nó. Việc đặt cách ra vài câu hỏi chủ yếu để hạn chế khả năng người trả lời nhận biết được đó chính là câu hỏi kiểm tra.

- Câu hỏi chức năng tâm lý: Đây là loại câu hỏi có chức năng giải toả sự căng thẳng, mệt mỏi từ phía người trả lời hoặc để chuyển từ một nội dung này sang một nội dung khác trong bảng hỏi.

Thực tế câu hỏi chức năng tâm lý được chú ý nhiều hơn trong việc soạn thảo bảng ankét. Người nghiên cứu cần dự đoán trước được tiếp sau những câu hỏi nào đó trong bảng hỏi sẽ xuất hiện sự căng thẳng mệt mỏi ở phía người trả lời để đưa vào đó những câu hỏi có nội dung vui vẻ, hoặc thể hiện sự quan tâm nhất định. Những câu hỏi này tạo không khí thoải mái cho cuộc tiếp xúc để người trả lời sẵn sàng trả lời các câu hỏi tiếp theo. Hoặc trong những trường hợp chuyển từ nội dung này sang nội dung khác khá cách biệt nhau để tránh sự hẫng hụt ở người trả lời cũng như gây ra ở họ sự thắc mắc hợp lý của các câu hỏi thì cũng cần thêm vào đó những câu hỏi có chức năng như chiếc cầu nối giữa hai nội dung đó. Chiếc cầu nối này làm cho trật tự các câu hỏi trở nên nhịp nhàng, hấp dẫn người trả lời hơn.

Câu hỏi nội dung: Là câu hỏi nhằm vào những vấn đề cơ bản mà nhà nghiên cứu cần thu được những thông tin phục vụ mục đích nghiên cứu đề ra.

Câu hỏi sự kiện: Là câu hỏi để nắm tình hình bao gồm cả tình hình về đối tượng điều tra. Câu hỏi sự kiện thường đặt ở đầu cuộc phỏng vấn, có tính chất làm quen, gây thiện cảm như câu hỏi về thân thế, nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính, trình độ học vấn, thành phần gia đình,...Thông tin thu được từ những những câu hỏi này có độ tin cậy và chính xác cao.

Thí dụ: Đồng chí vào Ngành Công an được bao lâu?

Nhìn chung câu hỏi sự kiện dễ trả lời. Thông tin thu được từ những câu hỏi này thường có độ tin cậy và độ xác thực cao nhất so với các câu hỏi về nội dung khác.

f. Chọn phương pháp thu thập thông tin

Mỗi loại phương pháp thu thập thông tin có ưu khuyết điểm riêng cho nên việc lựa chọn phương pháp nào, thu thập thông tin như thế nào cho phù hợp với cuộc điều tra phải căn cứ vào yêu cầu, mục đích của cuộc điều tra. Trong điều tra xã hội học không nhất thiết bất cứ cuộc điều tra nào cũng phải lập bảng hỏi vì thế không nên tuyệt đối hoá bất cứ một phương pháp thu thập thông tin nào mà phải tuỳ thuộc vào tình hình thực tế của cuộc điều tra. Một phương pháp được gọi là tối ưu nếu cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin theo yêu cầu của điều tra đề ra. Thông thường người nghiên cứu nên kết hợp một số phương pháp lại với nhau trong đó có một phương pháp chủ đạo.

g. Chọn mẫu điều tra

Trong các cuộc điều tra xã hội học cách tốt nhất là điều tra tổng thể song rất tốn kém và mất nhiều thời gian nên người ta thường điều tra mẫu.

Khái niệm

Mẫu là một phần của tổng thể được lựa chọn ra theo những cách thức nhất định và với một dung lượng hợp lý.

Điều tra mẫu tức là chỉ điều tra một phần của tổng thể nhưng kết quả lại có khả năng suy rộng cho kết quả của cả tổng thể.

Thí dụ: Nghiên cứu tình hình học tập của sinh viên các trường công an thì không nhất thiết phải điều tra nghiên cứu tình hình học tập của sinh viên tất cả các các trường công an mà chỉ cần chọn một số trường công an để nghiên cứu nhưng kết quả lại có khả năng suy rộng cho tất cả các trường công an.

Yêu cầu cơ bản của điều tra chọn mẫu là phải đảm bảo tính đại diện. Tính đại diện của mẫu được hiểu là sự phù hợp giữa cơ cấu của mẫu với cơ cấu của tổng thể theo các giả thuyết nghiên cứu.

Thí dụ: Nghiên cứu nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật của thanh thiếu niên Hà Nội.

Mẫu chọn là những người trong độ tuổi từ 16 - 30 tuổi ở địa bàn Hà Nội.

Điều tra chọn mẫu có những ưu điểm sau :

- Điều tra chọn mẫu nhanh và rẻ hơn bởi vì mẫu thường nhỏ hơn nhiều so với tổng thể, do đó việc tập hợp thông tin và xử lý thông tin nhanh hơn. Ngoài ra

do đặc tính của mẫu chỉ là một phần của tổng thể nên chi phí cho việc thu thập thông tin cũng sẽ thấp hơn.

- Điều tra chọn mẫu cho thông tin cụ thể hơn vì mẫu nhỏ hơn tổng thể nên quá trình nghiên cứu cũng tỉ mỉ và chính xác hơn.

- Nghiên cứu mẫu ít mắc sai lầm hơn vì có điều kiện sử dụng đội ngũ những người có trình độ cao và những chuyên gia.

Sau khi xác định được cách chọn mẫu người nghiên cứu tiếp tục chuyển sang xác định dung lượng mẫu. Dung lượng mẫu là số người cần thiết mà người nghiên cứu cần phải thu thập thông tin. Độ lớn của dung lượng mẫu phụ thuộc vào hai yếu tố: tình thuần nhất của tổng thể và mức độ tin cậy của các kết quả. Nếu tổng thể nghiên cứu càng thuần nhất thì dung lượng của mẫu càng nhỏ và ngược lại tổng thể nghiên cứu ít thuần nhất thì dung lượng mẫu càng lớn. Vì thế dung lượng mẫu phải hợp lý không được quá lớn, quá nhỏ. Có một quan điểm phổ biến là kích thước tối thiểu của mẫu không được nhỏ hơn 30 đơn vị nghiên cứu.

Mẫu được gọi là tối ưu phải đảm bảo những yếu tố sau:

- Số lượng các đơn vị nghiên cứu không nhỏ hơn 30.

- Kích thước mẫu lớn tới mức nào tuỳ thuộc vào ngân quĩ và yếu tố nhân sự cho phép.

- Bảo đảm sai số chọn mẫu hợp lý (sai số càng ít càng tốt).

Các cách chọn mẫu:

Trong nghiên cứu xã hội học có nhiều cách chọn mẫu khác nhau nhưng thông thường người ta hay sử dụng một số cách chọn mẫu sau:

* *Chọn mẫu theo tỉ lệ:*

Đây là cách chọn mẫu khá phổ biến trong xã hội học. Với phương pháp chọn mẫu này dung lượng mẫu được xác định từ trước. Người nghiên cứu căn cứ vào một số dấu hiệu đặc trưng của tổng thể như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp... để tạo nên mô hình của mẫu theo các đặc trưng của tổng thể.

Thí dụ: Nếu trong tổng thể cơ cấu trình độ học vấn là 10% trình độ đại học, 25% trình độ trung cấp, 35% trình độ phổ thông trung học và 30% trình độ phổ thông cơ sở thì cơ cấu mẫu cũng phải đảm bảo tỉ lệ này. Khi chọn dung lượng mẫu được xác định là 100 người thì trong đó phải có 10 người có trình độ đại học, 25 người có trình độ trung cấp, 35 người có trình độ phổ thông trung học và 30 người có trình độ phổ thông cơ sở.

* *Chọn mẫu ngẫu nhiên:*

Chọn mẫu ngẫu nhiên có nhiều cách chọn như chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản và chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống, chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều giai đoạn, chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng.

- Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản:

Đây là phương pháp chọn mẫu mà mỗi đơn vị của tổng thể đều có một khả năng được chọn như nhau. Điều này tạo sự công bằng giữa các đơn vị của tổng thể và cho phép suy luận về toàn bộ tổng thể nói

chung. Thuật ngữ "đơn giản" ở đây được dùng để phân biệt các cách chọn mẫu phức tạp hơn.

Cách chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản: cách chọn này yêu cầu người nghiên cứu phải có một danh sách đầy đủ các đơn vị của tổng thể. Danh sách này được gọi là khung mẫu. Bảng chứa các số ngẫu nhiên này do máy tính lập ra.

Bước 1: Lập danh sách toàn bộ các đơn vị của tổng thể.

Bước 2: Gán cho mỗi đơn vị trong danh sách của tổng thể một số thứ tự từ 1 đến hết.

Thí dụ: Danh sách toàn bộ sinh viên của một trường, danh sách cán bộ, chiến sĩ công an của một đơn vị ...

Những danh sách này nên xếp theo thứ tự A, B, C không nên lấy danh sách theo bảng lương vì nó được xắp xếp theo những qui luật nhất định.

Bước 3: Từ bảng số ngẫu nhiên lấy ra một lương các số ngẫu nhiên bằng dung lượng của mẫu tới khi đủ dung lượng mẫu cần thiết.

Ngoài ra có thể chọn ngẫu nhiên đơn giản bằng cách rút thăm theo danh sách.

Tính khả thi của chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản phụ thuộc vào khung mẫu. Khung mẫu này có thể được tập hợp từ nhiều nguồn khác như danh sách lớp, danh sách cán bộ,...

- Chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống:

Cách chọn này phức tạp hơn chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Cách chọn này cũng đòi hỏi phải có danh

sách các đơn vị của tổng thể, sau đó chọn bằng cách lấy một đơn vị bất kỳ nào đó theo số thứ tự đã đánh, rồi từ đó cứ sau một khoảng cách k nhất định lại chọn một đơn vị. Khoảng cách K (từ người thứ nhất đến người thứ hai) được tính theo công thức như sau:

$$K = \frac{N}{n}$$

Trong đó:

n là số đơn vị (người) của mẫu

N là số đơn vị của tổng thể

K là khoảng cách giữa hai đơn vị trong mẫu

Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản và ngẫu nhiên có hệ thống chỉ dùng trong trường hợp tổng thể không lớn lắm và phải có bản danh sách các đơn vị của tổng thể. Hai cách chọn mẫu này có ưu điểm là đơn giản, dễ dàng và thực hiện được trên thực tế.

- Chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều giai đoạn: Cách chọn mẫu này được tiến hành theo nhiều giai đoạn.

Giai đoạn 1: Tổng thể được chia thành các nhóm theo một cơ sở phân chia nhất định. Sau đó liệt kê danh sách các đơn vị được phân chia rồi lấy ra một số nhóm theo nguyên tắc ngẫu nhiên. Các nhóm này hợp thành mẫu của giai đoạn 1.

Giai đoạn 2: Mẫu của giai đoạn 1 lại tiếp tục được phân chia thành những nhóm nhỏ, từ những nhóm nhỏ này lại lấy ra một số nhóm theo nguyên tắc ngẫu nhiên.

Nếu chỉ chọn ba giai đoạn thì giai đoạn thứ ba là giai đoạn lấy mẫu cuối cùng. Ở giai đoạn này người nghiên cứu liệt kê danh sách tất cả các đơn vị của mẫu ở giai đoạn thứ hai. Trên cơ sở này người nghiên cứu tiến hành lựa chọn mẫu cuối cùng cũng theo nguyên tắc ngẫu nhiên.

Ưu điểm của phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều giai đoạn là chi phí thấp. Nhưng bên cạnh đó phương pháp này cũng có nhược điểm là quá trình chọn mẫu khó phải hoạch định nhiều, nghiên cứu thực địa kỹ lưỡng trước khi tiến hành chọn mẫu. Nếu không có bản đồ xã hội thì người nghiên cứu phải làm việc cẩn thận với những nhà lãnh đạo quản lý địa phương nơi tiến hành khảo sát vì họ là những người am hiểu tình hình địa phương mình. Chính vì vậy phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn thường được sử dụng đối với các tổng thể nghiên cứu lớn có tầm bao quát rộng như một quốc gia, một tỉnh, một tầng lớp xã hội, một ngành,...

Thí dụ: Nghiên cứu ở một tỉnh thì chọn một huyện, sau đó chọn một xã, cuối cùng lập danh sách các khách thể của xã đó chọn ngẫu nhiên hoặc theo hệ thống.

Chúng ta cần lưu ý cách chọn này là do thói quen và tính tiện lợi của nó chứ không phải duy nhất. Thậm chí không phải là khoa học vì khi phân chia khu vực hành chính có nhiều yếu tố khác chi phối,

nên các khu vực này ít tương đương nhau và mỗi khu vực không phải là đại diện cho tỉnh đó.

- Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng:

Trên thực tế nhiều khi tổng thể nghiên cứu bao gồm các tầng bậc khác nhau lúc đó người nghiên cứu cần phải tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Cách chọn này bao hàm việc chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản từ mỗi tầng bậc trong tổng thể. Có hai bước chính trong quá trình chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng:

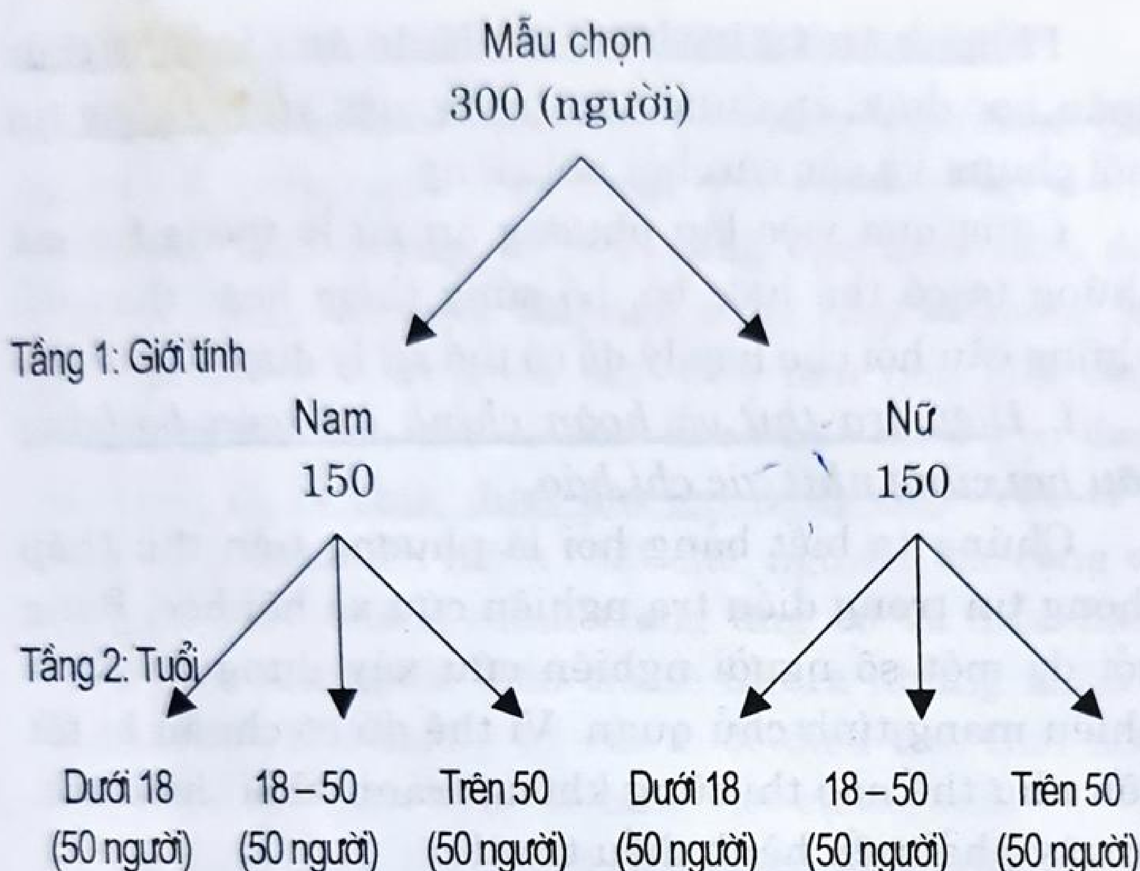
Bước 1: Xác định các biến số chính liên quan đến nghiên cứu để lập các tầng của tổng thể. Các biến số được sử dụng phổ biến là gia đình, tuổi, học vấn, hôn nhận, thu nhập,...

Bước 2: Lập khung mẫu theo từng tầng

Bước 3: Trên cơ sở phức hợp của các biến số, ở mỗi nhóm cơ bản thuộc tầng cuối cùng người nghiên cứu có thể tự xác định một số lượng đơn vị nghiên cứu một cách hợp lý theo những yêu cầu của đề tài.

Trên cơ sở của khung mẫu và dung lượng mẫu được xác định cho từng tầng, chúng ta có thể chọn phương pháp ngẫu nhiên đơn giản hoặc ngẫu nhiên có hệ thống.

Thí dụ: Người nghiên cứu dự định điều tra nghiên cứu trên mẫu với dung lượng mẫu là 300 (người) và chọn theo cách chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng như sau:



Phương pháp chọn ngẫu nhiên phân tầng có ưu điểm: độ chính xác trong các tính toán cao và thuận tiện về mặt hành chính. Bên cạnh đó cũng có nhược điểm là cần phải lập danh sách các đơn vị tổng thể từ tầng nọ sang tầng kia do đó phức tạp hơn và chi phí cao.

Trong điều tra nghiên cứu xã hội học, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng thường được sử dụng khi tổng thể có sự phân bố các đặc trưng nghiên cứu quá tản mạn hoặc người nghiên cứu muốn có sự chính xác cho những tầng bậc của tổng thể.

h. Lập phương án dự kiến xử lý thông tin

Sau khi hoàn thành việc soạn thảo bảng hỏi và chọn mẫu ngẫu nhiên nghiên cứu, chúng ta phải lập phương án dự kiến xử lý thông tin.

Phương án xử lý thông tin là dự án các công thức toán học được áp dụng vào trong việc xử lý thông tin nói chung và các câu hỏi nói riêng.

Cũng qua việc lập phương án xử lý thông tin mà chúng ta có thể lược bỏ, bổ sung thêm hoặc thay đổi những câu hỏi cho hợp lý để có thể xử lý được thông tin.

i. Điều tra thử và hoàn chỉnh lại toàn bộ bảng câu hỏi cũng như các chỉ báo

Chúng ta biết bảng hỏi là phương tiện thu thập thông tin trong điều tra nghiên cứu xã hội học. Bảng hỏi do một số người nghiên cứu xây dựng do đó ít nhiều mang tính chủ quan. Vì thế dù có chuẩn bị tốt đến như thế nào thì cũng không tránh khỏi thiếu sót, do vậy phải tiến hành điều tra thử.

Điều tra thử nhằm kiểm tra, thu lượm thông tin của các câu hỏi xem đạt kết quả đến đâu và tìm thêm phương án trả lời mà người nghiên cứu chưa thấy hết. Thông qua điều tra thử sẽ biết được các câu hỏi đã hợp lý chưa? Các chỉ báo đưa ra có thu được thông tin không? Từ đó có biện pháp thay đổi cho phù hợp.

Khi tiến hành điều tra thử phải được tiến hành trên chính đối tượng nghiên cứu (mẫu đã chọn) chứ không phải ở những đối tượng khác. Bởi vì nếu điều tra ở đối tượng khác thì hệ thống câu hỏi sẽ không phù hợp và như vậy thông tin cũng sai lệch. Điều tra thử tiến hành trước khi điều tra thật một thời gian nếu để lâu sẽ có nhiều biến đổi dẫn đến kết quả không phù hợp với hiện tại.

2. Giai đoạn thu thập thông tin cá biệt

Trong giai đoạn chuẩn bị các công việc được tiến hành bởi một người hoặc một vài người. Còn ở giai đoạn thu thập thông tin này, công việc liên quan đến một số lượng lớn cộng tác viên cũng như số lượng lớn các đối tượng được khảo sát. Cho nên nếu giai đoạn chuẩn bị yêu cầu cao về mặt khoa học thì ở giai đoạn này vấn đề tổ chức được đặt lên hàng đầu. Yếu tố tổ chức nếu được tiến hành chặt chẽ, nghiêm túc cộng với sự linh hoạt, thông minh trong ứng xử và điều hành công việc của người điều tra sẽ tạo ra những nhân tố quyết định cho thắng lợi của cuộc điều tra. Giai đoạn này được thể hiện trên các công việc cụ thể sau:

a. Lựa chọn thời điểm tiến hành điều tra

Chúng ta biết rằng, mục đích của cuộc điều tra xã hội học là thu thập thông tin một cách chính xác, chân thực, khách quan, khoa học cao cho nên các yếu tố tâm lý tác động đến người cung cấp thông tin sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng thông tin. Do vậy cần phải chọn thời điểm điều tra cho hợp lý. Phải chọn những thời điểm mà lúc đó nơi tiến hành điều tra có khả năng tạo ra một không gian tâm lý xã hội thuận lợi nhất, cho phép đoàn điều tra dễ dàng tiếp cận với đối tượng và thu nhận được thông tin.

Khi chọn thời điểm điều tra cần chú ý:

- Chọn những thời điểm không có đột biến trong cuộc sống hàng ngày (tránh ngày lễ hội, ngày mùa, những ngày bão lụt, hạn hán,... những ngày có sự kiện chính trị, xã hội như bầu cử,...).

- Khi chọn thời điểm điều tra phải làm tốt công tác tư tưởng cho người lãnh đạo địa phương.

- Không nên kéo dài thời gian điều tra, chỉ nên điều tra ở một địa bàn trong khoảng từ 5 đến 7 ngày.

b. Chuẩn bị kinh phí để tiến hành điều tra

Điều tra xã hội học thường tốn kém về kinh phí. Kinh phí là điều kiện không thể thiếu được mà trong đa số các trường hợp nó tạo ra sự hứng khởi, hăng hái, động viên điều tra viên vì thế người tổ chức cuộc điều tra phải chuẩn bị kinh phí dư và hợp lý. Nếu kinh phí ít sẽ giảm hứng thú đối với điều tra viên còn kinh phí chậm sẽ làm giảm tiến độ điều tra.

c. Công tác tiền trạm, liên hệ với các tổ chức chính quyền, đoàn thể nơi điều tra

Để cuộc điều tra được tiến hành thuận lợi, đảm bảo tiến độ kế hoạch, thông tin thu được có chất lượng cao chúng ta cần phải làm công tác tiền trạm, liên hệ với chính quyền địa phương nơi điều tra để cho họ hiểu và qua đó họ vận động quần chúng địa phương tham gia vào cuộc điều tra. Nếu thiếu sự cộng tác và tham gia của tổ chức chính quyền thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng thông tin.

d. Lập tiến độ điều tra

Lập tiến độ điều tra là bảng phân công cụ thể từng giai đoạn của công việc thu thập thông tin căn cứ trên số nhân lực của cuộc điều tra đó. Qua đó giúp cho người tổ chức cuộc điều tra có kế hoạch theo dõi đôn đốc, kiểm tra thông tin thu được hàng ngày.

đ. Tuyển chọn và tập huấn cho điều tra viên

Trong điều tra xã hội học, điều tra viên là người rất quan trọng, vì thực chất chất lượng thông tin phụ thuộc trực tiếp vào điều tra viên. Do đó tuỳ từng cuộc điều tra mà chọn điều tra viên. Với các đề tài phức tạp thì điều tra viên được chọn phải có trình độ cao hơn. Các điều tra viên phải đảm bảo một số yêu cầu nhất định sau:

- Điều tra viên phải có trình độ, chuyên môn để họ tiếp thu những vấn đề chúng ta đặt ra, có khả năng truyền đạt, giải thích lại cho những người cung cấp thông tin về những vấn đề, nội dung nghiên cứu.
- Điều tra viên cần có đức tính trung thực và biết làm công tác giao tiếp với quần chúng.

Sau khi lựa chọn cần phải tập huấn cho điều tra viên những nội dung cơ bản sau:

- Giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra.
- Thống nhất các khái niệm, các vấn đề, các câu hỏi đưa ra. Giải thích rõ cách ghi nhận thông tin theo các dạng câu hỏi khác nhau.
- Giới thiệu khái quát về các đối tượng được điều tra.
- Xác lập công việc định mức cụ thể cho từng điều tra viên.

e. Tiến hành thu thập thông tin

Việc tiến hành thu thập thông tin chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành tất các công việc trên. Khi tiến hành thu thập thông tin cá biệt, các điều tra viên sẽ tiến hành thu thập trên mẫu được chọn sẵn theo đúng tiến độ và nhiệm vụ được giao. Trong quá trình này

người nghiên cứu phải thường xuyên kiểm tra số lượng các phiếu thu được và hàng ngày tổ chức rút kinh nghiệm ngay những phiếu đầu tiên để kịp thời xử lý những vấn đề nảy sinh đảm bảo chất lượng điều tra. Ngoài ra cũng cần có sự giám sát chặt chẽ công việc của điều tra viên để tránh tình trạng các điều tra viên làm qua loa, đại khái dẫn tới kết quả thiếu chính xác.

3. Giai đoạn xử lý, phân tích thông tin, kiểm định giả thuyết và báo cáo kết quả

a. Xử lý thông tin

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ thu thập thông tin cá biệt, giai đoạn tiếp theo là chúng ta phải xử lý thông tin. Cũng cần lưu ý rằng, những thông tin chúng ta thu được là những thông tin rời rạc cho nên nhiệm vụ của chúng ta là phải chuyển những thông tin rời rạc này thành những thông tin tổng thể. Bởi vì những thông tin rời rạc này không cho phép chúng ta khẳng định vấn đề còn thông tin tổng thể cho phép chúng ta khẳng định vấn đề. Như vậy, xử lý thông tin là quá trình chuyển những thông tin rời rạc thành những thông tin tập hợp, thông tin tổng thể.

Thông tin tổng thể là cơ sở trực tiếp để chúng ta đi đến những kết luận chung về đối tượng nghiên cứu, là điểm xuất phát cho các phân tích lý thuyết khi chỉ ra xu hướng của đối tượng. Thông tin tổng thể có các ý nghĩa sau:

- Nó nhấn mạnh những khía cạnh định lượng của một hiện tượng xã hội.

- Nó mô tả xu hướng tăng lên hay giảm đi của hiện tượng, cũng như mức độ tăng lên hay giảm đi đó.

- Nó chỉ ra mối liên hệ lẫn nhau giữa các hiện tượng xã hội trong các chỉ báo định lượng phù hợp.

Với những đặc điểm đó thông tin tổng thể là phương tiện mạnh mẽ cho việc đo lường các hiện tượng xã hội và làm cho nhận thức của chúng ta về các hiện tượng đó càng thêm sâu sắc. Hơn nữa thông tin tổng thể là sự đặc trưng đầy đủ hơn, chính xác hơn các khía cạnh định tính của hiện tượng. Thông tin tổng thể cũng cho một bức tranh sơ bộ về sự thể hiện của tính qui luật xã hội nhất định trong một lãnh thổ và khoảng thời gian xác định.

Việc xử lý thông tin có thể dựa vào việc tính toán bằng tay, hoặc bằng các phương tiện giản đơn. Nếu xử lý bằng các phương tiện đơn giản, thủ công thì không đòi hỏi phải hình thức hoá chặt chẽ. Đa số việc xử lý hiện nay liên quan đến thống kê đều được xử lý bằng máy tính với các chương trình phù hợp và do các chuyên gia máy tính đảm nhiệm. Máy tính có thể tính bất kỳ cái gì chúng ta yêu cầu nhưng máy tính hoàn toàn không thể biết được các phép tính đó có tác dụng gì, những phép tính nào là hữu hiệu cho việc phân tích số liệu và chứng minh cho giả thuyết nghiên cứu. Vì vậy, chúng ta những người thực hiện các nghiên cứu phải chỉ ra được những phép tính nào là cần thiết, chúng ta muốn đo cái gì và sử dụng công cụ nào thống kê nào là thích hợp và hữu ích cho việc hoàn thành mục tiêu nghiên cứu. Cũng vì vậy, biết được nội dung

cách thức thể hiện và ý nghĩa các đại lượng thống kê cũng rất cần thiết cho chúng ta khi chuẩn bị phương án xử lý thông tin và cách tiến hành xử lý, phân tích, đánh giá các kết quả nghiên cứu.

Việc sử dụng thống kê trong trình bày, phân tích báo cáo kết quả của nghiên cứu xã hội học là việc làm rất cần thiết. Nó có thể giúp chúng ta tóm tắt các thông tin của rất nhiều dữ liệu và xác định mối quan hệ giữa các hiện tượng nghiên cứu. Hơn nữa thống kê được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết, để khẳng định tương quan tìm được trong mẫu nghiên cứu của chúng ta.

Yêu cầu chính trong khâu xử lý thông tin là phải đảm bảo các yếu tố cần thiết mà dự án thông tin đã đặt ra và sự phân tích lý thuyết để đưa ra các kết quả chính xác.

b. Phân tích thông tin

Trong phân tích thông tin xã hội học thường có hai phương pháp đó là miêu tả và giải thích.

Phương pháp miêu tả

Là sự ghi lại kết quả nghiên cứu xã hội học kinh nghiệm bằng hệ thống các ký hiệu đã được lựa chọn và biểu đạt những kết quả đó trong những khái niệm khoa học. Nó là khâu trung gian từ kinh nghiệm đến giải thích khoa học, nghĩa là nó chưa vạch ra được bản chất và mối liên hệ có tính qui luật của các sự kiện do vậy nó vẫn nằm trong khuôn khổ của kinh nghiệm. Thành phần miêu tả thường có ít nhất ba yếu tố:

- Những tài liệu nghiên cứu có tính chất kinh nghiệm.
- Hệ thống ký hiệu đem lại cho các miêu tả (các đồ thị, biểu bảng, sơ đồ).

- Những khái niệm có liên quan đến hệ thống ký hiệu. Người ta thường tiến hành miêu tả hay lý giải các kết quả công việc nghiên cứu xã hội học kinh nghiệm bằng các biểu đồ của các chuỗi biến phân như: lược đồ tổ chức đa giác phân chia, lược đồ tích luỹ đường cong phân chia,...

Ưu điểm chính của sự mô tả bằng biểu đồ là tính trực quan của nó.

Phương pháp giải thích.

Là sự phát hiện ra bản chất của đối tượng quan sát trên cơ sở những tài liệu kinh nghiệm và lý thuyết xã hội học bằng cách chỉ ra ở đối tượng được giải thích những vấn đề mà giả thuyết của cuộc nghiên cứu đặt ra. Nó xác nhận hoặc loại bỏ một giả thuyết nào đó hay toàn bộ hệ thống giả thuyết.

Trong phương pháp giải thích cũng có nhiều cách giải thích khác nhau như: giải thích có tính chất di truyền, giải thích theo chức năng, giải thích theo mô hình, giải thích tổng hợp....

c. Kiểm định giả thuyết

Có thể tiến hành kiểm định giả thuyết bằng thực nghiệm xã hội học, bằng phương pháp thống kê hoặc bằng cách áp dụng các biến số kiểm tra. Từ những thông tin sau khi được phân tích thì kết luận xem giả thuyết đưa ra ban đầu đúng hay sai. Điều quan trọng trong kiểm định giả thuyết là phải biết kết hợp sự kiểm định bằng các thao tác với những tri thức có được bằng kinh nghiệm. Sau khi nhà nghiên cứu phát hiện ra những sự kiện không phù hợp với giả

thuyết thì có thể bác bỏ hoặc thay đổi giả thuyết đó. Lưu ý rằng chúng ta không nên cho là sai lầm nghiêm trọng nếu một giả thuyết nào đó đã bị cuộc điều tra phủ nhận. Chính sự bác bỏ các giả thuyết bằng những kết quả của cuộc nghiên cứu tự nó cũng có một giá trị nhất định.

d. Báo cáo kết quả nghiên cứu

Kết quả điều tra xã hội học thực nghiệm thường được trình bày dưới dạng báo cáo và có kèm theo tờ trình thuyết minh về việc giải quyết những nhiệm vụ đặt ra và các phụ lục kèm theo. Trong tờ trình có thuyết minh quá trình thực hiện chương trình của cuộc nghiên cứu, có thông báo các tư liệu tính toán, luận chứng. Trong phụ lục kèm theo có các chỉ tiêu, bảng số đồ thị, bảng ankét, những mẫu phiếu ghi, những phép thử. Sau các bản báo cáo là những cuốn sách chuyên khảo những bài báo tuyển tập, các bản luận văn,..

Một bản báo cáo thường có các phần:

Phần đầu: Nêu mục đích của cuộc điều tra (nhằm mục đích khoa học hay ứng dụng).

Phần nội dung: Đi sâu vào vấn đề phương pháp luận: lựa chọn những luận chứng cho các công cụ dùng trong cuộc điều tra, nghiên cứu, phân loại việc lựa chọn, trình bày phương pháp thu thập thông tin...

Phần kết luận: Phân tích các nội dung các kết quả có được sau cuộc điều tra.

Phần kiến nghị: Nêu lên các đề xuất, kiến nghị chủ yếu được rút ra từ sự phân tích dựa trên kết quả số liệu báo cáo.

Phần phụ lục: Bao gồm các tài liệu minh hoạ, luận chứng cho mẫu, đặc điểm chất lượng mẫu, các bảng phân bố, bảng tổng hợp...

II. CÁC PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Khái niệm về phương pháp, phương pháp luận và phương pháp xã hội học

Phương pháp theo nghĩa chung là cách thức đạt tới mục tiêu, là hoạt động được xắp xếp theo một trật tự nhất định.

Phương pháp luận là toàn bộ các biện pháp nghiên cứu được áp dụng trong một khoa học nào đó. Mặt khác đó là học thuyết về phương pháp nhận thức khoa học về thế giới và cải tạo thế giới.

Phương pháp xã hội học là tổng hợp một số phương pháp cụ thể từ việc lựa chọn hướng tiếp cận nghiên cứu đến phương pháp thu thập và xử lý thông tin nhằm giúp cho chúng ta cách phân tích các hiện tượng, các vấn đề xã hội một cách sâu sắc đặc biệt là trong công tác công an nói chung và điều tra xét hỏi tội phạm nói riêng. có thể chia phương pháp xã hội học thành hai cấp độ: phương pháp luận và phương pháp hệ cụ thể.

Ở cấp độ phương pháp luận công việc chủ yếu của người nghiên cứu là lựa chọn khung lý thuyết của nội dung nghiên cứu. Tức là để tiến hành điều tra thu thập được số liệu hợp lý nhất, hiệu quả nhất cần phải tiếp cận vấn đề theo hướng nào hay lý thuyết nào trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể, thao tác hoá khái niệm, xây dựng các chỉ báo,...

Ở góc độ phương pháp hệ cụ thể là một hệ thống các phương pháp, cách thức trong quá trình điều tra nghiên cứu thực tiễn để thu thập, xử lý và phân tích thông tin.

2. Một số khái niệm quan trọng trong nghiên cứu xã hội học

a. Nghiên cứu mô tả và nghiên cứu giải thích

Nghiên cứu mô tả

Là nghiên cứu chỉ nhằm trả lời một số câu hỏi: cái gì đang xảy ra? bao nhiêu? ai?..

Thí dụ: Nghiên cứu sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội xem bao nhiêu người giàu, bao nhiêu người nghèo? Người giàu là những ai? người nghèo là những ai?

Nghiên cứu giải thích

Là nghiên cứu hướng tới trả lời câu hỏi: "Tại sao?".

Hay nói cụ thể hơn người nghiên cứu phải chỉ ra nguyên nhân nảy sinh vấn đề được nghiên cứu và mối liên hệ của nó so với các hiện tượng khác cũng như sự vận động và xu hướng phát triển của chính bản thân hiện tượng đó.

Thí dụ: Nghiên cứu tại sao có sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.

Giữa nghiên cứu mô tả và nghiên cứu giải thích không có ranh giới rạch ròi. Bởi vì trong nghiên cứu mô tả bao giờ cũng có giải thích và bất cứ sự giải thích nào cũng có đều cần có sự mô tả.

b. Nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định lượng

Trong xã hội học nghiên cứu định lượng là một phương pháp được bắt nguồn từ các quan niệm của phái thực chứng, đặc biệt là từ Durkheim khi ông chủ trương phải xem xét các sự kiện xã hội như là sự kiện đồ vật. Sự kiện xã hội được xem là như một chuỗi biến cố gắn chặt với nhau do cơ cấu và chức năng được tổ chức như là một hệ thống. Nhà nghiên cứu căn cứ vào các biến cố đó xác định mối liên hệ giữa chúng. Mục tiêu của nghiên cứu định lượng là tìm hiểu mối tương quan giữa các biến cố.

Nói cách khác nghiên cứu định lượng là nghiên cứu hướng đến việc đo mức độ phản ứng, thái độ về một vấn đề nào đó, đo mức độ của hành động và xu hướng hành động của con người trong một khung cảnh xã hội nhất định. Vì vậy, nghiên cứu định lượng hướng đến việc trả lời câu hỏi: như thế nào? bao nhiêu?...

Nghiên cứu định lượng cung cấp những chứng cứ có tính chất khẳng định vấn đề. Nó dựa trên các phương pháp kỹ thuật thu thập thông tin, phân tích các số liệu, các dữ kiện thống kê. Các dữ kiện này này có thể cân đong, đo, đếm được, có tính thống kê để dễ dàng kiểm chứng và có độ tin cậy cao. Do đó các phương pháp thu thập số liệu phải rất khách quan và phải xử lý hoàn hảo.

Nghiên cứu định lượng thường tiến hành với qui mô lớn, bằng kỹ thuật thu thập thông tin theo bảng hỏi hoặc phỏng vấn tiêu chuẩn. Khi tiến hành nghiên cứu định lượng người nghiên cứu thường phải tuân thủ chặt chẽ các qui trình trong điều tra xã hội học.

Ưu điểm của nghiên cứu này cho phép nhà nghiên cứu thông qua các quan hệ các dữ kiện phát hiện được tâm trạng và khuynh hướng của các sự kiện. Các tư liệu thu được qua nghiên cứu định lượng thường khách quan.

Nghiên cứu định tính

Là nghiên cứu nhằm tìm hiểu sâu các phản ứng bên trong, nguyên nhân dẫn tới hành động. Nghiên cứu định tính thường để xác định thái độ, tình cảm, suy nghĩ và sắc thái của các chỉ báo số lượng. Nghiên cứu định tính thường tiến đến trả lời câu hỏi "tại sao?"

Trong nghiên cứu định tính thường sử dụng các phương pháp phỏng vấn sâu, phỏng vấn nhóm, hoặc phân tích tài liệu (trong đó dùng phương pháp so sánh, phân tích lôgich, biện chứng là chủ đạo). Nghiên cứu định tính thường sử dụng trong các trường hợp sau:

- Phát triển các tư tưởng mới.
- Phát triển các giả thuyết, thao tác khái niệm mới.
- Giải thích các kết quả thu được trong nghiên cứu định lượng (tìm hiểu nguyên nhân, xu hướng..).

Khác với nghiên cứu định lượng, nghiên cứu định tính có thể tiến hành mềm dẻo, không nhất thiết phải tuân thủ đầy đủ qui trình nghiên cứu. Vì vậy việc đánh giá một cuộc nghiên cứu định tính thường được tiến hành hợp lý hay không rất khó. Việc xác định mức độ đúng đắn của các kết luận rút ra cũng rất phức tạp. Với các cuộc nghiên cứu định tính đòi hỏi điều tra viên phải có trình độ cao hơn, không chỉ đơn giản là người truyền đạt các câu hỏi mà phải có kiến thức sâu sắc về vấn đề được nghiên cứu.

Do đặc thù riêng của hai loại nghiên cứu như vậy cho nên khi sử dụng dạng nghiên cứu này cần phải cân nhắc tuỳ theo mục đích nghiên cứu.

Có thể hiểu nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính được tóm tắt như sau:

Nội dung	Nghiên cứu định lượng	Nghiên cứu định tính
Mục đích	Để đo mức độ của thông tin	Nhằm hiểu sâu về một hiện tượng
Trả lời câu hỏi	Như thế nào? Bao nhiêu?	Tại sao?
Tính chất của kết luận	- Nhằm tìm chứng cứ, cung cấp chứng cứ - Thể hiện tính thăm dò	Các kết luận chỉ mang tính chất khám phá - Thể hiện tính khẳng định
Tính chất của chứng cứ	Mang tính khách quan do nghiên cứu số đông	Mang tính chủ quan do nghiên cứu trường hợp
Được sử dụng	Trong nghiên cứu mức độ của các hành động - Quá trình qui nạp	- Nghiên cứu tâm tư, tình cảm, xác định thái độ, động cơ tư tưởng dẫn tới hành động phản ứng - Quá trình diễn giải
Dùng phương pháp	- Phỏng vấn theo bảng hỏi soạn sẵn - Phương pháp	- Phương pháp sử dụng tài liệu sẵn có - Phương pháp quan sát - Phỏng vấn sâu, phỏng vấn nhóm - Nghiên cứu trường hợp

Việc phân chia ranh giới giữa định tính và định lượng cũng chỉ mang tính chất tương đối, bởi vì để định lượng được cần có định tính. Nếu định lượng mà không được định tính sẽ dẫn đến tình trạng các kết quả nghiên cứu thiếu tính thuyết phục.

c. *Độ tin cậy, tính đúng đắn và tính đại diện của thông tin*

Độ tin cậy

Thông tin có độ tin cậy là nếu như sử dụng bất kỳ phương pháp nào hoặc sử dụng cùng một phương pháp nhưng ở các thời điểm khác nhau đều thu được kết quả như nhau. Thí dụ một phản ứng hoá học sẽ cho một kết quả cho dù người làm thí nghiệm là ai, ở thời điểm nào, miễn là phải tuân thủ đúng qui trình.

Tính đúng đắn

Tính đúng đắn của thông tin là mức độ sát thực của thông tin thu được với thực tế đang diễn ra xem thông tin có phản ánh đúng đắn và đầy đủ những vấn đề nghiên cứu không. Thí dụ nghiên cứu về tình hình học tập của sinh viên công an hiện nay, tính đúng đắn thể hiện những gì họ trả lời trong bảng hỏi có đúng với suy nghĩ của họ không? Và những gì mà họ làm có đúng xảy ra trên thực tế không và họ có làm đúng những gì mà họ nói không?

Tính đại diện

Tính đại diện của thông tin là sự phản ánh mức độ bao quát điển hình của nhóm đối tượng nghiên cứu. Những thông tin thu được có tính đại diện sẽ cho phép đưa ra những kết luận không chỉ đúng cho

nhóm được khảo sát mà còn đúng với những nhóm khác. Do đó một cuộc nghiên cứu không mang tính đại diện thì không thể mở rộng kết luận cho các nhóm khác. Tính đại diện phụ thuộc vào dung lượng mẫu chúng ta chọn.

3. Các phương pháp thu thập thông tin cơ bản

Hiện nay trong xã hội học thực nghiệm, người ta thường sử dụng các phương pháp thu thập thông tin sau:

- Phương pháp phân tích tài liệu (sử dụng tài liệu có sẵn)
- Phương pháp quan sát
- Phương pháp phỏng vấn
- Phương pháp ankét
- Phương pháp mêtríc xã hội
- Phương pháp thực nghiệm.

Các phương pháp này có ưu, khuyết điểm khác nhau. Khi điều tra không nên chỉ sử dụng một phương pháp mà nên sử dụng kết hợp các phương pháp để thu được thông tin nhiều nhất.

a. Phương pháp phân tích tài liệu

Trong xã hội học tài liệu là một hiện vật được con người tạo nên một cách đặc biệt dùng để truyền tin hoặc bảo lưu thông tin (khái niệm này không bao gồm những nguồn thông tin quan trọng như những hiện vật của nền văn hoá vật chất và sinh hoạt).

Tuỳ theo cách phân chia theo các dấu hiệu khác nhau mà tài liệu được chia nhỏ ra thành nhiều kiểu loại khác nhau:

Theo đặc điểm và chuyên ngành khoa học có các tài liệu về pháp luật, lịch sử, kinh tế, chính trị, ngoại ngữ,...

Theo lát cắt về tài liệu xã hội hoá và tài liệu cá nhân có các tài liệu xã hội hoá như: chuyên khảo, tạp chí, các văn bản, nghị quyết và các tài liệu cá nhân: tự truyện, hồi ký, diễn văn,...

Theo địa chỉ hay qui mô của việc lưu giữ tài liệu có các tài liệu quốc gia, tài liệu của các ban, bộ, ngành,...

Tuỳ theo hình thức cố định thông tin mà tài liệu được chia thành: tài liệu viết (trong đó thông tin được trình bày dưới dạng văn bản), tài liệu thống kê (thông tin được trình bày dưới dạng các con số), tài liệu điện quang, đồ hình (thông tin trình bày dưới dạng phim ảnh) và tài liệu ngữ âm (băng, đĩa ghi âm).

Trong số các tài liệu nói trên thì tài liệu viết là phổ biến rộng rãi nhất. Những tài liệu này được phân thành các loại tài liệu như sau: tài liệu lưu trữ quốc gia, tài liệu lưu trữ trong các tổ chức, đoàn thể xí nghiệp, báo chí và tài liệu của cá nhân. Ngoài ra còn phân thành tài liệu theo bản chính, bản sao (xác định độ chân thực, chính xác của tài liệu).

Đối với nhà nghiên cứu, giá trị của tài liệu trước hết là những thông báo về bản thân đối tượng nghiên cứu. Phân tích tài liệu thực chất là xem xét các thông tin có sẵn trong các tài liệu để rút ra những thông tin cần thiết nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu của một đề tài nhất định.

Quá trình phân tích tài liệu đem lại cho người nghiên cứu khả năng nhìn thấy nhiều mặt quan

trọng của đời sống xã hội. Nó giúp chúng ta nắm được những qui chuẩn và giá trị vốn có của một xã hội nhất định trong những thời điểm lịch sử nhất định; nó khai thác những tin tức cần thiết cho việc miêu tả cơ cấu xã hội; nó cho ta khả năng theo dõi quá trình phát triển của sự tác động qua lại giữa các tập đoàn xã hội khác nhau và giữa những con người riêng biệt.

Tuy nhiên sự phân tích tài liệu đòi hỏi phải chính xác, linh hoạt và bao hàm trong đó những yêu cầu sau:

- Phân loại tính chân thực hay giả dối của tài liệu: bản gốc, bản sao.
- Phải có thái độ phê phán đối với tài liệu.
- Phải trả lời được các câu hỏi sau (tên tài liệu, xuất xứ tài liệu, ai viết? mục đích tài liệu, độ tin cậy, tính xác thực của tài liệu, ảnh hưởng của tài liệu, nội dung và giá trị của tài liệu, thông tin trong tài liệu đánh giá đầy đủ chưa?).

Trong nghiên cứu xã hội học phân tích tài liệu có thể sử dụng như một phương pháp hỗ trợ cho việc thu thập thông tin, hoặc cũng có thể sử dụng như là một phương tiện cho việc kiểm tra thông tin mà được thu thập từ các phương pháp khác. Trong một số trường hợp khác phân tích tài liệu lại có thể là nguồn độc lập chủ yếu cho nghiên cứu.

Các phương pháp phân tích tài liệu

** Phương pháp phân tích định tính (phương pháp phân tích truyền thống)*

Theo phương pháp này nhà nghiên cứu phải rút ra được những nội dung tư tưởng cơ bản của tài liệu hay nói cách khác đó là thuyết minh và giải thích tài liệu. Phân tích định tính là một chuỗi những kiến tạo trí tuệ, lôgic nhằm làm rõ bản chất của tài liệu phân tích. Nó cho phép nắm bắt được những ý nghĩ và tư tưởng chủ yếu, làm rõ lôgic của các lập luận,...

Phương pháp phân tích định tính có nhược điểm thường mang tính chủ quan do đó nhà nghiên cứu phải hết sức chú ý khi thuyết minh, giải thích tài liệu.

* *Phương pháp phân tích định lượng (phương pháp phân tích hình thức hoá)*

Phương pháp này gắn chặt với việc phân nhóm các dấu hiệu, tìm ra những mối quan hệ nhân - quả giữa các nhóm chỉ báo (máy tính điện tử có vai trò quan trọng trong việc sử dụng để tiến hành phương pháp này) phương pháp này được sử dụng trong những trường hợp phải xử lý một lượng thông tin lớn.

Đối với phương pháp định lượng phải phân tích có hệ thống từ đó rút ra những thông tin cần thiết đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu phải tiến hành phân loại lựa chọn khái quát hoá dữ kiện so sánh các kết luận với các giả thuyết cho phép rút ra những thông tin cần thiết từ tài liệu; những kết luận rút ra từ tài liệu phải có giá trị thiết thực về mặt lý luận và thực tiễn đáp ứng được mục tiêu của cuộc nghiên cứu.

Với phương pháp phân tích định lượng có thể đo lường được nội dung và tính toán được một cách chính xác. Các kết quả phân tích sẽ trở nên khách

quan hơn. Nhưng bên cạnh đó phân tích định lượng cũng bị hạn chế ở chỗ không phải toàn bộ sự phong phú của nội dung tài liệu đều có thể đo lường được thông qua các chỉ báo, các tiêu chí có tính hình thức.

Ưu và nhược điểm của phương pháp phân tích tài liệu

Ưu điểm:

Sử dụng tài liệu có sẵn ít tốn kém về công sức, thời gian, kinh phí, không cần sử dụng nhiều nhân công.

Nhược điểm:

Thông tin nhiều khi bị lạc hậu, các số liệu đã có không phân chia theo hướng chúng ta quan tâm nên khó tìm ra được các nguyên nhân, mối liên hệ qua lại giữa các dấu hiệu.

b. Phương pháp quan sát

Khái niệm:

Quan sát là phương pháp thu thập thông tin xã hội thực nghiệm thông qua các tri giác nghe, nhìn để thu nhận thông tin về các quá trình, các hiện tượng xã hội dựa trên cơ sở đề tài, mục đích của cuộc nghiên cứu.

Đặc trưng của phương pháp quan sát trong thu thập thông tin là có tính hệ thống, tính mục đích, tính kế hoạch.

Đặc điểm của phương pháp quan sát:

- Phương pháp thể hiện mối quan hệ của nhà nghiên cứu với các đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp quan sát thường gắn với các yếu tố tình cảm, chủ quan của nhà quan sát.

- Việc quan sát lặp lại rất phức tạp và khó khăn bởi vì các quá trình xã hội chịu ảnh hưởng của một số lớn những sự kiện khác nhau và do đó thường rất ít khi đồng nhất.

Phương pháp quan sát trong thu thập thông tin xã hội học sơ cấp cũng có những khó khăn về mặt chủ quan và khách quan. Khó khăn chủ quan là kết quả quan sát phụ thuộc vào khả năng hiểu và giải thích được hành động của những người khác thông qua lăng kính của nhà nghiên cứu cho nên không tránh khỏi ảnh hưởng đến kết quả của việc quan sát. Còn khó khăn khách quan của việc quan sát là sự hạn chế về mặt thời gian quan sát và không phải mọi hiện tượng xã hội đều có thể quan sát trực tiếp được.

Phương pháp quan sát được sử dụng trong những trường hợp sau

- Sử dụng cùng với những phương pháp khác và phục vụ những mục đích đặc biệt.

- Sử dụng khi thông tin cần thiết cho nhà nghiên cứu không thể thu nhận được bằng bất cứ phương pháp nào khác.

- Sử dụng trong các trường hợp nghiên cứu chuyên khảo mà ở đó không đòi hỏi tính đại diện đối với tổng thể.

- Sử dụng trong các cuộc nghiên cứu dự định thăm dò khi chưa có khái niệm rõ ràng về vấn đề nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu.

- Dùng trong các trường hợp để kiểm tra giả thuyết cũng như xác nhận những kết quả thu được từ các phương pháp khác.

- Ngoài ra phương pháp quan sát được áp dụng ít hơn trong các cuộc nghiên cứu có tính chất miêu tả qui mô không lớn lắm và các công trình dự định thực nghiệm.

Kế hoạch quan sát:

Khi tiến hành quan sát để có được những thông tin cần thiết và không để lọt các sự kiện quan trọng, người quan sát phải lập kế hoạch quan sát cụ thể, rõ ràng. Kế hoạch quan sát được phân thành các giai đoạn chính sau:

- Xác định khách thể, mục tiêu, nhiệm vụ đối tượng quan sát.
- Xác định thời hạn quan sát, những yêu cầu về mặt tài chính.
- Dự kiến các phương án xảy ra khi quan sát.
- Tiếp cận hiện trường quan sát, chuẩn bị giấy nháp, những thủ tục tiếp xúc bước đầu.
- Lựa chọn các phương án quan sát và vạch ra các thể thức lựa chọn khi quan sát.
- Chuẩn bị tài liệu, thiết bị kỹ thuật in ấn, văn bản, văn phòng phẩm.
- Thực hành quan sát.
- Ghi chép các kết quả khi quan sát (ghi vắn tắt, ghi các mối liên hệ cơ bản, biên bản quan sát, ghi âm, chụp ảnh, quay phim...).
- Kiểm tra việc quan sát (bằng những phương pháp khác nhau như trò chuyện với những người tham gia tình huống, sử dụng các tài liệu có liên quan, sử dụng các chuyên gia có trình độ cao...).

- Báo cáo việc quan sát (cần nêu rõ thời gian, địa điểm, thông tin về vai trò của nhà quan sát, phương pháp quan sát, đặc điểm của những người bị quan sát, các sự kiện quan sát; nhận xét và giải thích của nhà quan sát).

Các loại quan sát.

Có nhiều loại quan sát được sử dụng trong các nghiên cứu xã hội học. Khi lựa chọn loại quan sát nào nhà nghiên cứu cần biết những điểm mạnh và điểm yếu của chúng mà áp dụng cho phù hợp. Quan sát có thể được phân loại theo mức độ chuẩn bị các thủ tục quan sát, theo vị trí của người quan sát, theo điều kiện tổ chức...

* Theo mức độ chuẩn bị của quan sát thường chia ra quan sát cơ cấu hoá và quan sát không cơ cấu hoá (quan sát chuẩn mực và quan sát tự do).

- Quan sát cơ cấu hoá (quan sát chuẩn mực).

Là hình thức quan sát mà ở đó người nghiên cứu xác định trước những yếu tố nào của đối tượng nghiên cứu có ý nghĩa nhất cho việc nghiên cứu, những tình huống nào trong các tình huống có tầm quan trọng nhất cho kết quả nghiên cứu để tập trung sự chú ý của mình từ đó lập kế hoạch tỉ mỉ cho quan sát từ khâu xác định khách thể, đối tượng quan sát đến xác định nội dung chi tiết cho việc ghi chép.

Để thực hiện được loại quan sát này, yêu cầu người quan sát phải có sự am hiểu nhất định trước đó về đối tượng và khách thể nghiên cứu vì khi lập kế hoạch quan sát, chuẩn bị các thủ tục quan sát

người nghiên cứu phải xác định được hệ thống phân loại các hiện tượng tạo nên tình huống quan sát.

Loại quan sát này thường được sử dụng cho việc kiểm tra kết quả nhận được từ các phương pháp khác hoặc bổ sung và chính xác hoá các kết quả này. Vì thế thông tin thu được từ các phương pháp khác giúp chúng ta nhanh chóng xác định được những yếu tố, những khía cạnh nào trong đó cần được kiểm tra, cần được chính xác hoá để có thể tập trung sự chú ý vào đó.

Ngoài ra, hình thức quan sát này thường được dùng cho những nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu có tính chất miêu tả hay kiểm tra các giả thuyết. Còn trong các cuộc nghiên cứu thăm dò, hình thức quan sát này được sử dụng rất ít.

- Quan sát không cơ cấu hoá (quan sát tự do)

Là hình thức quan sát mà trong đó người nghiên cứu còn chưa xác định trước được những yếu tố nào, những tình huống nào sẽ là chủ yếu cho nghiên cứu để định hướng sự chú ý. Tức là:

- Kế hoạch quan sát không được soạn thảo chi tiết và chưa chặt chẽ.
- Trong đa số trường hợp mới chỉ xác định trước được đối tượng cần quan sát trực tiếp.

Nhờ có hình thức quan sát này mà người nghiên cứu thấy được giới hạn của khách thể quan sát và những yếu tố cơ bản của nó từ đó xác định được yếu tố nào trong đó có ý nghĩa nhất với mục tiêu nghiên cứu. Đồng thời họ cũng thấy được bầu không khí xã hội trong đó xảy ra sự kiện xã hội mà họ cần tìm hiểu.

Tuy nhiên với dạng quan sát này cũng khó có thể tìm hiểu được hết tất cả mọi yếu tố, mọi sự biến đổi của khách thể quan sát. Hơn nữa trong tiến trình thực hiện quan sát có sự thay đổi hướng quan sát cũng thường xảy ra việc thu hẹp phạm vi quan sát để tập trung vào những yếu tố mà người nghiên cứu thấy có ích nhất cho việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nghĩa là hướng họ chuyển sang quan sát có chuẩn bị, nhằm mục đích phát hiện ra được những vấn đề hay khía cạnh nào đó của sự kiện xã hội cần tìm hiểu. Loại quan sát này có những yêu cầu cao nhất về trình độ chuyên môn, có kỹ năng nghề nghiệp đối với người quan sát.

Nhược điểm lớn nhất của loại quan sát này là thái độ chủ quan của người quan sát sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả quan sát.

Loại quan sát này thường được sử dụng cho các nghiên cứu thăm dò hoặc ở giai đoạn đầu của cuộc nghiên cứu với mục đích xác định vấn đề nghiên cứu, xác định sơ bộ giả thuyết...

*Theo vị trí của người quan sát có tham dự hay không tham dự vào các hoạt động của những người được quan sát, người ta chia ra thành: quan sát tham dự và quan sát không tham dự.

- Quan sát tham dự.

Là hình thức quan sát mà người đi quan sát trực tiếp tham gia vào các hoạt động của những người được quan sát. Khái niệm tham dự ở đây được hiểu theo nhiều mức độ khác nhau: từ sự tham dự một

phần trong các hoạt động đến sự hoà nhập hoàn toàn của người quan sát trong nhóm người được quan sát.

Có thể xảy ra hai trường hợp đối với vai trò của người quan sát: họ là người đi quan sát và đồng thời là người tham gia vào hoạt động. Trường hợp ngược lại bản thân họ là thành viên tham gia hoạt động và được mời làm người quan sát. Trường hợp này thì ít gặp hơn.

- Quan sát không tham dự.

Là hình thức quan sát mà người đi quan sát hoàn toàn ở bên ngoài hoạt động được quan sát. Họ đứng ngoài quan sát các tình huống và đơn thuần ghi lại những biến đổi đang xảy ra.

Quan sát không tham dự được sử dụng để quan sát những biến cố có tính chất hàng loạt nhằm thấy được toàn bộ tiến trình các sự việc xảy ra. Thông thường nó được sử dụng để mô tả bầu không khí xã hội có xảy ra biến cố mà nhà xã hội học quan tâm.

- Ưu và nhược điểm của quan sát tham dự và quan sát không tham dự.

Ưu điểm:

Quan sát tham dự cho kết quả cao hơn so với quan sát không tham dự do điều tra viên tham gia vào hoạt động của người quan sát nên khắc phục được những hạn chế của quá trình tri giác thụ động gây ra và đã đưa tính hiệu quả, độ sâu sắc và sức mạnh của quan sát đến đặc tính lôgic của nó. Sự tham dự cho phép người nghiên cứu cảm nhận, hiểu biết được toàn bộ những hành động được quan sát. Từ đó giúp cho việc thâm nhập sâu vào thế giới nội

tâm của người được quan sát, để hiểu sâu và đầy đủ hơn những nguyên nhân, động cơ của những hành động được quan sát.

Quan sát tham dự còn cung cấp cho người nghiên cứu những thông tin mà khi sử dụng các phương pháp khác khó có thể thu nhận được. Đó là những thông tin liên quan đến những hoạt động của nhóm. Khi người quan sát xâm nhập được vào trong nhóm đó, họ trở thành người quen biết đối với các thành viên của nhóm, vì thế họ dễ dàng thấy được những hành vi "bình thường" theo thói quen của mọi người trong nhóm cũng như qui tắc tiêu chuẩn thông thường của nhóm ... nghĩa là thấy được tất cả những gì là thuộc tính vốn có trong điều kiện tự nhiên của mọi người trong nhóm.

Nhược điểm:

Trong dạng quan sát không tham dự, do nhìn từ bên ngoài nên người quan sát khó có thể biết một cách chính xác cái gì xảy ra sau mỗi hành động của đối tượng được quan sát.

Tuy nhiên, không phải lúc nào nhà nghiên cứu cũng có khả năng tham dự vào hoạt động được quan sát. Để tham dự được vào các hoạt động của người được quan sát, điều tra viên phải nắm được ở mức độ nào đó những nghề nghiệp phù hợp hay am hiểu những hành động của người được quan sát.

Trong quan sát tham dự để điều tra viên thích ứng được với môi trường mới đòi hỏi phải có một thời gian dài quan sát. Kinh nghiệm chỉ ra rằng thời gian để thích ứng làm quen với môi trường mới của điều tra viên cũng có thể

thường kéo dài hàng tuần, hàng tháng. Tất nhiên điều này còn phụ thuộc vào tính cách cùng với những đặc trưng về giới tính, tuổi tác của người đi quan sát. Ngoài ra cũng còn phụ thuộc vào bầu không khí tâm lý, đạo đức.

Cũng cần lưu ý rằng đôi khi sự tham dự quá tích cực và lâu dài của người quan sát vào đời sống của nhóm người được quan sát sẽ dẫn đến kết quả là người quan sát quen với thái độ, hành động của các thành viên trong nhóm đến mức coi tất cả những cái đó như là hiển nhiên và không để ý đến chúng nữa.

Không những vậy sự tham dự quá tích cực và lâu dài trong hoạt động tiếp xúc hàng ngày có thể sẽ làm cho người đi quan sát không giữ được thái độ trung lập và sẽ bày tỏ công khai thái độ của mình, sự ưa thích của mình hoặc đứng về phía ai đó hay phê phán một ý kiến, hoặc hành vi nào đó .... điều này sẽ ảnh hưởng đến kết quả quan sát.

Cùng với sự hoàn thiện các phương pháp nghiên cứu xã hội học nói chung phương pháp quan sát ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Trong vài chục năm trở lại đây khi phương pháp này được sử dụng theo hướng phương pháp dân tộc học thì nó đã trở thành một trong những phương pháp có nhiều triển vọng và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu có nội dung liên quan đến các khía cạnh văn hoá, lối sống hay các tình huống xã hội cộng đồng.

* *Căn cứ vào tính công khai của việc quan sát đối với người được quan sát người ta chia ra quan sát công khai và quan sát bí mật.*

- Quan sát công khai

Là người được quan sát biết rõ mình đang bị quan sát.

Nhược điểm lớn nhất của loại quan sát này là gây ra cho người được quan sát sự căng thẳng nào đó. Họ sẽ không hoạt động như bình thường mà có thể tỏ ra tốt hơn hay cố gắng hơn. Sự có mặt của người quan sát luôn tác động đến người được quan sát ngay cả khi người được quan sát không muốn đặt ra mục tiêu cần thực hiện tốt hơn hoạt động của mình.

- Quan sát bí mật

Là quan sát trong đó cá nhân được quan sát không biết mình đang bị quan sát. Quan sát bí mật sẽ cho hiệu quả cao hơn khi nó được kết hợp với quan sát có tham dự. Do không biết mình bị quan sát nên cá nhân hành động thực hơn, hoàn toàn tự nhiên. Vì vậy phương pháp này giúp người nghiên cứu thu được những thông tin tương đối chính xác.

Trên thực tế loại quan sát này đã được sử dụng khá nhiều. Khi thực hiện qui trình quan sát bí mật thì việc giữ bí mật hoàn toàn cho nghiên cứu có ý nghĩa quyết định. Điều quan trọng là sự thâm nhập của điều tra viên vào môi trường mới và hoạt động của họ trong đó. Để thực hiện được mục tiêu này cần thiết phải đưa ra được những lý do có tính tự nhiên mà không gây nên sự nghi vấn nào đối với các thành viên của nhóm về thành viên mới này.

* *Căn cứ vào địa điểm quan sát có quan sát hiện trường và quan sát trong phòng thí nghiệm:*

- Quan sát hiện trường

Là quan sát được tiến hành trong hoàn cảnh tự nhiên, trong tình huống thực của cuộc sống, trong sự tiếp xúc trực tiếp với tập thể đối tượng nghiên cứu.

Trong các cuộc nghiên cứu xã hội học đa số tiến hành dưới dạng quan sát hiện trường. Hình thức quan sát này có thể có mức độ khác nhau về cơ cấu hoá, sự tham gia nhưng nó được áp dụng trong nhiều cuộc nghiên cứu từ thăm dò đến thực nghiệm ở những giai đoạn khác nhau; vừa là phương pháp thu thập thông tin sơ cấp vừa là phương pháp bổ trợ kiểm tra kết quả và đi sâu vào những khái niệm về đối tượng...

- Quan sát trong phòng thí nghiệm

Là hình thức quan sát trong đó những điều kiện của môi trường xung quanh và tình huống bị quan sát do nhà nghiên cứu qui định và tạo ra.

Ưu điểm của phương pháp này là khả năng phát hiện tới mức tối đa tất cả những yếu tố, những tình huống và xác định được mối quan hệ qua lại giữa chúng. Nhưng cũng có nhược điểm những tình huống tạo ra có thể làm thay đổi thái độ của người bị quan sát.

Quan sát trong phòng thí nghiệm thường được áp dụng trong những cuộc nghiên cứu có tính chất thực nghiệm hoặc ở giai đoạn kiểm tra thực nghiệm những giả thuyết. Khi quan sát trong phòng thí nghiệm mọi phương tiện kỹ thuật cần được sử dụng rộng rãi (thiết bị điện ảnh, nhiếp ảnh, ghi âm...).

Ưu và nhược điểm của phương pháp quan sát.

Ưu điểm:

- Phương pháp quan sát tạo ra những ấn tượng trực tiếp về các sự kiện, quá trình và hành vi xã hội. Tính trực tiếp của phương pháp quan sát là một lợi thế mà các phương pháp khác ít có được. Trong quan sát người quan sát cảm nhận trực tiếp những hành vi, những sự kiện và các quá trình.

- Phương pháp quan sát cho phép ghi lại những biến đổi khác nhau của đối tượng được nghiên cứu vào lúc nó xuất hiện.

- Phương pháp quan sát cho phép thấy được sự phát triển của các biến cố, cho phép nghiên cứu được trực tiếp thái độ của các thành viên của nhóm trong môi trường tự nhiên.

- Trong quá trình quan sát, người quan sát thấy được ấn tượng về đối tượng được quan sát thông qua tri giác trực tiếp, đó là kết quả của những cảm giác ở vào thời điểm đó cộng với những kinh nghiệm đã được tích luỹ lâu năm.

- Trong quá trình quan sát cái mà người quan sát cảm nhận được sẽ được họ so sánh, đối chiếu với những cái đã biết để từ đó có được kết luận về sự kiện được quan sát. Như vậy thông tin thu được qua quan sát không chỉ là những gì mà người quan sát thấy được mà còn cả những gì mà họ cảm nhận được từ chính kinh nghiệm cuộc sống của mình. Đây là điểm mạnh nhưng đồng thời cũng là điểm yếu của quan sát.

- Quan sát thường mang lại những thông tin có đặc tính mô tả. Chính vì vậy việc quan sát có khả

năng chỉ ra được những biểu hiện muôn hình, muôn vẻ của cá nhân, của nhóm được nghiên cứu qua đó có thể giúp xác định chính xác ý nghĩa các quá trình đang xảy ra. Cũng vì lý do này mà một số tác giả cho rằng quan sát là phương pháp rất có giá trị khi nghiên cứu về những nguyên nhân, động cơ của những hoạt động, về cơ cấu của các mối quan hệ trong nhóm xã hội, về những quyền lợi và mong muốn của cá nhân được nghiên cứu. Vì thế quan sát thường được sử dụng cho nghiên cứu trường hợp hay trong giai đoạn đầu của cuộc nghiên cứu nhằm xây dựng giả thuyết của nghiên cứu.

Nhược điểm:

Phương pháp quan sát cũng có một số hạn chế khi thu thập thông tin của nghiên cứu xã hội học:

- Quan sát có thể được sử dụng nghiên cứu những sự kiện đang diễn ra chứ không phải sự kiện đã diễn ra hoặc sẽ diễn ra.

- Quan sát là phương pháp thu thập thông tin sơ cấp cho thấy hành động nhưng không cho biết nguyên nhân làm sao có hành động ấy.

- Quan sát chỉ dùng phát hiện vấn đề, mô tả vấn đề. Chỉ dùng trong nghiên cứu định tính chứ không dùng trong nghiên cứu định lượng.

- Trong nghiên cứu xã hội học, người quan sát thường chỉ có khả năng quan sát một không gian giới hạn nếu không có sự trợ giúp của các phương tiện kỹ thuật

Những nhược điểm của quan sát trong xã hội học thực nghiệm còn xuất phát từ sự tham gia của người

nghiên cứu vào tiến trình tự nhiên của các quá trình xã hội mà họ nghiên cứu. Do thông tin thu được từ quan sát bị phụ thuộc khá nhiều vào yếu tố chủ quan của người quan sát (đặc biệt là quan sát tham dự do một người tiến hành) do đó có thể không nhận thấy hết những biểu hiện quan trọng nào đó của đối tượng được quan sát. Mặt khác, việc ghi chép trong thời gian ngắn cũng có thể dẫn đến những thông tin rời rạc, không hệ thống.

c. *Phương pháp phỏng vấn*

Khái niệm

Phỏng vấn là phương pháp thu thập thông tin thông qua hỏi và đáp trực tiếp giữa người đi hỏi và người được hỏi nhằm thu thập thông tin phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài nghiên cứu, sau đó người đi hỏi ghi vào phiếu hoặc tái tạo lại vào phiếu sau khi kết thúc cuộc phỏng vấn.

Căn cứ vào sự chuẩn bị, mục tiêu, mức độ tiếp xúc, số lần phỏng vấn... người ta chia ra thành các loại: phỏng vấn tiêu chuẩn hoá (theo bảng hỏi), phỏng vấn không tiêu chuẩn hoá (phỏng vấn tự do); phỏng vấn trực tiếp (tiếp xúc trực tiếp) và phỏng vấn gián tiếp (qua điện thoại); phỏng vấn một lần và phỏng vấn nhiều lần... Nhưng chủ yếu tập trung vào ba loại chính: là phỏng vấn tiêu chuẩn hoá, phỏng vấn sâu và phỏng vấn nhóm.

Các loại phỏng vấn

* *Phỏng vấn tiêu chuẩn hoá (Phỏng vấn theo bảng hỏi)*

Phỏng vấn tiêu chuẩn hóa là cuộc phỏng vấn diễn ra theo một trình tự nhất định và được thực hiện trên

cơ sở của một bảng hỏi hoàn thiện cùng với một nội dung đã vạch sẵn. Nghĩa là người đi phỏng vấn sử dụng một bảng hỏi đã được chuẩn hoá để đưa các câu hỏi và ghi nhận lại các thông tin từ người trả lời.

Đặc điểm của phỏng vấn này là tính chất gò bó, cứng nhắc, phải tuân thủ nghiêm ngặt theo trình tự các câu hỏi trong bảng hỏi.

Mục tiêu của phỏng vấn tiêu chuẩn hoá là đo lường thống kê nhằm đạt được thông tin về tổng thể giúp cho ta hiểu biết chung về tổng thể nghiên cứu.

Trong quá trình phỏng vấn, người phỏng vấn không được tự ý thay đổi trật tự các câu hỏi hay đưa thêm câu hỏi hoặc gợi ý thêm các phương án trả lời ngoài phương án có sẵn trong bảng hỏi. Nhiệm vụ của người phỏng vấn là phải làm cho người được trả lời hiểu được các câu hỏi trong bảng hỏi và trả lời đúng hướng các câu hỏi. Để làm được điều này người phỏng vấn phải nắm vững nội dung của bảng hỏi để chủ động hỏi và chủ động trong ghi chép.

Ưu điểm của phỏng vấn này là tiến hành điều tra được nhiều người, tiết kiệm được thời gian và kinh phí.

Nhược điểm của phỏng vấn này là bị gò bó vào trình tự các câu hỏi khó thu được thông tin chính xác về mặt tâm lý, tình cảm....

** Phỏng vấn không tiêu chuẩn hoá (phỏng vấn tự do)*

Là cuộc đàm thoại tự do theo chủ đề đã vạch sẵn. Người phỏng vấn tuỳ theo tình huống cụ thể có thể sử dụng tự do các câu hỏi mà không nhất thiết phải tuân theo một trật tự nào, họ có thể đưa ra nhận xét

của mình hoặc trao đổi ý kiến qua lại nhằm thu được thông tin..

Phương pháp này được sử dụng trong trường hợp để lấy ý kiến của chuyên gia, hoặc đi sâu về một vấn đề chính trị, tư tưởng....

Ưu điểm của loại phỏng vấn này người phỏng vấn không bị gò bó vào trình tự các câu hỏi do đó có điều kiện bộc lộ ý kiến, suy nghĩ của mình.

Hạn chế của loại phỏng vấn này yêu cầu người đi phỏng vấn phải khá am hiểm về các lĩnh vực trong đời sống xã hội, đặc biệt là các lĩnh vực đang nghiên cứu. Người phỏng vấn phải khéo léo, nhanh nhạy, ứng phó với các vấn đề, lái vào chủ đề nghiên cứu, tránh lạc đề.

* *Phỏng vấn sâu*

Đó là dạng phỏng vấn mà trong đó người nghiên cứu xác định sơ bộ những vấn đề cần thu thập thông tin cho đề tài nghiên cứu. Người phỏng vấn tự do hoàn toàn trong cách dẫn đắt cuộc phỏng vấn trong cách xếp đặt trình tự các câu hỏi và ngay cả cách thức đặt các câu hỏi nhằm thu thập được thông tin mong muốn. Mục tiêu của phỏng vấn sâu không phải để hiểu một cách đại diện, khái quát về tổng thể mà giúp chúng ta hiểu sâu, hiểu kỹ về một vấn đề nhất định.

Khi thực hiện phỏng vấn sâu không nên máy móc hỏi tất cả các câu hỏi như nhau đối với cá nhân được nghiên cứu. Tức là, nếu trong quá trình phỏng vấn có cá nhân nào đó am hiểu về vấn đề nào đó trong nghiên cứu, thì điều tra viên có thể tập trung hỏi sâu cá nhân này về vấn đề đó. Đối với cá nhân

khác qui trình cũng có thể được thực hiện tương tự chứ không nhất thiết cá nhân nào cũng phải hỏi tất cả các vấn đề.

Trên thực tế phương pháp phỏng vấn sâu được sử dụng đối với những đề tài mà đối tượng nghiên cứu còn chưa được hiểu biết một cách đầy đủ, còn có khả năng nảy sinh vấn đề này hay vấn đề khác qua tiếp xúc với các cá nhân được nghiên cứu.

Trong phỏng vấn sâu sử dụng chủ yếu câu hỏi mở, vì vậy người trả lời cũng hoàn toàn tự do trong cách thức trả lời. Phỏng vấn sâu là phương tiện rất tốt cho các nghiên cứu trường hợp hoặc cho các nghiên cứu chỉ ra bản chất của hiện tượng nhằm thiết lập mô hình cấu trúc của hiện tượng mà trước đó chưa có sự nhận thức đầy đủ.

Khi phỏng vấn sâu, muốn thu thập thông tin đầy đủ từ phía người trả lời yêu cầu người đi phỏng vấn phải ghi chép hết sức nghiêm túc. Trong quá trình ghi chép phải ghi trung thực các câu trả lời của người trả lời. Các câu trả lời càng đầy đủ, càng sát thực bao nhiêu sẽ tốt bấy nhiêu, hạn chế tối đa việc cắt bớt hoặc ghi khái quát các câu trả lời. Bởi vì nếu làm như vậy thứ nhất sẽ làm mất đi một lượng thông tin nhất định. Thứ hai làm cho thông tin bị dịch chuyển do ý đồ chủ quan của người phỏng vấn.

Ngoài ra, người đi phỏng vấn đòi hỏi phải có tay nghề, nghiệp vụ phỏng vấn, phải có sự hiểu biết khá rộng về các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội và sự hiểu biết sâu về các lĩnh vực đang nghiên cứu,

phải có kinh nghiệm phỏng vấn, biết cách dẫn dắt thảo luận theo chủ đề cần thiết mà không làm ảnh hưởng đến cuộc tiếp xúc và không làm mất lòng người được phỏng vấn.

** Phỏng vấn nhóm*

Là phỏng vấn được thực hiện trên một nhóm người để thu thập thông tin. Phương pháp phỏng vấn này được sử dụng khi muốn nghiên cứu tìm hiểu về những ý kiến quan điểm chung của nhóm người nào đó về các vấn đề xã hội mà nhà nghiên cứu quan tâm.

Ưu điểm của phỏng vấn nhóm là thông tin thu được tương đối sâu sắc đồng thời qua phỏng vấn gợi ý được cho mọi thành viên trong nhóm tiếp tục suy nghĩ bàn luận về vấn đề đặt ra.

Đối với phỏng vấn sâu và phỏng vấn nhóm có ba nguyên tắc cơ bản để thực hiện thành công đó là:

- Nghệ thuật đặt câu hỏi: Câu hỏi phải cụ thể rõ ràng tránh câu hỏi không rõ nghĩa.
- Nghệ thuật lắng nghe: Người phỏng vấn không được rơi vào trạng thái bị động hoặc quá nôn nóng. Phải luôn chú ý phán đoán ẩn ý đằng sau những câu trả lời của người được phỏng vấn, có nghệ thuật khơi gợi, khích lệ người được phỏng vấn nói thật, nói hết ...
- Nghệ thuật tiến hành cuộc phỏng vấn thành cuộc điều tra sáng tạo: Người phỏng vấn có khả năng kết hợp sử dụng khéo léo các câu hỏi chức năng, tâm lý... làm cho cuộc phỏng vấn diễn ra như một cuộc tọa đàm, trò chuyện tự nhiên không miễn cưỡng.

Ưu và nhược điểm của phỏng vấn

Phỏng vấn có tính linh hoạt, cơ động. Trong quá trình phỏng vấn nhà nghiên cứu có thể chủ động thăm dò, gợi mở để khai thác và có thể trao đổi ngay khi người được phỏng vấn chưa hiểu được ý đồ nghiên cứu.

Ngoài ra tổ chức cuộc phỏng vấn cũng rất phức tạp phải chuẩn bị nhiều phương diện, phải di chuyển, tiếp xúc nhiều đối tượng trong khoảng thời gian dài nên nếu người nghiên cứu không có khả năng rất khó tổ chức, khơi dậy và điều khiển được quá trình phỏng vấn nên khó định lượng được kết quả nghiên cứu.

Một số qui tắc chung cho việc thực hiện phỏng vấn

- Về địa điểm phỏng vấn:

Để phỏng vấn có hiệu quả cần chọn địa điểm phỏng vấn phù hợp với nội dung phỏng vấn và với đặc điểm của đối tượng được nghiên cứu.

Thí dụ: Đối với những vấn đề liên quan đến gia đình, mức sống, thu nhập, thời gian rỗi... nên phỏng vấn tại nhà. Bối cảnh không gian gợi lên cho người trả lời về vai trò của mình, khi tiếp cận với nội dung của phỏng vấn người trả lời sẽ cảm thấy gần gũi với mình hơn và dễ dàng trả lời hơn.

Không nên phỏng vấn ở nơi làm việc vì người trả lời thường bận việc. Chọn địa điểm phỏng vấn không phù hợp có thể dẫn đến sự e ngại, sự né tránh của cá nhân đối với vấn đề được phỏng vấn.

Địa điểm phỏng vấn tốt nhất là những nơi yên tĩnh, ấm cúng, kín đáo, ít người qua lại. Trong cuộc phỏng vấn không nên xuất hiện người thứ ba vì

không những làm gián đoạn phỏng vấn mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung trả lời của người được phỏng vấn.

- Về thời lượng phỏng vấn:

Thời gian để thực hiện cuộc phỏng vấn cũng không nên kéo dài. Bởi vì nếu kéo dài thời gian có thể dẫn đến tình trạng chán nản từ phía người trả lời. Thông thường trong cuộc nghiên cứu điều tra xã hội học, phỏng vấn chỉ nên kéo dài 40 - 60 phút là vừa, còn đối với phỏng vấn nhóm là khoảng 90 phút.

- Về thời điểm phỏng vấn:

Xét trong một ngày không nên phỏng vấn quá sớm vào buổi sáng hoặc quá muộn vào buổi tối. Đối với nông thôn không nên phỏng vấn vào thời gian vụ mùa, hoặc những đợt thiên tai. Còn trong đời sống xã hội không nên phỏng vấn vào những ngày có những biến động về chính trị, xã hội...

- Về thái độ của người phỏng vấn:

Người phỏng vấn luôn giữ tính trung lập, có thái độ đúng mực, không biểu hiện mối quan hệ của mình đối với các vấn đề phỏng vấn. Đặc biệt là không được phép gợi ý các câu trả lời hoặc tranh cãi với người được phỏng vấn.

- Về tốc độ của cuộc phỏng vấn:

Trong quá trình phỏng vấn người phỏng vấn cần chú ý tốc độ của cuộc phỏng vấn. Tuỳ theo đề tài, nội dung, địa điểm và tình huống của cuộc phỏng vấn mà xác định tốc độ phỏng vấn nhanh hay chậm cho phù hợp. Nếu cuộc nghiên cứu có liên quan đến

những vấn đề quan trọng thì tốc độ phỏng vấn chậm và ngược lại đối với các vấn đề bình thường thì có thể tiến hành nhanh. Để làm tốt điều này người phỏng vấn cần nghiên cứu trước một cách tỉ mỉ kế hoạch phỏng vấn, sự luân chuyển các câu hỏi. Những vấp váp do người phỏng vấn không chuẩn bị trước sẽ ảnh hưởng đến nhịp độ của phỏng vấn và kết quả phỏng vấn.

- Lựa chọn người phỏng vấn:

Lựa chọn người đi phỏng vấn phải phù hợp cả về giới tính, tuổi tác, phong cách, trình độ hiểu biết và thái độ đối với vấn đề nghiên cứu... Việc lựa chọn này căn cứ vào nội dung phỏng vấn và đối tượng phỏng vấn. (Thí dụ không nên để người quá trẻ đi hỏi các vấn đề liên quan đến kinh tế, chính trị, xã hội hoặc để nam giới phỏng vấn nữ giới về các vấn đề liên quan đến sức khoẻ sinh sản,...).

Ngoài ra không nên lựa chọn những người có quan điểm cực đoan đối với vấn đề nghiên cứu làm điều tra viên.

- Về ghi chép trong phỏng vấn:

Việc ghi chép trong phỏng vấn cũng có ý nghĩa quan trọng đối với tiến trình cuộc phỏng vấn và đối với chất lượng thông tin. Ghi chép cũng là một nghệ thuật, việc ghi chép có thể được coi là kỹ năng để đánh giá trình độ chuyên môn của người phỏng vấn. Đối với mỗi cuộc phỏng vấn cần chỉ rõ việc ghi chép cần thực hiện như thế nào và theo cách thức nào? Ghi tại chỗ hay bằng ghi âm hay bằng bút viết. Nếu

sử dụng máy ghi âm thì phải có sự đồng ý của người trả lời phỏng vấn. Xác định cách ghi chép phụ thuộc vào nội dung của cuộc phỏng vấn, vào trình độ chuyên môn của người phỏng vấn, vào loại phỏng vấn được lựa chọn và vào tình huống cụ t iể. Nguyên tắc chung cho ghi chép trong phỏng vấn là sát thực với tất cả lời nói, từ ngữ, ngữ điệu, hành vi, thái độ của người trả lời. Điều quan trọng là không để ghi chép làm xáo động, gián đoạn ảnh hưởng đến cuộc phỏng vấn.

d. Phương pháp ankét

Ankét là phương pháp thu thập thông tin gián tiếp qua bảng câu hỏi hay nói cách khác là qua phiếu trưng cầu ý kiến. Đây cũng là một dạng của trưng cầu ý kiến và cũng là một dạng của phỏng vấn tiêu chuẩn hoá (phỏng vấn theo bảng hỏi).

Phương pháp ankét được sử dụng khá phổ biến cho việc thu thập thông tin trong các nghiên cứu xã hội học. Đó là tài liệu in gồm toàn bộ các câu hỏi được trình bày và có liên quan với nhau theo những nguyên tắc nhất định. Trong phương pháp này người được hỏi tiến hành đọc các câu hỏi rồi trả lời bằng cách tự ghi ý kiến trả lời của mình vào bảng hỏi. Vì thế bố cục của bảng ankét, sự xắp xếp các câu hỏi ngôn ngữ, văn phong diễn đạt các câu hỏi cũng như những chỉ dẫn về phương pháp điền bản ankét cũng như cách trình bày theo biểu đồ có một ý nghĩa rất quan trọng quyết định đến chất lượng thông tin.

Kết cấu của một bảng ankét được bố cục như sau:

Phần đầu: Sắp xếp những câu hỏi đơn giản nhất tạo nên sự hứng thú cho người trả lời.

Phần giữa: Gồm các câu hỏi phức tạp hơn, các câu hỏi liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu và số lượng các câu hỏi cũng được tăng lên.

Phần cuối: Các câu hỏi phức tạp giảm đi, chủ yếu là các câu hỏi đơn giản để tránh sự mệt mỏi cho người trả lời.

Những câu hỏi trong bảng ankét có thể được tập hợp lại thành nhóm theo nguyên tắc đề tài hoặc theo những nhóm người trả lời. Ngôn ngữ của bảng ankét cần phải rõ ràng, chính xác, ngắn gọn và dễ hiểu.

Việc xây dựng bảng ankét cũng tuân theo những nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng bảng hỏi đã được trình bày ở phần trước. Tuy nhiên do không có sự giao tiếp trực tiếp nên bảng ankét cần được xây dựng một cách tỉ mỉ, chi tiết hơn với những yêu cầu khắt khe hơn. Cụ thể là:

- Tất cả các câu hỏi cần được diễn đạt sao cho ai đọc lên cũng hiểu được ý nghĩa của nó và sẵn sàng cung cấp thông tin.

- Việc sắp xếp các câu hỏi cũng như bố cục của bảng ankét cần được quan tâm đặc biệt để duy trì sự quan tâm, sự hứng thú của người được hỏi đối với cuộc trưng cầu, thu hút sự chú ý của họ từ vấn đề này đến vấn đề khác tạo nên bầu không khí tin cậy của cuộc nghiên cứu. Để đạt được mục đích này cần chú ý nhiều câu hỏi chức năng tâm lý.

- Khi diễn đạt câu hỏi cần phải tính đến khả năng những người trả lời có thể không biết về đối tượng mà nhà nghiên cứu muốn biết hoặc cũng phải tính đến khả năng có thể xảy ra là một bộ phận trong số những người được phỏng vấn kém am hiểu về mặt ngôn ngữ.

- Điều quan trọng khi xây dựng bảng ankét là làm sao để người được hỏi tự giác trả lời các câu hỏi. Cần tạo ra một bảng hỏi tốt, đẹp về hình thức, rõ ràng, dễ hiểu về nội dung luôn tôn trọng ý kiến người trả lời, có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người trả lời tham gia.

Ưu điểm và nhược điểm của phương pháp ankét

Ưu điểm:

Đây là hình thức trưng cầu ý kiến nhanh chóng. Trong một số trường hợp chỉ trong vài ngày có thể thu được thông tin từ hàng ngàn người. Điều này cho thấy phương pháp này tiết kiệm được nhiều kinh phí. So với phương pháp phỏng vấn, phương pháp ankét là hình thức trưng cầu ý kiến rẻ hơn, đảm bảo tính khuyết danh cao cho người trả lời, nó kích thích người trả lời trả lời thẳng, đúng với quan điểm suy nghĩ của họ. Phương pháp ankét cho phép nghiên cứu một cách có kết quả những vấn đề có tình huống đối lập nhau, mối quan hệ gia đình, các vấn đề đạo đức, mối quan hệ trên dưới và các vấn đề có ý nghĩa đặc biệt cho cá nhân...

Phương pháp này được sử dụng cho những nghiên cứu với những chương trình được xây dựng

một cách cặn kẽ, chi tiết các mục tiêu, các giả thuyết được xác định một cách rõ ràng. Điều đó có nghĩa là tác giả nghiên cứu phải có sự am hiểu khá đầy đủ về đối tượng nghiên cứu.

Đây là phương pháp mà bảng hỏi được chuẩn bị rất chu đáo hầu hết là các câu hỏi đóng vì thế khả năng đo lường trong các nghiên cứu định lượng là rất phù hợp.

Nhược điểm:

Việc thu hồi bảng ankét gặp khó khăn, ít khi thu được đầy đủ tất cả các bảng ankét đã phát ra. Mặt khác ngay cả các bảng ankét được thu nhận được từ người trả lời đôi khi cũng có một số, thậm chí nhiều câu hỏi không nhận được câu trả lời điều đó làm hạn chế tính đầy đủ của thông tin và từ đó ảnh hưởng đến tính đại diện của mẫu đối với các câu hỏi này.

Do không kiểm soát được nên người khác có thể trả lời hộ hoặc trong khi trả lời dễ bị chi phối bởi người khác vì thế thông tin thu được đôi khi không chính xác.

Do số lượng các câu hỏi trong bảng ankét thường không nhiều nên đối với những bảng hỏi dài, nhiều câu hỏi dễ gây ra tâm lý chán nản làm giảm tính tích cực ở phía người trả lời và vì vậy với những bảng hỏi dài chúng ta dễ nhận được các câu trả lời mang tính qua loa, hoặc bỏ sót không trả lời.

đ. Phương pháp mêtric xã hội

Là một dạng của trưng cầu ý kiến hướng đến việc phân tích cơ cấu của tập thể, của nhóm nhỏ, nghiên

cứu mối liên hệ bên trong của nhóm hay giữa các nhóm thông qua việc chỉ ra những mối quan hệ giữa các thành viên của nhóm.

Những mối quan hệ giữa các thành viên của nhóm được chỉ ra cơ sở lựa chọn (cộng tác), từ chối (không cộng tác) hoặc bỏ mặc (không cộng tác cũng không từ chối) của một thành viên trong nhóm được trưng cầu ý kiến đối với một thành viên khác trong nhóm với tư cách là người cùng tham gia hoạt động chung.

Để thực hiện trưng cầu ý kiến mêtríc xã hội học, trước hết cũng tạo nên bảng hỏi dưới dạng phiếu mêtríc xã hội. Những câu hỏi trong phiếu thể hiện những chỉ báo khác nhau trên cơ sở nội dung và mục đích của cuộc trưng cầu.

Loại trưng cầu này chỉ có thể tiến hành trong các nhóm đã có thời gian hoạt động chung nào đó, trên cơ sở hoạt động này đã nảy sinh những mối quan hệ qua lại ổn định nhất định giữa các thành viên của nhóm. Qui mô của nhóm thường khoảng 8 - 10 người điều đó tạo cho các thành viên có khả năng giao tiếp trực tiếp tích cực. Qui mô lớn hơn sẽ giảm chất lượng của thông tin thu được.

Các câu hỏi được nêu lên cần thể hiện những chỉ báo mà dựa vào đó người được hỏi tiến hành lựa chọn thành viên nào đó trong các thành viên của tập thể để tham gia vào một hoạt động nào đó (lao động, công tác, sinh nhật...)

Trưng cầu mêtríc xã hội có thể thực hiện theo các bước sau:

1. Bước chuẩn bị: Nhà nghiên cứu xác định vấn đề chọn đối tượng khảo sát, tìm hiểu những đặc điểm của nhóm.

2. Bước thứ hai: Người nghiên cứu tiếp xúc trực tiếp với các thành viên của nhóm, sự tiếp xúc này nhằm chuẩn bị tâm lý của các thành viên với cuộc trưng cầu. Trong giai đoạn này cũng cần xác lập được nội dung các chỉ báo của trưng cầu mêtríc

3. Bước thứ ba: Tiến hành trưng cầu phát phiếu mêtríc xã hội, người được trưng cầu ý kiến điền vào các phiếu đó.

4. Bước thứ tư: Xử lý thông tin trình bày dưới dạng rút gọn, rút ra những kết luận.

e. Phương pháp thực nghiệm xã hội học

Là một phương pháp cụ thể để thu thập thông tin trong xã hội học. Mục đích của phương pháp là thu thập thông tin thực nghiệm từ thực tế xã hội giúp cho việc kiểm nghiệm các giả thuyết. Điểm khác nhau cơ bản giữa phương pháp thực nghiệm với các phương pháp khác là trong khi các phương pháp khác tiến hành quan sát các hành vi, các sự kiện xã hội trong tình huống hiện thực tự nhiên, thì ở phương pháp thực nghiệm nhà nghiên cứu chủ động tạo nên các tình huống nhân tạo đó. Bởi vì để có được thông tin thực nghiệm từ phương pháp này trong quá trình thực nghiệm chúng ta có thể phải sử dụng hàng loạt các phương pháp khác nhau như quan sát, phỏng vấn, trưng cầu ý kiến, trắc nghiệm... Với ý nghĩa này phương pháp thực nghiệm là một cái gì đó

rộng hơn, phức tạp hơn còn có các phương pháp khác có thể được coi như những thành phần của phương pháp thực nghiệm.

Về cách thức thực hiện một thực nghiệm xã hội học cũng gần giống với một cuộc nghiên cứu xã hội học thực nghiệm. Phương pháp này cũng có các bước chuẩn bị, thực hiện và đánh giá kết quả. Trong đó cũng cần xác định vấn đề thực nghiệm xây dựng mô hình lý thuyết, xây dựng các giả thuyết, lựa chọn phương pháp quan sát, kiểm định giả thuyết,...

Đặc điểm của phương pháp thực nghiệm xã hội học

Phương pháp thực nghiệm với tính cách là một phương pháp thu thập thông tin trong các cuộc nghiên cứu xã hội học phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm của đối tượng nghiên cứu. Thông thường đối tượng để làm thực nghiệm là con người ở các tầng lớp xã hội khác nhau với những nhận thức nhất định về bản thân, về thế giới xung quanh và với những mối quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp.

Cơ sở lý thuyết cho việc thực hiện các phương pháp thực nghiệm xã hội là việc nghiên cứu mối quan hệ nguyên nhân và kết quả. Nghĩa là khi tiến hành phương pháp thực nghiệm cần phải đặt giả thuyết về sự tồn tại của mối liên hệ nhân quả giữa những hiện tượng được nghiên cứu. Khi tách ra biến số độc lập qui định các hiện tượng xã hội được nghiên cứu nhà nghiên cứu có thể quan sát sự thay đổi của hiện tượng (biến số phụ thuộc) mỗi khi có các biến số độc lập đó.

Để đảm bảo có được mối quan hệ nhân quả phương pháp thực nghiệm cần được tiến hành theo một trình tự thời gian nhất định và thiết lập được sự phối hợp giữa các tác nhân kích thích và phản ứng của đối tượng vì mối quan hệ nhân quả chỉ được khẳng định khi có trật tự thời gian giữa các tác nhân kích thích và sự phản ứng của đối tượng cũng như mối quan hệ được thiết lập giữa hai biến số này để sao cho mỗi sự thay đổi của biến số nguyên nhân đều dẫn đến thay đổi của biến số phụ thuộc và loại trừ được sự ảnh hưởng tác động của các biến số ngoại lai.

Các loại thực nghiệm

Dựa vào mục đích đặt ra cho mỗi thực nghiệm người ta có thể phân biệt hai loại thực nghiệm chủ yếu là thực nghiệm khoa học và thực nghiệm thực hành.

Mục đích của thực nghiệm khoa học là nhằm nghiên cứu khoa học kiểm tra giả thuyết và đưa ra những kết luận mới có tính chất khoa học.

Thực nghiệm thực hành được thực hiện rất nhiều trong phạm vi của các quan hệ xã hội. Mục đích của nó là hướng đến cải tiến hoặc hoàn thiện các quá trình, các quan hệ xã hội. Các thực nghiệm thực hành gắn liền với việc giải quyết các vấn đề của thực tế xã hội.

Việc tách ra thực nghiệm nghiên cứu khoa học và thực nghiệm thực hành cũng chỉ có tính qui ước vì rất ít khi có thực nghiệm chỉ thuần tuý cho nghiên cứu khoa học hoặc thuần tuý cho thực hành. Với

những thực nghiệm khoa học thường kết thúc với những kiến nghị giải quyết vấn đề nào đó của đời sống xã hội còn với những thực nghiệm thực hành cũng cho phép có được những tài liệu, những thông tin mới có tính chất khoa học.

Dựa vào cơ cấu lôgích của thực nghiệm người ta có thể chia thành hai loại thực nghiệm đầy đủ và thực nghiệm không đầy đủ.

Thực nghiệm đầy đủ (còn gọi là thực nghiệm cổ điển) loại thực nghiệm này đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí của một thực nghiệm ở đó dễ dàng thấy được biến số độc lập có quan hệ với sự biến đổi của biến số phụ thuộc.

Thực nghiệm không đầy đủ (còn gọi là tiền thực nghiệm)

Trên thực tế có nhiều loại thực nghiệm được thực hiện mà không bao hàm đầy đủ mọi thành phần của thực nghiệm như đã kể trên. Nó có thể chỉ là một phần trong các bước đã nêu ra. Mục tiêu của những thực nghiệm này cũng hạn chế. Đôi khi thực nghiệm chỉ giúp đi đến kết luận hoặc đánh giá ở một góc độ nào đó của vấn đề nghiên cứu. Trong một số trường hợp thực nghiệm loại này chỉ mang tính chất thử trước khi tiến hành một thực nghiệm đầy đủ. Vì thế những thực nghiệm loại này còn gọi là tiền thực nghiệm.

Ngoài ra, Osipov và một số nhà xã hội học khi căn cứ vào tính chất đánh giá của các tình huống thực nghiệm đã chia thực nghiệm xã hội học thành

thực nghiệm ở hiện trường và thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

Thực nghiệm ở hiện trường đảm bảo tình huống thực nghiệm một cách tự nhiên tối đa, những đối tượng được thực nghiệm như lớp học, xí nghiệp...

Đối với thực nghiệm hiện trường cũng có thể chia ra thực nghiệm kiểm tra và thực nghiệm tự nhiên.

Đối với thực nghiệm kiểm tra nhà xã hội học khi căn cứ vào điều kiện tồn tại thực tế của đối tượng tiến hành đưa các biến số độc lập vào hoạt động quan sát sự biến đổi của đối tượng để kiểm tra các giả thuyết được nêu ra.

Còn đối với thực nghiệm tự nhiên nhà xã hội học lựa chọn và không chuẩn bị trước các biến số độc lập cũng như không sử dụng nó tác động vào nhóm thực nghiệm; nhà xã hội học không can thiệp tích cực vào quá trình tự nhiên của công việc mà chỉ quan sát và chờ đợi ở đối tượng nghiên cứu một sự biến đổi mang tính độc lập. Biến đổi được quan tâm này đóng vai trò là biến số độc lập và cách làm này chỉ có thể thực hiện tại hiện trường.

Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm là dạng thực nghiệm trong môi trường giả tạo, nghĩa là đối tượng được thực nghiệm được chuyển từ môi trường tự nhiên thông thường của nó sang tình huống cho phép đạt được độ chính xác cao trong việc theo dõi diễn biến của nó.

So với phương pháp thực nghiệm trong khoa học tự nhiên, thực nghiệm xã hội học trở nên khó khăn hơn nhiều vì khó có thể khắc phục được sự ảnh

hưởng của mối quan hệ đa dạng của cả người nghiên cứu và người tham gia vào nhóm thực nghiệm. Hơn nữa có hàng loạt những vấn đề về chính trị, kinh tế, tư tưởng đạo đức,... Vì vậy đòi hỏi nhà xã hội học khi sử dụng phương pháp này không những có kiến thức chuyên môn sâu mà phải có tinh thần trách nhiệm cao trong nghiên cứu.

4. Ý nghĩa của phương pháp thu thập thông tin trong điều tra nghiên cứu xã hội học đối với công tác công an

Đấu tranh phòng chống các loại tội phạm đảm bảo an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội là một trong những chức năng nhiệm vụ trọng yếu của ngành công an. Để hoàn thành chức năng đó ngành công an phải tiến hành nhiều biện pháp công tác nghiệp vụ, điều tra nghiên cứu làm rõ và chứng minh vạch trần tội phạm.

Mặc dù điều tra nghiên cứu xã hội học và điều tra nghiên cứu làm rõ tội phạm có sự khác nhau về đối tượng, phạm vi nghiên cứu thậm chí cả cách thức tiến hành nhưng chúng lại có mối quan hệ mật thiết với nhau. Điều tra nghiên cứu xã hội học (đặc biệt là nghiên cứu xã hội học tội phạm, điều tra dư luận xã hội, các phương pháp thu thập thông tin trong điều tra xã hội học,...) có ý nghĩa hết sức to lớn trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

Từ điều tra cơ bản đến xác minh hiềm nghi, chuyên án từ công tác trinh sát đến công tác điều tra

xét hỏi... nếu biết vận dụng tốt các phương pháp thu thập thông tin cơ bản trong điều tra nghiên cứu xã hội học thì cũng góp phần không nhỏ vào sự thành công của quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm.

Việc xây dựng giả thuyết trong điều tra nghiên cứu xã hội học cũng có vai trò quan trọng trong việc xây dựng giả thuyết điều tra tội phạm. Nó sẽ giúp xác định phương hướng, phạm vi điều tra được đúng đắn tạo điều kiện thuận lợi cho của cuộc điều tra tội phạm thu được kết quả nhanh chóng, khách quan, toàn diện.

Để nghiên cứu vạch trần âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các cơ quan tình báo nước ngoài, để xây dựng phương án phòng chống tội phạm trên một phạm vi nào đó hay trong công tác điều tra xét hỏi... đều có thể vận dụng phương pháp phân tích tài liệu của điều tra xã hội học để thu thập thông tin. Vấn đề quan trọng là người cán bộ công an phải biết nghiên cứu tài liệu bằng phương pháp nào, định tính hay định lượng để từ đó tìm kiếm các dữ liệu nghiên cứu một cách tỉ mỉ có hệ thống đánh giá một cách khách quan, toàn diện, phân loại rõ ràng các loại tài liệu đã thu thập được tránh tình trạng phiến diện, đại khái một chiều trong cả quá trình thu thập, xử lý phân tích và sử dụng thông tin.

Trong hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm không ít trường hợp nếu chỉ dừng lại ở phương pháp phân tích tài liệu để thu thập thông tin thì không đem lại kết quả như mong muốn. Do đó buộc phải khảo sát thực tế, có trường hợp phải vào “hang

bắt cọp", phải sử dụng cả phương pháp quan sát, phỏng vấn đối tượng cần nghiên cứu mới thu được thông tin cần thiết.

Thực tế cho thấy nếu cán bộ công an biết vận dụng một cách linh hoạt các loại quan sát để thu thập thông tin như quan sát tham dự, quan sát cơ cấu hoá, quan sát tham dự bí mật, quan sát theo tình huống thực nghiệm... của điều tra xã hội học trong quá trình thực hiện các chiến thuật nghiệp vụ như "tung cầu đo gió", "rung chà cá nhảy", thực nghiệm điều tra sau khi hoàn tất hồ sơ vụ án trinh sát ngoại tuyến, trinh sát xã hội hoá luồn sâu, tiếp cận, nhằm theo dõi phát hiện qui luật hoạt động hay các quan hệ của các đối tượng, các ổ, băng nhóm tội phạm,... đều có thu được những thông tin đáng tin cậy khách quan để phân tích, xử lý rút ra những kết luận chính xác vừa đạt hiệu quả cao, vừa đảm bảo yêu cầu chính trị, nghiệp vụ của ngành.

Tương tự như vậy, phương pháp phỏng vấn, phương pháp ankét trong điều tra xã hội học - xét về mặt hình thức có nhiều điểm gần giống với công tác điều tra tội phạm của ngành công an, do đó nếu nhận thức đúng đắn nội dung cũng như cách thức thực hiện của các phương pháp này thì có thể áp dụng đối với các phương pháp hỏi cung, lấy lời khai người làm chứng trong công tác xét hỏi hay trinh sát đạt kết quả cao.

Mặt khác khi lập kế hoạch hỏi cung bị can, hoặc trong đối chất hay nhận dạng, điều tra viên có kinh nghiệm thường phải cân nhắc, lựa chọn việc sử dụng

các loại câu hỏi cho phù hợp chiến thuật hỏi cung. Ví dụ, để làm rõ sự thật và muốn thu thập thông tin về vấn đề đang điều tra thì điều tra viên có thể sử dụng câu hỏi đóng, câu hỏi mở, câu hỏi kết hợp... Trong trường hợp có nghi ngờ về nội dung lời khai của bị can (lời khai của bị can có mâu thuẫn với lời khai trước hoặc lời khai của bị can có mâu thuẫn với những lời khai của những đối tượng khác), hoặc nghi ngờ về thái độ khai báo của bị can thì sử dụng câu hỏi thăm dò, câu hỏi kiểm tra. Đây chính là sự vận dụng những nguyên tắc cơ bản trong phỏng vấn điều tra xã hội học. Tất cả những điều đó đều có ý nghĩa hết sức quan trọng đến kết quả của cuộc hỏi cung khiến bị can khuất phục thành khẩn khai báo tội lỗi.

Như vậy nắm vững cơ sở lý luận của phương pháp điều tra nghiên cứu xã hội học và vận dụng vào công tác công an nói chung công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nói riêng là vấn đề đang được đặt ra cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Đây là vấn đề quan trọng cần được tiếp tục nghiên cứu một cách khoa học và hệ thống.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy cho thí dụ về một tên đề tài và chỉ ra đối tượng nghiên cứu, khách thể nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu của đề tài đó?

2. Giả thuyết nghiên cứu là gì? Cho thí dụ về giả thuyết miêu tả, giả thuyết giải thích, giả thuyết xu hướng?

3. Khi xây dựng bảng hỏi cần chú ý những vấn đề gì? Liên hệ việc sử dụng các loại câu hỏi trong điều tra xã hội học đối với công tác hỏi cung bị can?

4. Hãy nêu ưu, nhược điểm và cách sử dụng các phương pháp thu thập thông tin trong điều tra nghiên cứu xã hội học?

5. Liên hệ ý nghĩa các phương pháp thu thập thông tin trong điều tra nghiên cứu xã hội học đối với công tác công an?

CHƯƠNG 4
XÃ HỘI HỌC TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG VÀ DƯ LUẬN XÃ HỘI

I. XÃ HỘI HỌC TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

1. Truyền thông và truyền thông đại chúng

a. Truyền thông

Truyền thông là hoạt động gắn liền với lịch sử phát triển của xã hội loài người. Trong quá trình lao động sản xuất, chinh phục thiên nhiên con người đã tích luỹ được những kinh nghiệm, những phương pháp, cách thức lao động có hiệu quả, từ đó xuất hiện nhu cầu truyền thông để con người thông báo cho nhau những tri thức về thế giới xung quanh và tạo nên mối quan hệ xã hội giữa con người với con người.

Sự ra đời của tiếng nói là nấc thang đầu tiên, quan trọng nhất của quá trình hình thành và phát triển hoạt động truyền thông, giao tiếp trong xã hội loài người.

Từ những hình thức truyền thông đơn giản, người ta đã đi đến những hình thức hiện đại của truyền thông. Các phương tiện truyền thông hiện đại

đã trở thành những yếu tố không thể thiếu được để đảm bảo sự hoạt động ổn định của mỗi nền kinh tế cũng như của mỗi chế độ xã hội. Chính vì vậy mà không phải ngẫu nhiên thế kỷ XX được con người gọi là "thế kỷ truyền thông".

Ngay từ thời kỳ cổ đại Hy Lạp, nhà triết học, khoa học Aristote đã đề xuất một mô hình truyền thông rất gần với mô hình tuyến tính mà sau này Claude Shannon, người được coi là cha đẻ của lý thuyết truyền thông đã nêu năm 1948.

Theo cách hiểu phổ biến nhất, truyền thông được xác định là hoạt động truyền tải và chia sẻ thông tin. Quá trình này diễn ra liên tục, trong đó tri thức, tình cảm và kỹ năng liên kết với nhau, đây là một quá trình phức tạp, qua nhiều mắt khâu. Các mắt khâu ấy chuyển đổi tương đối linh hoạt để hướng tới sự thay đổi nhận thức và hành vi của các cá nhân và các nhóm.

Hiện nay, truyền thông không chỉ được hiểu là quá trình truyền tải thông tin, một hình thức giao tiếp xã hội mà còn được coi là phương tiện của cơ quan quyền lực để định hướng và tuyên truyền, giáo dục đến các thành viên trong cộng đồng, xã hội.

b. Truyền thông đại chúng

Xã hội càng phát triển, càng tạo ra các điều kiện thuận lợi cho sự mở rộng nhu cầu, quy mô, tăng cường tính đa dạng và hiệu quả của hoạt động truyền thông. Ngày càng có nhiều người tham gia vào các hoạt động giao tiếp xã hội, điều kiện đó làm

cho truyền thông trực tiếp giữa các cá nhân không thể đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu và đòi hỏi của xã hội. Con người tìm đến những quá trình truyền thông ở quy mô lớn nhờ sự giúp đỡ của các phương tiện kỹ thuật thông tin mới. Nói cách khác, các phương tiện truyền thông đại chúng trở thành người điều khiển các quá trình giao tiếp mang tính xã hội rộng rãi. Như vậy, truyền thông đại chúng là hoạt động giao tiếp, thông tin trên quy mô rộng lớn - "đại chúng", thông qua các phương tiện kỹ thuật truyền tải (các phương tiện truyền thông đại chúng).

Khái niệm truyền thông đại chúng còn được gọi là "giao tiếp đại chúng" được sử dụng vào cuối những năm 1930. Đến năm 1939, H. Blumer đã đưa ra khái niệm " đại chúng" để chỉ một tập hợp xã hội mới khác hẳn với nhóm và đám đông. "Đại chúng" ở đây là một tập hợp rất lớn gồm các cá nhân, các nhóm đa dạng về các đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hoá... Do đó, từ góc độ này truyền thông đại chúng được hiểu là quá trình thông tin với sự đa dạng, phong phú (đại chúng) về các sự kiện (ví dụ: kinh tế, chính trị, văn hoá...ở các địa phương, trong nước, ngoài nước...), về nguồn phát (đài phát thanh, truyền hình, nhà xuất bản...), về bản tin (âm thanh, hình ảnh, ký hiệu...), về người nhận tin (già, trẻ, nam, nữ, nghề nghiệp khác nhau...).

Thực chất, truyền thông đại chúng chỉ là một phương thức biểu hiện mới của hoạt động truyền thông trong xã hội. Nói đến truyền thông đại chúng,

trước hết là nói đến đối tượng tham gia là các nhóm, các cộng đồng xã hội rộng rãi. Tức là truyền thông đại chúng đáp ứng và thoả mãn các nhu cầu giao tiếp mang tính phổ biến và tạo ra hiệu quả ở quy mô và phạm vi xã hội rộng lớn. Vì phạm vi tác động của truyền thông đại chúng có thể vượt qua khuôn khổ các quốc gia, dân tộc, ảnh hưởng đến cả khu vực hoặc toàn cầu, do vậy truyền thông đại chúng ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội hiện đại.

Để thực hiện được hoạt động truyền thông trên phạm vi và quy mô rộng lớn cần phải có các phương tiện kỹ thuật thích ứng. Khoa học kỹ thuật càng phát triển càng tạo ra những phương tiện kỹ thuật hiện đại hơn, có sức mạnh hơn cho hoạt động truyền thông đại chúng. Ngày nay, người ta biết đến nhiều loại hình phương tiện kỹ thuật khác nhau tham gia vào các khâu, các hình thức truyền thông đại chúng như: in ấn, truyền hình, phát thanh, băng hình, đĩa hình, đĩa âm thanh, phim nhựa, cáp quang, máy tính...

c. Một số đặc trưng cơ bản của truyền thông đại chúng

Truyền thông đại chúng- giao tiếp đại chúng, so với giao tiếp cá nhân có đặc điểm là thông tin đến công chúng một cách nhanh chóng, đều đặn và gián tiếp, đồng thời vừa hướng tới các đối tượng công chúng nói chung lại vừa hướng tới các nhóm công chúng cụ thể. Hoạt động của hệ thống truyền thông đại chúng luôn luôn chịu sự tác động từ hai phía đó là các thiết chế xã hội và công chúng. Vì vậy, có thể

khái quát truyền thông đại chúng có một số đặc trưng cơ bản sau đây:

- Thông tin mang tính gián tiếp (được thực hiện thông qua các phương tiện kỹ thuật truyền tải).

- Thông tin là của nhóm xã hội lớn (đây là sự giao tiếp của các nhóm xã hội lớn).

- Thông tin thể hiện rõ sự định hướng xã hội (là phương tiện định hướng, tuyên truyền, giáo dục của cơ quan quyền lực. Đây là đặc trưng quan trọng nhất).

- Quá trình thông tin có tính tổ chức, chịu sự tác động của các thiết chế xã hội (được tiến hành bởi Ban biên tập, bộ phận kỹ thuật, bộ phận tổ chức, quản lý...).

- Không có mối liên hệ ngược trực tiếp về thông tin giữa nhà truyền thông và công chúng (khó chuyển đổi vai trò giao tiếp).

- Quá trình truyền thông luôn luôn tuân theo chuẩn mực chung (những quy định chung của quá trình truyền thông).

- Thông tin mang tính chất đại chúng (đối tượng gồm đa dạng các thành phần cơ cấu xã hội khác nhau).

- Thông tin có tính chất định kỳ (theo chủ đề, gắn liền với từng vấn đề xã hội).

- Quá trình truyền thông thể hiện rõ tính tập thể (nhà truyền thông đại diện cho nhóm, chứ không phải cá nhân).

Trong truyền thông đại chúng, việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật để truyền tải thông tin đã chuyển giao tiếp của con người thành giao tiếp đại chúng. Sự phát triển của khoa học, đặc biệt là công

nghệ điện tử đã dẫn tới hiện tượng đông đảo công chúng, các nhóm xã hội lớn, các cộng đồng người tham gia vào dòng truyền thông.

d. Các chức năng cơ bản của truyền thông đại chúng

Chức năng của truyền thông đại chúng chính là vai trò của nó đối với xã hội. Từ góc độ chính trị, theo Lênin truyền thông đại chúng có ba chức năng cơ bản đó là:

- Cổ động: Phục vụ cho các chương trình, các phong trào xã hội.

- Tuyên truyền: Phổ biến đường lối, chính sách... của Nhà nước.

- Tổ chức: Liên kết các nhóm xã hội vì những mục tiêu và lợi ích chung.

Nhưng xét từ góc độ xã hội có thể khái quát truyền thông đại chúng có ba chức năng cơ bản sau đây:

- Thứ nhất, chức năng giám sát và quản lý xã hội:

Giám sát và quản lý được coi như là hai mặt của một vấn đề cùng đảm bảo sự phát triển hợp lý và tích cực của xã hội. Nói cách khác, truyền thông đại chúng tác động vào đời sống xã hội, thúc đẩy nó vận động theo mục đích đã định. Tính chất tiến bộ của hệ thống truyền thông đại chúng bị quy định bởi mục đích chính trị mà nó theo đuổi trong quá trình thực hiện chức năng giám sát và quản lý xã hội. Nội dung chức năng giám sát và quản lý xã hội gồm:

+ Giám sát sự vận hành của các tiến trình chính trị, kinh tế, xã hội, phát hiện và cảnh báo kịp thời những nguy cơ, những khó khăn phức tạp ảnh

hưởng đến sự phát triển chung. Sự giám sát của truyền thông đại chúng trước hết nhằm vào các cơ quan, tổ chức quyền lực của bộ máy công quyền, trong hệ thống kinh tế, xã hội. Trong trường hợp này, truyền thông đại chúng, nhất là báo in, phát thanh, truyền hình không chỉ có vai trò như người phản biện đối với việc thực thi công vụ của các cơ quan, cá nhân nắm giữ quyền lực trong xã hội, mà còn có ý nghĩa như một toà án công luận, một thứ quyền lực dân chủ của nhân dân. Nó vừa phát hiện, răn đe, ngăn chặn những biểu hiện sai trái, không cho chúng tác động tiêu cực vào xã hội, đồng thời nó cũng chỉ ra, biểu dương, động viên những yếu tố tích cực, tạo điều kiện cho những yếu tố đó mở rộng phạm vi ảnh hưởng tích cực.

+ Tham gia hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách của nhà nước, các tổ chức xã hội trên phạm vi xã hội hay trong những lĩnh vực rộng lớn. Đây chính là quá trình tác động hợp lý vào các tiến trình xã hội nhằm đạt được hiệu quả phát triển tích cực. Quản lý xã hội là một quá trình vô cùng phức tạp, bởi vì xã hội là một hệ thống hết sức phong phú do những mối quan hệ, những tiến trình đan xen nhau tạo thành. Mỗi hệ thống nhỏ trong xã hội đều có quy luật tồn tại đặc thù, luôn vận động, tác động và cũng chịu sự tác động của nhiều yếu tố, hệ thống khác nhau. Vì thế, quản lý xã hội cũng được thực hiện từ nhiều hướng, bằng nhiều con đường, phương thức khác nhau. Truyền thông đại chúng chỉ là một

kênh tham gia hoạt động quản lý đó. Nó có vai trò như một hệ thống xã hội cung cấp thông tin, dữ liệu cho chủ thể quản lý xã hội; trực tiếp kiểm nghiệm, đánh giá hiệu quả của các chính sách xã hội; trình bày các cơ sở khoa học và thực tiễn để đưa ra các chính sách mới; đưa các chính sách mới đến từng cơ sở; hướng dẫn cách thức, phương pháp tổ chức thực hiện các chính sách đó.

+ Trở thành diễn đàn dân chủ, động viên, tổ chức cho nhân dân tham gia quản lý xã hội. Xã hội càng hiện đại, đời sống xã hội càng được dân chủ hoá, nhân dân càng có nhiều quyền lực, càng có điều kiện để tham gia giải quyết các vấn đề chung của xã hội. Truyền thông đại chúng là phương tiện quan trọng, có sức mạnh đặc biệt to lớn trong việc tổ chức thực hiện mục tiêu dân chủ hoá, tạo ra các điều kiện thuận lợi cho nhân dân thực sự tham gia vào các tiến trình kinh tế, chính trị, xã hội.

- Thứ hai, chức năng tư tưởng:

Hệ thống các phương tiện truyền thông đại chúng có sức mạnh và những khả năng to lớn để giải quyết các nhiệm vụ về tư tưởng trên phạm vi toàn xã hội. Sức mạnh và khả năng to lớn đó thể hiện ở chỗ, các phương tiện truyền thông đại chúng là công cụ duy nhất có thể tác động đồng thời, nhanh chóng đến từng thành viên xã hội, liên kết các thành viên xã hội thông qua việc truyền tải các giá trị văn hoá tốt đẹp. Mặt khác, sự tác động của các phương tiện truyền thông đại chúng đến xã hội được thực hiện với

những hình thức phong phú, sinh động, giàu sức thuyết phục và với điều kiện dễ tiếp nhận. Có thể nói, truyền thông đại chúng vừa đóng vai trò là một môi trường sư phạm, người thầy, vừa có khả năng trở thành người bạn, hay một môi trường văn hoá đối với mỗi thành viên xã hội. Nó có thể mang tới cho con người những tri thức sâu sắc, những vốn hiểu biết phong phú, cơ hội nghỉ ngơi, thư giãn hay trở thành cầu nối các mối quan hệ giữa con người với con người.

Chức năng tư tưởng của truyền thông đại chúng được thực hiện theo các phương hướng sau:

+ Hướng dẫn và hình thành dư luận xã hội tích cực, đúng đắn trên cơ sở thông tin nhanh chóng, đầy đủ và phong phú về các sự kiện thời sự, những vấn đề nảy sinh trong đời sống xã hội. Dư luận xã hội phản ánh nhận thức của nhân dân trước các sự kiện, hiện tượng thời sự. Dư luận xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định chính trị- xã hội, một điều kiện sống còn cho sự phát triển xã hội. Xã hội luôn vận động, sự nhận thức của con người là dòng chảy không ngừng và do đó yêu cầu về dư luận xã hội cũng cần thiết thường xuyên được cập nhật.

Để hình thành dư luận xã hội đúng đắn, yêu cầu đặt ra đối với truyền thông đại chúng là phải thông tin đầy đủ, kịp thời, phong phú và chân thực về những sự kiện, hiện tượng, những vấn đề thời sự. Hơn thế nữa, truyền thông đại chúng còn phải phân tích, lý giải, chỉ ra bản chất, tính quy luật của các sự kiện, biến cố thời sự, giúp nhân dân nhận thức và

ứng xử hợp lý, tích cực. Bản chất tốt đẹp, hợp quy luật của chế độ xã hội là điều kiện cho phép có thể phản ánh các tiến trình xã hội một cách đúng đắn. Tuy nhiên, việc đó cũng phụ thuộc không nhỏ vào năng lực, trình độ của chính đội ngũ cán bộ truyền thông chuyên môn.

+ Giáo dục chính trị tư tưởng, trang bị những kiến thức cần thiết làm cơ sở, điều kiện cho việc hình thành chất lượng nội tại về chính trị- tư tưởng, tức là quan điểm, lập trường, thái độ chính trị- xã hội đúng đắn, toàn diện, hình thành ở con người một tình cảm tốt đẹp, ý thức tự giác sâu sắc đối với cộng đồng, xã hội.

Đối với nước ta, nội dung giáo dục chính trị- tư tưởng của truyền thông đại chúng bao gồm:

Một là, giáo dục một cách hệ thống những tri thức cơ sở, quan trọng như triết học, kinh tế chính trị học, các học thuyết xã hội về quy luật lịch sử, các bài học mang tính quy luật trong tiến trình vận động xã hội... Đây là những tri thức làm cơ sở, điều kiện cho sự hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học, tính tích cực cho nhân dân.

Hai là, thông tin, truyền bá và giải thích các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn để hướng dẫn các điều kiện, phương pháp tổ chức thực hiện thắng lợi các đường lối, chính sách đó.

Ba là, phân tích, lý giải chỉ ra bản chất đúng đắn của các vấn đề, sự kiện thời sự, hướng dẫn con

đường, cách thức tiếp cận, đánh giá, ứng xử đối với các vấn đề, sự kiện đó một cách hợp lý.

Bốn là, đấu tranh, vạch trần các âm mưu luận điệu xuyên tạc, tuyên truyền phản động của các thế lực thù địch, bảo vệ và phát triển lý luận cách mạng và các học thuyết khoa học, tiến bộ.

Việc giáo dục chính trị - tư tưởng trên các phương tiện truyền thông đại chúng thể hiện rất phong phú, sinh động, nhiều hình, nhiều vẻ. Sự phong phú, sinh động của các hình thức biểu hiện trong truyền thông đại chúng cho phép truyền tải những nội dung thông tin sinh động, nhiều tầng nấc và tác động đa diện trên quy mô toàn xã hội. Sức mạnh của các phương tiện truyền thông đại chúng càng tăng lên do sức thuyết phục, hấp dẫn của nhiều loại hình phù hợp với thị hiếu, tâm lý tiếp nhận của công chúng. Chính vì vậy, truyền thông đại chúng được tất cả các chế độ chính trị - xã hội hiện nay quan tâm, sử dụng nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị - tương tưởng của mình.

- Thứ ba, chức năng văn hóa:

Hoạt động truyền thông đại chúng là một phần của đời sống văn hóa xã hội hiện đại. Bản thân nó có vai trò quan trong trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa xã hội. Đó cũng là chức năng văn hóa của truyền thông đại chúng. Nói cách khác, chức năng văn hóa của truyền thông đại chúng là việc nâng cao trình độ hiểu biết chung cho công chúng, khẳng định và phát huy những giá trị văn hóa tốt

đẹp, hình thành và không ngừng hoàn thiện lối sống tích cực trong xã hội.

Nội dung thứ nhất của chức năng văn hóa trong truyền thông đại chúng là các hoạt động nhằm nâng cao trình độ hiểu biết mọi mặt cho công chúng. Nó bao gồm từ việc trang bị những tri thức phổ thông có hệ thống, xã hội hóa các kinh nghiệm sống, truyền bá những tri thức về các nền văn hóa của các dân tộc đến việc phổ biến những kiến thức về khoa học, về pháp luật, chính trị, xã hội.

Xã hội càng phát triển thì yêu cầu của công chúng về học tập, nâng cao trình độ hiểu biết càng cao và càng phong phú. Nhà trường không thể đáp ứng hết yêu cầu này vì chức năng chủ yếu là nhằm trang bị hệ thống tri thức phổ thông và đào tạo nghề nghiệp ban đầu cho con người. Trong khi đó, đời sống văn hóa, xã hội, khoa học, kinh tế... vận động không ngừng và đòi hỏi con người phải thường xuyên bổ sung, hoàn thiện vốn hiểu biết của mình. Truyền thông đại chúng hiện đại là phương tiện lý tưởng thực hiện công việc đó thông qua những hình thức đa dạng, giàu sức hấp dẫn, dễ dàng trong tiếp cận. Mỗi loại hình truyền thông đại chúng lại có những hình thức khác nhau. Sự đa dạng về phương pháp, hình thức và cách truyền tải không chỉ tạo cho công chúng khả năng lựa chọn mà còn giúp họ có nhiều cơ hội hơn trong việc học tập, nâng cao hiểu biết của mình.

Nội dung thứ hai của chức năng văn hóa trong hoạt động truyền thông đại chúng là giáo dục, phát

huy những giá trị văn hóa tốt đẹp. Nói đến các giá trị văn hóa là nói đến một phạm vi rộng những giá trị tích luỹ trong nền văn hóa của mỗi dân tộc cũng như trong các nền văn hóa của các dân tộc khác. Trong điều kiện toàn cầu hóa truyền thông đại chúng, việc truyền bá văn hóa mở rộng ra cả không gian địa lý toàn cầu, do đó mỗi con người, mỗi quốc gia càng có điều kiện tiếp nhận có chọn lọc các giá trị văn hóa của các dân tộc khác nhau. Tuy nhiên, đối với bất cứ quốc gia nào, việc truyền bá, giáo dục những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình bao giờ cũng được ưu tiên hàng đầu. Nó bao gồm toàn bộ cái hay, cái đẹp trong nền văn hóa, sự hiểu biết về những giá trị sáng tạo của con người qua các thời đại.

Giáo dục phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp, về một mặt nào đó cũng chính là việc nâng cao trình độ hiểu biết cho công chúng. Mặt khác, nó tạo cơ sở cho việc giáo dục, xây dựng một lối sống tốt đẹp trong xã hội.

Nội dung thứ ba của chức năng văn hóa trong hoạt động truyền thông đại chúng là giáo dục, xây dựng lối sống tốt đẹp cho công chúng. Mục đích của nội dung này là hình thành một lối sống tích cực, có trách nhiệm cao của mỗi thành viên xã hội. Đây là một công việc thường xuyên mà bất cứ xã hội nào, bất cứ giai đoạn nào trong sự phát triển của xã hội hiện đại cũng phải quan tâm thực hiện. Yêu cầu về nội dung này xuất phát từ hai điều kiện, đó là:

+ Các thế hệ mới trưởng thành luôn có nhu cầu tiếp nhận sự giáo dục để hình thành lối sống thích hợp.

+ Bản thân cuộc sống với những điều kiện vật chất, tinh thần luôn luôn vận động và ảnh hưởng, quy định một phần quan trọng đến lối sống của con người trong xã hội.

Với việc truyền tải lượng thông tin khổng lồ, vô cùng phong phú và đa dạng, tác động hàng ngày, hàng giờ vào đời sống xã hội, truyền thông đại chúng có tác dụng giáo dục, hướng dẫn công chúng về lối sống. Mặt khác, do nhận thức rõ vai trò tác động của truyền thông đại chúng mà các tầng lớp lãnh đạo xã hội luôn tìm cách tận dụng các khả năng của truyền thông đại chúng nhằm giải quyết các nhiệm vụ đặt ra trong việc giáo dục lối sống theo chiều hướng thích ứng. Việc giáo dục lối sống được thực hiện một cách sinh động, đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau trong truyền thông đại chúng. Cũng chính sự phong phú, đa dạng ấy tạo thêm một phần sức mạnh tác động của truyền thông đại chúng trong việc định hướng, giáo dục, thuyết phục, hướng dẫn theo những giá trị tích cực trong lối sống.

Ngoài ra, nếu xét từ góc độ tâm lý xã hội, hay nói cách khác là giao tiếp xã hội thì truyền thông đại chúng lại có bốn chức năng cơ bản, đó là: chức năng định hướng (thể hiện quan hệ giữa cá nhân với xã hội); chức năng phân định (thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với nhóm); chức năng tương tác (thể

hiện mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân); chức năng tự khẳng định (thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với chính bản thân mình).

đ. Nhiệm vụ của truyền thông đại chúng

Các phương tiện truyền thông đại chúng hướng đến việc hình thành dư luận xã hội về các vấn đề trong đời sống xã hội. Đồng thời hệ thống này cũng là những kênh để thể hiện dư luận xã hội. Vì vậy, để thực hiện được vai trò đó, hệ thống truyền thông đại chúng có các nhiệm vụ sau:

- Làm tăng cường và phát triển dân chủ hoá trên tất cả các mặt của đời sống xã hội. Tổ chức và động viên nhân dân tham gia vào hoạt động quản lý xã hội.

- Thông tin cho nhân dân về mọi vấn đề trên tất cả các lĩnh vực của xã hội, nhất là những vấn đề có tính chất cấp thiết.

- Tác động lên các thiết chế xã hội và đề xuất phương án hành động.

- Hình thành dư luận xã hội về một vấn đề nào đó, từ đó nhằm thúc đẩy hoặc hạn chế sự phát triển của thực tế ấy.

- Xây dựng lòng tin, thế giới quan và ý thức công chúng.

- Điều chỉnh hành vi của các cá nhân trong xã hội và làm tăng cường tính tích cực chính trị của công chúng.

Các phương tiện truyền thông đại chúng sử dụng các phương pháp sau đây để thể hiện dư luận xã hội trên các kênh của hệ thống này:

- Phản ánh trực tiếp, bằng cách cho in các bức thư của người đọc, người nghe, người xem hoặc các lời phát biểu của đại diện các tầng lớp công chúng trên các trang báo hoặc trên phát thanh và truyền hình.

Trong trường hợp này không cần có lời bình của các ban biên tập. Các tác giả tham gia vào các chương trình trên không phải là người trong các toà soạn, các ban biên tập.

- Cho in trên báo hoặc phát trên sóng phát thanh và truyền hình các bài phát biểu của các nhà báo cộng tác với đại diện của các tầng lớp công chúng hoặc các tổ chức đoàn thể xã hội về một chủ đề nào đó, có kèm theo lời bình luận của các cộng tác viên hay các ban biên tập.

- Trên cơ sở nghiên cứu, tập hợp, phân tích các ý kiến về một vấn đề nào đó, các nhà báo viết bài rồi cho in hoặc là phát trên sóng phát thanh và truyền hình.

Thực tế hoạt động của các phương tiện truyền thông đại chúng cho thấy là trong các vấn đề được những người làm công tác thông tin đưa ra công luận dẫn tới sự tranh luận của công chúng, nghĩa là các thông tin đó trở thành điểm khởi đầu cho sự đánh giá của dư luận xã hội thì đều có các tính chất sau đây:

+ Phản ánh được lợi ích xã hội.

+ Có tính cấp bách.

+ Tạo nên sự tranh luận.

Trong quá trình hình thành dư luận xã hội có sự đòi hỏi cao ở tính thống nhất rất phức tạp của các đối

tượng công chúng. Các yếu tố như: quan niệm chung về định hướng giá trị, bề dày của kinh nghiệm chính trị, tính tích cực chính trị- xã hội, trình độ học vấn của công chúng là các nhân tố quan trọng để tập hợp các cá nhân vào dòng của các phương tiện truyền thông đại chúng và qua hệ thống này để thể hiện ý kiến của cá nhân họ và của nhóm xã hội mà bản thân họ là một thành viên.

Sự trùng khớp càng cao giữa ý kiến của nhóm với ý kiến chung của xã hội là nhân tố quan trọng để tạo nên mối liên kết xã hội nhằm đảm bảo tính chất bền vững của dư luận xã hội.

Tính chất khách quan và chân thực của nội dung thông tin được phát trên các phương tiện truyền thông đại chúng có ý nghĩa quyết định đối với việc hình thành dư luận xã hội. Uy tín của nguồn tin cũng phụ thuộc nhiều nhất vào tính chất khách quan và chân thực của thông tin, vì đây là nhân tố sẽ xác định thái độ của công chúng đối với chủ đề được các phương tiện truyền thông đại chúng khêu gợi và đề xuất từ đó mà tạo nên mối liên hệ xã hội trên cơ sở những lợi ích chung để tiến hành thảo luận và đánh giá. Mức độ chín muồi trong sự đánh giá của dư luận xã hội về chủ đề nào đó sẽ là cơ sở để tạo nên hành động xã hội của các nhóm dân cư, các tầng lớp xã hội. Điều đó có nghĩa là dư luận xã hội được hình thành và trở nên bền vững hay không bởi các tác động của các phương tiện truyền thông đại chúng sẽ được bộc lộ

ra ở cả hai cấp độ lời nói và việc làm. Hiệu quả của dư luận xã hội sẽ được đo bằng sự ảnh hưởng trên cả hai cấp độ đó.

Các giai đoạn của sự hình thành dư luận xã hội dưới tác động của các phương tiện truyền thông đại chúng diễn ra qua các bước sau:

+ Công chúng làm quen với vấn đề được các phương tiện truyền thông đại chúng gợi ý hoặc đề xuất.

+ Kích thích lợi ích xã hội về vấn đề đó (thường là bằng cách đăng bài của các chuyên gia am hiểu và trình bày các quan điểm khác nhau trong cách nhìn nhận, đánh giá, từ đó sẽ tạo cơ sở cho việc tranh luận).

+ Tiến hành tranh luận trên phạm vi đại chúng.

Giai đoạn làm quen với các vấn đề xã hội trở thành mối quan tâm chung có ý nghĩa như là sự khởi đầu. Bởi vì, dù vấn đề đó quan trọng đến đâu và các phương tiện truyền thông đại chúng sẽ không thể hoạt động có hiệu quả khi nó không được các cá nhân, các nhóm xã hội quan tâm.

Lợi ích xã hội là nhân tố chi phối sâu sắc nhất đến sự hình thành dư luận xã hội. Lợi ích cá nhân được coi là cơ sở để hình thành ý kiến cá nhân, ý kiến nhóm và nó là đơn vị đầu tiên hình thành nên "chất" của dư luận xã hội. Do đó, con đường phát triển từ ý kiến cá nhân qua ý kiến nhóm để hình thành dư luận xã hội là một quá trình biện chứng và sự phát triển của "tầng" ý kiến này sẽ quy định cường độ của dư luận xã hội về một hiện tượng xã hội nào đó.

Sự hình thành dư luận xã hội diễn ra liên tục và chứa đầy các yếu tố tự phát, nhưng đây là một quá trình có tính quy luật. Mặc dù sự phát triển của dư luận xã hội được xác định bởi các quy luật khách quan, song để dư luận xã hội được hình thành có định hướng thì phải có hoạt động điều khiển.

Trong một xã hội phát triển có định hướng thì quá trình hình thành dư luận xã hội theo con đường tự phát tất yếu phải chịu tác động bởi sự điều hành có ý thức của hoạt động quản lý và tổ chức xã hội. Vấn đề then chốt trong quá trình này là cần thường xuyên quan tâm đến lợi ích của các tầng lớp dân cư, các nhóm xã hội. Cần khắc phục những khác biệt, trước hết là những khác biệt về lợi ích kinh tế nhằm hướng tới mục đích chung, vì sự tiến bộ xã hội. Có như vậy thì hoạt động điều khiển dư luận xã hội của các thiết chế xã hội mới có thể thu được hiệu quả.

2. Các giai đoạn phát triển của xã hội học truyền thông đại chúng và một số hướng nghiên cứu cơ bản trong xã hội học truyền thông đại chúng

a. Sự ra đời và phát triển của xã hội học truyền thông đại chúng

* Quan niệm về đối tượng nghiên cứu:

Hiện nay cũng như trước đây vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về đối tượng nghiên cứu của xã hội học truyền thông đại chúng. Có quan điểm cho rằng, đối tượng của xã hội học

truyền thông đại chúng gần trùng với đối tượng của xã hội học dư luận xã hội. Bởi vì, xã hội học truyền thông đại chúng được hình thành và phát triển từ xã hội học dư luận xã hội, hay nói chính xác hơn xã hội học truyền thông đại chúng phát triển thành một khoa học độc lập từ các cuộc trưng cầu ý kiến trước bầu cử ở Mỹ cuối thế kỷ XIX (Vào thời gian đó những tờ báo thường có những phần dành cho độc giả ghi ý kiến của mình đối với các ứng cử viên trong chính phủ, sau đó báo thu thập, phân tích và đưa ra dự báo về kết quả bầu cử).

Nhưng cũng có quan điểm khác lại cho rằng, đối tượng nghiên cứu của xã hội học truyền thông đại chúng gần trùng với đối tượng của tâm lý học xã hội. Bởi vì, tâm lý học xã hội cũng nghiên cứu về truyền thông đại chúng như là một hình thức giao tiếp đại chúng- trong đó nghiên cứu, phân tích về các khía cạnh thông tin, sự tương tác và cảm nhận thông tin của các nhóm, các tầng lớp xã hội.

v.v...

Với nhiều quan niệm khác nhau về đối tượng nghiên cứu của xã hội học truyền thông đại chúng đã chứng tỏ rằng xã hội học truyền thông đại chúng có mối quan hệ rất chặt chẽ với xã hội học dư luận xã hội, tâm lý học xã hội cũng như một số chuyên ngành khác của xã hội học.

Mặc dù vậy, cho đến nay quan điểm của nhà xã hội học người Pháp Gurvitch vẫn được nhiều người

chấp nhận hơn cả. Theo ông, xã hội học truyền thông đại chúng là khoa học nghiên cứu về truyền thông đại chúng- trong đó nghiên cứu về cấu trúc, các đặc điểm hoạt động, các quy luật cũng như vai trò, vị trí và chức năng của truyền thông đại chúng trong xã hội.

M. Weber cũng đã vạch ra phạm vi hoạt động của xã hội học báo chí là tập trung vào các vấn đề cơ bản như:

+ Hướng vào các tập đoàn, các tầng lớp xã hội,

+ Phân tích các yêu cầu của xã hội đối với các nhà báo.

+ Xây dựng các phương pháp báo chí.

+ Phân tích hiệu quả của báo chí đối với việc xây dựng con người.

* Các giai đoạn phát triển của xã hội học truyền thông đại chúng:

- Giai đoạn 1910- 1940:

Có thể nói xã hội học truyền thông đại chúng ra đời vào năm 1910 và người được coi là sáng lập ra môn khoa học này là M. Weber. Khi đó M. Weber đã sử dụng khái niệm "xã hội học báo chí" và theo ông cần phải nghiên cứu báo chí bằng phương pháp định lượng cũng như nghiên cứu về sự đảm bảo kinh tế của báo chí, về các đặc điểm dư luận xã hội, về các nguồn tin và thái độ của công chúng đối với thông tin.

Trong giai đoạn 1910- 1940, đặc điểm nổi bật nhất của xã hội học truyền thông đại chúng là sự tích

luỹ về số liệu với nhiều cuộc điều tra nghiên cứu cụ thể. Ví dụ: những nghiên cứu về sự phổ biến của một chương trình, một bài báo nào đó hoặc những nghiên cứu về tần suất quan hệ với báo chí... Mặc dù có nhiều cuộc điều tra nghiên cứu cụ thể, nhưng ở thời kỳ này cũng đã xuất hiện một số những lý luận quan trọng về hoạt động của truyền thông đại chúng và tác động của nó đối với công chúng. Tiêu biểu là lý thuyết "Những viên đạn" của hai tác giả người Mỹ là Lippman và Lasswell (tên lý thuyết do Schramm đặt sau này). Theo các tác giả này thì công chúng đối với truyền thông đại chúng là những tấm bia thụ động, do đó để đạt được mục đích của mình nhà truyền thông chỉ việc bắn vào đó những quan điểm, ý kiến đến một lúc nào đó công chúng sẽ chấp nhận (thay đổi quan niệm cũng như hoạt động - nhận thức và hành vi, để phù hợp với quan điểm và mục đích của nhà truyền thông).

Mặt khác, các ông còn cho rằng trong thế giới hiện đại mỗi cá nhân không thể một mình thâu tóm được tất cả các thông tin, vì vậy họ phải sử dụng thông tin do truyền thông đại chúng đưa ra. Cho nên khi đó họ chịu sự chi phối bởi các quan điểm, tư tưởng của nhà truyền thông.

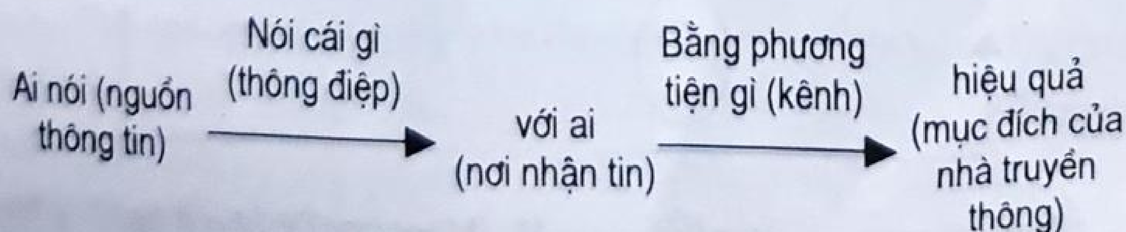
Cũng trong giai đoạn này Lasswell đã đề xuất việc sử dụng phương pháp định lượng để phân tích nội dung. Theo ông, quá trình phân tích nội dung sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu xác định được đúng xu hướng của một tờ báo, một chương trình.

Bên cạnh những lý thuyết và quan điểm của Lippman và Lasswell thì ở giai đoạn 1910-1940 còn có các quan điểm và lý thuyết của các nhà xã hội học theo thuyết hành vi mới. Những lý thuyết của các nhà xã hội học theo lý thuyết hành vi mới đã phản bác lại quan điểm, lý thuyết của Lippman và Lasswell. Theo họ, trong giao tiếp đại chúng cũng như giao tiếp cá nhân không phải chỉ đơn thuần cứ có tác động là nhà truyền thông sẽ biết được kết quả phản ứng mà giữa hai yếu tố này còn có sự điều tiết của các yếu tố trung gian về lý thuyết.

- Giai đoạn 1940-1960:

Đây là giai đoạn có nhiều lý thuyết quan trọng về truyền thông đại chúng, đặc biệt là các lý thuyết của các nhà khoa học Mỹ như: Lewin, Lasswell, Shannon, Kazarsteld, Hovland...

Trong cuốn: "Cấu trúc chức năng trong xã hội" của tác giả Lasswell viết năm 1948 ông đã trình bày quá trình truyền thông đại chúng (mô hình truyền thông) như sau:



Cho đến nay tất cả các hướng nghiên cứu lớn về truyền thông đại chúng đều dựa trên mô hình truyền thông do Shannon và Lasswell đưa ra. Theo

mô hình này người ta đã phân ra những hướng nghiên cứu cơ bản:

+ Nghiên cứu về nhà truyền thông.

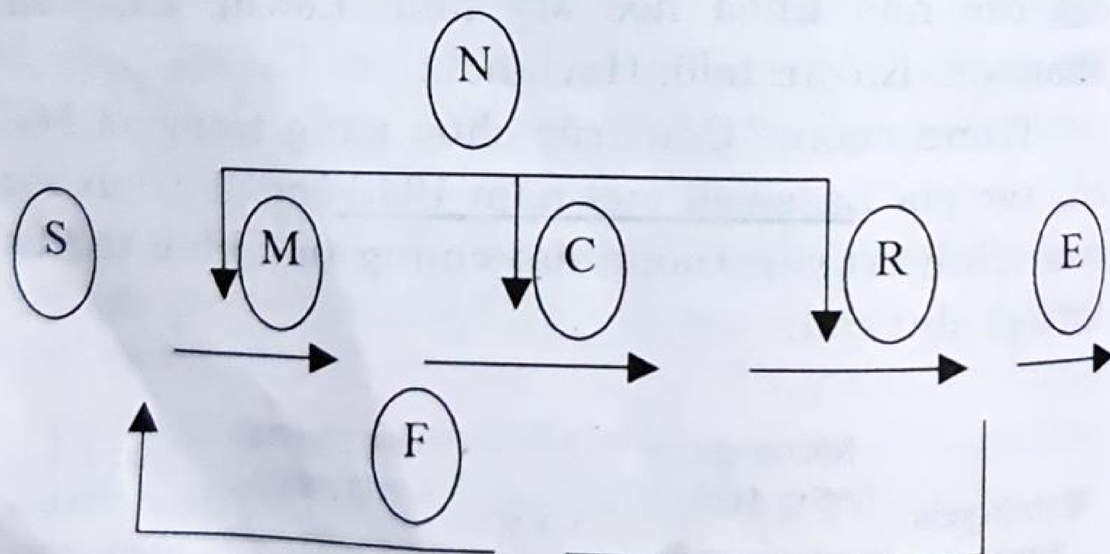
+ Nghiên cứu về cơ cấu nội dung thông tin.

+ Nghiên cứu về công chúng.

+ Nghiên cứu về các phương tiện kỹ thuật chuyển tải.

+ Nghiên cứu về hiệu quả của thông tin.

Ngày nay mô hình truyền thông của Shannon và Lasswell đã được bổ sung và hoàn thiện để phù hợp với xu hướng phát triển mới của truyền thông hiện đại:



S: (Sourse) nguồn phát
C: (Chanel) kênh,
E: (Effect) hiệu quả,
F: (Feedback) kênh phản hồi

M: (Message) thông điệp
R: (Receiver) người nhận
N: (Noise) nhiễu

Đây là một chu trình kín của quá trình truyền thông đại chúng, quá trình này cho thấy truyền thông đại chúng thể hiện một số khía cạnh như sau:

+ Quá trình truyền thông giữa con người với con người bao giờ cũng diễn ra trong môi trường xã hội. Do đó, sự liên kết xã hội là nhân tố quan trọng để thu hút các cá nhân và các nhóm xã hội vào dòng thông tin.

+ Thông tin thường được chia thành 3 loại: cần thiết, có thể cần thiết, không cần thiết. Ba loại thông tin này sẽ quy định nhu cầu tiếp nhận thông tin của công chúng trên 3 cấp độ: rất quan tâm, có quan tâm, không quan tâm. Nhân tố lợi ích luôn luôn giữ vai trò điều tiết các mức độ quan tâm đến thông tin.

+ Trong hoạt động truyền thông, truyền thông đại chúng có thể xảy ra hiện tượng không có sự phản hồi. Nghĩa là các thông tin đó không tạo nên được sự quan tâm của công chúng. Vì vậy, thang đo về sự phản hồi từ công chúng đến nguồn tin là một chỉ báo căn bản về hiệu quả hoạt động của các phương tiện truyền thông đại chúng trong việc hình thành và thể hiện dư luận xã hội.

Từ mô hình truyền thông trên cho phép người ta nghiên cứu, đánh giá được vai trò, ý nghĩa của từng yếu tố, từng mối quan hệ tác động qua lại giữa các yếu tố tham gia quá trình truyền thông. Đó là điều kiện để không chỉ nhận thức mà còn tìm ra phương pháp, cách thức tác động hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động truyền thông.

Cũng trong thời gian này trong quá trình nghiên cứu về hành vi của công chúng tại bang Ohaio Mỹ, một số nhà xã hội học và tâm lý học xã hội đã đưa ra lý thuyết: " Lãnh tụ ý kiến". Nội dung cơ bản của lý thuyết này cho thấy trong quá trình quan hệ với truyền thông đại chúng thì không phải bất cứ cá nhân nào cũng có mức độ tiêu thụ thông tin như nhau, mà thông thường sẽ có một số cá nhân quan hệ với truyền thông đại chúng nhiều hơn cả và như vậy thì mức độ tiêu dùng thông tin của họ cũng nhiều hơn các cá nhân khác trong nhóm. Chính những người này sẽ là những người phát ra ý kiến, truyền tải thông tin của truyền thông đại chúng đến các cá nhân khác trong quá trình giao tiếp.

Đến năm 1957 lại xuất hiện một lý thuyết mới trong truyền thông đại chúng, đó là lý thuyết: " Dòng giao tiếp hai bậc" của tác giả E. Katz. Theo lý thuyết của Katz thì truyền thông đại chúng là một quá trình giao tiếp gồm hai bậc:

+ Bậc 1: Đây là quá trình giao tiếp giữa cá nhân với truyền thông đại chúng.

+ Bậc 2: Là quá trình giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân sau khi đã tiếp nhận những thông tin trên truyền thông đại chúng.

Sau này nhà khoa học Mỹ Schramm đã phát triển lý thuyết" Dòng giao tiếp hai bậc" của Katz lên thành lý thuyết "Dòng giao tiếp nhiều bậc".

Tóm lại, trong giai đoạn này các nhà xã hội học nói chung và các nhà xã hội học nghiên cứu về

truyền thông đại chúng nói riêng đã tập trung chủ yếu vào những vấn đề lý luận. Theo họ, số liệu đã có nhiều nhưng thiếu những sợi dây lý thuyết để kết hợp chúng lại với nhau khi chưa tạo ra được những lý luận mang tính chất đại cương về truyền thông đại chúng. Do đó, những lý thuyết này sẽ giải thích và gắn kết được những số liệu đã có và trở thành những chiếc cầu nối với lý luận xã hội học đại cương nói chung.

- Giai đoạn 1960 đến nay:

Đặc điểm nổi bật của giai đoạn 1960 đến nay là việc ứng dụng những thành quả của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là của công nghệ điện tử vào báo chí nói chung (báo nói, báo viết, báo hình...). Từ đó xã hội học truyền thông đại chúng có hai xu hướng phát triển và nghiên cứu lớn, đó là:

+ Tiếp tục nghiên cứu về lý thuyết. Cụ thể là nghiên cứu về lịch sử báo chí, tính đảm bảo kinh tế của báo chí...

+ Nghiên cứu cụ thể việc áp dụng công nghệ tin học vào quá trình truyền tải và xử lý thông tin.

Bên cạnh hai hướng nghiên cứu lớn đó, các nhà xã hội học truyền thông đại chúng còn chú ý nghiên cứu về đạo đức nghề nghiệp của các nhà báo và sự tác động, ảnh hưởng của các nhà báo đến việc cảm nhận thông tin của công chúng.

Ở nước ta hiện nay, hệ thống truyền thông đại chúng cũng phát triển hết sức mạnh mẽ, phong phú đa dạng về hình thức truyền tải cũng như nội dung

thông tin. Tính đến năm 2000 cả nước có 490 đơn vị báo chí với gần 645 ấn phẩm các loại, lượng phát hành trên 550.000.000 bản hàng năm(bình quân một đầu người là 7,07 bản/1năm). Đài truyền hình đã phát sóng trên 4 kênh chính và trên 9 kênh của Hệ truyền hình đa kênh, đa điểm (MMDS). Đài tiếng nói Việt Nam đã phát sóng trên 4 hệ đối nội bằng 6 thứ tiếng và một hệ đối ngoại bằng 12 thứ tiếng. Đến nay tất cả các tỉnh, thành phố đều có đài phát thanh, truyền hình, 228 huyện có đài phát sóng FM, 340 trạm phát lại truyền hình, gần 60% số hộ gia đình đã được xem chương trình của Đài truyền hình Việt Nam và trên 70% số hộ đã được nghe Đài tiếng nói Việt Nam. Thông tấn xã Việt Nam, ngoài tổng xã, có 61 tỉnh thành 18 phân xã ở nước ngoài. Nước ta đã chính thức hoà mạng Internet từ ngày 19/11/1997 và bước đầu có 13 đơn vị được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép làm nhà cung cấp thông tin lên mạng Internet. Báo Nhân dân điện tử chính thức lên mạng từ ngày 21/6/1998 v.v...

Những sự phát triển đó đã góp phần không nhỏ vào việc thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức tư tưởng và nhu cầu hưởng thụ văn hoá cho nhân dân.

b. Một số hướng nghiên cứu cơ bản trong xã hội học truyền thông đại chúng hiện nay

* Nghiên cứu về nhà truyền thông

Để quá trình truyền thông đại chúng có hiệu quả, đạt mục đích của nhà truyền thông - cơ quan

quyền lực, trước đây các nhà xã hội học cũng đã chú ý nghiên cứu về nhà truyền thông. Ngay từ những năm 1960 đã có nhiều những nghiên cứu về đạo đức nghề nghiệp của các nhà báo, phân tích rõ sự tác động và ảnh hưởng của các nhà báo đến việc cảm nhận thông tin của công chúng. Về sau tiếp tục có những nghiên cứu về đặc điểm hình thể, khả năng diễn đạt, tư duy trừu tượng... của các nhà truyền thông.

Từ lý luận và thực tiễn cho thấy, nếu công chúng có cảm tình với nhà truyền thông (tức là nguồn thông tin) thì họ dễ dàng chấp nhận những quan điểm, định hướng của nhà truyền thông - cơ quan quyền lực và ngược lại việc chấp nhận thông tin cũng như quan điểm của nhà truyền thông sẽ khó khăn hơn khi công chúng không có cảm tình với nhà truyền thông.

Các nhà xã hội học còn đi sâu vào nghiên cứu mối quan hệ của nhà truyền thông với môi trường xã hội xung quanh. Cụ thể là nghiên cứu về khả năng giao tiếp của họ với công chúng nói chung cũng như các tổ chức xã hội... nhằm làm rõ khả năng của họ trong quá trình thu thập và xử lý thông tin.

Khi nghiên cứu về các nhà truyền thông, các nhà xã hội học còn tập trung phân tích cơ cấu đội ngũ phóng viên, biên tập viên về các mặt như: tuổi, tỷ lệ giới tính, trình độ học vấn... như thế nào cho phù hợp.

* Nghiên cứu về cơ cấu nội dung thông tin

Trong truyền thông đại chúng thì thông tin thường có áp lực rất lớn đối với các cá nhân. Các cá nhân khi tiếp nhận thông tin thường hiểu và coi đó là ý kiến của công luận. Do đó, họ sẽ dễ chấp nhận hơn so với những thông tin từ các cá nhân. Tất nhiên mức độ chấp nhận ở mỗi cá nhân là khác nhau.

Khi nghiên cứu về nội dung thông tin, các nhà khoa học đã đi sâu vào việc phân tích định lượng nội dung. Tức là xác định cơ cấu thông tin, lượng thông tin cho từng chương trình, từng bài báo cụ thể để phù hợp với toàn bộ chương trình tổng thể nói chung. Từ đó giúp cho việc xác định xu hướng của một bài báo, một tờ báo, một chương trình phát thanh, truyền hình...

Về phương pháp định lượng nội dung được cụ thể cách thức như sau:

+ Xác định các chủ đề chính và cơ bản của chương trình. Từ đó tiếp tục phân tích, xác định các kiểu chủ đề khác. Trên cơ sở đó xây dựng và bố cục về nội dung, hình thức cho từng chủ đề hợp lý (ở đây không xét tới những phần quảng cáo).

+ Xác định diện tích và thời lượng thông tin cho từng chủ đề cũng như tổng thể chương trình.

Qua thực tiễn nghiên cứu, các nhà khoa học cho thấy trong quá trình truyền thông đại chúng, những thông tin đưa ra ở đoạn đầu và đoạn cuối ở mỗi chương trình thường được các cá nhân ghi nhớ hơn cả. Vì vậy, một nguyên tắc trong truyền

thông đại chúng được rút ra là: những thông tin quan trọng cần được bố trí ở đoạn đầu và đoạn cuối mỗi bản in, mỗi chương trình. Khi đó công chúng sẽ chú ý và dễ chấp nhận hơn, tức là hiệu quả thông tin cao. Nguyên tắc này được gọi là "hiệu ứng đầu cuối".

Bên cạnh nguyên tắc "hiệu ứng đầu cuối", các nhà nghiên cứu còn chú ý đến mối quan hệ giữa tính duy lý và tính tình cảm trong quá trình phát tin.

Các quá trình nghiên cứu cho thấy để truyền thông đại chúng đạt hiệu quả cao thì việc bố trí nội dung chương trình phải có sự kết hợp hài hòa giữa những thông tin mang nội dung tư tưởng, quan điểm... với những thông tin mang nội dung tình cảm, giải trí... Như vậy, công chúng sẽ thoải mái hơn khi chấp nhận thông tin, không bị căng thẳng. Đây cũng có thể coi là một nguyên tắc trong truyền thông đại chúng.

* Nghiên cứu về công chúng

Công chúng trong truyền thông đại chúng được hiểu là một nhóm xã hội lớn hoặc toàn bộ xã hội nói chung. Nói cách khác, công chúng là những người có quan hệ, giao tiếp với truyền thông đại chúng.

Qua nghiên cứu về công chúng có thể chia thành 2 nhóm công chúng lớn, đó là: công chúng thực và công chúng tiềm năng.

+ Công chúng thực là những người có đọc, có nghe, có xem qua các phương tiện truyền thông đại

chúng (theo Schramm và White thì cần phải chú ý phân tích các yếu tố như: mức sống, tuổi tác và trình độ học vấn).

+ Công chúng tiềm năng là những người thực tế chưa đọc, chưa nghe và chưa xem qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Những người này thường ở những vùng xa xôi, hẻo lánh vì nhiều lý do khác nhau chưa có điều kiện tiếp xúc với thông tin. Có thể gọi đây là những vùng trắng thông tin nhưng trong tương lai sẽ được giao tiếp với truyền thông đại chúng. Do đó, cần phải phân tích cơ cấu của loại công chúng này để hiểu rõ về họ (thường họ là những người có trình độ văn hóa thấp, mức sống thấp, lao động trực tiếp, giản đơn...).

Khi nghiên cứu về công chúng, các nhà xã hội học tập trung phân tích về cơ cấu của công chúng, để từ đó xác định tần suất, thời lượng sử dụng thông tin của truyền thông đại chúng với đặc điểm của từng nhóm nhân khẩu xã hội (nghề nghiệp, văn hóa, giới tính...).

Tất cả những nghiên cứu đó là nhằm mục đích tăng cường quảng cáo và đối với các nhà chính trị là để tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền. Mặt khác, cũng từ những nghiên cứu về công chúng mà ngày nay truyền thông đại chúng đang có xu hướng phi đại chúng hóa.

* Nghiên cứu về hiệu quả truyền thông đại chúng.

Hiệu quả của truyền thông đại chúng đó là sự chuyển dịch nào đó về ý thức cũng như hành vi của

công chúng. Muốn vậy, trong quá trình truyền thông đại chúng phải tạo ra được:

+ Sự chú ý đối với công chúng

+ Nâng cao được nhận thức cho công chúng

+ Xây dựng được tình cảm đối với công chúng

Tổng kết những kinh nghiệm thu được trong nghiên cứu về hiệu quả của truyền thông đại chúng nhà khoa học Mỹ J.Clapper đã phân loại các điều kiện mà nhờ đó thông tin trong truyền thông đại chúng có thể tác động đến mọi người, đó là:

+ Thông tin có tác động và ảnh hưởng hơn cả đến những người trước đó chưa có ý kiến nhất định về vấn đề đã cho.

+ Thông tin có thể tăng cường, củng cố các quan điểm mà đã được hình thành ở cá nhân.

+ Ở những điều kiện thích hợp truyền thông đại chúng có thể làm yếu những thái độ và các quan niệm đang có, nhưng không nhằm mục đích thay đổi chúng. Sự thay đổi căn bản quan điểm đạt được vô cùng hữu hạn và đòi hỏi những hoàn cảnh đặc biệt phức tạp, khi tất cả những định hướng quen thuộc bị đổ vỡ.

Về sự tác động, ảnh hưởng của các loại báo đến công chúng ra sao, hiệu quả thông tin của loại báo nào là cao nhất, thực tế cho thấy những nghiên cứu của J. Rôbinson năm 1972 đã khẳng định sự xuất hiện của vô tuyến truyền hình đã làm cho mọi người ít đi xem phim, ít nghe đài, đọc báo hơn (chỉ có việc đọc báo và tạp chí là ít ảnh hưởng). Đối với gia đình

thì sự xuất hiện của vô tuyến truyền hình cũng làm cho họ ít ngủ, ít ra khỏi nhà, ít viết thư, ít nói chuyện... giữa các thành viên trong gia đình hơn.

Mặt khác, sau này những nghiên cứu về mối quan hệ của lòng tin với nguồn thông tin đến hiệu quả của truyền thông đại chúng của tác giả K. Hovland cũng cho thấy uy tín của nguồn tin quên nhanh hơn bản thân thông tin và chính vì thế thời gian trôi đi thái độ đồng ý và phản đối với nguồn thông tin ngừng tác động trong vấn đề đang được xem xét. Hiện tượng này được gọi là "hiệu ứng ngủ gật".

4

3. Vai trò của truyền thông đại chúng trong đấu tranh chống "diễn biến hoà bình" ở nước ta

a. "Diễn biến hoà bình" và mục tiêu "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch

* Vài nét về "diễn biến hoà bình":

Từ sau Đại chiến thế giới thứ hai, nhất là sau khi xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, "diễn biến hoà bình" đã trở thành một chiến lược chính trị toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ. Từ năm 1947, học thuyết Truman, với chiến lược "kìm hãm toàn cầu" đối với chủ nghĩa cộng sản, đã đề xướng chủ trương "ngăn chặn làn sóng đỏ và lật đổ chủ nghĩa cộng sản từ bên trong". Sau đó, G.F.Kenman, "kiến trúc sư" của chiến lược "diễn biến hoà bình" đã hướng dẫn

cụ thể cách thức thực hiện nhằm" làm thay đổi sự phát triển bên trong của bản thân nước Nga và phong trào cộng sản quốc tế".

Về thực chất, chiến lược "diễn biến hoà bình" của các thế lực đế quốc phản động là nhằm lật đổ chủ nghĩa xã hội và các chế độ tiến bộ khác đi theo con đường xã hội chủ nghĩa và độc lập dân tộc, bằng cách phá hoại, làm mục ruỗng từ bên trong ở các nước này. Chúng thực hiện chiến lược bằng nhiều thủ đoạn hết sức thâm độc, thực hiện một cách từ từ, lặng lẽ, thông qua các hoạt động kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, đối ngoại... để tạo ra sự diễn biến ở mỗi nước. Các thế lực phản động quốc tế lợi dụng mọi tình hình thế giới và tình hình cụ thể của mỗi nước- dưới danh nghĩa "dân chủ", " tự do", "nhân quyền" để tiến hành thẩm thấu, xâm nhập vào các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, dân tộc, tôn giáo ở các nước xã hội chủ nghĩa, hòng mua chuộc, lôi kéo những phần tử bất đồng chính kiến, nuôi dưỡng tư tưởng sùng bái phương Tây một cách mù quáng. Từ đó, chúng truyền bá mô hình chính trị, mô hình kinh tế, quan niệm giá trị, tư tưởng, lối sống chủ nghĩa tư bản phương Tây, khiến cho các nước xã hội chủ nghĩa từng bước ngả theo hướng tư hữu hoá về kinh tế, đa nguyên hoá về chính trị, tự do hoá theo khuynh hướng tư sản. Sự chuyển hoá được thực hiện dần dần cho tới khi tạo ra được sự tự thay đổi sắc màu, khiến cho các nước xã hội chủ

nghĩa từ bỏ con đường của mình, chuyển sang con đường tư bản chủ nghĩa, trở thành thành viên của thế giới tư bản do Mỹ cầm đầu. Vì thế, người ta gọi "diễn biến hoà bình" là cuộc chiến tranh không có khói súng.

Nội dung "diễn biến hoà bình", đó là những hoạt động của bọn đế quốc phản động hướng tác động vào bên trong và thực hiện cuộc vận động chống chủ nghĩa xã hội trong lòng các nước xã hội chủ nghĩa, để làm sụp đổ chủ nghĩa xã hội từ bên trong. Bằng các biện pháp như tuyên truyền hệ tư tưởng tư sản, sử dụng các loại viện trợ, bao vây, cô lập kinh tế... chủ nghĩa đế quốc rắp tâm tạo nên trong lòng các nước xã hội chủ nghĩa những yếu tố và lực lượng chống chủ nghĩa xã hội, chống các đảng cộng sản, tiến hành lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa. Do đó, " diễn biến hoà bình", theo nghĩa chung nhất, là những âm mưu, thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động nhằm làm sụp đổ các nước xã hội chủ nghĩa. Đây là cuộc đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới trên lĩnh vực tư tưởng, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, ngoại giao. Hình thức cuộc đấu tranh giai cấp có thể "êm thấm", "từ từ", "thầm lặng", "hoà bình", nhưng sẽ dẫn đến làm cho chế độ Xã hội chủ nghĩa và Đảng cộng sản tự tan rã.

* Mục tiêu "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch đối với nước ta:

Đối với nước ta, "diễn biến hoà bình" điều cốt yếu nhất là dùng những người cộng sản tự lật đổ

chế độ cộng sản. Vì vậy, với "diễn biến hoà bình", chúng ra sức chia rẽ nội bộ, gây mất đoàn kết, làm giảm uy tín của Đảng cộng sản, thúc đẩy tự do kinh tế và tự do chính trị, từ đó xoá bỏ Chủ nghĩa xã hội và chuyển hoá Việt Nam theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản, khôi phục và tăng cường vai trò thống trị của Mỹ ở Đông Dương. Tư tưởng chủ đạo của chúng là chủ động tiếp cận, chọn lọc êm thấm, chú trọng kết hợp "diễn biến hoà bình" với bạo loạn lật đổ. Chủ trương chiến lược của chúng là nhanh chóng đột phá Cămpuchia, chia rẽ Việt Nam với Lào, Cămpuchia, tận dụng địa bàn Cămpuchia chống Việt Nam. Ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc ở Đông Nam Á, ngăn chặn quan hệ Việt- Trung và chia rẽ hai nước này. Tăng cường áp lực chính trị, ngoại giao, vô hiệu hoá các lực lượng quân đội và an ninh, phá hoại về tư tưởng, gây biến động về chính trị. Đồng thời dùng thủ đoạn kinh tế, khuyến khích chúng ta đổi mới theo hướng tự do, tư bản hòng làm ta suy yếu và phụ thuộc vào Mỹ và phương Tây; truyền bá văn hoá, lối sống đồi truỵ, độc hại, sa đoạ, kích động đòi hỏi hưởng thụ về vật chất. Đẩy mạnh chiến tranh gián điệp, các hoạt động tình báo của CIA; sử dụng sức mạnh quân sự để răn đe, xây dựng các tổ chức phản động lưu vong ở nước ngoài chống phá cách mạng.

Để nhận diện một cách rõ nét mục tiêu chiến lược "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch đối

với nước ta hiện nay, có thể nêu khái quát ba mục tiêu chính như sau:

Một là, mưu toan xoá bỏ chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh- nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của chúng ta.

Hai là, mưu toan xoá bỏ chủ nghĩa xã hội, mục tiêu, lý tưởng của Đảng và của dân tộc ta.

Ba là, mưu toan xoá bỏ Đảng cộng sản Việt Nam, xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam.

Ba mục tiêu trên mà các thế lực thù địch nhằm vào là ba vấn đề cốt tử của cách mạng nước ta và có mối quan hệ biện chứng với nhau. Bất cứ yếu tố nào trong ba yếu tố đó bị đánh sập đều làm rung chuyển và kéo theo sự sụp đổ của các yếu tố khác.

b. Các phương tiện truyền thông đại chúng với nhiệm vụ đấu tranh chống "diễn biến hoà bình"

* Âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch trong việc sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng để thực hiện "diễn biến hoà bình":

Các thế lực thù địch với chủ nghĩa xã hội trên thế giới đang tận dụng thời cơ để phủ nhận những thành quả to lớn của chủ nghĩa xã hội- những thành tựu đã giành được cho nhân loại trong gần một thế kỷ qua, nhằm thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, tiến công các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào cách mạng thế giới, hòng xoá bỏ các nước chủ nghĩa xã hội, làm suy yếu và thủ tiêu các Đảng cộng sản trên

thế giới, trong đó trọng tâm là nhằm vào Việt Nam. Một trong những phương tiện được các thế lực thù địch sử dụng tích cực nhất đó là các phương tiện truyền thông đại chúng.

Với âm mưu thâm độc này, các thế lực thù địch đã tiến hành các thủ đoạn vô cùng nham hiểm để chống phá chúng ta như:

- Sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng để tung ra quan điểm nhân quyền tư sản, tiến hành thâm nhập tư tưởng và tấn công tâm lý, tạo dư luận để lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng để khuyếch trương cái gọi là "tự do ngôn luận", "tự do báo chí", "tự do mít tinh, hội họp" của phương Tây nhằm kích động làm rối loạn tình hình, nhưng thực chất đây chỉ là thứ tự do giả hiệu.

Có thể khẳng định, các thế lực thù địch với chủ nghĩa xã hội luôn luôn coi các phương tiện truyền thông đại chúng là công cụ đắc lực để thực hiện âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hoà bình". Chúng đã dùng các phương tiện truyền thông đại chúng để tuyên truyền bịa đặt, mê hoặc quần chúng, phá hoại đoàn kết và ổn định trong nội bộ các nước xã hội chủ nghĩa, ca ngợi quan niệm và lối sống của giai cấp tư sản, tiến hành xâm nhập chính trị và tư tưởng vào các nước xã hội chủ nghĩa. Nhận thức rõ bản chất, âm mưu, thủ đoạn thâm độc đó của kẻ thù, Đảng và Nhà nước ta hết sức coi trọng vai trò, nhiệm vụ của các phương

tiện truyền thông đại chúng trong việc tuyên truyền đấu tranh chống các luận điệu thù địch, góp phần củng cố sự ổn định chính trị của đất nước, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

* Vai trò, nhiệm vụ của truyền thông đại chúng trong đấu tranh chống "diễn biến hoà bình" ở nước ta:

Để làm tốt vai trò, nhiệm vụ của mình trong cuộc đấu tranh chống "diễn biến hoà bình", trước hết báo chí phải quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng trong hoạt động báo chí, đó là báo chí- xuất bản đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, của các tổ chức chính trị, xã hội và là diễn đàn của nhân dân, luôn luôn đi đầu trong việc bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Chủ đề trung tâm của hoạt động báo chí- xuất bản là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Từ đó, có thể nói truyền thông đại chúng tập trung vào bốn nhiệm vụ cơ bản dưới đây:

Nhiệm vụ thứ nhất là hết sức coi trọng công tác tuyên truyền hướng dẫn dư luận xã hội. Thông qua nhiều hình thức tuyên truyền làm cho dư luận xã hội chủ nghĩa tiến bộ dành được địa vị chủ đạo. Đây là công cụ quan trọng để củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ thứ hai là tuyên truyền tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, phân định rõ địch ta; chống tự do hoá tư sản, tăng cường giáo dục ý thức xã hội chủ nghĩa cho quần chúng nhân dân, đặc biệt là thanh niên hiểu và nhận rõ tình hình đất nước, nắm vững chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, hiểu đúng quy luật khách quan của sự phát triển xã hội.

Nhiệm vụ thứ ba là tuyên truyền tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền tảng tinh thần con người mới xã hội chủ nghĩa; giáo dục truyền thống, định hướng hệ giá trị, bồi dưỡng bản sắc văn hoá dân tộc cho thế hệ trẻ, hình thành nhân cách, lối sống Việt Nam - Xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ thứ tư là làm tốt công tác thông tin, cung cấp kiến thức cho nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống. Đồng thời tạo điều kiện mở rộng quan hệ hợp tác, giao lưu văn hoá với nước ngoài, giới thiệu quảng bá hình ảnh, văn hoá Việt Nam cũng như những thành tựu trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trên trường quốc tế.

II. XÃ HỘI HỌC DƯ LUẬN XÃ HỘI

1. Dư luận xã hội, bản chất và chức năng của dư luận xã hội

a. Khái niệm dư luận xã hội

Dư luận xã hội là một hiện tượng thuộc lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội, là một hiện tượng phức

tạp, nên khó có thể lột tả hết được nội hàm của nó trong một số dòng định nghĩa ngắn gọn.

Dư luận xã hội đã xuất hiện và tồn tại từ lâu trong lịch sử xã hội, nó hình thành, tồn tại và phát triển cùng với bản thân xã hội loài người. Trong bất kỳ xã hội nào, dư luận xã hội cũng có những ảnh hưởng nhất định, nhiều khi rất mạnh mẽ đến các quá trình chính trị - xã hội của đất nước. Thừa nhận sự tồn tại và tác động mạnh mẽ của dư luận xã hội, trong nhiều thế kỷ qua, các nhà hoạt động xã hội, các nhà khoa học và các nhà chính trị đã có sự quan tâm đặc biệt đến việc tìm hiểu bản chất, quá trình hình thành và cách thức điều chỉnh, định hướng dư luận xã hội.

Về sự xuất hiện của thuật ngữ "Dư luận xã hội" có một số tác giả cho rằng Jonsonberi - một nhà hoạt động xã hội người Anh đã sử dụng thuật ngữ dư luận xã hội - Public opinion (theo tiếng Anh).

- Public có nghĩa là công chúng, công khai.
- Opinion có nghĩa là ý kiến, quan điểm.

Do đó, thuật ngữ tiếng Anh Public opinion thường được dịch là công luận.

Cho đến nay, có nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm này.

- Theo B.K.Paderin (Nhà nghiên cứu dư luận xã hội người Nga): Dư luận xã hội là tổng thể các ý kiến, trong đó chủ yếu là các ý kiến thể hiện sự phán xét đánh giá, sự nhận định (bằng lời hoặc không bằng lời), phản ánh ý nghĩa của các thực tế,

quá trình hiện tượng, sự kiện đối với các thể chế, giai cấp xã hội nói chung và thái độ công khai hoặc che đậy của các nhóm xã hội lớn nhỏ đối với các vấn đề của cuộc sống xã hội có động chạm đến các lợi ích chung của họ.

Theo A.K.Ulêđốp - (Nhà nghiên cứu người Nga): Dư luận xã hội là sự phán xét đánh giá của các nhóm xã hội lớn và bền Việt Nam đối với các vấn đề có ý nghĩa xã hội trong cuộc sống xã hội có động chạm đến các lợi ích xã hội. Sự phán xét như vậy biểu thị thái độ đối với các sự kiện, các thực tế, các hiện tượng của đời sống xã hội.

Các nhà nghiên cứu người Mỹ sử dụng khái niệm tương đồng với dư luận xã hội là khái niệm "công luận" và cũng nêu ra những quan niệm tương tự. Chẳng hạn, "công luận là sự phán xét đánh giá của các cộng đồng xã hội đối với các vấn đề có tầm quan trọng được hình thành sau khi có sự tranh luận công khai hoặc quan niệm đơn giản hơn "Công luận là tập hợp ý kiến cá nhân ở bất kỳ nơi đâu mà chúng ta có thể tìm được"[1].

Ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về dư luận xã hội, trong đó các tác giả đưa ra những định nghĩa của mình về dư luận xã hội. Theo trung tâm nghiên cứu dư luận xã hội thuộc Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương: "Dư luận xã hội là tập hợp các

---

[1] *Paul B.Sheats ley (1976), Công luận là gì? Bách khoa toàn thị Mỹ, tập 22*

luồng ý kiến cá nhân trước các vấn đề, sự kiện, hiện tượng có tính thời sự"[1].

Kết hợp với vai trò ý nghĩa thực tiễn của dư luận xã hội, xuất phát từ đặc trưng về đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu của xã hội học, có thể đưa ra khái niệm về dư luận xã hội như sau:

"Dư luận xã hội là một hiện tượng xã hội đặc biệt biểu thị sự phán xét, đánh giá và thái độ của các nhóm xã hội đối với những vấn đề liên quan đến lợi ích của các nhóm trong xã hội. Dư luận xã hội được hình thành qua các cuộc trao đổi, thảo luận".

b. Dư luận xã hội và tin đồn

Tin đồn cũng là một hiện tượng tâm lý xã hội nhưng khác với dư luận xã hội ở chỗ, tin đồn không phải là sản phẩm của tư duy phán xét của cá nhân mang nó...

c. Bản chất và chức năng của dư luận xã hội

Bản chất của dư luận xã hội

Xã hội học tìm thấy trong dư luận xã hội không chỉ những hạt nhân nhận thức và lý trí mà còn cả các yếu tố tình cảm, thái độ của cộng đồng đối với các vấn đề đang diễn ra. Sống trong bất kỳ một xã hội, một cộng đồng người nó, các cá nhân không chỉ tìm hiểu, phân tích và nhận thức về môi trường sống mà còn tìm cách xác định mối quan

---

[1] *Ban tư tưởng - Văn hóa trung ương - Trung tâm nghiên cứu Dư luận xã hội . Nghiên cứu, sử dụng, định hướng Dư luận xã hội, Hà Nội 1999. Tr 6-7*

hệ của mình đối với các sự kiện diễn ra và đồng thời tạo cho mình cách thức ứng xử phù hợp trước cuộc sống thực tế.

Để có thể hiểu đúng đắn bản chất của dư luận xã hội, cần phải làm sáng tỏ mối quan hệ của dư luận xã hội với ý thức xã hội cũng như xem xét dưới góc độ chủ thể và khách thể của dư luận xã hội.

Xã hội học nghiên cứu dư luận xã hội như là một biểu hiện đặc biệt của nhận thức thuộc lĩnh vực tinh thần của xã hội. Dư luận xã hội không đơn thuần chỉ là một ý kiến mà bao hàm trong nó cả mặt ý chí của ý thức xã hội. Nó không chỉ thể hiện một mặt riêng rẽ nào đó của hình thái ý thức xã hội như triết học, đạo đức học, ý thức chính trị mà thể hiện tính chất tổng hợp của ý thức xã hội trong một thời điểm nhất định như ý thức hệ (thế giới quan - nhân sinh quan) tâm lý xã hội, trình độ nhận thức, trí tuệ...

Bên cạnh đó, dư luận xã hội là một hiện tượng tinh thần của xã hội nhưng lại gắn chặt với hoạt động thực tiễn của xã hội như một cầu nối giữa hiện thực xã hội và hoạt động xã hội. Khi dư luận xã hội hình thành cộng đồng xã hội đi từ phần đánh giá chung tới lập trường hành động, kiến nghị lên cấp trên và tuỳ theo điều kiện tình hình mà chuyển hoá từ lời nói đến hành động. Thái độ tinh thần như vậy thể hiện như là thái độ tinh thần thực tiễn, thúc đẩy hành động thực tiễn. Chính vì vậy, dư luận xã hội được xem như là một hoạt động tâm lý xã hội, là cầu

nối giữa ý thức xã hội và hành động xã hội. Sự phản ánh thực tế trong dư luận xã hội trước hết có tính chất đánh giá các hiện tượng xã hội để xác định hành vi ứng xử của con người. Quá trình đánh giá diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau, thông thường ở ba cấp độ chủ yếu:

- Dương tính: thể hiện sự đồng tình, nhất trí với thái độ khen ngợi, ủng hộ cổ vũ.

- Âm tính: Ngược lại với sự đánh giá dương tính, thể hiện sự phản đối, không nhất trí, lên án hoặc phủ nhận.

- Trung tính: là đánh giá thường xảy ra về mặt xã hội. Đứng trước sự kiện, con người không bày tỏ thái độ.

- Khách thể hay còn gọi là đối tượng của dư luận xã hội chính là những sự kiện, hiện tượng xã hội hay quá trình xã hội được phản ánh bởi dư luận xã hội. Đối tượng phán xét, đánh giá của dư luận xã hội bao gồm đối tượng đơn giản và đối tượng phức tạp. Đối tượng đơn giản là các sự thật mà con người nhìn thấy, đối tượng phức tạp là các hiện tượng hay quá trình xã hội, nhưng không phải tất cả sự thật, sự kiện, quá trình xã hội của hiện thực xung quanh con người đều trở thành đối tượng của dư luận xã hội. Điều kiện tiên quyết để xác định đối tượng của dư luận xã hội là là các sự kiện - hiện tượng, quá trình diễn ra phải được coi là vấn đề mang tính công chúng và được thông tin một cách rộng rãi cho người dân.

Như vậy, dư luận xã hội chỉ nảy sinh khi có những vấn đề có ý nghĩa xã hội đụng chạm đến lợi ích chung của cộng đồng xã hội, có tầm quan trọng và có tính cấp bách, đòi hỏi phải có ý kiến phán xét đánh giá hoặc cần phải đề xuất phương pháp giải quyết cụ thể. Đó có thể là một vấn đề chính trị, kinh tế, pháp luật, giáo dục...

- Chủ thể của dư luận xã hội chính là cộng đồng người hay nhóm người mang dư luận xã hội. Một số nhà nghiên cứu cho rằng chỉ có những ý kiến phổ biến, ý kiến của đa số mới được gọi là dư luận xã hội, do đó chỉ có đa số mới là chủ thể của dư luận xã hội. Nhiều nhà nghiên cứu khác lại quan niệm dư luận xã hội là bất kỳ luồng ý kiến, cá nhân giống nhau nào, bất kể đó là ý kiến của đa số hay thiểu số. Dưới góc độ lý luận cũng như thực tiễn, có thể thấy rằng chủ thể của dư luận xã hội không chỉ là nhóm đa số mà còn là nhóm thiểu số (một tập thể, một nhóm xã hội, một giai cấp, tầng lớp xã hội hoặc cả xã hội nói chung). Dư luận xã hội bao gồm mọi luồng ý kiến, luồng ý kiến của đa số cũng như luồng ý kiến của thiểu số. Trong xã hội ở mỗi thời điểm nhất định sẽ có sự tồn tại của nhiều dư luận thuộc các cộng đồng lớn nhỏ. Với mục đích sử dụng dư luận xã hội như là phương tiện để điều hoà các mối quan hệ của mọi người, chúng ta còn có nhu cầu nghiên cứu không chỉ dư luận xã hội của đa số mà còn có nhu cầu nghiên cứu các dư luận khác về cùng một vấn đề. Các dư luận cũng như mọi hiện tượng xã hội khác luôn luôn

nằm trong quá trình biến đổi và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Tính chất biện chứng của quá trình đó là ở chỗ với sự thay đổi của các yếu tố và các điều kiện có ảnh hưởng tới sự hình thành dư luận xã hội, dư luận của một bộ phận thiểu số ngày hôm qua đến hôm nay có thể phát triển thành dư luận của đa số và ngược lại.

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của công tác nghiên cứu dư luận xã hội, có thể coi mọi tập đoàn người (hoặc lớn, hoặc nhỏ) đều là chủ thể của dư luận xã hội. Vấn đề là ở chỗ, trong việc nghiên cứu dư luận xã hội của một nhóm, một tập thể, đâu là dư luận của đại đa số nhân dân. Đồng thời, cũng cần làm rõ dư luận của một nhóm, một tập thể có phù hợp với dư luận chung của xã hội hay không. (Ví dụ: Vấn đề tăng giá xăng dầu, thuế nhập khẩu ô tô...).

Tóm lại, qua những vấn đề nêu trên cho thấy dư luận xã hội có các tính chất cơ bản sau:

- Dư luận xã hội có tính chất công chúng: Tính chất này được thể hiện trên hai mặt sau:

+ Đối với chủ thể của dư luận xã hội: Tính công khai của dư luận xã hội đòi hỏi các nhóm xã hội phải được tiếp cận thực tế, khả năng sử dụng các phương tiện phổ biến và trao đổi thông tin nhất định. Quyền và khả năng thực tiễn sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình, mạng Internet...) sẽ giúp cho sự tham gia rộng rãi của đông đảo thành viên xã hội tiếp cận với các luồng dư luận xã hội.

+ Đối với đối tượng của dư luận xã hội: thông tin về đối tượng của dư luận xã hội phải được phổ biến thông qua các con đường chính thức, công khai. Các con đường chính thức như: thông qua các kênh thông tin của Nhà nước, chính quyền, các đoàn thể xã hội, thông qua các kênh thông tin đại chúng. Với vai trò là thiết chế xã hội đảm bảo việc thoả mãn nhu cầu giao tiếp và tìm kiếm thông tin của xã hội, hệ thống thông tin đại chúng cung cấp thông tin về các vấn đề đang diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, ở nơi nào có mật độ có điều kiện dư luận xã hội hình thành và phát triển tốt.

- Dư luận xã hội liên hệ chặt chẽ với quyền lợi của các cá nhân, nhóm xã hội và toàn thể xã hội.

Tất cả các sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội đang diễn ra để trở thành đối tượng của dư luận xã hội phải là những gì liên quan mật thiết đến lợi ích của các nhóm khác nhau trong xã hội. Bởi vì đó là cơ sở đưa đến sự bàn bạc, tranh luận, trao đổi ý kiến. Quá trình tranh luận, trao đổi ý kiến để dẫn đến dư luận xã hội chính là quá trình giải quyết mâu thuẫn lợi ích. Trong quá trình này, nhóm xã hội nào tổ chức tốt, quan điểm, ý kiến có sức thuyết phục thì nhóm đó thành công hơn trong việc bảo vệ quan điểm, ý kiến của mình và ngược lại.

- Dư luận xã hội là một hiện tượng xã hội năng động, dễ thay đổi cùng quá trình vận động và biến đổi của xã hội: Cùng với sự phát triển của xã hội,

nhiều giá trị, chuẩn mực văn hoá thay đổi ngay trong cùng một nền văn hoá, dẫn đến sự thay đổi trong cách nhìn nhận, đánh giá của dư luận xã hội. Trong thời kỳ bao cấp trước đây, các hoạt động buôn bán, kiếm lời cho cá nhân bị xã hội lên án mạnh mẽ. Trong thời kỳ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, dư luận xã hội không còn nhìn nhận, đánh giá các hoạt động đó một cách ấu trĩ mà coi đó là một hoạt động thương mại kinh doanh bình thường.

Ở đây, chúng ta cần lưu ý, dư luận xã hội có tính dễ biến đổi. Tuy nhiên, có những dư luận xã hội hàng chục, hàng trăm năm không hề thay đổi. Tính bền vững của dư luận xã hội phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Đối với những sự kiện, hiện tượng hay các quá trình quen thuộc, dư luận xã hội thường rất bền vững. Chẳng hạn, sự đánh giá rất cao của dư luận xã hội về cuộc đời và sự nghiệp của chủ tịch Hồ Chí Minh, về tầm quan trọng của sự nghiệp đổi mới... tới nay vẫn không thể bị thay đổi.

Chức năng của dư luận xã hội

Dư luận xã hội là một trong những biểu hiện sớm nhất của hình thái ý thức xã hội. Dư luận xã hội xuất hiện, tồn tại và phát triển cùng với đời sống xã hội, cùng với vai trò ngày càng tăng của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Vì vậy trong mọi thời đại, dư luận xã hội luôn mang trong mình nguồn sức mạnh to lớn ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển của xã hội.

Xét từ góc độ xã hội học, việc tìm hiểu, phân tích vai trò, chức năng của dư luận của xã hội cần được xem xét từ nhiều góc độ mà chủ yếu là tìm hiểu tính tích cực hay tiêu cực của dư luận xã hội đối với tiến trình phát triển xã hội và con người. Ngay trong thời kỳ tiền sử, khi chưa hình thành xã hội loài người, chưa có Nhà nước và các bộ máy bạo lực để quản lý đất nước thì dư luận xã hội đã được sử dụng như một công cụ để điều chỉnh hành vi của con người.

Trong thời kỳ Phục hưng ở Châu Âu, Rut - xô - một đại biểu của các nhà khai sáng Pháp cho rằng, dư luận xã hội là sự đánh giá của xã hội về hoạt động của Nghị viện hoặc của Chính phủ. Trong tác phẩm "Khế ước xã hội", ông viết: Các luật lệ của Nhà nước cần phải phù hợp với ý chí của nhân dân. Quyền lực của Nhà nước phải được thể hiện phù hợp với các phán xét của nhân dân. Mọi Hội nghị của nhân dân nên đặt ra hai vấn đề:

- Việc duy trì hình thức lãnh đạo hiện đang tồn tại có còn có lợi cho nhân dân hay không?

- Chính quyền của Nhà nước có còn nằm trong tay những người đang cầm quyền hay không?

Theo Rút-xô, trong các điều kiện như vậy, Chính phủ luôn nằm dưới sự đe doạ bị bãi miễn và phải tuân theo những mệnh lệnh của Hội nghị nhân dân.

Hêghen, nhà triết học cổ điển Đức, cho rằng: bản chất của dư luận xã hội rất mâu thuẫn. Theo ông, dư luận xã hội là "cái phổ biến, cái cốt tuỷ, cái chân lý"

gắn liền với cái đối lập của nó là các ý kiến có sắc thái "riêng và đặc thù của mọi người". "Các nguyên tắc về sự công bằng, nội dung và kết quả của toàn bộ hệ thống Nhà nước, hệ thống pháp luật và nội dung của toàn bộ tình trạng các công việc được phản ánh trong dư luận xã hội dưới dạng các tư tưởng nhân văn, thông thái".

Tuy nhiên, Hêghen lại cho rằng cái đặc thù và cái riêng trong ý kiến của mọi người bao gồm trong nó toàn bộ tính ngẫu nhiên của dư luận, sự dốt nát, sự xuyên tạc, sự giả dối, sự lừa phỉnh của nó.

Xuất phát từ quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, các yếu tố tinh thần có vai trò tích cực trong đời sống xã hội thì dư luận xã hội chính là sự phản ánh ý nguyện, thái độ của quần chúng nhân dân và chính ý nguyện, thái độ này sẽ tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần làm cải biến xã hội. Vì vậy, Ăngghen đã có ý kiến: "Sự tiến bộ trong dư luận xã hội là điều kiện tiên quyết để hoàn thành được bất kỳ công cuộc cải tạo, cách mạng nào..."[1].

- Các Mác cho rằng: Dư luận xã hội là dư luận của nhân dân.

- Kế thừa tư tưởng của Ph.Ăngghen, V.I. Lênin khẳng định rằng, để chiến thắng, cách mạng cần

---

[1] *C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1998, t38. Tr 489*

phải dựa vào sức mạnh vật chất và tinh thần của dư luận xã hội. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, V.I. Lênin tiếp tục nhấn mạnh sự cần thiết phải sử dụng sức mạnh của dư luận xã hội để củng cố kỹ thuật lao động, đấu tranh với các tàn dư của xã hội cũ, giáo dục ý thức cộng sản chủ nghĩa... Tại Đại hội toàn Nga lần thứ hai, V.I. Lênin lại khẳng định: "Chúng ta muốn rằng chính phủ bao giờ cũng phải được dư luận công chúng của nước mình kiểm soát"[1].

Xuất phát từ quan điểm quần chúng, Đảng ta luôn coi trọng, đề cao vai trò nghiên cứu tâm trạng, nguyện vọng, dư luận của quần chúng nhân dân, xem đó là cơ sở quan trọng để hoạch định đường lối, chính sách. Đúng như lời dạy của Bác Hồ: "Giữ chặt mối liên hệ với dân chúng và luôn luôn lắng tai nghe ý kiến của dân chúng, đó là nền tảng lực lượng của Đảng và nhờ đó mà Đảng thắng lợi"[2].

Có thể nói trong cách nhìn nhận chung, các nhà nghiên cứu đều thống nhất ở nhận định cho rằng: dư luận xã hội tiềm ẩn sức mạnh to lớn đến các lĩnh vực kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội. Sức mạnh này được thể hiện qua các chức năng cơ bản sau:

* Chức năng điều hoà các mối quan hệ xã hội:

Dư luận xã hội thực hiện chức năng điều hoà các mối quan hệ xã hội thông qua việc tác động đến hành

---

[1] *V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcơva, 1976, t.35, tr.20*

[2] *Hồ Chí Minh. Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, T5. Tr 698*

vị và các mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau, của cá nhân với tập thể, của tập thể với xã hội, tập thể với từng cá nhân. Khi đã hình thành, dư luận xã hội biểu thị thái độ, quan điểm, cảm xúc, ý chí tập thể của đại đa số người trong cộng đồng, do đó nó có sức mạnh to lớn.

Trong lịch sử xã hội loài người, dư luận xã hội đã đóng vai trò điều hoà các mối quan hệ xã hội ngay cả khi trong xã hội chưa có sự phân hoá giai cấp, chưa xuất hiện Nhà nước và pháp luật - đó là xã hội nguyên thuỷ. Trong thời kỳ ấy, trong cộng đồng xã hội nguyên thuỷ, điều đáng sợ nhất đối với mỗi thành viên là bị dư luận lên án, bị cộng đồng khinh bỉ và ruồng bỏ. Nhận xét về vai trò của dư luận xã hội trong thời kỳ này, Ph.Ăngghen cho rằng: "Trong xã hội công xã nguyên thuỷ, ngoài dư luận xã hội ra, xã hội này không có một phương tiện cưỡng chế nào khác"[1].

Trên cơ sở các phán xét, đánh giá về các sự kiện, hiện tượng xã hội xảy ra trong đời sống xã hội, dư luận xã hội góp phần hình thành các chuẩn mực xã hội, chỉ ra những việc nên làm, những điều nên tránh, điều chỉnh hành vi, cách ứng xử của mọi người. Dư luận xã hội đóng vai trò là "người lính canh giữ" bảo vệ các quyền lợi, các giá trị phổ biến của xã hội cũng như các giá trị, lợi ích cá nhân chính đáng của con người.

---

[1] *C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 21, tr 168.*

Dư luận xã hội có thể cổ vũ, khích lệ, ca ngợi những hành vi tích cực, những hành động phù hợp với lợi ích chung của xã hội, nhưng cũng có thể phản đối, gây sức ép, cản trở hành vi cực đoan, không có lợi cho nhóm người này hoặc nhóm người khác. Chẳng hạn, thời gian qua dư luận xã hội đã có thái độ phê phán, lên án mạnh mẽ với các biểu hiện vi phạm việc cấp phép, quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng cơ bản... Dùng tiền bạc chạy chức, chạy quyền, mua bằng, chạy tội... tham ô, nhũng nhiễu, đục khoét, gây phiền hà, cán bộ vi phạm pháp luật, đến các điều cấm đảng viên không được làm. Nhờ sự can thiệp kịp thời, dư luận xã hội góp phần duy trì trật tự xã hội, mối quan hệ hài hoà giữa cá nhân và xã hội cũng như giữa các nhóm xã hội với nhau.

Ví dụ: Khi xảy ra các hành vi tham nhũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến lợi ích cộng đồng, dư luận xã hội thường hình thành nhanh chóng, rộng rãi, có sức mạnh lớn chỉ hướng hành động cho quần chúng trong đấu tranh ngăn chặn và đẩy lùi tệ nạn này.

* Chức năng giáo dục:

Cùng với chức năng điều hoà các mối quan hệ xã hội, dư luận xã hội còn có chức năng giáo dục. Chức năng này gắn bó hữu cơ với chức năng điều hoà.

Tác dụng chủ yếu của chức năng giáo dục là ở chỗ, dư luận xã hội nhờ có uy tín, sự khen chê, khuyên bảo của dư luận xã hội có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý thức, hành vi của con người, nhất là thế hệ trẻ. Bằng sự khen hoặc chê, tán thành hoặc phản đối,

sự khuyên can kịp thời đối với các hành vi phù hợp hoặc không phù hợp với các lợi ích, giá trị xã hội, nhất là các giá trị đạo đức. Dư luận xã hội có vai trò giáo dục cho mọi người ý thức đúng đắn về sự đúng - sai, phải - trái, thiện - ác, đẹp - xấu.

Một mặt, dư luận xã hội có thể tác động trực tiếp nhằm phê phán, lên án những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức, khuyến khích, cổ vũ những hành vi phù hợp với lợi ích chung, biểu dương những tấm gương cao đẹp.

Mặt khác, dư luận xã hội có tác động lâu dài đến việc xây dựng nhân cách của con người - tức là tác động đến quá trình xã hội hoá cá nhân. Điều này biểu thị mối quan hệ khăng khít giữa dư luận xã hội và các chuẩn mực xã hội. Trong xã hội, hành vi cá nhân bị điều chỉnh bởi sức mạnh của pháp luật. Ngoài ra, hành vi cá nhân còn bị chế ước bởi dư luận xã hội thông qua các sự đánh giá (tốt, xấu, khen, chê), sự đánh giá này có tác động đến nhiều tầng của xã hội, từ người dân đến những người phụ trách hệ thống quản lý. Việc các nhà lãnh đạo chủ trương thăm dò dư luận quần chúng về sự đánh giá của nhân dân trong các hoạt động của họ, kể cả các lĩnh vực thuộc về đời sống cá nhân cho thấy sự can thiệp sâu sắc của chức năng giáo dục trong dư luận xã hội.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng ngoài tác dụng giáo dục tích cực là chủ yếu, đôi khi dư luận xã hội cũng có tác dụng tiêu cực, nó kìm hãm hành vi

tích cực và sáng tạo của con người. Chẳng hạn, dư luận đe doạ của bọn lưu manh, côn đồ, những băng nhóm tội phạm. Hoặc trong một số tập thể do ý muốn tồn tại "bầu không khí vui vẻ", người ta đã làm ngơ trước tiêu cực khác xuất hiện trong tập thể nhưng không bị dư luận lên án hoặc lên án không mạnh mẽ.

Cho nên, việc tạo ra trong dư luận thái độ lên án kiên quyết với các hiện tượng tiêu cực ở mọi mức độ là một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Nếu không có sự ủng hộ tích cực và rộng rãi trong dư luận xã hội thì khó có thể xoá bỏ triệt để các hiện tượng tiêu cực diễn ra hàng ngày trong đời sống.

* Chức năng giám sát - tư vấn:

Chức năng này được thể hiện rõ nét nhất khi đối tượng của dư luận xã hội là các hoạt động của cơ quan Nhà nước, chính quyền các cấp.

Trong tiến trình dân chủ hoá đời sống xã hội, người dân bình thường ngày càng có cơ hội tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào các mặt hoạt động, xây dựng và quản lý đất nước. Người dân không chỉ bầu ra người đại diện cho quyền lợi của mình tại các cơ quan dân cư mà còn thông qua dư luận xã hội, họ đánh giá, phán xét về các chủ trương chính sách Nhà nước, hoạt động của bộ máy chính quyền. Qua đó, dư luận xã hội thực hiện chức năng giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội, gây sức ép lớn đối với tệ tham nhũng, quan liêu, tắc trách.

Như vậy, chức năng giám sát là thông qua sự phán xét, đánh giá, dư luận xã hội giám sát các hoạt động của các tổ chức xã hội, các cơ quan Nhà nước có phù hợp với lợi ích, nguyện vọng chung của xã hội hay không. Trước những vấn đề nan giải, bức xúc của cộng đồng, của đất nước, dư luận xã hội có thể đưa ra các đề nghị, khuyến cáo, các lời khuyên sáng suốt có tính chất tư vấn nhằm giải quyết tốt các vấn đề đặt ra đó. Các thông tin của dư luận xã hội còn có ý nghĩa "phát hiện vấn đề" giúp các cơ quan tư pháp, hành pháp thuận lợi hơn trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

Chẳng hạn, dư luận xã hội trước nạn tham nhũng, tệ nạn quan liêu, trước các chính sách đối với người có công với cách mạng chưa thoả đáng, trước sự thoái hoá biến chất của một số cán bộ, Đảng viên.. cũng như dư luận xã hội ủng hộ chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, chính sách đối ngoại rộng mở... Tất cả những dư luận khác nhau đã được phản ánh kịp thời với các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từ đó các cơ quan nghiên cứu, hoạch định chính sách, chủ trương cho phù hợp với tình hình thực tế và nguyện vọng của nhân dân. Để phát huy được vai trò, chức năng giám sát, tư vấn của dư luận xã hội cần phải chú ý đến các điểm sau :

- Đảm bảo tính công khai của các công việc chung của đất nước, xã hội. Khía cạnh này liên quan mật thiết đến các lĩnh vực như xây dựng và thông qua

Hiến pháp, các Bộ luật, soạn thảo và thông qua các chính sách kinh tế - xã hội, phê phán và lên án các hành vi sai lệch, phạm pháp của cán bộ, công chức Nhà nước ở các cấp... Một trong những yếu tố để cuộc đấu tranh chống tham nhũng hiện nay đạt được hiệu quả là phải thực hiện công khai hoá. Thực tiễn của công cuộc đổi mới cho thấy: vấn đề công khai là yếu tố có tính nguyên tắc. Nó dựa trên cơ sở tôn trọng sự thật, nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật. Đảng ta chỉ rõ: "Phải xây dựng cơ chế cụ thể để thực hiện phương châm: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" đối với các chủ trương chính sách lớn của Nhà nước. Muốn cho dân biết thì phải thông báo về tình trạng tham nhũng cũng như các tệ nạn xã hội được người dân quan tâm, tức là phải thực hiện công khai để người dân biết về tình trạng tham nhũng đang diễn ra trong đời sống xã hội với cách nhìn thẳng thắn, trung thực. Trên cơ sở đó, người dân bàn bạc và đề ra các phương hướng hành động xã hội, kiểm soát xã hội.

Như vậy, yếu tố công khai là một thuộc tính gắn với bản chất Nhà nước ta, Nhà nước dân chủ, mục tiêu của Nhà nước ta là "bao nhiêu lợi ích đều vì dân"[1].

- Xây dựng cơ chế và hành lang pháp lý phù hợp, thuận tiện cho việc tiếp nhận và áp dụng các

---

[1] *Hồ Chí Minh toàn tập. Tập 5. Nxb Sự thật - Hà Nội 1995. trang 299*

khuyến nghị, tư vấn đúng đắn của dư luận xã hội vào công tác quản lý các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội. Có thể coi đây là một bộ phận quan trọng trong việc xây dựng quy chế dân chủ ở đất nước ta hiện nay.

2. Quá trình hình thành dư luận xã hội và các nhân tố tác động đến quá trình hình thành dư luận xã hội

a. Quá trình hình thành dư luận xã hội

Dư luận xã hội không phải là ý kiến của một người, mà là ý kiến phán xét, đánh giá của nhiều người trong xã hội, là sự phát ngôn chung của họ. Đó cũng không phải là tổng cộng các ý kiến phán xét đánh giá của các cá nhân mà qua trao đổi, bàn bạc, có sự tác động qua lại giữa các ý kiến, hình thành nên sự phán xét đánh giá chung của số đông trong cộng đồng người.

Trong những điều kiện bình thường, sự hình thành dư luận xã hội trải qua bốn giai đoạn sau:

Giai đoạn hình thành ý kiến cá nhân

Trên cơ sở sự việc, sự kiện diễn ra, các cá nhân trong cộng đồng xã hội tiếp xúc, làm quen, được trực tiếp chứng kiến hoặc nghe kể lại về các sự kiện, sự việc, hiện tượng xảy ra trong xã hội. Họ tìm kiếm, sưu tập thêm các thông tin, trao đổi với nhau. Từ đó nảy sinh các suy nghĩ, tình cảm, ý kiến bước đầu về nội dung, tính chất của sự việc, sự kiện. Nhưng lúc này, các suy nghĩ, tình cảm, ý

kiến bước đầu đó là thuộc về mỗi người, thuộc lĩnh vực ý thức cá nhân.

Giai đoạn trao đổi thông tin giữa mọi người

Các ý kiến cá nhân được chia sẻ, trao đổi, bàn luận với nhau trong nhóm. Cơ sở cho quá trình thảo luận trong nhóm này là lợi ích chung của cả nhóm và hệ thống các giá trị chuẩn mực chi phối bởi các khuôn mẫu tư duy và khuôn mẫu hành vi của các thành viên trong nhóm. Thông qua quá trình trao đổi bàn luận các suy nghĩ, các ý kiến xung quanh đối tượng của dư luận mà ý kiến cá nhân được chuyển từ lĩnh vực ý thức cá nhân sang ý thức xã hội.

Giai đoạn thống nhất ý kiến, hình thành về cơ bản sự phán xét, đánh giá chung.

Thông qua trao đổi, tranh luận, cọ xát các loại ý kiến khác nhau, quan niệm khác nhau được thống nhất trên cơ sở những vấn đề cơ bản, hình thành sự phán xét, đánh giá chung về các sự kiện, hiện tượng phù hợp với nhận định của đại đa số trong cộng đồng.

Giai đoạn dư luận xã hội chính thức hình thành.

Trên cơ sở thảo luận, các nhóm đi đến ý kiến phán xét, đánh giá, các quan điểm có sức thuyết phục nhất được củng cố và trở thành quan điểm, ý kiến vững chắc trong xã hội cũng như khuyến nghị, thúc đẩy hành động thực tiễn của họ trước thực tế cuộc sống nhất định. Vì vậy, dư luận xã hội là cầu nối giữa ý thức xã hội với hành động xã hội.

Như vậy, dư luận xã hội là sản phẩm của quá trình giao tiếp xã hội. Không có sự trao đổi, bàn bạc

thảo luận, thậm chí va đập các ý kiến thì không thể có ý kiến phán xét đánh giá chung được đông đảo mọi người chia sẻ, tán thành và ủng hộ.

Sự phân chia quá trình hình thành dư luận xã hội thành 4 giai đoạn nói trên không có nghĩa là mọi dư luận xã hội đều phải trải qua đã 4 giai đoạn ấy. Thông thường sự tuân thủ 4 giai đoạn chỉ diễn ra khi đối tượng của dư luận xã hội là các sự kiện - hiện tượng xã hội mới và phức tạp. Đa số người dân chưa có hoặc chưa xác định thái độ, cách ứng xử phù hợp với thực tế cuộc sống.

Cũng có nhiều trường hợp dư luận xã hội hình thành một cách tức thời nhanh chóng, lan truyền mạnh mẽ trước những biến cố đặc biệt như thiên tai, chiến tranh, các hành động xâm lược phá hoại an ninh quốc gia. Trong những trường hợp này có thể thấy lợi ích căn bản, chuẩn mực, giá trị của các cộng đồng người bị xâm hại nặng nề dẫn đến phản ứng tức thời của người dân như phản đối hay đồng tình với các vấn đề nhất định. Có thể lấy ví dụ từ những luồng dư luận xã hội lên án các tội phạm giết người, buôn bán ma tuý, tham nhũng với mức độ lớn trong thời gian qua ở đất nước ta.

b. Các nhân tố tác động đến quá trình hình thành dư luận xã hội.

Sự hình thành dư luận xã hội phụ thuộc vào nhiều điều kiện yếu tố khác nhau, cả chủ quan và khách quan về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, trình độ nhận thức, tâm lý xã hội...

Dưới đây là những yếu tố chính tác động đến sự hình thành dư luận xã hội.

* Tính chất của các sự việc, sự kiện, hiện tượng xã hội, quá trình xã hội.

Thực tế xã hội luôn diễn ra đa dạng, phong phú và phức tạp với nhiều sự việc, sự kiện, hiện tượng xã hội hay quá trình xã hội khác nhau. Dư luận xã hội là một hiện tượng tinh thần phản ánh tồn tại xã hội trước hết phụ thuộc vào quy mô, cường độ và tính chất của các sự việc, sự kiện, hiện tượng xã hội mà nó phản ánh, đồng thời phụ thuộc vào ý nghĩa của các sự việc, sự kiện đó đối với các nhu cầu, lợi ích về vật chất hay tinh thần của cộng đồng người mang dư luận. Khuynh hướng chung trong các ý kiến đánh giá và thái độ của công chúng là bày tỏ sự tán thành, ủng hộ đối với những sự việc, sự kiện phù hợp với các nhu cầu, lợi ích của mình và lên tiếng phê phán hay phản đối những sự việc, sự kiện đi ngược lại, xâm hại tới lợi ích của họ.

Trong thực tế xã hội có những sự việc, sự kiện xảy ra ban đầu chỉ ảnh hưởng tới lợi ích của một nhóm xã hội nhất định, nhưng sự phát triển tiếp theo đã cho thấy sự liên quan của chúng tới lợi ích của các nhóm khác. Trong bối cảnh đó các nhóm xã hội sẽ bước vào cuộc trao đổi ý kiến, thảo luận tại các thời điểm khác nhau. Bên cạnh đó, những sự kiện hiện tượng có ảnh hưởng mạnh mẽ, trực tiếp đến đại đa số người dân như dịch bệnh, tỷ lệ lạm phát gia tăng... sẽ tạo ra các luồng dư luận xã hội nhanh

chóng chỉ trong một thời gian ngắn. Như vậy, muốn nghiên cứu, tìm hiểu nguồn gốc phát sinh dư luận xã hội thì phải xuất phát từ chính bản thân các sự việc, sự kiện, hiện tượng xã hội xảy ra trong thực tế xã hội với quy mô, cường độ và tính chất của chúng.

- Hệ tư tưởng, trình độ học vấn, kiến thức, hiểu biết, kinh nghiệm của con người.

Sự hình thành dư luận xã hội phụ thuộc vào hệ tư tưởng, trình độ học vấn, kiến thức, hiểu biết, kinh nghiệm của các cá nhân, các nhóm xã hội trong xã hội. Nói cách khác là mức độ chuẩn bị của cộng đồng người để tiếp nhận các sự việc, sự kiện, hiện tượng cần thiết. Nếu thông tin không đầy đủ thì dẫn đến khả năng tranh luận kéo dài, không hình thành dư luận xã hội. Hệ tư tưởng, trình độ học vấn của con người cũng ảnh hưởng quan trọng tới khuynh hướng, chiều sâu, tính chất phản ánh đúng hay sai của các ý kiến, các quan điểm phán xét đánh giá đối với sự việc, sự kiện. Chẳng hạn, ở những nhóm xã hội có trình độ học vấn cao họ có thể dễ dàng tiếp cận thông tin, phân tích một cách khoa học về nội dung, bản chất, nguồn gốc, nguyên nhân của các sự việc, sự kiện... từ đó mà đưa ra các đánh giá phán xét phù hợp về sự việc, góp phần hình thành những dư luận xã hội tích cực có lợi cho cộng đồng, cho dân tộc hay quốc gia. Ngược lại, ở những nhóm xã hội có trình độ học vấn thấp, người ta có thể dễ dàng tin tưởng vào những điều nhảm nhí thất thiệt, vô tình tham gia vào việc làm lan

truyền những tin đồn nhằm gây hậu quả xấu cho các cá nhân, nhóm xã hội.

* Thông tin đại chúng

Hoạt động của hệ thống thông tin đại chúng bao gồm báo, tạp chí, phát thanh, truyền hình, ấn phẩm in, mạng máy tính... có tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự hình thành dư luận xã hội. Điều đó thể hiện trên ba phương diện cơ bản sau:

- Cung cấp thông tin: truyền tải kịp thời và đầy đủ thông tin về mọi mặt, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Việc đáp ứng sở thích và nhu cầu thông tin của công chúng được coi là một trong những tiền đề cơ bản cho sự phát triển của hệ thống truyền thông đại chúng. Trên phương diện này, hệ thống truyền thông đại chúng ở đất nước ta đã có những bước tiến nổi bật trong những năm đổi mới. Các chương trình phát thanh, truyền hình, xuất bản phẩm đã trở nên đa dạng, phong phú hơn, cập nhật hơn với các thông tin về đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của đất nước; sự phản ánh nội dung các thông tin cũng chân thực và khách quan hơn.

- Là diễn đàn ngôn luận công khai: Ngày nay trình độ dân trí của người dân ngày càng được nâng cao. Các tầng lớp nhân dân cũng ngày càng tham gia rộng rãi hơn vào đời sống chính trị - xã hội của đất nước. Trong bối cảnh đó, các phương tiện thông tin đại chúng có trách nhiệm truyền tải thông tin về các ý kiến phán xét đánh giá, thái độ của công chúng đối với các sự kiện, hiện tượng diễn ra trong đời sống xã

hội. Bằng cách này, công chúng sẽ có được cơ hội tham gia ngày càng tích cực và có trách nhiệm hơn vào quá trình chuẩn bị, thực hiện, giám sát và đánh giá các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như các hoạt động cụ thể, thường xuyên của các tổ chức chính quyền.

- Định hướng và điều chỉnh sự phát triển của dư luận xã hội: hệ thống truyền tải thông tin đại chúng phải dành một phần thích đáng cho việc đăng tải các thông tin kiểm chứng chính thức và mang tính định hướng xã hội. Đặc biệt khi các sự việc, sự kiện diễn ra có tầm quan trọng và liên quan đến lợi ích của đất nước, của dân tộc, động chạm đến các giá trị, chuẩn mực xã hội cơ bản, khi đó định hướng thông tin phải phản ánh được quan điểm của Đảng và Nhà nước, ý kiến chính thức của các cơ quan chức năng và phản ánh được quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước, ý kiến chính thức của các cơ quan chức năng và phản ánh được sự đánh giá phán xét chung của xã hội.

Những nhân tố thuộc về tâm lý xã hội

Trạng thái tâm lý xã hội thường biểu hiện ở nhiều nhân tố như thói quen, nếp sống, ý chí, tâm trạng hay tình cảm của một nhóm xã hội, một cộng đồng người đã được hình ảnh do ảnh hưởng trực tiếp của các điều kiện sống, lao động, sinh hoạt hàng ngày hoặc do tác động của công tác tuyên truyền giáo dục. Ảnh hưởng của những nhân tố này có nhiều mặt đôi khi khó nhận biết. Tuỳ từng thời điểm nhất định,

tâm trạng của con người có thể được thể hiện ở các trạng thái: hưng phấn - ức chế; tích cực - tiêu cực; lạc quan, yêu đời - chán nản, bi quan; hi vọng, thất vọng... Nếu con người chúng ta có tâm trạng phấn chấn, hồ hởi thì nội dung phán xét, đánh giá một hiện tượng sẽ có những khía cạnh khác với khi đang ở trong tâm trạng chán nản, bi quan. Thường khi phấn chấn, lạc quan thì thấy nhiều thuận lợi hơn, ít thấy khó khăn và ngược lại. Những nếp nghĩ bảo thủ, di sản của quá khứ cũng có thể ảnh hưởng tới sự hình thành dư luận xã hội nếu không có sự định hướng đúng đắn.

Hoàn cảnh sinh hoạt chính trị - xã hội

Mức độ dân chủ hoá đời sống xã hội, khả năng và sự tham gia thực tế của người dân vào sinh hoạt chính trị - xã hội của đất nước có ảnh hưởng rất quan trọng tới sự hình thành dư luận xã hội. Trong điều kiện xã hội có dân chủ rộng rãi, có thông tin phong phú thì mọi người sẵn sàng thẳng thắn, cởi mở bộc lộ các ý kiến, quan điểm của mình, tham gia, bàn bạc các vấn đề chung thì dư luận xã hội có điều kiện hình thành thuận lợi. Ngược lại, trong điều kiện xã hội thiếu dân chủ, thông tin nghèo nàn thậm chí bị cắt xén, xuyên tạc thì dư luận xã hội thường hình thành khó khăn, chậm chạp. Dưới các chế độ độc tài, phát xít, mọi quyền dân chủ bị thủ tiêu, dư luận xã hội càng khó hình thành và phát huy tác dụng, khi đó nó thường biểu hiện dưới hình thức biểu tượng, hò vè, tiếu lâm, châm biếm.

- Các phong tục tập quán, hệ thống các giá trị chuẩn mực đang hiện hành trong xã hội.

Những yếu tố này trong chừng mực nhất định tác động tới sự hình thành dư luận xã hội. Về cơ bản, các phong tục tập quán, các giá trị, chuẩn mực xã hội hiện hành tạo ra những khuôn mẫu tư duy, khuôn mẫu hành động làm cơ sở cho việc phán xét đánh giá của dư luận xã hội về các sự kiện, hiện tượng, quá trình đang diễn ra trong xã hội. Ngay trong cùng một xã hội, các nhóm xã hội có thể đưa ra các phán xét, đánh giá khác nhau về cùng một vấn đề. Điều này thể hiện rõ nét qua sự nhìn nhận giữa các thế hệ đối với các biểu hiện của lối sống hiện đại như cách ăn mặc, các sản phẩm ca nhạc và phim ảnh; cách sinh hoạt, vui chơi, giải trí...

3. Vai trò của dư luận xã hội trong đời sống cộng đồng

Dư luận xã hội là điều kiện để quần chúng nhân dân phát huy quyền làm chủ và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mọi hoạt động của Đảng và Nhà nước đều xuất phát từ bản chất của chế độ, vì lợi ích của nhân dân. Vì thế Đảng và Nhà nước luôn quán triệt trong toàn bộ hoạt động của mình là phải dựa vào việc phân tích sâu sắc các hiện tượng xã hội và nghiên cứu cặn kẽ kinh nghiệm của quần chúng nhân dân. Một trong những thành tố quan trọng nhất của sự phân tích này là hiểu biết chính xác trình độ giác ngộ của người lao động, nắm chắc ý

kiến, nguyện vọng của họ thông qua việc tìm hiểu dư luận xã hội. Vì thế tôn trọng dư luận xã hội, tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội chính là sự biểu hiện thái độ trách nhiệm của Đảng và Nhà nước đối với nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân, đồng thời cũng góp phần hoàn thiện quyền làm chủ của nhân dân và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Thật vậy, chưa bao giờ dư luận xã hội ở nước ta lại chủ động tích cực tham gia vào quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa như ngày nay. Bằng nhiều hình thức phong phú quần chúng nhân dân đã công khai bày tỏ quan điểm, thái độ và chính kiến của mình đối với các sự kiện, hiện tượng diễn ra trong đời sống hàng ngày.

Dư luận xã hội là phương tiện để tăng cường mối liên hệ chặt chẽ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản thực hiện quyền lãnh đạo, Nhà nước thực hiện quyền quản lý mọi mặt đối với xã hội. Để thực sự coi "cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân" các tổ chức Đảng và các cơ quan Nhà nước phải lắng nghe dư luận trong nhân dân, phải nhạy cảm với tâm trạng, nguyện vọng của dân để phân tích từng vấn đề, từng sự kiện quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ chức xã hội chủ nghĩa. Chỉ có sự gắn bó, liên hệ giữa Đảng, Nhà nước với dân mới tạo điều kiện cho dân phát huy được sức mạnh của mình trong khi thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, trên cơ sở ấy Đảng và Nhà nước mới khai thác được trí tuệ của

dân và chống được bệnh chủ quan xa rời quần chúng, xa rời thực tiễn. Thông qua việc nắm bắt dư luận xã hội trong nhân dân, Đảng và Nhà nước mới có chủ trương - quyết sách ngày càng đúng đắn hơn.

Dư luận xã hội góp phần hoàn thiện công tác lãnh đạo, công tác quản lý xã hội của Đảng và Nhà nước trên cơ sở khoa học.

Việc thăm dò, nghiên cứu dư luận xã hội sẽ mang lại cho các nhà lãnh đạo quản lý các mặt của đời sống xã hội những thông tin đa chiều, phong phú về các mặt hoạt động của các cơ quan Đảng và Nhà nước như nhân dân đã nhận thức và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như thế nào? Thái độ của họ đối với các cơ quan lãnh đạo, quản lý và các tổ chức xã hội ra sao? Họ nhận xét, đánh giá về cán bộ, đảng viên? Họ quan tâm cái gì và đang có nhu cầu nào cần giải quyết v.v... Những thông tin đa chiều về các mặt hoạt động này là một trong những căn cứ quan trọng để Đảng và Nhà nước kiểm tra công tác của mình và đưa ra những chính sách hay quyết định sát hợp với thực tế.

4. Ý nghĩa của việc nghiên cứu dư luận xã hội ở nước ta hiện nay

a. Dư luận xã hội đối với sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa

Nghiên cứu dư luận xã hội mang lại nhiều lợi ích, nhất là đối với các nhà sản xuất, kinh doanh,

các nhà chính trị, các cơ quan lãnh đạo, quản lý Nhà nước.

- Dư luận xã hội là nguồn thông tin phản hồi có vai trò rất quan trọng đối với quá trình ra quyết định của các cấp lãnh đạo. Để có được những quyết định đúng đắn, các cơ quan lãnh đạo trước hết phải nắm được trạng thái tư tưởng, tâm lý, những suy nghĩ, nhu cầu, tâm trạng và nguyện vọng của các tầng lớp xã hội đối với các vấn đề mà các quyết định nhằm giải quyết. Quyền dân chủ của nhân dân càng được mở rộng thì yếu tố "lòng dân" càng quan trọng. Mọi chủ trương, chính sách khó trở thành hiện thực nếu không hợp lòng dân, không được dân ủng hộ. Khi đã có được các quyết định đúng, các thông tin phản hồi lại càng quan trọng, mọi vướng mắc, lệch lạc trong quá trình thực hiện đều được bộc lộ qua dư luận xã hội. Dư luận xã hội là một trong những cơ sở thông tin giúp các cấp lãnh đạo đánh giá đúng tình hình tâm trạng, tư tưởng xã hội để đưa ra những quyết định phù hợp lòng dân, kịp thời bổ sung, chỉnh lý những quyết định còn khiếm khuyết, tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình tổ chức, thực hiện. Trên cơ sở thu thập những dữ liệu dư luận xã hội, ít nhiều cũng thu nhận được ở đó cơ sở khoa học cho việc đánh giá hiệu quả, tác dụng của một chủ trương, quyết sách trong chỉ đạo vĩ mô của Đảng và Nhà nước, cũng như rất nhiều vấn đề cụ thể khác.

- Dư luận xã hội là lực lượng quan trọng trong cuộc đấu tranh chống các biểu hiện tham nhũng,

quan liêu, thiếu trách nhiệm trong bộ máy Nhà nước. Các phần tử thoái hóa biến chất trong bộ máy Nhà nước sẵn sàng chà đạp lên các giá trị đạo đức và pháp luật nhưng lại rất ngại báo chí và dư luận xã hội. Họ luôn luôn tìm cách bưng bít thông tin, tránh né sự phát giác của báo chí và dư luận xã hội. Sự mở rộng dân chủ, công khai hóa các thông tin về các biểu hiện tham nhũng, quan liêu, suy thoái đạo đức, tha hóa lối sống của một số cán bộ trong bộ máy Nhà nước sẽ thu hút sự quan tâm, chú ý của dư luận xã hội, lôi kéo dư luận xã hội vào cuộc đấu tranh chống tiêu cực xã hội. Sự lên án kịp thời và nghiêm khắc của dư luận xã hội sẽ làm cho các phần tử tham nhũng, quan liêu, tắc trách chùn tay. Việc các cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước quan tâm lắng nghe và giải quyết các yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân trong lĩnh vực đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu, tắc trách sẽ thúc đẩy dư luận xã hội phát huy vai trò của mình trong lĩnh vực này.

- Dư luận xã hội là cơ sở để dự báo và đề xuất các biện pháp có hiệu quả nhằm ngăn chặn, giải quyết các điểm nóng.

Một trong những nguyên nhân làm xuất hiện các điểm nóng, các cuộc "phản ứng tập thể" của nhân dân là do các cấp lãnh đạo không lắng nghe dư luận xã hội, không quan tâm đến tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, hoặc do bị cấp dưới vì những lợi ích cá nhân, cục bộ, cố tình bưng bít thông tin, phản ánh sai lệch những vấn đề tâm trạng, tư tưởng của

các tầng lớp nhân dân. Điểm nóng trước khi xuất hiện, bao giờ cũng được báo trước trong dư luận xã hội qua sự xuất hiện những băn khoăn, thắc mắc, những ý kiến phản đối, thái độ bất bình của nhân dân. Nhờ có được các thông tin phản hồi này, các cấp lãnh đạo kịp thời có các biện pháp xử lý và nguy cơ xuất hiện điểm nóng được đẩy lùi. Những băn khoăn, thắc mắc của nhân dân có thể đúng, cũng có thể không đúng do thiếu thông tin. Một khi điểm nóng, các cuộc "phản ứng tập thể" đã xuất hiện thì vai trò của việc nắm dư luận xã hội lại càng quan trọng. Các biện pháp xử lý hoàn toàn phụ thuộc vào kết quả nắm bắt dư luận xã hội. Có thể dùng các cuộc thăm dò dư luận xã hội để thăm dò hiệu quả, tính khả thi của các biện pháp giải quyết điểm nóng. Việc tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước ngày nay đòi hỏi phải thực hiện nhiều nội dung, yêu cầu đồng bộ nhất. Để làm rõ được điều đó, càng phải tính đến nhiều công cụ và phương tiện, trong đó có việc sử dụng pháp luật chủ nghĩa xã hội kết hợp với sức mạnh của dư luận xã hội. Cùng với pháp luật xã hội chủ nghĩa, dư luận xã hội là một phương tiện quan trọng góp phần nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, làm cho mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" nhanh chóng trở thành hiện thực.

b. Dư luận xã hội đối với công tác đảm bảo an ninh trật tự

Trong đời sống xã hội, lĩnh vực an ninh xã hội thường xuyên chiếm giữ một vị trí quan trọng, bởi nó

vừa là điều kiện, lại vừa là kết quả của sự phát triển xã hội. Cũng như ở bất cứ một lĩnh vực xã hội nào khác, trong lĩnh vực bảo vệ an ninh xã hội, dư luận xã hội có vai trò hết sức quan trọng. Thông qua việc nắm bắt dư luận xã hội, cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh xã hội có thể thấy được thông tin phản hồi về bất cứ hành vi và biện pháp quan trọng nào của mình. Phân tích "gạn đục khơi trong" các luồng dư luận, các cơ quan này vừa có thể điều chỉnh chính sách và biện pháp cũ, đưa ra chính sách, biện pháp mới, vừa bảo đảm tăng cường hiệu quả hoạt động, loại trừ những sai lầm, vi phạm, đồng thời củng cố, xây dựng lực lượng hợp lý và vững mạnh.

Trong xã hội luôn diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai lối sống: lối sống có lý tưởng, lành mạnh, trung thực, sống bằng lao động và trí tuệ theo pháp luật và lối sống bằng sự dối trá, ăn bám thực dụng, ích kỷ trái với pháp luật. Cả dư luận xã hội và pháp luật đều tham gia vào điều chỉnh lối sống của con người. Pháp luật là công cụ của Nhà nước mang tính cưỡng chế, bắt buộc mọi công dân phải thực hiện theo các chuẩn mực chung, còn dư luận xã hội thì làm chức năng phán xét, đánh giá, lên án, vạch trần cái xấu xa phi lý của lối sống tiêu cực, truyền bá rộng rãi những chuẩn mực giá trị, đạo đức tiến bộ cho công dân. Dưới nhiều hình thức phong phú đa dạng, trong thời gian vừa qua dư luận xã hội đã sớm lên tiếng, kêu gọi, cảnh tỉnh mọi người đấu tranh với các tệ nạn xã hội như buôn lậu, tham nhũng, ma tuý, mại dâm,

nạn sách đen, video đen v.v...Chẳng hạn khi xảy ra vụ việc sai phạm ở PMU18, dư luận xã hội phẫn nộ vì hành vi đánh bạc, sa đoạ về đạo đức ở một số cán bộ được giao trọng trách của ngành giao thông vận tải, cụ thể là một đơn vị quản lý giải ngân hàng tỷ đô la đầu tư là PMU18. Sự bức xúc của dư luận xã hội làm bùng lên làn sóng phẫn nộ, đòi hỏi phải xử lý nghiêm người sai phạm và cả những cá nhân bao che sai phạm. Khi người dân và dư luận xã hội ý thức sâu sắc và lên án hành vi tiêu cực, đó là cơ sở tích cực để phanh phui và xử lý dứt điểm những tiêu cực ấy, trả lại môi trường lành mạnh và sự phát triển cho xã hội. Trên thực tế có rất nhiều vụ tham nhũng lớn, buôn bán tàng trữ ma tuý đều do tai mắt, sự phát hiện của nhân dân, rồi đưa ra công luận, sau đó các cơ quan chức năng công an, thanh tra, kiểm tra mới vào cuộc.

Công an nhân dân, với tư cách là lực lượng nòng cốt, xung kích trong sự nghiệp bảo vệ an ninh xã hội, từ khi ra đời cho đến nay đã quan tâm và biết tính đến yếu tố dư luận xã hội trong tổ chức và hoạt động của mình. Nhận định này có cơ sở thực tiễn của nó, vì rằng không phải ngẫu nhiên mà tên gọi công an được gắn thêm hai chữ nhân dân, và trong bất cứ quy định công tác, lề lối, chức trách nào, yêu cầu quan tâm và lắng nghe ý kiến của nhân dân bao giờ cũng đặt lên hàng đầu. Có thể nói, do biết nắm bắt và tập hợp nguyện vọng của quần chúng mà lực lượng công an đã kịp thời đề

xuất và thực hiện nhiều đối sách quan trọng trong lĩnh vực bảo vệ an ninh xã hội. Chẳng hạn khi dư luận quần chúng đã lên tới đỉnh điểm thì Công an nhân dân đã đề xuất Chính phủ ra Chỉ thị 135 . truy quét tấn công mạnh mẽ các loại tội phạm.

Mới đây, Bộ Công an cũng đã đề xuất với Chính phủ, Quốc hội bổ sung các điều luật cho phép đấu tranh kiên quyết và triệt để đối với các hành vi tham nhũng và buôn lậu, tệ nạn mà lâu nay dư luận quần chúng đã tập trung phê phán và đòi hỏi Nhà nước ra tay...

Trong từng khâu quản lý nghiệp vụ, các đơn vị cũng đã mau chóng tìm hiểu tâm tư nguyện vọng và đề xuất của quần chúng mà sửa đổi, áp dụng hàng loạt biện pháp dành thuận lợi nhiều hơn cho nhân dân, giải tỏa thủ tục phiền hà, sách nhiễu...

Đối với từng hành vi cụ thể như phá án, bắt đối tượng, xử phạt vi phạm v.v... cho đến nay trong Công an nhân dân vẫn duy trì chế độ nắm bắt dư luận quần chúng để có đối sách thích hợp.

Nếu thực hiện đầy đủ và đúng đắn tất cả các quy trình và chế độ hiện có thì rõ ràng là yêu cầu nắm bắt và vận dụng có kết quả dư luận quần chúng vào hoạt động của Công an nhân dân trong lĩnh vực bảo vệ an ninh xã hội là vấn đề không còn nằm ở phạm trù khả năng mà đã là hiện thực.

Để có thể nắm bắt, hướng dẫn và sử dụng dư luận xã hội trong từng mặt, từng khâu của công tác bảo vệ an ninh trật tự xã hội, lực lượng công an vừa

phải nhận thức lại ý nghĩa và vai trò đích thực của dư luận xã hội, vừa củng cố và hoàn thiện các chế độ mang tính bắt buộc đối với việc tập hợp, phân loại, xử lý dư luận xã hội cho từng cấp, từng lĩnh vực, từng loại chức danh cán bộ, chiến sĩ. Sao cho năng lực "biết làm việc với dư luận xã hội" sớm trở thành một trong số những tiêu chí cơ bản để huấn luyện, bổ nhiệm, đánh giá cán bộ công an nhân dân. Mặt khác thông qua dư luận xã hội, các cấp lãnh đạo hữu quan có điều kiện thuận lợi để củng cố tổ chức, chỉnh đốn tác phong và phương pháp làm việc, tăng cường giám sát và kiểm tra hoạt động của cán bộ thuộc quyền, và đó là một trong số các biện pháp góp phần xây dựng lực lượng công an nhân dân "trong sạch, vững mạnh", có khả năng hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ vững chắc trật tự - an toàn xã hội trong công cuộc đổi mới hiện nay.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là truyền thông và truyền thông đại chúng? Những đặc trưng, chức năng và nhiệm vụ cơ bản của truyền thông đại chúng?

2. Nội dung và những đặc điểm cơ bản của các giai đoạn phát triển xã hội học truyền thông đại chúng? Những hướng nghiên cứu cơ bản của xã hội học truyền thông đại chúng hiện nay?

3. " Diễn biến hoà bình" và mục tiêu "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch đối với nước ta hiện nay và những vấn đề đặt ra đối với công tác công an?

4. Âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch trong việc sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng để thực hiện "diễn biến hoà bình" đối với nước ta và vai trò, nhiệm vụ của hệ thống truyền thông đại chúng ở nước ta trong đấu tranh chống "diễn biến hoà bình" hiện nay?

5. Dư luận xã hội là gì? Phân tích những đặc điểm mang tính bản chất của dư luận xã hội?

6. Phân biệt sự giống và khác nhau cơ bản giữa dư luận xã hội và tin đồn?

7. Trình bày những chức năng cơ bản của dư luận xã hội?

8. Sự hình thành của dư luận xã hội chịu ảnh hưởng bởi những nhân tố cơ bản nào?

9. Vai trò của dư luận xã hội đối với công tác bảo vệ an ninh trật tự?

7

CHƯƠNG 5
XÃ HỘI HỌC TỘI PHẠM

1. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC TỘI PHẠM

1. Khái niệm tội phạm

Tội phạm là một hiện tượng xã hội - hiện tượng xã hội tiêu cực, có từ lâu trong lịch sử loài người. Nó tác động và ảnh hưởng rất lớn đến mọi mặt của đời sống xã hội.

Trong thời đại ngày nay, tình hình tội phạm nói chung và đặc biệt là tội phạm có tổ chức, tội phạm kinh tế, tội phạm hình sự, tội phạm vị thành niên, tội phạm phụ nữ... đang là những vấn đề xã hội phức tạp và bức xúc, đòi hỏi các khoa học xã hội phải quan tâm nghiên cứu. Hiện nay có rất nhiều khoa học nghiên cứu về tội phạm như: Xã hội học (Xã hội học tội phạm), Tội phạm học, Luật học, Tâm lý học, Nhân chủng học và các khoa học khác.

Thuật ngữ tội phạm xuất phát từ tiếng Latinh "Criminis", nếu nhìn từ góc độ xã hội, tức là hiểu theo nghĩa rộng thì đó là những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội của các cá nhân, các nhóm, các tổ

chức, các đảng phái... nào đó. Như vậy, tội phạm trước hết là những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội, nhưng không phải bất cứ mọi hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội nào cũng đều bị coi là tội phạm, mà chỉ là những hành vi "nguy hiểm" cho xã hội "chống đối" lại xã hội.

Theo nghĩa hẹp, tội phạm được hiểu và cắt nghĩa dựa trên quan niệm của từng xã hội, từng nhà nước cụ thể - điều đó tuỳ thuộc vào lợi ích giai cấp, lợi ích xã hội. Quan điểm của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về mặt luật pháp thì: " Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa [Khoản1-Điều8-Bộ Luật Hình sự nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam]. "Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm..."[Khoản4 - Điều8].

Ở đây, cũng cần phải phân biệt khái niệm tội phạm với khái niệm phạm pháp và phạm tội. Phạm pháp là khái niệm dùng để chỉ những hành vi vi

phạm pháp luật nói chung của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức, các đảng phái trong một xã hội, một quốc gia cụ thể. Vậy phạm pháp là khái niệm rộng hơn khái niệm tội phạm. Bởi vì tội phạm, trước hết là những hành vi phạm pháp nhưng chỉ là những hành vi phạm pháp ở mức độ "gây nguy hiểm" cho xã hội mà đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự (sự phân biệt này cũng chỉ mang tính chất tương đối, nó tuỳ thuộc vào quan niệm của từng nhà nước, từng xã hội cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử). Còn phạm tội là khái niệm chỉ sự thực hiện những hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được Luật Hình sự xác định là tội phạm và cần phải xử phạt.

2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học tội phạm

Trong sự phát triển lịch sử nghiên cứu về tội phạm thì giữa Tội phạm học và Xã hội học tội phạm có mối quan hệ hết sức chặt chẽ với nhau, giữa chúng không có ranh giới rạch ròi, tuyệt đối. Có thể nói "Tội phạm học là xã hội học về tình hình tội phạm" và xã hội học tội phạm là "Tội phạm học vĩ mô".

So với Tội phạm học và một số khoa học khác nghiên cứu về tội phạm thì xã hội học tội phạm là một ngành khoa học mới mẻ. Nó chỉ trở thành một khoa học, một chuyên ngành của xã hội học khi xã hội học được tách khỏi triết học và trở thành một khoa học độc lập vào những năm 30 của thế kỷ XIX.

Cho đến nay vẫn còn rất nhiều quan niệm khác nhau về đối tượng nghiên cứu của xã hội học tội phạm. Theo V.N. Kudrzacev thì đối tượng nghiên cứu của Tội phạm học (và cũng chính là xã hội học tội phạm) tập trung vào một số các vấn đề sau đây:

- Tình trạng phạm tội với tính chất là hiện tượng xã hội.
- Nguyên nhân của tình hình phạm tội.
- Con người- người phạm tội.
- Phương pháp nghiên cứu tội phạm.
- Cách thức và biện pháp phòng ngừa tội phạm (trong đó có cả dự báo tình hình tội phạm).

Còn đối với N.A.Struckov thì Tội phạm học và Xã hội học tội phạm nghiên cứu các quy luật quyết định tình trạng, cơ cấu và diễn biến của tình hình phạm tội, nguyên nhân và điều kiện phạm tội, đặc tính của người phạm tội, phương pháp nghiên cứu tình hình tội phạm và con người phạm tội, cũng như việc kế hoạch hoá và xây dựng các phương hướng và biện pháp phòng ngừa tội phạm trên cơ sở dự báo tình hình phạm tội.

Như vậy, theo các quan niệm trên thì đối tượng của xã hội học tội phạm đã được đồng nhất với đối tượng của Tội phạm học, mặc dù hai khoa học này có sự khác nhau. Sự khác nhau giữa hai khoa học này được thể hiện rất rõ ở hệ thống các khái niệm xuất phát và vấn đề nghiên cứu. Đối với xã hội học tội phạm đó là "chuẩn mực xã hội và sự sai lệch chuẩn mực xã hội", còn Tội phạm

học là "tình hình tội phạm và các loại tội phạm cụ thể...".

Chính vì vậy, từ góc độ xã hội học có thể khái quát đối tượng của xã hội học tội phạm là nghiên cứu về tội phạm với tư cách là một hiện tượng xã hội đó là sự sai lệch chuẩn mực trong hành vi của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức, các đảng phái..., nghiên cứu nguồn gốc, bản chất và các hình thức biểu hiện của tội phạm; nghiên cứu các nguyên nhân, điều kiện và cơ cấu của tình trạng tội phạm cũng như các biện pháp phòng ngừa tội phạm, dự báo tội phạm để tiến tới từng bước loại trừ tội phạm ra khỏi đời sống xã hội.

Về phương pháp nghiên cứu, xã hội học tội phạm sử dụng các phương pháp của xã hội học như: phương pháp mô tả, phương pháp phân tích tài liệu, phương pháp phỏng vấn, phương pháp quan sát... Ngoài ra xã hội học tội phạm còn sử dụng một số các phương pháp liên ngành khác như: phương pháp nghiên cứu tội phạm học chọn lọc, phương pháp điều tra chọn lọc, phương pháp thống kê, phương pháp tâm lý...

3. Những đặc trưng và những thông số cơ bản của tội phạm

a. Những đặc trưng cơ bản của tội phạm

Tội phạm nếu nhìn từ góc độ xã hội học, có ba đặc trưng cơ bản dưới đây:

Thứ nhất, nói tới tội phạm là nói tới những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội đến mức "nguy hiểm"

cho xã hội của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức cụ thể. Do đó, từng hành vi phạm tội là kết quả của một quyết định của một cá nhân, một nhóm hay một tổ chức nào đó. Giữa các hành vi ấy không có gì liên quan với nhau, ví dụ: một người phạm tội cướp giật ngoài phố với một người tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa ở một nhà máy, một xí nghiệp. Thế nhưng, khi nghiên cứu tội phạm - xét ở góc độ hành vi cụ thể thì đó là một quá trình có tính quy luật, chịu sự chi phối của quy luật tâm lý nội tại cũng như sự tác động của môi trường xã hội.

Thứ hai, ở một con số lớn, trong một khoảng thời gian tương đối dài (ví dụ từ 5 năm hoặc 10 năm trở lên), cho thấy các tội phạm đều bị chi phối bởi những điều kiện chung nhất định, có một trạng thái tương đối ổn định (tăng giảm không đáng kể và các hình thức phạm tội điển hình, phổ biến không có nhiều biểu hiện thay đổi. Có thể tăng hoặc giảm nhưng chỉ dao động trong khoảng 2-3%). Như vậy, ở mức độ lớn đó và trong những điều kiện nhất định có thể khám phá, tìm hiểu và đo bằng những đại lượng cụ thể về sự tăng giảm và về cơ cấu, động thái... của tình hình tội phạm.

Từ đó cho thấy, ở cả hai đặc trưng trên (mức độ hành vi phạm tội và mức độ tình hình tội phạm) tội phạm đều biểu hiện là một hiện tượng-hiện tượng xã hội.

Thứ ba, vì tội phạm là một hiện tượng xã hội, cho nên việc thừa nhận tính quy luật của tội phạm

và sự liên hệ của nó với các điều kiện xã hội là thừa nhận tính xã hội của tội phạm. C.Mác đã từng nói: "Người làm ra luật không làm ra luật, mà chỉ hợp thức hoá những nhu cầu khách quan của xã hội". Điều đó cho thấy, tính chất xã hội của tội phạm là ở chỗ nó được lý giải bởi các điều kiện xã hội (sự thay đổi và tác động của điều kiện xã hội). Do đó, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm chỉ có thể thực hiện bằng các biện pháp xã hội. Tức là, phải gắn việc đấu tranh phòng, chống tội phạm với các lĩnh vực của đời sống xã hội như : kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng...

Riêng đối với lĩnh vực xã hội học, việc nghiên cứu tội phạm có nghĩa là tìm hiểu, lý giải, đánh giá tội phạm ở cả ba mức độ (ba đặc trưng cơ bản)- mức độ hành vi, mức độ vi mô (tiểu môi trường) và mức độ vĩ mô (môi trường xã hội).

b. Những thông số cơ bản của tội phạm

Tội phạm, ở con số lớn và với một khoảng thời gian tương đối, có những tính chất và quy luật cho phép có thể quan sát, đánh giá được. Đó là những đại lượng cho phép đánh giá tình hình tội phạm một cách khoa học, khách quan, đầy đủ. Và đó cũng là chỗ dựa vững chắc cho công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm một cách có hiệu quả. Trong nghiên cứu về tội phạm, những thông số cần chú ý đó là: tình hình tội phạm, cơ cấu của tội phạm, động thái của tội phạm.

Tình hình tội phạm

Tình hình tội phạm là trạng thái tĩnh của các tội phạm xẩy ra trong một khoảng thời gian lớn (từ 5 hoặc 10 năm trở lên) ở một địa bàn nhất định. Tình hình tội phạm được thể hiện dưới các con số thống kê hình sự. Đó hoặc là các chỉ số tuyệt đối (ví dụ, có 1500 vụ và 1700 người phạm tội), hoặc là chỉ số phần trăm là con số thể hiện số tội phạm trên số dân cư theo thường lệ là 1:1000. Như vậy, để đánh giá tình hình tội phạm thì con số phần trăm trên dân cư là khách quan hơn, vì nó cho phép thấy rõ trạng thái tội phạm ở từng nơi, cho phép so sánh dưới những mẫu số chung giữa tình hình tội phạm ở khu vực này với tình hình tội phạm ở khu vực khác và từ đó thấy rõ được biến động chính xác của tội phạm. Ví dụ, trong các năm từ 2000- 2005 ở Hà Nội có 2000 vụ tội phạm, còn ở thành phố Hồ Chí Minh có 2200. Nếu từ con số tuyệt đối đó đi đến kết luận là tình hình tội phạm ở thành phố Hồ Chí Minh nhiều hơn thì chưa có cơ sở chính xác. Chỉ sau khi đưa vào tỷ lệ trên số dân cư, theo tỷ lệ 1: 1000 người, thì mới có thể có kết luận thoả đáng.

Cơ cấu của tội phạm

Cơ cấu của tội phạm là trạng thái tĩnh của tội phạm trong một khoảng thời gian tương đối lớn được thể hiện qua mối liên hệ giữa các bộ phận khác nhau của tội phạm trong các số chung của tội phạm. Tuỳ theo nhu cầu tìm hiểu, đánh giá mà người ta phân loại các bộ phận đó. Có thể đó là mối tương quan giữa các loại tội theo cách phân loại ở phần chung Bộ Luật

Hình sự Việt Nam (Khoản 2-Điều 8), tức là: bao nhiêu tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, bao nhiêu tội phạm rất nghiêm trọng, bao nhiêu tội phạm nghiêm trọng và bao nhiêu tội phạm ít nghiêm trọng. Có thể là mối tương quan giữa các nhóm tội được chia theo phần các tội phạm" của Bộ Luật Hình sự (ví dụ, có bao nhiêu tội xâm phạm an ninh quốc gia, bao nhiêu tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ công dân, bao nhiêu tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa... Có thể trong từng loại trọng tội có mức cụ thể hơn. Ví dụ, có bao nhiêu tội giết người, bao nhiêu tội hiếp dâm... Loại cơ cấu này cho phép người ta hình dung được trong khoảng một thời gian nhất định, trên một địa bàn nhất định, có những tội gì là chủ yếu, là cơ bản và từ đó cho phép tập trung nỗ lực đấu tranh đúng hướng. Cũng có thể đó là cơ cấu theo loại chủ thể của tội phạm, ví dụ bao nhiêu phần trăm tội phạm vị thành niên trong số các tội phạm nói chung. Cũng có thể đó là cơ cấu theo địa bàn và người ta còn gọi đó là địa lý tội phạm. Ví dụ, trong tổng số chung của tội phạm, ở Hà Nội có X tội phạm, thành phố Hồ Chí Minh có Y tội phạm, Hải Phòng có z tội phạm... Địa lý có thể là loại địa danh, ví dụ trong con số tội phạm chung ở Hà Nội thì các khu vực ở nhà ga chiếm x tội phạm, khu vực các chợ trời chiếm Y tội phạm, khu vực các khu tập thể chiếm Z tội phạm...

Động thái của tội phạm

Động thái của tội phạm là đại lượng nói lên sự tăng giảm của tội phạm trong những khoảng thời

gian khác nhau so với một thời điểm nhất định. Ví dụ, số tội phạm trong các năm 1990-1995, 1995-2000, 2000-2005 lấy các năm 1990-1995 làm chuẩn. Sự tăng, giảm có thể biểu diễn dưới con số tuyệt đối. Ví dụ, tăng hay giảm bao nhiêu vụ, bao nhiêu người phạm tội hoặc bằng con số phần trăm. Đánh giá động thái của tội phạm chỉ có thể khách quan khi lấy số dân cư làm mẫu số chung. Qua sự biến đổi của tội phạm về số lượng, về cơ cấu, ta có thể nắm được thay đổi đó diễn ra dưới tác động của những yếu tố nào trong xã hội.

4. Căn cứ pháp lý cho việc điều tra xã hội học về tội phạm

Luật hình sự quy định cấu thành tội phạm, tức là những dấu hiệu cần và đủ để xác định cơ sở của trách nhiệm hình sự của một người. Cấu thành đó gồm 4 yếu tố: chủ thể của tội phạm (người phạm tội); khách thể của tội phạm (đối tượng xâm hại); Phương diện khách quan của tội phạm (tức là tội phạm diễn ra như thế nào, bằng hành động gì, mang lại hậu quả gì, bằng phương pháp gì, trong thời gian và địa điểm nào...); phương diện chủ quan của tội phạm (tức là thái độ tâm lý của người phạm tội đối với chính hành vi của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra, người ta gọi là lỗi, tức là do cố ý hay vô ý, có động cơ, mục đích gì).

Việc mô tả về tội phạm, đánh giá nó khi tiến hành điều tra xã hội học thường được bám theo các

dấu hiệu đó và chỉ khi đó mới có thể có được một bức tranh chung về tội phạm (có thể là về một loại tội nào đó, có thể về tình hình chung các tội phạm, có thể về một nhóm tội phạm).

Việc lấy các quy định của Luật hình sự làm căn cứ cho việc điều tra xã hội học làm cho các con số thu được có giá trị so sánh và có chứa một pháp lý, tránh được tuỳ tiện. Ví dụ, khi nói về người phạm tội, không thể tuỳ tiện đưa ra các con số về những vi phạm của những người dưới 14 tuổi, hoặc từ 14-16 tuổi, vì từ 14-16 tuổi chỉ một số tội người chưa thành niên mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Căn cứ vào dấu hiệu cấu thành tội phạm là nhằm làm cho các con số điều tra xã hội học có ý nghĩa thiết thực đối với nhu cầu của các cơ quan trực tiếp đấu tranh với tội phạm. Có thể lấy một loại tội để minh hoạ, chẳng hạn cần tìm hiểu điều tra xã hội học về loại tội giết người trên địa bàn thành phố N:

- Chủ thể của tội phạm: Số người chưa thành niên từ 14-16 tuổi và 16-18 tuổi trong số chung những người phạm tội:

+ Số phụ nữ phạm tội.

+ Số chủ thể theo nghề nghiệp, chức vụ, công tác, học tập, thành phần xuất thân...

- Khách thể của tội phạm: Số và loại người bị hại (cũng theo cách như trên đối với chủ thể; quan hệ với chủ thể).

- Phương diện khách quan của tội phạm:

+ Số hành vi dùng vũ lực.

+ Số hành vi dùng phong tục.

+ Số hành vi giết người có tình tiết man rợ.

+ Số hành vi giết người do hoàn cảnh hoặc bị kích động mạnh, hoặc do vượt quá phạm vi phòng vệ chính đáng.

+ Tác hại- số người bị giết hại.

+ Thời gian: số hành vi xẩy ra ban ngày, buổi sáng, buổi trưa, vào giữa giờ đi làm, ban đêm...

+ Địa điểm: những nơi công cộng, những nơi vắng vẻ, những nhà ga, bến xe, khu tập thể... có bao nhiêu hoặc cơ cấu nội tại các yếu tố đó như thế nào với nhau.

- Phương diện chủ quan của tội phạm:

Có bao nhiêu tội giết người cố ý, có bao nhiêu tội do vô ý. Có các loại động cơ nào (do ghen tuông, do xích mích làm ăn, do quan hệ láng giềng xấu...).

Tất cả những yếu tố đó, nếu được xác định bằng những con số cụ thể, sẽ có được thông tin đáng tin cậy và trực tiếp giúp cho việc nắm tội phạm một cách có căn cứ và cụ thể.

Từ ví dụ trên cho thấy, việc bám vào các dấu hiệu pháp luật hình sự để mô tả tội phạm còn có thể thực hiện ở mức độ về nhóm tội hoặc tình hình tội phạm nói chung. Ở đây, căn cứ pháp luật chỉ là xuất phát điểm, còn việc kết hợp với các yếu tố khác là do yêu cầu và mục đích điều tra xã hội học cụ thể.

5. Phân loại tội phạm

Việc phân loại tội phạm là hết sức quan trọng trong công tác đấu tranh phòng chống và xử lý tội phạm. Nhưng phân loại về tội phạm cũng có nhiều quan điểm và nhiều cách phân chia khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào quan điểm và cách đánh giá của từng xã hội và từng nhà nước cụ thể.

Thông thường từ góc độ chung, dựa trên mức độ và tính chất nguy hiểm của các hành vi đối với xã hội, người ta phân ra các tội như: ít nghiệm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng... hoặc phân chia theo các lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hóa tư tưởng... Sự phân chia này cụ thể như thế nào cũng tuỳ thuộc vào từng nhà nước và nó được cụ thể hóa trong các bộ luật của các nhà nước.

Ví dụ, theo Bộ luật Hình sự của Liên Xô cũ (ban hành năm 1960-1961) thì phân chia như sau:

- Tội phạm nhỏ
- Tội phạm nguy hiểm không lớn
- Tội phạm ít nghiêm trọng
- Tội phạm nghiêm trọng
- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

Nhưng Bộ luật Hình sự của Pháp và Sài Gòn trước đây lại phân thành:

- Trọng tội
- Khinh tội
- Tội vi cảnh

Ở nước ta, những tội cụ thể đã được ghi rõ tại Khoản 2 - Điều 8 trong Bộ luật Hình sự. Song ở góc độ khái quát theo tính chất nguy hiểm thì tội phạm được phân thành:

- Tội phạm ít nghiêm trọng
- Tội phạm nghiêm trọng
- Tội phạm rất nghiêm trọng
- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

Ngoài ra, để phù hợp với công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong từng lĩnh vực còn có sự phân chia: tội phạm chính trị, tội phạm kinh tế, tội phạm hình sự... Hoặc nếu xét từ góc độ giới và tuổi thì tội phạm lại được phân thành tội phạm nam giới và tội phạm nữ giới; tội phạm ở những người chưa thành niên và đã thành niên...

Sự phân loại tội phạm là dựa theo quan điểm và quy định của từng quốc gia, từng nhà nước. Nhưng bên cạnh đó nó cũng có những yếu tố để làm cơ sở chung giữa các nhà nước. Vì thế, sự phân loại đó luôn luôn phải gắn liền với các biện pháp đấu tranh phòng chống tội phạm.

6. Những nhân tố liên quan và tác động, ảnh hưởng đến tội phạm

a. Vị trí địa lý

Thực tế cho thấy tại phần lớn các xã hội, tội phạm thường xảy ra nhiều ở các đô thị hơn ở nông thôn.

Ở nước ta, theo thống kê của Bộ Công an và một số cơ quan chức năng cũng cho thấy tội phạm chủ yếu xảy ra ở các thành phố, thị xã. Tỷ lệ này vào khoảng 70%, riêng bốn thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh chiếm khoảng 40% tổng số vụ.

Theo quan niệm của nhiều nhà xã hội học, sở dĩ tội phạm thường xảy ra nhiều ở đô thị hơn ở nông thôn là vì đô thị là nơi tập họp, sinh sống của rất nhiều những loại người với thân phận, lối sống, văn hóa... khác nhau, cho nên dẫn tới xung đột về nhận thức và từ đó dẫn tới xung đột về hành động. Ở đó họ khó có thể tìm thấy cái gọi là chuẩn mực nói chung.

Mặt khác, đô thị là nơi thường xuyên có những biến động lớn về mặt kinh tế, xã hội, dân số, gia đình... Ở đô thị, tính bền vững của gia đình yếu, tình trạng ly hôn nhiều. Hơn nữa tốc độ đô thị hóa và công nghiệp nhanh đã dẫn tới mật độ dân số tăng, tập trung một khối lượng người to lớn trong các trung tâm công nghiệp, làm tăng lên chủ nghĩa hình thức trong quan hệ giữa con người với con người; đồng thời với kinh tế phát triển, bộ máy quản lý và hệ thống luật pháp còn chưa hoàn chỉnh đã xuất hiện ở đô thị những hiện tượng xã hội tiêu cực mới như hoạt động của các nhà chứa, các sòng bạc, các tổ chức tệ nạn xã hội và tội phạm.

Ngược lại với đô thị, ở nông thôn có sự ổn định hơn. Xã hội nông thôn đã thể hiện được các mối quan hệ riêng tư, có sự tương đồng trong các giá trị và

trong việc quản lý xã hội. Con người nông thôn luôn luôn sống và gắn chặt với nhau trong các dòng họ, với hệ thống các hương ước chặt chẽ, bền vững. Do đó, có thể cản trở các hoạt động tội phạm.

Nhiều nhà xã hội học tội phạm và tội phạm học theo trường phái "địa lý học tội phạm" còn cho rằng các yếu tố như thời tiết, nhiệt độ, lượng mưa, vùng miền... cũng có tác động và ảnh hưởng đến tội phạm. Bởi vì, các yếu tố này đã tác động và ảnh hưởng đến tâm - sinh lý của con người làm cho họ có những hành động khác nhau, trong các thời điểm khác nhau.

b. Tuổi và giới tính

Theo thống kê chính thức của nhiều nước trên thế giới cho biết thì những đặc trưng nổi bật nhất có liên quan đến tội phạm là giới trẻ và đàn ông. Đỉnh cao nhất là tập trung ở tuổi vị thành niên và tuổi gần người lớn, trong đó gần 1/2 ở tuổi 21 hoặc dưới đó.

Tỷ lệ phạm tội giữa đàn ông và phụ nữ ở nhiều nước cũng có sự chênh lệch, đặc biệt là ở các nước tư bản tỷ lệ đó là 5/1. Ở nước ta, trước đây tình hình tội phạm phụ nữ so với nam giới là rất ít. Phụ nữ thường chỉ mắc vào một số tội không nghiêm trọng, thế nhưng những năm gần đây tình hình tội phạm phụ nữ lại có chiều hướng gia tăng. Nhiều tội đặc biệt nghiêm trọng phụ nữ cũng mắc phải và chiếm tỷ lệ cao như giết người, bắt cóc trẻ em, buôn bán phụ nữ trẻ em, cướp giật, buôn bán vận chuyển ma tuý, môi giới mại dâm...

Như vậy, tuổi và giới tính cũng có sự tác động rất lớn đến tội phạm. Điều đó cho thấy cần phải có sự giải thích từ góc độ tâm- sinh lý của con người đến các hành vi của họ. Sở dĩ đàn ông và những người ở lứa tuổi trẻ hay phạm tội nhiều hơn là vì cơ chế sinh lý- thần kinh ở họ khác với phụ nữ và ở những người lứa tuổi khác. Đàn ông và những người ở lứa tuổi này thường có các đặc điểm tâm lý đặc trưng như sau:

- Thể chất, trí tuệ phát triển mạnh, khả năng tư duy trừu tượng cao.
- Có tính cách mạnh mẽ, hay xung đột và phản ứng lại sự tác động của các yếu tố môi trường.
- Thích thể hiện, tìm tòi, khám phá trong cuộc sống.
- Rất nhạy cảm và hay bị cuốn hút bởi những cái mới.
- Thường dễ mắc những thói hư, tật xấu trong cuộc sống hàng ngày...

Ngược lại, phụ nữ nhẹ nhàng, thầm kín, tế nhị và ít thể hiện hơn; các yếu tố mạnh, hướng ngoại cũng ít hơn nam giới. Mặt khác, cũng cần phải thấy sự tác động của các yếu tố xã hội. Thực tế cho thấy, đàn ông tham gia nhiều công việc xã hội hơn, thường xuyên phải sống trong những môi trường nhiều biến động, phức tạp, dễ bị ảnh hưởng. Chính điều đó cũng cho phép lý giải vì sao trong xã hội hiện đại phụ nữ lại phạm tội với tỷ lệ cao hơn so với trước đây. Vậy, xét đến cùng các yếu tố xã hội, môi trường xã hội vẫn là yếu tố quyết định và chính nó đã tác động, ảnh hưởng đến tâm lý, hành vi của con người.

c. Nghề nghiệp, thu nhập và học vấn

Ở các nước tư bản chủ nghĩa những người thuộc tầng lớp nghèo thường phạm tội nhiều hơn những người ở tầng lớp trung lưu và những người có địa vị xã hội, có thu nhập cao. Theo một số thống kê xã hội học ở Anh và Mỹ thì những đứa con trai thuộc tầng lớp nghèo phạm tội gấp bốn lần những đứa con trai con nhà doanh nghiệp và nghề chuyên môn. Do đó, nhiều giải thích xã hội học đã được tiến hành với sự thừa nhận rằng một số những hoàn cảnh, môi trường như sự nghèo khổ, sự bất ổn về kinh tế, nhà ở tồi tàn, trình độ học vấn thấp, v v... dễ dẫn tới tội phạm hơn và như vậy, phần lớn tội phạm là do những người thuộc tầng lớp nghèo, trình độ học vấn thấp phạm phải. Bởi vì, họ phải đối đầu nhiều hơn với những hoàn cảnh kinh tế và xã hội gay go. Hơn nữa những đứa con của những gia đình đó có thể bị xã hội hoá nhiều hơn theo cung cách tiếp xúc với môi trường tội phạm. Từ đó hình thành nên sự giải thích về "nền văn hoá phụ" của những kẻ phạm tội.

Đối với nước ta, trước đây không phải hoàn toàn như vậy, mặc dù các yếu tố về nghề nghiệp, thu nhập và học vấn có tác động, ảnh hưởng rất lớn đến tội phạm. Thế nhưng những năm gần đây, đặc biệt là từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng hội nhập quốc tế thì thực tế cho thấy phần lớn những người phạm tội là do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có nghề

nghiệp, nghề nghiệp không ổn định, thu nhập thấp, trình độ học vấn thấp...

Có thể nói các yếu tố nghề nghiệp, thu nhập và học vấn là có quan hệ hết sức chặt chẽ với nhau và tác động, ảnh hưởng rất lớn đến tội phạm, nhất là trong xã hội công nghiệp, xã hội đô thị. Nếu có nghề nghiệp tốt, ổn định thì chắc chắn có thu nhập cao và phải là những người có nhận thức, có học vấn. Ở những địa vị và thu nhập đó cùng với trình độ học vấn của mình họ sẽ nhận thức được đầy đủ, đúng đắn hơn người khác và thấy rõ hơn vai trò, vị trí và hành vi của mình trong quan hệ xã hội. Tất nhiên, không phải hoàn toàn như vậy và cũng không phải cứ nghèo, không có nghề nghiệp, thu nhập thấp, trình độ học vấn thấp... là dẫn tới tội phạm và ở mọi xã hội điều đó là như nhau. Ví dụ, đối với xã hội hiện đại thì đó là tội phạm " cổ cồn trắng", tội phạm tham nhũng. Do đó, cần phải có cái nhìn tổng thể, khoa học từ góc độ xã hội.

d. Gia đình, nhà trường và xã hội

Có thể nói gia đình, nhà trường và xã hội là những nhân tố, là môi trường tác động và ảnh hưởng rất lớn đến tội phạm, tình hình tội phạm đặc biệt là tội phạm vị thành niên.

Gia đình là nơi con người sinh ra hình thành và phát triển nhân cách. Đồng thời cũng là môi trường thuận lợi để con người học tập và phát huy tài năng. Chính vì vậy, gia đình được coi là cái gốc, là nơi truyền lại cho con người những giá trị văn hoá, xã

hội. Nếu gia đình không tốt, không hoàn thiện, mâu thuẫn, khủng hoảng, có người phạm pháp, phạm tội ... thì con người khó có thể trở thành con người tốt.

Gắn liền với gia đình là nhà trường và xã hội. Nhà trường là môi trường xã hội hoá thứ hai trong quá trình hình thành nhân cách, phẩm chất và năng lực của con người. Nhưng đó lại là nơi có vai trò gần như quyết định tới quá trình phát triển mọi mặt của con người. Nếu nội dung, phương pháp hình thức giáo dục ở nhà trường không khoa học, không phù hợp thì vô hình chung sẽ là mảnh đất, điều kiện nảy sinh những suy nghĩ và hành động sai lệch của con người sau này.

Còn nói tới xã hội là nói tới môi trường sống làm việc và quan hệ của con người. Như vậy, sự tác động của các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá, pháp luật, sự quản lý của nhà nước ... là vô cùng quan trọng đối với nhận thức sự phát triển của con người nói chung cũng như công tác phòng chống tội phạm nói riêng. Xã hội ổn định kinh tế phát triển, pháp luật hoàn thiện, công tác quản lý chặt chẽ ... sẽ là môi trường tốt cho con người, tội phạm không có cơ hội để tồn tại và phát triển.

Thực tế ở nước ta những năm gần đây cho thấy nhiều loại tội phạm nhất là tội phạm ma tuý tội phạm liên quan đến mại dâm tội phạm vị thành niên... những người phạm tội thường xuất thân từ những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, mâu thuẫn, khủng hoảng ...Đồng thời bên cạnh đó việc giáo dục ở

nhà trường vẫn còn nhiều bất cập, giáo dục đạo đức lối sống pháp luật chưa được chú trọng; công tác quản lý còn lỏng lẻo, sự quan tâm phối hợp của các tổ chức đoàn thể xã hội chưa chặt chẽ... Tất cả những điều đó đã tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến tội phạm và tình hình tội phạm.

II. CÁC LÝ THUYẾT GIẢI THÍCH VỀ NGUỒN GỐC SAI LỆCH VÀ TỘI PHẠM

1. Các lý thuyết giải thích dựa vào các nguyên nhân có tính chất cá nhân

a. Lý thuyết nhân chủng học

Trong các lý thuyết giải thích về nguồn gốc các hành vi sai lệch, tệ nạn xã hội và tội phạm từ các nguyên nhân có tính chất cá nhân, trước hết phải kể đến lý thuyết "Nhân chủng học". Đây là lý thuyết dựa vào sự giải thích sinh vật học, xuất hiện vào những năm 70 của thế kỷ XIX, gắn liền với tên tuổi của ba nhà khoa học lớn: C.Lombroso, E. Ferri và R. Garofalo với các tác phẩm nổi tiếng như: "Con người phạm tội", "Tội phạm học" và "Xã hội học tội phạm".

Theo lý thuyết này, các hành vi sai lệch, tệ nạn xã hội và tội phạm là một vấn đề tất yếu như quá trình "sinh-chết" của con người, mà nguyên nhân dẫn tới các hành vi đó nằm ở ngay trong chính những kẻ phạm tội, những kẻ có hành vi sai lệch, tệ nạn xã hội. Các ông cho rằng, "bản thân những người đó khi

sinh ra đã có máu phạm tội". Hay nói cách khác, tội phạm và tệ nạn xã hội là do bẩm sinh; do ảnh hưởng của đặc điểm về cơ thể sinh lý học, tâm lý học hoặc do sự tác động của các yếu tố bản năng sinh vật (tính dã man nguyên thuỷ) hoặc là do bệnh lý (bệnh động kinh). Chính vì vậy mà theo các ông, nhìn bề ngoài người ta có thể biết được những kẻ phạm tội. Ví dụ, những kẻ phạm tội thường có các đặc điểm như: mũi bẹt, trán thấp, gò má cao, tay dài, râu rậm, có xu hướng thiên về cơ bắp...

b. Lý thuyết tâm lý học

Khác với các tác giả trên, S.Freud và những người thuộc trường phái "tâm lý học" lại giải thích từ góc độ tâm lý và cho rằng, tội phạm là kết quả của sự xung đột giữa những bản năng thô bạo (như: tính hung hãn, thích phá phách, côn đồ, liều lĩnh...) của con người với các quy tắc đạo đức xã hội. Do đó, khi thời kỳ thơ ấu của con người bị rối loạn, nhân cách bị bóp méo hay nói cách khác là quá trình xã hội hóa đầu tiên của con người không bình thường thì sau này lớn lên họ thường có những hành vi sai lệch, phạm tội. Cho nên chính sự xa cách, sự thiếu thốn hay sự đối xử khắc nghiệt... được coi là những nguyên nhân, nguồn gốc trực tiếp phát sinh tội phạm, tệ nạn xã hội.

c. Lý thuyết phát sinh sinh vật và nhiễm sắc thể

Thực chất đây là sự phát triển của lý thuyết "Nhân chủng học" nhưng cụ thể và sâu sắc hơn. Theo sự giải thích của lý thuyết này mà hai tác giả là

Gibbons và Jones (1975) thì những động cơ của những hành vi sai lệch, tội phạm và tệ nạn xã hội là nằm trong cấu tạo thể chất của các cá nhân. Vì vậy, tệ nạn xã hội và tội phạm luôn luôn có sự liên quan tới các "kiểu hình thể" của con người (như lý thuyết nhân chủng học). Còn đối với Han Brunnen (người Hà Lan) lại chỉ rõ hơn và cho rằng, các hình vi sai lệch, tội phạm, tệ nạn xã hội thường được "ẩn náu" trong nhiễm sắc thể X. Do đó, tội phạm, tệ nạn xã hội thường là đàn ông, còn hầu hết phụ nữ được miễn trừ, mặc dù họ có thể truyền cho thế hệ sau, bởi cặp nhiễm sắc thể của phụ nữ là XX và nếu một nhiễm sắc thể X bị thoái hóa thì nhiễm sắc thể kia sẽ thay thế. Ở đàn ông điều này là không thể được (những người đàn ông thường hay bị khiếm khuyết nào đó về "gien" điều khiển việc sinh sản).

2. Các lý thuyết giải thích dựa vào các nguyên nhân có tính chất xã hội

a. Lý thuyết thiếu sự điều hoà, điều chỉnh

Với lý thuyết này, những hành vi sai lệch, tội phạm, tệ nạn xã hội của con người xuất hiện là do trạng thái thiếu chuẩn và khi có sự không khớp nhau giữa các mục tiêu văn hóa với các biện pháp được chấp nhận để đạt được các mục tiêu đó.

Hai tác giả điển hình của lý thuyết "thiếu sự điều hòa, điều chỉnh" đó là E. Durkheim và R.K. Merton. Theo E. Durkheim tội phạm,tệ nạn xã hội là một hiện tượng không thể thiếu trong xã hội. Chính

tình trạng vô quy tắc thể hiện sự suy thoái của đạo đức xã hội là nguyên nhân của các hiện tượng phạm tội. Ông còn cho rằng, khi ở một trạng thái rối ren, người ta không hội nhập được vào xã hội do nhu cầu không khớp với các khả năng mà xã hội cung cấp để thỏa mãn các nhu cầu đó thì khi đó xuất hiện những hành vi sai lệch (tự tử, tội phạm, tệ nạn xã hội...). Đặc biệt, khi xã hội có những biến động lớn - khủng hoảng thì người ta bị rối loạn và mất phương hướng. E. Durkheim còn chứng minh rằng khi kinh tế có sự lên hoặc xuống đột ngột thì tỷ lệ tự tử cao hơn những lúc khác, suy thoái và phồn vinh đều là "những lộn xộn của trật tự tập thể" vì lúc đó chuẩn mực xã hội bị vỡ, người ta mất phương hướng và thế là "ứng xử" sai lệch xuất hiện.

Đối với R.K. Merton, khi nghiên cứu thực tế xã hội Mỹ đã nhận thấy rằng, không phải đại đa số nhân dân Mỹ ai ai cũng được học hành đến nơi đến chốn và cũng không phải mọi người học hành đều được tuyển dụng vào những chỗ tốt. Từ đó theo ông, những hành vi sai lệch, tội phạm, tệ nạn xã hội là kết quả của một khoảng trống giữa các mục tiêu đó. Ông cho rằng, khi người ta chấp nhận mục tiêu là thành công về mặt tài chính, song lại thấy là không thể dùng các phương tiện được chấp nhận để đạt được mục tiêu đó thì người ta có thể quay sang những cách bất hợp pháp khác để đạt cho được mục tiêu đó như lừa đảo, buôn lậu, cá cược...

b. Lý thuyết phân huỷ xã hội

Bên cạnh R.K. Merton, các tác giả C. Shaw và H.D. Mc.Kay cũng đã phát triển lý thuyết của E.Durkheim xây dựng nên lý thuyết "phân huỷ xã hội" để giải thích về các hành vi sai lệch và tội phạm. Nét căn bản trong lý thuyết "phân huỷ xã hội" là khẳng định các hành vi sai lệch xảy ra là do giá trị văn hóa, chuẩn và quan hệ xã hội thiếu vắng hoặc xung đột nhau.

C.Shaw và Mc.kay qua nghiên cứu đã thấy rằng tỷ lệ tội phạm vị thành niên khá cao ở những vùng đô thị nơi sinh sống của những loại người rất khác nhau về thân phận và có sự thay đổi về dân số rất lớn. Ở những nơi này các giá trị văn hóa bị đổ vỡ, mọi người không có những sự trông chờ như nhau về mọi ứng xử, cho nên khó mà có được cái gọi là chuẩn mực, mà chính quyền nơi đó cũng không xây dựng được chuẩn mực trên tình trạng như vậy. Và khi có sự xung đột trong các chuẩn để phán xét các ứng xử mà việc thi hành luật lại yếu kém thì càng có nhiều khả năng xuất hiện tội phạm (đặc biệt là tội phạm vị thành niên).

Mặt khác, khi xã hội có những hiện tượng như sự hòa trộn giữa các nhóm tôn giáo, các nhóm tộc người khác nhau vốn mang theo mình những giá trị văn hóa khác nhau cũng thường xảy ra tình trạng phân huỷ xã hội. Đồng thời cũng có thể là ở những nơi đó mức độ xuất nhập cư tương đối lớn đã làm cho xã hội mất đi tính

đồng đều một thời của nó, dẫn tới các mối quan hệ xã hội bị phá vỡ.

c. Lý thuyết về nền văn hóa phụ

Trong các quan điểm, các lý thuyết về "nền văn hóa phụ" có hai lý thuyết cơ bản đó là "văn hóa độc lập" và "văn hóa phản ứng" (như là "sự phản ứng").

Điểm căn bản trong các lý thuyết về "nền văn hóa phụ" là tập trung vào các giá trị văn hóa cũng như vào các cơ hội có thể phát sinh những hành vi sai lệch, tức là những lực lượng đã lôi kéo, thúc đẩy người ta vào các hành vi sai lệch. Nói một cách cụ thể hơn sự xung đột giữa các chuẩn của tiểu văn hóa (nền văn hóa phụ) với nền văn hóa lớn hơn (văn hóa dòng chính) là nguyên nhân gây ra các hành vi sai lệch, tội phạm, tệ nạn xã hội.

Trong nhiều tác phẩm của mình, nhất là tác phẩm: "Xung đột văn hóa và tội phạm". T.Sellin cho rằng, những hành vi sai lệch của con người nảy sinh từ những xung đột giữa các chuẩn mực văn hóa. Ông đã chú ý đến các nhóm văn hóa có các chuẩn khác với chuẩn của các nhóm khác trong xã hội. Từ đó, ông thấy có sự xung đột về chuẩn là do có nhóm nào đó không quan tâm đến hoặc không thấy được lợi ích của mình trong việc tuân thủ các chuẩn của đa số. Ví dụ như tiểu văn hóa của các băng trộm cướp hay các nhóm phạm nhân đầu gấu thường nhìn cảnh sát như những người chỉ biết đến chuyện bắt bớ, trừng phạt, ăn tiền, chứ không nhìn thấy họ như những người gìn giữ trật tự trị an, bảo vệ tài sản cho mọi người.

Những người sinh ra trong một nhóm tiểu văn hóa như vậy sẽ học được các chuẩn đó và do đó sẽ hình thành một nhân cách không tuân thủ (xét theo quan điểm của toàn xã hội).

Những tư tưởng của T.Sellin sau này đã được W.Miller phát triển. W.Miller cũng cho rằng có một thứ "tiểu văn hóa rất khác biệt của các giai cấp thấp, mà tình trạng phạm pháp của các băng nhóm chỉ là một biểu hiện". Thứ "tiểu văn hóa" này rất coi trọng giá trị của các hành động gây rối, phá phách, vì vậy họ bị những người trong nhóm khác (nhất là nhóm tầng lớp trung lưu) coi là sai lệch.

Như vậy, cả T. Selllin và W. Miller đều coi sự sai lệch là do con người ta tự cho mình thuộc về một thứ "tiểu văn hóa" có các chuẩn xung đột với các chuẩn của nền văn hóa thống trị. Nói một cách khái quát, sự hình thành nhân cách của con người phụ thuộc vào các quá trình quan hệ xã hội và cũng từ đó hình thành nên các quan điểm, tư tưởng. Nhưng mỗi người ở một "thành phần" nhất định trong xã hội nên có cách xử sự khác nhau. Vì vậy, ở một nhóm người này cho phép được xử sự như thế (đúng chuẩn) nhưng ở một nhóm người khác lại cho là không được, sai lệch và thậm chí là tội phạm.

Theo R.S. Cloward và L.E. Ohlin, những "nền văn hóa phụ tội ác" dành hết cho sự trộm cắp, tước đoạt và các phương tiện khác bảo đảm một thu nhập, phần lớn là xảy ra trong các khu ổ chuột.

Mặt khác, hai ông cũng nhận thấy rằng hình như tội phạm, tệ nạn xã hội không phải chỉ do các "giá trị văn hóa, các chuẩn và quan hệ xã hội thiếu vắng" mà còn do những cơ hội làm cho người ta khi ứng xử thấy được những cái lợi trông thấy. Ví dụ, "thanh thiếu niên thấy một số bậc đàn anh thành công nhờ ứng xử sai lệch, thì sẽ học theo các kiểu đó" như những người tham gia vào các tội phạm có tổ chức hoặc có tính chất nghề nghiệp mà nhờ đó có được quyền lực, uy tín, địa vị cao trong cộng đồng".

d. Lý thuyết gắn nhãn

Theo lý thuyết "gắn nhãn", người ta cần phải hỏi tại sao có những hành vi trong những hoàn cảnh nào đó và của một ngươi nào đó, bị xác định là "tội phạm", "tệ nạn xã hội" còn những hành vi khác lại không bị coi là như vậy. Howard Becker, một tác giả nổi tiếng nhất của lý thuyết "gắn nhãn" đã nói: "Sự lệch lạc không phải là một đặc tính hiện diện trong một số lọai hành vi và vắng mặt ở một số khác. Nó không phải là một đức tính nằm trong bản thân hành vi mà nằm trong mối quan hệ tác động qua lại giữa những ai có hành vi và những ai đáp lại chúng". Ông đã chú ý tới yếu tố chính trị và tự đặt câu hỏi: Ai đã đặt ra chuẩn ứng xử cho người khác phải theo? Ai có thể ép những người khác phải chấp nhận các quy tắc của mình? Và ông đã tự trả lời: Đó là các nhóm có quyền lực trong xã hội (người làm luật, quan

tòa...). Như vậy, sai lệch, tội phạm, tệ nạn xã hội không phải do "có bệnh" mà là do các nhóm có quyền lực "gắn nhãn" cho người khác.

Trong tác phẩm "Người ngoài" viết năm 1963, H.Becker đã chỉ rõ: lệch lạc không phải là cái chất của cái hành động mà một người nào đó làm ra, mà là hậu quả của việc những người khác áp dụng quy tắc và thưởng phạt cho một người "vi phạm". Do đó, bản chất của lý thuyết "gắn nhãn" là khả năng của các nhóm có quyền lực gắn cái nhãn "lệch lạc" cho những người ở các nhóm yếu thế. Theo ông, một hành vi có lệch lạc hay không một phần phụ thuộc vào bản chất của hành vi (có vi phạm quy tắc nào đó không) và một phần tuỳ thuộc vào chỗ người khác làm gì về việc đó.

Như vậy, đối với lý thuyết "gắn nhãn" thì sự sai lệch có hai mặt: hành vi và phản ứng, cả hai mặt này đều có mối quan hệ qua lại lẫn nhau. Đặc biệt hơn, không thể hiểu được sự sai lệch xã hội mà không hiểu sự kiểm soát xã hội. Sự đáp ứng của xã hội và nhất là sự đáp ứng của cảnh sát và toà án đối với hành vi phạm pháp.

đ. Lý thuyết xung đột

Những nhà xã hội học theo quan điểm Mác xít (kể cả những nhà "tội phạm học cấp tiến - tội phạm học mới"), xuất phát từ lý luận cho rằng những sự chống đối một trật tự xã hội người bóc lột người kiểu tư bản chủ nghĩa không phải là hành vi sai lệch hay tội phạm. Bởi vì chính chế

độ tư hữu về tư liệu sản xuất là nguồn gốc nảy sinh những hành vi đó. Cho nên, có thể coi tội phạm, tệ nạn xã hội là một hiện tượng xã hội có tính lịch sử - tức là có quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong.

R. Quinney, một người đứng trên quan điểm của chủ nghĩa C.Mác đã bổ sung và phát triển khái niệm "xung đột" và "luật pháp" trong tác phẩm: "Giai cấp, nhà nước và tội phạm "cho rằng luật được đặt ra và việc thi hành luật đều là công cụ của giai cấp thống trị - tức là những kẻ nắm tư liệu sản xuất, để thống trị những người không có quyền lực. Sự thống trị của những kẻ nắm tư liệu sản xuất, thực chất là lo cho sự tồn vong của bản thân chế độ người bóc lột người chứ không phải lo cho các đối tượng mà họ làm luật để bảo vệ. Do đó, khi bị ép đến đường cùng, những người không có tư liệu sản xuất sẽ đứng lên làm cách mạng thay đổi trật tự kinh tế - xã hội. Đây không phải là những người và những hành vi phá quy tắc bình thường của xã hội, mà là những người và những hành vi "vùng dậy" chống lại một trật tự xã hội mà theo họ là bất công, không đáng tồn tại.

Đối với những người theo lý thuyết Mác xít thì việc nghiên cứu tội phạm, tệ nạn xã hội tất yếu đòi hỏi một lý thuyết về nhà nước và hệ thống luật pháp trong mối quan hệ với những hệ thống đặc thù về sản xuất và những quan hệ giai cấp kèm theo và trong tổng thể các mối quan hệ hiện hành.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI HỌC TỘI PHẠM

1. Chuẩn mực xã hội, sai lệch chuẩn mực xã hội và kiểm soát xã hội

a. Chuẩn mực xã hội

Chuẩn mực xã hội là toàn bộ những đòi hỏi, những mong đợi mà cộng đồng xã hội như: nhóm, tổ chức, giai cấp và tổng thể xã hội nói chung đòi hỏi ở các thành viên của mình đối với mục đích thực hiện những hành vi khuôn mẫu đã được thiết lập. Những đòi hỏi và mong đợi đó được ghi lại hoặc biểu hiện bằng lời, bằng ngôn ngữ như những điều luật và được ghi thành văn bản như những chỉ thị, quy tắc... Nhưng cũng có những mong đợi và những đòi hỏi mang tính chất chuẩn mực xã hội nhưng không biểu hiện bằng lời, bằng ngôn ngữ mà bằng các đặc tính tượng trưng- những quy định ngấm ngầm với nhau.

Như vậy, chuẩn mực xã hội chính là những quy tắc, những yêu cầu của xã hội đối với cá nhân, trong đó xác định ít nhiều, chính xác khối lượng, tính chất và những giới hạn cái có thể, cái được phép trong hành vi của cá nhân. Nó quy định những mục tiêu căn bản, những giới hạn, những điều kiện và các hình thức ứng xử trong những lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống đối với xã hội hoặc đối với nhóm xã hội.

Chuẩn mực xã hội có thể xem là những mẫu mực, mô hình về hành vi thực tế của con người như

những chương trình hành động thực tiễn của họ khi gặp một tình huống cụ thể nào đó.

Chuẩn mực xã hội có quan hệ chặt chẽ với giá trị. Bởi vì, giá trị chính là những chuẩn điều hoà hành vi lợi ích và quan hệ của cá nhân, nó là những hiện tượng của đời sống xã hội được xét trên góc độ ý nghĩa mà xã hội, hay một giai cấp, một tập đoàn người gán cho nó.

Đặc điểm của chuẩn mực xã hội là sản phẩm của nhận thức và sự xử lý các thông tin trong ý thức của con người về quá khứ, hiện tại, về cách ứng xử hợp lý nhất đã được kiểm nghiệm trên thực tế và là con đường ngắn nhất dẫn tới kết quả. Vì vậy, nó được xem như là phương tiện mạnh mẽ để điều tiết xã hội đối với hành vi. Đặc điểm quan trọng nhất của bất cứ một chuẩn mực xã hội nào là tính lợi ích (tất yếu xã hội), tính bắt buộc và sự thực hiện trên thực tế trong hành vi của con người.

Chuẩn mực xã hội không phải là bất biến, mà có sự thay đổi gắn với từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Trong đời sống xã hội của con người được phân chia thành nhiều lĩnh vực khác nhau, như là: Kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, tôn giáo... Quan hệ của các nhóm xã hội và giữa con người với nhau cũng rất phong phú, đa dạng và được điều chỉnh bằng những loại chuẩn mực đặc thù. Ở một số bình diện nào đó của đời sống xã hội có thể phân chia thành các loại chuẩn mực như sau:

Chuẩn mực luật pháp, chuẩn mực chính trị, chuẩn mực tôn giáo, chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực thẩm mỹ, chuẩn mực phong tục truyền thống v.v...

b. Một số loại chuẩn mực xã hội cơ bản

Chuẩn mực luật pháp

Là một phạm trù được thể hiện rõ trên cả bình diện khoa học lẫn bình diện lôgíc. Chuẩn mực luật pháp là một loại chuẩn mực xã hội, nó bao gồm một hệ thống các quy tắc, yêu cầu... của xã hội nhằm để điều chỉnh các quan hệ xã hội cũng như quan hệ cá nhân. Chuẩn mực luật pháp được hình thành và khẳng định bởi các bộ máy đặc biệt của nhà nước. Nó được thiết lập bằng con đường tạo dựng luật pháp và được duy trì bởi chính nhà nước cụ thể đó. Chuẩn mực luật pháp được thể hiện qua các cơ quan đặc thù như: các thiết chế đặc biệt, các tổ chức xã hội... Đặc điểm của chuẩn mực luật pháp là luôn luôn được biểu hiện bằng ngôn ngữ, văn bản (trong khi đó, các loại chuẩn mực khác như: chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực phong tục truyền thống... thì nhiều khi không biểu hiện bằng ngôn ngữ và không được ghi thành văn bản); có tính mệnh lệnh và mô tả rõ ràng giới hạn hành vi của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức xã hội...; có quy định rõ ràng về sự trừng phạt đối với các hành vi sai lệch.

Chuẩn mực luật pháp được hình thành một cách khách quan, nó được thể hiện qua các điều luật trong bộ luật, qua các chỉ thị... nhờ đó mà các cơ quan thi hành thực hiện. Xét về ý nghĩa xã hội thì xã hội càng văn minh các chuẩn mực luật pháp càng có cơ sở để tồn tại và thể hiện.

Các chuẩn mực luật pháp chính là phương thức kiểm soát xã hội hữu hiệu nhất mà bất kỳ một xã hội

nào cũng phải sử dụng để điều chỉnh các quan hệ giữa tất cả các thành viên, các nhóm, các tổ chức v.v... trong xã hội.

Một đặc tính khác cũng rất quan trọng của chuẩn mực luật pháp là thể hiện ở đặc tính giai cấp, thông qua lợi ích giai cấp để quy định các điều luật của bộ luật. Do đó, tính chất cứng rắn và nguyên tắc của chuẩn mực luật pháp được thông qua các thiết chế của nó.

Mỗi xã hội, mỗi một quốc gia cụ thể thì chuẩn mực luật pháp là sự thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Cũng như các chuẩn mực xã hội khác, chuẩn mực luật pháp hoặc là phản ánh, củng cố những quan hệ đã được hình thành trong xã hội hoặc là thừa nhận những cách ứng xử có ích cho xã hội mà trước đó chưa mang tính chất phổ biến với tư cách là cái cho phép hoặc là cái bắt buộc.

Chuẩn mực chính trị

Đây là một loại chuẩn mực xã hội luôn luôn giữ vai trò chủ đạo để điều chỉnh các quan hệ giữa các nhóm xã hội cơ bản nhất như: các quốc gia, các giai cấp, các đảng phái v.v... Các chuẩn mực chính trị thường được hình thành, củng cố và được sử dụng bởi những thiết chế chính trị, những tổ chức đoàn thể và đặc biệt là các đảng phái, thông qua đó biểu hiện các lợi ích về kinh tế, xã hội, chính trị... Các chuẩn mực chính trị là phương tiện quan trọng nhất để triển khai quan hệ quyền lực và đồng thời để bảo đảm hệ thống chính trị. Chuẩn mực chính trị là yếu tố quyết

định đối với các tổ chức trong đời sống xã hội nói chung. Chính vì vậy mà ý nghĩa xã hội của các chuẩn mực chính trị là rất to lớn, nó được thể hiện qua một loạt các hệ thống quan hệ như: hệ thống các quan hệ giữa các nhóm xã hội vĩ mô được sinh ra bởi một hệ thống phân công lao động xã hội hay các hệ thống chính trị, pháp luật; hệ thống các quan hệ giữa các nhóm phi chính thức và các nhóm thực tế đã được tổ chức xuất hiện trong quan hệ sản xuất, quan hệ quyền lực và quan hệ hợp tác; hệ thống các quan hệ chính quyền và các quan hệ phụ thuộc trong các nhóm xã hội và trong cộng đồng.

Chuẩn mực chính trị là một loại chuẩn mực xã hội nhằm điều tiết hành vi của các chủ thể trong đời sống chính trị, điều tiết quan hệ giữa các giai cấp, các đảng phái, các nhà nước và các nhóm xã hội lớn với nhau.

Đặc điểm của chuẩn mực chính trị là được thể hiện và ghi lại trong các chuẩn mực xã hội khác như: chuẩn mực luật pháp, chuẩn mực tổ chức, chuẩn mực đạo đức v.v.... Mặt khác, chuẩn mực chính trị mang tính chất thời điểm lịch sử - tức là phụ thuộc vào từng chế độ chính trị khác nhau.

Chuẩn mực tôn giáo

Chuẩn mực tôn giáo là loại chuẩn mực điều chỉnh các quan hệ giữa các thành viên trong một cộng đồng tôn giáo nhất định. Đồng thời điều chỉnh về niềm tin chung để hình thành những quan hệ xã hội đặc thù của những tín đồ, từ đó tạo

ra những quan hệ phụ thuộc giữa các thành viên trong cộng đồng tôn giáo với nhau và với xã hội nói chung.

Hiện nay các chuẩn mực tôn giáo không chỉ tồn tại và hoạt động trong một cộng đồng tôn giáo nhất định mà nó đã thấm sâu và ảnh hưởng tới các lĩnh vực khác của đời sống xã hội như: chính trị, hệ tư tưởng v.v...

Sự phục hưng của tôn giáo và kéo theo nó là các chuẩn mực tôn giáo đã làm xuất hiện nhiều quan hệ phức tạp trong xã hội trong đó có những quan hệ dẫn tới xung đột gay gắt.

Sự phân hóa trong xã hội không chỉ thể hiện trên bình diện: kinh tế, chính trị, văn hóa mà còn thể hiện rất rõ trong các chuẩn mực tôn giáo. Sự xung đột các hệ tư tưởng tôn giáo cũng chính là nguồn gốc của những xung đột mang tính chất toàn cầu hiện nay. Chính vì vậy, việc sử dụng các chuẩn mực tôn giáo để giải thích các nhóm xã hội khác nhau là có cơ sở khoa học, bởi vì các chuẩn mực tôn giáo đã ăn sâu vào trong tiềm thức của nhân dân và nó có mặt ở hầu khắp các bình diện của hành vi như: đạo đức, tập quán, nghi lễ... Chuẩn mực tôn giáo có một ý nghĩa rất quan trọng ở chỗ nó có ảnh hưởng lớn đến ý thức của các thành viên trong xã hội về cái cần phải làm, cái mong muốn... Hơn nữa, các chuẩn mực tôn giáo có liên quan rất chặt chẽ với ý thức luân lý đạo đức, với thế giới quan và nhân sinh quan của các thành viên trong cộng đồng, trong xã hội.

Thường thường trong kinh thánh đều có ghi rõ các quy tắc về hành vi giao ước của công dân và sự xét xử của toà án về tội phạm và sự trừng phạt đối với những hành vi vi phạm đạo đức mà không kể đến cơ cấu tổ chức của bất kỳ một tôn giáo nào.

Đặc điểm nổi bật của chuẩn mực tôn giáo là sức mạnh tác động đến các tín đồ thông qua tình cảm, nghĩa vụ, đạo đức và sự đe dọa trừng phạt của những lực lượng siêu nhiên được đan quện với nhau. Chuẩn mực tôn giáo không những chỉ củng cố bằng sự trừng phạt bên trong như đạo đức mà cả sự trừng phạt bên ngoài như luật pháp, đồng thời sử dụng cả những yếu tố phong tục truyền thống (những điều mà con người đã chấp nhận) để điều chỉnh quan hệ của cá nhân, các tổ chức trong cộng đồng. Từ đó chuẩn mực tôn giáo có thể kìm hãm hoặc khống chế nhiều hành vi sai lệch của con người trong xã hội như: tội phạm và các loại tệ nạn xã hội.

Chuẩn mực đạo đức

Chuẩn mực đạo đức là một trong những chuẩn mực xã hội đặc thù nhằm để điều chỉnh hành vi của con người trong mối quan hệ với nhau. Hệ thống các chuẩn mực đạo đức cũng có đặc điểm là mang tính lịch sử và nó bị chế ước bởi những hoàn cảnh cụ thể cũng như những điều kiện tương tác và phụ thuộc của con người. Chuẩn mực đạo đức được hình thành để điều chỉnh các mối quan hệ của con người, nó hướng dẫn các hành vi của con người theo những nguyên tắc, những khuôn mẫu và những lý tưởng nhất định, ngay

cả đối với các phạm trù như: cái thiện, cái ác cũng mang tính chất lịch sử và bao hàm ngay cả trong nó khái niệm tôn giáo về cái siêu nhiên. Nhìn chung các phạm trù đạo đức và các chuẩn mực đạo đức được đánh giá là không đồng nhất.

Chuẩn mực đạo đức có thể là những chuẩn mực được mọi người thừa nhận - tức là của đa số các cá nhân trong xã hội, nhưng cũng có thể là những chuẩn mực của những nhóm người hoặc những tầng lớp xã hội nào đó. Chuẩn mực đạo đức được sinh ra từ quan hệ giữa lợi ích chung và lợi ích riêng của con người. Nó thể hiện năng lực của con người đối với sự tự hoàn thiện và sự phát triển khả năng của mình.

Khác với chuẩn mực luật pháp, chuẩn mực đạo đức nhằm đánh giá cái xấu, cái tốt, cái cao thượng, cái thấp hèn... của mỗi con người trong quan hệ xã hội. Chuẩn mực đạo đức được thể hiện thông qua cơ chế tâm lý bên trong và được diễn tả bằng các khái niệm như: lương tâm, nghĩa vụ, danh dự, công bằng v.v...

Tất nhiên sự tán thành hay lên án có tính chất bề ngoài của nhóm hay của xã hội nói chung đối với một hành động nào đó cũng có một ý nghĩa to lớn, nhưng bao giờ những sự đánh giá đó cũng bị khúc xạ qua những yếu tố bên trong của con người và từ đó hình thành các nguyên tắc đạo đức trong quan hệ của con người.

Đặc điểm của chuẩn mực đạo đức là thường không có (hoặc có ít) sự ghi nhận bằng văn bản. Nó

thể hiện động cơ ở mục tiêu bên trong của hoạt động con người đối với việc đánh giá của nhóm, của xã hội.

Sự vi phạm các chuẩn mực đạo đức sẽ bị xã hội, cộng đồng lên án bằng dư luận cũng như các hình phạt khác. Đối với các xã hội, các dân tộc khác nhau thì chuẩn mực đạo đức cũng khác nhau. Điều quan trọng ở đây là hành động, động cơ và mục đích của các cá nhân phải phù hợp với tiêu chuẩn đạo đức bên trong của nhóm và của xã hội.

Chuẩn mực thẩm mỹ

Chuẩn mực thẩm mỹ là những chuẩn mực nhằm củng cố và đánh giá về cái đẹp, cái xấu... trong sáng tạo nghệ thuật, trong tự nhiên cũng như trong hoạt động sản xuất và trong sinh hoạt của con người. Đặc điểm của chuẩn mực thẩm mỹ là một phần được ghi nhận bằng văn bản dưới dạng những yêu cầu về kỹ thuật thẩm mỹ. Ví dụ như: tiêu chuẩn về cái đẹp, về một vật phẩm tiêu dùng nào đấy...

Chuẩn mực thẩm mỹ cũng có quan hệ chặt chẽ với các chuẩn mực xã hội khác như: chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực luật pháp, chuẩn mực phong tục truyền thống... bởi vì thông qua các chuẩn mực đó mà chuẩn mực thẩm mỹ mới có cơ sở để đánh giá về những hành vi sai trái của cá nhân cũng như mới có cái nhìn nhận về một xã hội mà họ đang sống.

Một đặc điểm khác của chuẩn mực thẩm mỹ là có liên quan tới các yếu tố chủ quan. Nó gắn liền với quan niệm của từng giai cấp, từng xã hội cụ thể cũng như từng lứa tuổi và tâm lý của con người. Chuẩn

mực thẩm mỹ cũng có khi không dựa trên cơ sở quan niệm đạo đức và pháp luật, mà thường thường nó mang tính chất trung tính.

Chuẩn mực phong tục, truyền thống

Đây là hệ thống các chuẩn mực nhằm củng cố các khuôn mẫu ứng xử mà chủ yếu là các quy tắc sinh hoạt công cộng của cộng đồng con người đã được hình thành trong lịch sử và thường trở thành thói quen. Chuẩn mực phong tục truyền thống khác với chuẩn mực đạo đức ở chỗ nó có thể được miêu tả một cách rõ rệt, nhất quán. Điều đáng chú ý là cơ sở tác động của các truyền thống đó lại là chính sức mạnh của uy tín xã hội, là những nhân tố đạo đức và trong một mức độ nào đó là những nhân tố về lợi ích kinh tế về lễ nghi và phong tục (ví dụ: phong tục tập quán về hiếu hỷ, lễ hội...). Đặc điểm của các chuẩn mực phong tục, truyền thống là được duy trì khá lâu trong lịch sử. Nó gắn với mỗi nhóm xã hội, mỗi dân tộc cụ thể và là yếu tố hình thành nên bản sắc văn hóa của từng xã hội, từng dân tộc.

Ngoài sự phân loại các chuẩn mực xã hội như trên người ta còn có nhiều cách phân loại khác. Ví dụ, phân loại chuẩn mực xã hội theo nhóm xã hội (như: chuẩn mực xã hội của nhóm cơ cấu vi mô và chuẩn mực xã hội của nhóm vĩ mô), phân loại theo đối tượng điều tiết của các chuẩn mực xã hội (như: các chuẩn mực xã hội điều tiết quan hệ tài sản, điều tiết quan hệ giao tiếp, điều tiết quan hệ cá nhân - nhóm, xã hội...)v.v...

Việc phân loại các chuẩn mực xã hội và phân tích nó có một vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu xã hội học cũng như trong việc phân tích xã hội. Đã có rất nhiều tác giả có những công trình phân loại có giá trị lớn như: Samle, Durkheim, Weber, Becke...

c. Sai lệch chuẩn mực xã hội

Trong xã hội, giữa các cá nhân không phải là có sự đồng nhất mà là có sự khác biệt. Bởi vì về mặt bản chất không ai giống ai, và xã hội luôn luôn là như vậy.

Giữa các cá nhân có sự khác biệt về nhiều mặt, song khi sống trong xã hội, trong cộng đồng đều phải tuân theo những khuôn mẫu, những quy tắc, quy ước... nào đó, có như vậy xã hội mới ổn định và phát triển. Đối với các hành vi của các cá nhân phù hợp với các quy tắc, các chuẩn mực thì được mọi người coi là bình thường. Ngược lại, những hành vi khác "không bình thường" so với các chuẩn mực, các quy tắc- hay so với các hành vi bình thường thì được coi là "hành vi sai lệch". Có nghĩa là hành vi phần nào đi chệch khỏi những gì mà một nhóm (hoặc xã hội) chờ đợi, mong muốn.

Sự sai lệch được coi như là sự vi phạm các chuẩn mực được chấp nhận hoặc các quy tắc của một nhóm hay của xã hội. Nói cách khác đó là các hành vi vượt khỏi giới hạn cái có thể, cái được phép của cộng đồng, của xã hội trong cuộc sống. Ví dụ như những kẻ ăn cắp, nghiện ma tuý, tự tử, giết người...

Các cấp độ của sự sai lệch / Các lĩnh vực cơ bản của sự lệch chuẩn xã hội	Cá nhân	Nhóm xã hội	Các thiết chế
Lĩnh vực kinh tế	Các sai lệch hành vi cá nhân trong lĩnh vực kinh tế	Sai lệch của các nhóm xã hội trong lĩnh vực kinh tế	Những sai lệch trong thiết chế kinh tế
Lĩnh vực chính trị	Các sai lệch hành vi cá nhân trong lĩnh vực chính trị	Sai lệch của các nhóm xã hội trong lĩnh vực chính trị	Những sai lệch trong thiết chế chính trị
Lĩnh vực văn hóa	Các sai lệch hành vi cá nhân trong lĩnh vực văn hóa	Sai lệch của các nhóm xã hội trong lĩnh vực văn hóa	Những sai lệch trong thiết chế văn hóa
Lĩnh vực xã hội (xã hội nghĩa hẹp)	Các sai lệch hành vi cá nhân trong lĩnh vực xã hội	Sai lệch của các nhóm xã hội trong lĩnh vực xã hội	Những sai lệch trong thiết chế xã hội

Tóm lại, hành vi sai lệch không thể được quan niệm như một cái gì tuyệt đối hay phổ biến mà phải được coi như sự biến đổi về mặt xã hội và tuỳ thuộc

vào những gì mà một xã hội đặc thù hay một nhóm xã hội, ở một thời điểm đặc thù, xác định là sai lệch- tức là sai lệch có tính lịch sử và tuỳ thuộc vào từng xã hội quan niệm.

d. Kiểm soát xã hội

Kiểm soát xã hội được coi như là một quá trình nằm ở bên trong hệ thống xã hội cũng như trong các nhóm xã hội. Nó đảm bảo cho sự ổn định xã hội và cho việc quản lý con người cũng như các thiết chế trong xã hội. Kiểm soát xã hội là những tác động được tổ chức đối với hành vi của các thành viên trong xã hội với mục đích là giải quyết những nhiệm vụ xã hội nào đó mà đã được xã hội công nhận. Kiểm soát xã hội đó là những hình thức quản lý các quá trình xã hội và những hành vi của các thành viên trong xã hội. Việc quản lý và thực hiện kiểm soát xã hội ở những xã hội khác nhau là khác nhau, điều đó do tính mục đích, hình thức và phương tiện quản lý khác nhau trong mỗi xã hội. Trong xã hội có giai cấp thì việc kiểm soát xã hội trở thành công cụ sắc bén và cần thiết của giai cấp thống trị.

Những công trình nghiên cứu của Durkheim, Merton và nhiều nhà xã hội học khác cho thấy vấn đề kiểm soát xã hội và phân chia trong xã hội những chức năng đã đảm bảo cho việc hạn chế những hành vi sai lệch, nhằm tăng cường sự ổn định đời sống xã hội, duy trì trật tự xã hội.

Vấn đề kiểm soát xã hội cũng cần phải được hiểu như là những tác động, những biến đổi xã hội hợp lý

có tính hướng đích và được thực hiện bởi các thiết chế xã hội. Những tác động và biến đổi đó đã giải quyết những sự sai lệch xã hội, nhằm mục đích dẫn tới sự thích ứng của hành vi con người.

Nhà xã hội học Parsons đã đặc biệt chú ý tới vấn đề kiểm soát xã hội và các chuẩn mực xã hội. Ông coi đó là những phương thức để thiết lập và triển khai sự ổn định và phát triển của xã hội.

Kiểm soát xã hội và chuẩn mực xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Kiểm soát xã hội được coi như là một trong những chức năng cơ bản và quan trọng nhất của chuẩn mực xã hội. Chính vì thế, chuẩn mực xã hội vừa thực hiện chức năng điều chỉnh vừa thực hiện chức năng gây ảnh hưởng và gây áp lực xã hội đối với hành vi con người.

Trong quá trình xã hội hoá, khi cá nhân nắm vững các chuẩn mực, giá trị xã hội thì hình thành sự tự kiểm tra và khi đó kiểm soát xã hội được thực hiện. Kiểm soát xã hội thường tác động đến các cá nhân thông qua nhiều phản ứng trong các ứng xử, đồng thời thông qua cơ chế quyền lực cũng như các mối quan hệ qua lại trong quá trình vận dụng các chuẩn mực xã hội.

Sự kiểm soát xã hội chính thức do những tổ chức thi hành pháp luật như Công an, Viện kiểm sát, Toà án... với các quy định, luật lệ thực hiện. Bên cạnh đó, sự kiểm soát xã hội còn được thực hiện ở mọi tổ chức xã hội bình thường khác (các doanh nghiệp, các

trường học...). Những quy định, luật lệ này ép buộc các cá nhân, các tổ chức phải tuân theo.

2. Những đặc điểm xã hội học của tội phạm có tổ chức, tội phạm kinh tế, tội phạm vị thành niên và tội phạm tham nhũng

a. Tội phạm có tổ chức

Hiện nay tội phạm có tổ chức là một trong những vấn đề mang tính toàn cầu. Ở các nước tư bản phát triển, tội phạm có tổ chức diễn ra ngày càng nghiêm trọng, nó đụng chạm tới nhiều mặt của đời sống xã hội.

Vậy, tội phạm có tổ chức là gì?

Từ góc độ luật học, theo quan điểm của luật quốc gia Mỹ thì tội phạm có tổ chức có một số đặc điểm cơ bản như sau:

- Tội phạm có tổ chức là một loại tội phạm có dự mưu, có sự liên kết theo đẳng cấp của một nhóm người nhằm lập kế hoạch và thực hiện các hành vi phạm pháp hoặc nhằm đạt được các mục tiêu hợp pháp bằng các biện pháp bất hợp pháp. Tội phạm có tổ chức đòi hỏi các thành viên chủ chốt phải tham gia liên tục vào các hoạt động phạm tội, mặc dù các chuyên gia có tay nghề cao chỉ tham gia rất ngắn vào quá trình thực hiện phạm tội.

- Tội phạm có tổ chức đặt thu nhập kinh tế là mục đích hàng đầu, mặc dù một số thành viên của loại tội phạm này đặt ra mục tiêu nắm giữ các chức vụ cao trong chính quyền để hoạt động lâu dài.

- Tội phạm có tổ chức không chỉ giới hạn hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ bất hợp pháp rõ ràng như tổ chức cờ bạc, hoạt động mại dâm, ma tuý, cho vay lãi cắt cổ, bạo lực mà nó còn bao gồm các hoạt động tinh vi khác như tẩy rửa đồng tiền bất hợp pháp thông qua hoạt động kinh doanh hợp pháp, mua bán đất và sử dụng các mánh khoé trên vi tính.

- Tội phạm có tổ chức sử dụng các chiến thuật thô bạo như cưỡng đoạt, bạo lực đến hối lộ, tha hoá công chức nhà nước, để nhằm đạt được các mục tiêu đề ra và bảo vệ các lợi ích kinh tế đã có.

- Thông qua kinh nghiệm, thói quen và thực tiễn, các nhóm bí mật của tội phạm có tổ chức thường kiểm soát và siết chặt kỷ luật nhanh, có hiệu quả đối với các thành viên của mình và đối với những nạn nhân. Vì vậy, các thành viên của tội phạm có tổ chức khó có hy vọng tách ra khỏi hoạt động phạm tội và hầu như không thể hoàn lương được.

Cũng cần phải lưu ý, tội phạm có tổ chức không đồng nghĩa với Maphia - tổ chức tội phạm có kỷ luật cao nhất, bí mật nhất, có nhiều kinh nghiệm và hoạt động đa dạng mà Maphia chỉ là một loại, một dạng, một hình thức biểu hiện của tội phạm có tổ chức. Tội phạm có tổ chức cũng khác với các nhóm khủng bố, mặc dù có nhiều điểm giống nhau như về cơ cấu tổ chức chặt chẽ, loại tội phạm thực hiện, nhưng khác nhau về mục đích. Các nhóm khủng bố nhằm mục

đích chính trị, trong khi tội phạm có tổ chức nhằm mục đích kinh tế.

Xét từ góc độ xã hội học thì tội phạm có tổ chức là một hiện tượng xã hội đặc biệt nguy hiểm, một trạng thái của tội phạm ở mức có tổ chức rất cao. Do đó, tội phạm có tổ chức phải thể hiện một số yếu tố cơ bản dưới đây:

- Có xâm hại đến tài sản với số lượng rất lớn.
- Có liên hệ giữa chúng với những kẻ có thẩm quyền bị tha hoá biến chất trong bộ máy nhà nước.
- Có sử dụng bọn tội phạm hình sự chuyên nghiệp làm công cụ.

Đồng thời, trên thực tế quan sát hành vi của những kẻ tham gia hoạt động tội phạm có tổ chức cho thấy những dấu hiệu đặc trưng như sau:

- Chúng có một cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có trên dưới, có quy tắc sinh hoạt riêng, có trách nhiệm cá nhân cụ thể, có lối xử phạt nghiêm khắc, có chế độ khen thưởng cho các thành viên có công.
- Hoạt động phạm tội với cường độ lớn, không tản mạn về thời gian, có hình thức ngụy trang, giả mạo hợp pháp hoá, trong đó dựa vào việc mua chuộc là chính cộng với việc ăn cắp số lượng lớn tài sản của nhà nước.
- Có biện pháp nhằm vô hiệu hoá các biện pháp của các cơ quan, tổ chức thông qua mạng lưới đội quân "trinh sát", "đội quân ngầm".
- Sử dụng một số tiền lớn vào việc thực hiện tội phạm mới, do đó phạm vi phạm tội luôn luôn

được mở rộng cả về số lượng và số người tham gia; trong đó có ngân sách chi cho bọn tội phạm hình sự chuyên nghiệp nhằm duy trì lối sống phạm tội của chúng.

- Thực hiện lối sống sa đọa, tuyên truyền tư tưởng chống đối pháp luật, chống đối xã hội.

Như vậy, từ cả hai khía cạnh trên có thể khái quát: Tội phạm có tổ chức là một hiện tượng xã hội cực kỳ nguy hiểm, nó ảnh hưởng, tác động và gây hậu quả rất lớn đến tất cả các mặt của đời sống xã hội; là một loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, có cơ cấu lực lượng lớn, tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nghiêm khắc và hoạt động trên một địa bàn rộng lớn với nhiều hình thức, thủ đoạn tinh vi, tàn bạo.

Hiện nay tội phạm có tổ chức đặt ra yêu cầu phải có cái nhìn mới, cách đánh giá mới. Đồng thời phải có những quy định mới của pháp luật về chính sách hình sự, về cấu thành tội phạm. Đối với nước ta, tội phạm có tổ chức đã xuất hiện và có chiều hướng phát triển. Điều đó đòi hỏi phải có những sự lý giải chặt chẽ và khoa học để xây dựng các biện pháp đấu tranh phòng, chống kịp thời, hữu hiệu.

b. Tội phạm kinh tế

Trong giai đoạn hiện nay - giai đoạn hội nhập và toàn cầu hoá về kinh tế, thế giới có rất nhiều sự biến động về mọi mặt. Nước ta đã chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bên cạnh những thành tựu to lớn về kinh tế thì cũng xuất

hiện nhiều hiện tượng xã hội tiêu cực cần được chú ý, trong đó có vấn đề tội phạm kinh tế.

Khái niệm tội phạm kinh tế bao hàm toàn bộ các hành vi phạm tội xâm phạm đến hệ thống kinh tế, sự vận hành của cơ chế kinh tế và bao gồm cả các tội trực tiếp xâm phạm đến tài sản- cơ sở kinh tế của xã hội. Như vậy, khái niệm tội phạm kinh tế bao gồm trong đó các tội như: đầu cơ, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, chốn thuế, lừa khách hàng (các tội kinh tế xâm phạm cơ chế kinh tế) và các tội như: trộm cắp, tham ô, chiếm dụng (xâm phạm tài sản). Những tội phạm kinh tế xét ở trạng thái của xã hội thì đó là một hiện tượng xã hội, nó gắn liền với chế độ kinh tế, quan hệ sản xuất, quan hệ trong lĩnh vực lưu thông phân phối. Do đó, nó là đối tượng nghiên cứu của xã hội học tội phạm. Từ góc độ đó, tội phạm kinh tế có thể được phân loại theo lĩnh vực quan hệ xã hội. Đó là, tội phạm kinh tế trong lĩnh vực sản xuất, tội phạm kinh tế trong lĩnh vực phân phối lưu thông, tội phạm kinh tế trong lĩnh vực dịch vụ, tội phạm kinh tế trong lĩnh vực quan hệ tài sản giữa công dân với nhau (quan hệ dân sự).

Việc nghiên cứu tội phạm kinh tế luôn luôn gắn liền với vấn đề hợp đồng, với kế hoạch, mối tương quan giữa cung và cầu. Đó là cơ sở để tìm hiểu nguyên nhân xã hội của các nhóm tội phạm như lừa dối khách hàng, làm hàng giả, làm và

bán hàng kém phẩm chất, trộm cắp ở xí nghiệp, hối lộ...

Để xác định được phương pháp nghiên cứu đúng đắn cần tìm hiểu bản thân chế độ kinh tế, nền kinh tế với tính chất là một chế định xã hội, trong đó có "chỗ đứng" cho các hành vi phạm tội xâm phạm đến nó. Do vậy, từ góc độ xã hội học, cần nghiên cứu vai trò kinh tế của từng cá nhân, từng nhóm xã hội trong cơ chế kinh tế, trong chế độ sở hữu với tính chất là chuẩn mực xã hội. Sau đó, tìm hiểu những gì là trái chuẩn mực kinh tế xã hội của các chủ thể đó (người chủ sở hữu, người sử dụng, người cổ đông...) để có biện pháp phòng ngừa cụ thể. Như vậy, ở đây tiền đề của tội phạm kinh tế là vai trò, vị trí, chức năng kinh tế của chủ thể. Cho nên, việc đánh giá các tội phạm về kinh tế phải đi từ cơ chế kinh tế, những cái trái với cơ chế và phải đi vào các lĩnh vực dịch vụ (cơ chế của dịch vụ), thương nghiệp... thì mới thấy hết được đặc điểm của tội phạm kinh tế và quy luật hình thành cũng như diễn biến và cơ cấu của nó.

c. Tội phạm vị thành niên

Tội phạm vị thành niên là tội phạm xảy ra ở lứa tuổi vị thành niên, chủ yếu là trong độ tuổi từ 14 đến dưới 18. Do đó, việc nghiên cứu, phòng ngừa tội phạm vị thành niên và tội phạm người lớn là không giống nhau cả về tính chất và phương pháp, mặc dù có sự giống nhau về tiền đề xuất phát mà chúng có những nét đặc thù riêng.

Tâm lý của tuổi vị thành niên thường có đặc điểm là thiếu kinh nghiệm sống, hay bắt chước, dễ xúc cảm và manh động... cho nên nhiều khi trong hành động không có sự suy nghĩ, không biết đánh giá đúng sai, phải trái. Mặt khác, các em lại hay thích phô trương sự can đảm, anh hùng của mình một cách quá đáng. Chính vì vậy, khi bị rơi vào những điều kiện khó khăn, bất lợi của cuộc sống thì dễ bị tác động và ảnh hưởng của những người khác, dễ dẫn tới con đường phạm pháp, phạm tội.

Vì các em đang ở trong quá trình phát triển nên những thiếu xót của việc giáo dục trong gia đình, nhà trường, nơi cư trú... có quan hệ trực tiếp tới việc các em bước vào con đường phạm tội. Nói cách khác, tội phạm vị thành niên trước hết là do " lỗ hổng của việc giáo dục", nó là sự biểu hiện của những thiếu xót trong quá trình hình thành nhân cách của các em. Những thiếu xót này là do hàng loạt các hiện tượng xã hội mang tính vật chất, tư tưởng, tâm lý, sinh hoạt và tổ chức tác động, gây nên.

Những đặc điểm tâm lý ở tuổi vị thành niên đã quyết định đến tính đặc thù cơ bản của động cơ và tính chất các hành vi nguy hiểm cho xã hội do các em gây ra. Thực tế cho thấy những đặc thù cơ bản đó là:

- Tội phạm vị thành niên so với tội phạm người lớn, trong nhiều trường hợp chỗ khác nhau là hậu quả ít nặng nề hơn- điều này không loại trừ các em cũng phạm phải những tội nghiêm trọng. Những tội các em thường mắc phải và chiếm tỷ lệ cao trong cơ

cấu tội phạm là tội trộm cắp, tội cố ý gây thương tích, tội gây rối trật tự công cộng...

- Tội phạm vị thành niên thường không có những thủ đoạn tinh vi, không có sự chuẩn bị trước và không có sự tổ chức chặt chẽ. Vì thế, thường hay bị bắt quả tang hoặc sau một thời gian ngắn thì bị phát hiện, bắt giữ. Hành vi phạm tội của các em là do bột phát, tò mò, bắt chước hoặc phản ứng lại sự tác động của môi trường ngoài xã hội.

- Phần lớn các tội do các em gây ra đều mang những đặc thù về lứa tuổi, từ chỗ nghịch ngợm, đánh giá không đúng tình huống, muốn chứng minh sự dũng cảm...(do sĩ hiện cá nhân, do xích mích bạn bè, do bị xúi dục, ép buộc...).

- Hành vi phạm tội của các em thường gắn liền với bạo lực. Các em hay sử dụng vũ khí, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội như dao nhọn, lê, kiếm, côn... Những hành vi bạo lực ở các em là do tác động và ảnh hưởng của các băng hình, phim ảnh đang được lưu hành ngoài xã hội.

- Các em phạm tội phần lớn khi thực hiện hành vi đều dưới dạng băng, ổ nhóm (trừ một số ít em có hành động đơn lẻ). Tuy nhiên sự liên kết của các em trong nhóm thường không bền vững, không được tổ chức chặt chẽ như những băng nhóm tội phạm người lớn.

Về nguyên nhân của tội phạm vị thành niên, có thể khái quát thành hai loại nguyên nhân cơ bản đó là nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ

quan. Hay nói cách khác là những nguyên nhân tác động từ môi trường sống (gia đình, nhà trường, xã hội) và những nguyên nhân tâm lý từ bản thân các em phạm tội.

Xét về những nguyên nhân tâm lý từ bản thân các em phạm tội, trước hết phải kể đến sự lười học, học kém, ham chơi của các em. Vì vậy, các em phạm pháp, phạm tội phần nhiều là có trình độ học vấn rất thấp, thậm chí mù chữ.

Thứ hai, các em phạm pháp, phạm tội đều là những em có thói quen xấu như nghiện thuốc lá, thích bia rượu, thích xem phim kích động tình dục, bạo lực, nghiện ma tuý...

Thứ ba, các em phạm tội cũng thường là những em hay gây gổ đánh nhau, côn đồ, liều lĩnh. Nhiều em còn coi những hành vi côn đồ, liều lĩnh của mình là "đức tính dũng cảm".

Thứ tư, nhìn chung các em phạm tội đều có tính tham lam, ích kỷ, tư tưởng dựa dẫm, lười lao động. Một số khác thì vô tổ chức kỷ luật, coi thường kỷ cương, không tuân thủ pháp luật và thích ăn chơi đua đòi.

Thứ năm, nhiều em do tác động của cơ chế thị trường đã sớm chạy theo đồng tiền, thích tiêu tiền, từ đó dẫn tới bỏ học, lang thang ra thành phố kiếm tiền và đi vào con đường phạm pháp, phạm tội.

Việc nghiên cứu những đặc điểm và nguyên nhân tâm lý của tội phạm vị thành niên có ý nghĩa hết sức to lớn trong công tác phòng, chống tội

phạm nói chung cũng như tội phạm vị thành niên nói riêng. Nắm vững những đặc thù về tâm lý sẽ cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa động cơ, tính chất phạm tội của các em với môi trường giáo dục. Mặc dù nguyên nhân cơ bản là môi trường giáo dục gia đình, nhà trường và xã hội nhưng nghiên cứu những nguyên nhân tâm lý sẽ giúp chúng ta có cái nhìn đúng đắn, khoa học trong nhận thức cũng như xử lý đối với các em phạm pháp, phạm tội. Đồng thời thấy rõ vai trò, trách nhiệm của gia đình, nhà trường và cộng đồng xã hội trong công tác giáo dục các em.

d. Tội phạm tham nhũng

Tham nhũng là một hiện tượng xã hội gắn liền với sự ra đời của giai cấp và nhà nước. Tham nhũng diễn ra ở tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị, chế độ kinh tế, xảy ra ở mọi lĩnh vực có liên quan đến hoạt động quản lý. Tham nhũng đã gây ra hậu quả vô cùng nghiêm trọng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và là kẻ thù của mọi tầng lớp nhân dân, làm mục ruỗng bộ máy nhà nước.

Vậy tham nhũng là gì?

Theo định nghĩa của Liên hợp quốc: "Tham nhũng đó là sự lạm dụng quyền hạn nhà nước để trục lợi cho mục đích cá nhân". Do đó, xét từ góc độ pháp luật tham nhũng là những hành vi phạm pháp của các quan chức, lãnh đạo nhà nước.

Cũng theo Liên Hợp Quốc, tham nhũng bao gồm:

1. Hành vi ăn cắp, tham ô và chiếm đoạt tài sản của nhà nước mà chủ thể của những hành vi đó là những người có chức, có quyền.

2. Lạm dụng chức quyền để trục lợi bất hợp pháp thông qua việc sử dụng các quy chế chính thức một cách không chính thức.

3. Có sự mâu thuẫn không cân đối giữa các lợi ích chính đáng do thực hiện nghĩa vụ xã hội với những món tư lợi riêng.

Như vậy, ở đây "hạt nhân" của tham nhũng chính là tệ hối lộ. Song, tất nhiên tham nhũng không chỉ quy lại ở tệ hối lộ, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay.

Ở các nước trên thế giới, quan niệm về tham nhũng cũng có sự khác nhau. Ví dụ, ở Đức tham nhũng được coi là hiện tượng mất phẩm chất, hối lộ, đút lót xảy ra đối với công chức có quyền hành. Ở Thụy Sĩ thì tham nhũng là hậu quả nghiêm trọng của sự vô tổ chức của tầng lớp có trách nhiệm trong bộ máy nhà nước, đó là hành vi phạm pháp để phục vụ lợi ích cá nhân; còn ở Áo, tham nhũng là hiện tượng lừa đảo, hối lộ, bóc lột.

Đối với nước ta, tại Khoản 2 Điều 1 Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 đã quy định: "Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi". Khoản 3 Điều 1 cũng quy định rõ như thế nào là người có chức vụ, quyền hạn.

Trong Bộ luật hình sự năm 1999 tại mục A: Các tội phạm về tham nhũng (Chương XXI: Các tội phạm

về chức vụ) có 7 điều quy định về tội phạm tham nhũng, cụ thể là từ Điều 278 đến Điều 284.

Mặc dù được nhìn nhận theo nhiều cách khác nhau, nhưng có thể nói tham nhũng là việc lợi dụng vị trí, quyền hạn để thực hiện các hành vi trái pháp luật nhằm trục lợi cá nhân, hay nói cách khác tham nhũng là việc sử dụng hoặc chiếm đoạt bất hợp pháp công quyền hoặc nguồn lực tập thể. Có ba dấu hiệu để nhận biết tham nhũng đó là:

1. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi trái pháp luật (bằng hành động hoặc không hành động).

2. Tạo lợi thế cho người khác hoặc cho người thân quen vi phạm pháp luật.

3. Có sự trả công cho hành vi đó.

Tham nhũng vừa là tệ nạn xã hội vừa là tội phạm. Tham nhũng gắn liền với sự tồn tại của nhà nước, là căn bệnh đồng hành và đặc trưng của mọi nhà nước, đó là sự biểu hiện của sự "tha hoá quyền lực nhà nước", là căn bệnh cố hữu khó tránh khỏi của các chế độ.

Tệ nạn tham nhũng hiện nay được biến tướng, che đậy dưới nhiều hình thức tinh vi như: các cuộc vận động chính trị, chế độ bảo hộ mậu dịch, việc bố trí các lãnh tụ và các quan chức nhà nước vào các hãng tư nhân, việc đầu tư vào các cơ sở kinh doanh bằng ngân sách của nhà nước, việc biến tấu tài sản của nhà nước thành các công ty cổ phần v.v... Chính vì vậy, tham nhũng đã được pháp luật các nước quy

định là loại tội phạm hình sự với những tội danh khác nhau. Nhưng biểu hiện tập trung nhất là ở loại tội tham ô và nhận hối lộ.

Ở nước ta, qua thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng thời gian gần đây có thể thấy rằng tệ nạn- tội phạm tham nhũng có những đặc điểm chung sau đây:

- Tham nhũng có xu hướng phát triển và phổ biến. Nó không chỉ xảy ra ở các cơ sở kinh tế mà diễn ra ở mọi lĩnh vực từ các cơ quan hành chính đến các cơ quan quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý giáo dục... với nhiều màu sắc và thủ đoạn khác nhau.

- Phạm vi, quy mô hoạt động của tham nhũng không chỉ diễn ra trong nước như trước đây mà đã mang tính quốc tế. Điều đó thể hiện rất rõ trong các lĩnh vực kinh tế đối ngoại, là sự thông đồng giữa các đối tượng trong nước với nước ngoài nhằm trục lợi và gây thiệt hại lớn cho nhà nước.

- Đối tượng tham nhũng rất đa dạng, đủ mọi thành phần, lứa tuổi và đang có xu hướng xâm nhập sâu vào giới trẻ và những người có quyền lực cao trong các cơ quan nhà nước.

- Hậu quả do tham nhũng gây ra là rất lớn, không chỉ thiệt hại về vật chất mà gây ra nhiều phức tạp ảnh hưởng đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, tư tưởng và làm mất lòng tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

- Tham nhũng đã làm tha hoá, biến chất một số cán bộ công chức nhà nước, là cơ hội để cho các

thế lực thù địch lợi dụng kích động, thực hiện mưu đồ chính trị chống phá chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tham nhũng- xét từ góc độ xã hội, không chỉ là căn bệnh của riêng quốc gia nào mà có tính toàn cầu. Mặc dù hệ thống chính trị, trình độ phát triển kinh tế- xã hội ở các nước trên thế giới có thể khác nhau rất xa, nhưng căn bệnh tham nhũng lại có những nét chung cơ bản, đó là nguy cơ làm mục ruỗng bộ máy nhà nước, phá hoại nền kinh tế, làm tha hoá một bộ phận không nhỏ đội ngũ cán bộ, công chức; làm suy yếu năng lực quản lý, điều hành của chính quyền, xói mòi lòng tin của nhân dân vào các cơ quan, tổ chức của nhà nước. Vì vậy, cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, đấu tranh chống tham nhũng hiện nay ở nước ta là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, của tất cả các ngành, các cấp, trong đó lực lượng công an nhân dân được coi là nòng cốt.

3. Đặc điểm tình hình tội phạm ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam

a. Đặc điểm tình hình tội phạm ở một số nước tư bản chủ nghĩa

Xét về nguồn gốc nảy sinh tội phạm thì đối với các nước tư bản chủ nghĩa tội phạm là thuộc tính vốn có của xã hội, nó phản ánh những mâu thuẫn gay gắt trong xã hội tư bản, trong đó có mâu thuẫn giai cấp. Có thể nói tình hình tội phạm ở một số nước tư bản

chủ nghĩa những năm gần đây có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Nhìn chung tội phạm ở các nước tư bản chủ nghĩa có xu hướng ngày một gia tăng về số lượng các loại tội phạm. Thực tế cho thấy sự gia tăng đó còn cao hơn sự gia tăng về dân số. Ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai thì tình hình tội phạm ở các nước tư bản chủ nghĩa đã tăng gấp nhiều lần so với sự tăng dân số ở các nước này. Cụ thể là ở Mỹ tăng 10 lần, Anh tăng 16,5 lần, Nhật Bản tăng 15,3 lần, Thụy Điển tăng 8,4 lần và Cộng hoà Liên bang Đức tăng 11 lần... Gần đây, tốc độ gia tăng tội phạm ở các nước trên thế giới là rất lớn, trong đó đáng chú ý là sự gia tăng của các loại tội phạm như: tội phạm khủng bố, tội phạm trộm cắp tài sản, tội phạm công nghệ cao, tội phạm có tổ chức...

- Tỷ trọng của các tội do những người tái phạm và những người chưa thành niên thực hiện ngày càng cao. Nguy hiểm hơn là tình hình tội phạm kiểu Găngtơ và Maphia rất phổ biến và phát triển. Gần đây là tội phạm có tổ chức, tội phạm khủng bố, tội phạm công nghệ cao...

- Tình hình tội phạm ẩn ở các nước tư bản chủ nghĩa đặc biệt chiếm tỷ lệ cao. Ví dụ, ở Mỹ số lượng tội phạm xảy ra trong thực tế cao hơn rất nhiều so với số lượng thống kê chính thức - từ 2 đến 10 lần; ở Anh là từ 2 đến 5 lần và ở Cộng hoà Liên bang Đức là 3 lần.

- Tình hình tội phạm ở giai cấp tư sản và giới cầm quyền; tình hình tội phạm chuyên nghiệp, tội

phạm kinh tế... ngày càng phát triển cả về quy mô, hình thức và tính chất. Các loại tội phạm này luôn luôn hoạt động với quy mô, phạm vi rộng lớn, được tổ chức chu đáo; gắn liền với hoạt động kinh doanh và bộ máy quản lý... Đối tượng của các loại tội phạm này chủ yếu là những người có quyền lực chính trị hoặc kinh tế đã sử dụng quyền lực đó để thực hiện hành vi phạm tội, gây hậu quả lớn cho toàn xã hội. Bên cạnh đó tình hình tội phạm của những người nghèo và những người thất nghiệp cũng rất phổ biến, có xu hướng ngày càng gia tăng.

- Đáng chú ý là ở các nước tư bản chủ nghĩa số lượng các nhân viên cảnh sát bị lôi kéo vào các vụ phạm tội ngày càng cao. Ví dụ, trong một số cuộc khảo cứu ở các thành phố lớn như: Washington, Botston, Chicagoo cho thấy có khoảng 27% số các nhân viên cảnh sát có tham gia, dính líu vào các vụ phạm tội; ở NewYork thì khoảng hơn 1/2 số cảnh sát cũng dính líu đến các vụ phạm tội.

b. Đặc điểm tình hình tội phạm ở Việt Nam

Có thể nói thời gian gần đây, nhất là từ năm 1986 đến nay nước ta có nhiều biến động nhất về mặt kinh tế, xã hội. Đây là thời kỳ gắn liền với công cuộc đổi mới, chuyển từ cơ chế quản lý quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, do đó nó có tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội.

Công cuộc đổi mới và nền kinh tế thị trường đã mở ra những khả năng rất to lớn, nó giải phóng sức

sản suất làm cho kinh tế phát triển, đưa nước ta hội nhập vào cộng đồng kinh tế thế giới. Song bên cạnh đó, cũng đặt ra nhiều vấn đề xã hội cần phải giải quyết, trong đó có vấn đề tội phạm.

Nhìn chung tình hình tội phạm ở nước ta từ năm 1986 đến nay có một số đặc điểm nổi bật sau đây:

- Số lượng các vụ phạm tội hàng năm được phát hiện có sự tăng giảm thất thường, nhưng nhìn chung là có xu hướng ngày một gia tăng. Tính chất của các vụ phạm tội ngày càng nghiêm trọng hơn; xu hướng phạm tội có sự chuẩn bị trước, có tổ chức, có sự cấu kết thành các băng ổ nhóm hoạt động theo kiểu Maphia ngày càng thể hiện rất rõ, nhất là trong các loại tội như: giết người, cướp, cố ý gây thương tích, lừa đảo...

- Khuynh hướng phạm tội có sử dụng bạo lực cũng ngày càng diễn ra trầm trọng, trắng trợn làm cho tình hình trật tự an toàn xã hội diễn ra phức tạp. Một số loại tội phạm đặc trưng có sử dụng bạo lực như: giết người, hiếp dâm, cố ý gây thương tích, cướp, chống người thi hành công vụ... Tình hình tái phạm tội cũng diễn ra phức tạp, thành phần đủ các loại, tỷ lệ tái phạm tội ở mức độ cao.

- Đã xuất hiện nhiều loại tội phạm mới tính chất, mức độ rất nguy hiểm và có chiều hướng tăng nhanh như: chế tạo, tàng trữ, sử dụng và mua bán trái phép các chất nổ, chất cháy, chất độc; tuyên truyền văn hoá phẩm đồi truỵ; chiếm đoạt vũ khí, quân dụng; cướp tài sản xã hội chủ nghĩa; lừa đảo; bắt cóc trẻ

em; mua bán phụ nữ trẻ em; tổ chức và môi giới mại dâm; buôn bán ma tuý...

Gần đây nhiều loại tội phạm mang tính quốc tế đã xuất hiện và phát triển nhanh. Các loại tội phạm này thường hoạt động dưới dạng lừa đảo trong hợp tác đầu tư, buôn lậu hàng cấm, buôn bán vận chuyển trái phép các chất ma tuý, tẩy rửa tiền và sử dụng công nghệ cao...

- Tội phạm tham nhũng, tội phạm kinh tế, tội phạm phụ nữ và tội phạm vị thành niên ngày càng phát triển và gây hậu quả nghiêm trọng. Tội phạm tham nhũng và tội phạm kinh tế thường có quan hệ chặt chẽ với nhau, chúng thường lợi dụng địa vị, chức quyền để tham ô, hối lộ, nhận hối lộ và tạo điều kiện cho bọn buôn lậu và các bọn phạm tội khác hoạt động. Hơn nữa, nhiều khi chúng còn tham gia trực tiếp vào các hoạt động phạm tội như cờ bạc, mại dâm, ma tuý... Đối với tội phạm phụ nữ và tội phạm vị thành niên thì những năm qua cũng có xu hướng gia tăng. Một số tội phụ nữ thường mắc phải đó là buôn lậu, buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới vào mục đích mại dâm, buôn bán vận chuyển trái phép các chất ma tuý, lừa đảo... Còn với lứa tuổi vị thành niên thì đó là một số tội như gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ, trộm cắp, cố ý gây thương tích, cướp và cưỡng đoạt tài sản riêng công dân.

- Địa bàn cũng như đặc điểm của các đối tượng phạm tội là hết sức đa dạng và phức tạp. Nhưng

nhìn chung tội phạm vẫn thường xảy ra chủ yếu ở các thành phố, thị xã, thị trấn, các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ, các trung tâm kinh tế lớn, các khu khai thác khoáng sản... Gần đây đã hình thành một số trọng điểm hình sự trên các tuyến giao thông như: Hà Nội - Lạng Sơn; Hà Nội - Quảng Ninh; Tây Nam Bộ- thành phố Hồ Chí Minh và một số tụ điểm ở các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc; Việt Nam - Lào; Việt Nam - Cămpuchia.

Các đối tượng tội phạm hình sự thường là có trình độ học vấn thấp. Đặc biệt số mù chữ cũng chiếm tỷ lệ cao. Số các đối tượng phạm tội thuộc diện không có nghề nghiệp cũng tăng lên một cách đột biến và tập trung chủ yếu vào các tội giết người, cướp, lừa đảo, buôn lậu...

Một điều đáng chú ý là những năm gần đây trong các tội phạm về tham nhũng và kinh tế thì số đối tượng phạm tội là những người có trình độ học vấn cao, có địa vị xã hội lại có xu hướng tăng nhanh, đã gây nhiều thiệt hại về vật chất cho xã hội và làm giảm lòng tin của quần chúng nhân dân vào Đảng và Nhà nước.

4. Nguyên nhân, tác hại của tình hình tội phạm và các biện pháp phòng ngừa sai lệch xã hội và tội phạm

a. Nguyên nhân

Sự xuất hiện của tệ nạn xã hội, tội phạm là do nhiều nguyên nhân khác nhau và ở mỗi một thời kỳ

lịch sử, mỗi một xã hội, mỗi nhà nước những nguyên nhân đó lại có những biểu hiện cụ thể khác nhau. Theo các nhà nghiên cứu xã hội học, nếu nhìn từ bình diện chung thì tệ nạn xã hội, tội phạm có một số nguyên nhân sâu sa cơ bản sau:

Do bản chất của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất

Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là nguồn gốc sinh ra tội phạm và tệ nạn xã hội. Bởi vì, chính chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở của sự xuất hiện chế độ người bóc lột người, của sự bất bình đẳng xã hội. Đặc biệt đối với xã hội hiện đại - chủ nghĩa tư bản, thì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là điều kiện và mảnh đất thuận lợi để nảy sinh tệ nạn xã hội và tội phạm.

"Toàn bộ nền kinh doanh đều thấm nhuần một tinh thần phi đạo lý". Những thí dụ về sự "ăn ở thất đức" trong xã hội tư bản vì "đồng tiền trên hết" thật muôn hình muôn vẻ, đi từ khâu sản xuất, tiêu thụ cho đến khai thác tài nguyên, cướp giật, bóc lột công nhân và cả những hoạt động tài chính, tiền tệ... đã làm cho tình hình tệ nạn xã hội ngày càng phát triển. Nói một cách khái quát thì chủ nghĩa tư bản không có khả năng và không có ý muốn giải quyết những vấn đề chính của nó mà trước hết là các vấn đề tệ nạn xã hội, cũng chính là vấn đề văn hóa. Chừng nào mà chủ nghĩa tư bản không thay đổi cơ chế và phương thức vận hành vì lợi nhuận của nhà tư bản. Sự thay đổi này không thể có được thì chừng ấy nó vẫn là điều kiện cho sự

suy thoái văn hóa, suy thoái con người dù cho khoa học, kỹ thuật hay thời đại tin học có mang tới những điều kiện kỳ diệu bao nhiêu"[1].

Do sự tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường đã tạo nên một sự biến đổi khá đột ngột trong toàn bộ đời sống. Cùng với đời sống kinh tế và lấy đời sống kinh tế làm cơ sở, là những biến đổi trong đời sống tinh thần - nghĩa là tất cả những gì có liên quan tới đạo đức, lối sống của con người.

Nền kinh tế thị trường đã thúc đẩy con người lao vào các hoạt động kinh tế đặt trọng tâm vào các quy hoạch kinh tế mà coi nhẹ, thậm chí bỏ qua các quan hệ xã hội. "Tình trạng tệ nạn xã hội hiện nay một phần chính là do người ta đã không hiểu ra rằng phát triển kinh tế không đồng nghĩa với phát triển xã hội, và thậm chí bây giờ phải chứng kiến một hậu quả ngược lại: Sự phát triển kinh tế kèm theo sự suy thoái xã hội[2]".

Mặt khác, nền kinh tế thị trường lấy doanh lợi làm động cơ, do đó làm cho con người trở thành "con người kinh tế duy lý" và kích thích lòng ham muốn cá nhân không giới hạn.

---

[1] *Tệ nạn xã hội: căn nguyên - biểu hiện - phương thức khắc phục. Chuyên đề. TTKHXH & NVQG, HN 1996, Tr.14, 18*
[2] *Tệ nạn xã hội: căn nguyên - biểu hiện - phương thức khắc phục... Sđd 1996, Tr.20*

Nền kinh tế thị trường cũng đã dẫn tới sự cạnh tranh khốc liệt. Vì vậy cũng xuất hiện nhiều thủ đoạn mánh lới làm ăn bất chính. Trong quá trình đó người thì giàu lên, kẻ thì nghèo đi và dẫn tới người ta bất chấp những chuẩn mực về đạo đức. Đạo đức, lối sống trung thực, lương thiện, lý tưởng cao đẹp vì lợi ích tập thể... dần dần bị đổ vỡ và thay vào đó là chủ nghĩa cá nhân và sự xuất hiện của tội phạm, tệ nạn xã hội.

Do sự tác động của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa

Có thể nói quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa là một quá trình tiến bộ, là một xu hướng phát triển tất yếu của xã hội. Đây là một quá trình phức tạp, gồm những biến đổi sâu sắc về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của toàn bộ hệ thống dân cư trên cơ sở phát triển công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, nhà ở... Nhưng cũng chính trong quá trình này đã dẫn tới hàng triệu người rời khỏi làng quê quen thuộc ra các đô thị xa lạ. Cuộc sống mới nơi đô thị đã làm cho con người thay đổi tư duy, nếp nghĩ truyền thống và thay vào đó là lối sống hiện đại. Như vậy, trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, đã nảy sinh xung đột giữa cái "truyền thống" và cái "hiện đại". Gia đình và các quan hệ trong gia đình cũng bị đảo lộn. "Ngày nay, người ta gọi là "dâu Tây", những người con dâu quay lưng với bố mẹ chồng,

thậm chí còn đối xử tàn nhẫn với bố mẹ chồng"[1]. Đó cũng chính là nguyên nhân, nguồn gốc phát sinh tội phạm, tệ nạn xã hội.

Do sự nghèo đói

Thực ra không phải bao giờ và bất cứ khi nào trong các xã hội, nghèo đói cũng là nguyên nhân dẫn tới tội phạm, tệ nạn xã hội. Nhưng trong xã hội hiện đại, xã hội nền kinh tế thị trường thì sự nghèo đói được coi là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới tội phạm, tệ nạn xã hội.

Thực tế cho thấy trong các xã hội, kể cả các xã hội được gọi là phát triển như các nước phương tây thì nhiều trường hợp hành động phạm pháp, phạm tội của con người là do phải đối phó với sự nghèo đói, vì miếng cơm manh áo. Trong khi đó xã hội lại còn tồn tại sự bất công, sự giàu sang của một số những người làm ăn bất chính. Hiện nay tình hình tệ nạn xã hội, tội phạm xảy ra nhiều ở các khu ổ chuột, ở các nước đang phát triển cũng cho thấy rõ sự tác động của yếu tố kinh tế - nghèo đói. Song, xét ở bề sâu thì nghèo đói không phải là nguyên nhân và càng không phải là nguyên nhân duy nhất của các tệ nạn xã hội, tội phạm.

Do sự chưa hoàn hảo của bộ máy quản lý và hệ thống pháp luật của các nhà nước

---

[1] *Tệ nạn xã hội căn nguyên - biểu hiện - phương thức khắc phục ; sđd... 1996, 24*

Ngoài những nguyên nhân kể trên thì bộ máy quản lý và hệ thống pháp luật của các nhà nước chưa hoàn hảo, chưa chặt chẽ, đồng bộ và nghiêm minh cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn tới nảy sinh tệ nạn xã hội, tội phạm.

Nhà nước nào cũng có bộ máy tổ chức, quản lý và hệ thống pháp luật của mình để nhằm phòng ngừa tệ nạn xã hội và trừng trị các tội phạm. Nhưng ngay cả ở những nước phát triển nhất hiện nay thì pháp luật cũng chưa phải là đầy đủ. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì thực tế rất phức tạp, cuộc sống luôn luôn phát triển, có những tệ nạn xã hội và tội phạm mà pháp luật còn chưa kịp định danh chứ chưa nói tới luận án và khép tội.

Mặt khác, những kẻ phạm pháp lại thường có nhiều thủ đoạn, mánh khoé tinh vi, biết lợi dụng mọi kẽ hở của pháp luật để hành động. Riêng đối với các nước đang phát triển và các nước đang trải qua những biến động về kinh tế, chính trị, xã hội thì pháp luật còn chưa hoàn chỉnh, nhiều kẽ hở và thường không theo kịp những hiện tượng xã hội nảy sinh đa dạng và mới xuất hiện trong xã hội.

Một khía cạnh khác của vấn đề này cũng phải đề cập tới là khả năng chuyên môn và đặc biệt là đạo đức, phẩm chất của chính quyền- với tư cách là những con người cụ thể. Nếu việc thực thi luật pháp không nghiêm hoặc nghiêm trọng hơn những người trong bộ máy chính quyền trở thành những kẻ đồng phạm thì tình hình tệ nạn xã hội, tội phạm lại càng

nguy hiểm hơn và càng có cơ hội để phát triển - ở đây là tệ nạn "tham nhũng", là tội phạm trong giới công quyền nhà nước.

Đối với nước ta, trong quá trình đổi mới bên cạnh những thành tựu đã đạt được về kinh tế thì tình hình tệ nạn xã hội, tội phạm lại diễn biến phức tạp, có xu hướng ngày càng gia tăng và xuất hiện nhiều loại tệ nạn xã hội và tội phạm mới. Những nguyên nhân dẫn tới tình hình tệ nạn xã hội, tội phạm trong quá trình đổi mới và thời gian gần đây cũng chính là sự biểu hiện cụ thể của những nguyên nhân nói chung trong điều kiện kinh tế - xã hội ở nước ta.

Ngoài những nguyên nhân ở trên như: sự tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường (dẫn tới tình trạng thất nghiệp, sự phân hóa giàu nghèo sâu sắc); sự tác động của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa (làm thay đổi về lối sống, biến động về dân số và xuất hiện các dòng di dân tự do từ nông thôn ra đô thị); sự chưa hoàn hảo của bộ máy quản lý và hệ thống pháp luật (bộ máy quản lý còn cồng kềnh, hoạt động kém hiệu quả, pháp luật chưa đồng bộ, việc thực thi pháp luật chưa nghiêm, tình trạng tiêu cực, tham nhũng phổ biến), ở nước ta còn phải chú ý đến một số các nguyên nhân khác nữa đó là: sự ảnh hưởng của phong tục tập quán, thói quen và sự nhận thức lệch lạc của một số cá nhân trong quan niệm sống. Diễn biến của những nguyên nhân này thể hiện rất rõ ở tình trạng rượu chè, cờ bạc, lang

thang ăn xin và việc trồng cây thuốc phiện ở một số vùng đồng bào dân tộc.

b. Tác hại

Về mặt kinh tế

Tệ nạn xã hội, tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng về mặt kinh tế cho xã hội cũng như cho cá nhân và gia đình bản thân những người mắc phải. Nó làm cho các nhà nước phải mất đi một nguồn nhân lực lao động dồi dào, đồng thời phải chi phí nhiều mặt cho công tác đấu tranh phòng chống, ảnh hưởng tới ngân sách. Hiện nay công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, tội phạm không chỉ dừng lại trong một nước, một quốc gia nào đó mà đã mang tính chất toàn cầu. Có nhiều loại tội phạm, tệ nạn xã hội nguy hiểm, xuyên quốc gia, đòi hỏi phải có sự phối kết hợp của các nước, các tổ chức quốc tế như: ma tuý, mại dâm, buôn lậu, buôn bán phụ nữ và trẻ em, tội phạm có tổ chức, tội phạm công nghệ cao...

Về vấn đề này, chỉ tính riêng ở các nước tư bản chủ nghĩa tình hình tội phạm đã gây thiệt hại và nguy hiểm lớn về mọi mặt cho xã hội. Ở Mỹ trung bình hàng năm bọn tội phạm đã cướp đi từ 22.000 đến 24.000 sinh mạng con người và làm thiệt hại tới khoảng hàng chục tỷ USD. Gần đây, theo thống kê của Liên Hợp Quốc cho thấy trong một năm tổng kinh phí của chính phủ các nước thành viên Liên Hợp Quốc chi cho công tác phòng ngừa tội phạm và tư pháp hình sự là 300 tỷ USD, riêng của Liên Hợp

Quốc chi cho công tác phòng ngừa tội phạm và tư pháp hình sự là 7 tỷ USD.

Ở nước ta, tệ nạn xã hội và tội phạm đã làm cho Nhà nước ta hàng năm phải dành một khoản ngân sách rất lớn cho công tác phòng, chống như tuyên truyền giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất cho các trại giam, các trung tâm lao động xã hội cai nghiện và phục hồi nhân phẩm cho các đối tượng tệ nạn ma tuý, mại dâm. Đồng thời còn phải chi phí cho các hoạt động khác như điều tra, truy tố, xét xử...

Những năm gần đây tệ nạn tham nhũng ở nước ta đã trở thành "quốc nạn" và là một trong bốn nguy cơ lớn của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tham nhũng thường xảy ra trong các lĩnh vực như thương mại, đầu tư, xây dựng cơ bản, đất đai... Các vụ án về tham nhũng một mặt đã làm mất lòng tin của quần chúng nhân dân vào một số người trong bộ máy công quyền nhà nước, mặt khác đã làm thất thoát hàng tỷ, thậm chí hàng trăm, hàng nghìn tỷ đồng của nhà nước, của nhân dân.

Còn đối với tội phạm kinh tế thì thiệt hại gây ra tăng trung bình hàng năm là trên một trăm tỷ đồng. Về tội phạm, tệ nạn cờ bạc thì thảm họa về kinh tế cho cá nhân, gia đình và xã hội cũng không ít. Nhiều người đã lợi dụng địa vị, chức quyền để lấy tiền của nhà nước đi đánh bạc, có đêm thua lỗ hàng mấy trăm triệu đến hàng tỷ đồng, thậm chí hàng triệu USD. Cờ bạc đã làm khuynh gia bại sản, phá vỡ hạnh phúc của nhiều

gia đình, nhất là gần đây nạn "số đề", "cá cược" bóng đá và các sòng bạc phát triển.

Về mặt xã hội

Tệ nạn xã hội, tội phạm đã làm băng hoại đạo đức, lối sống, thuần phong, mỹ tục của mỗi dân tộc, nó luôn luôn gắn liền với các hành vi vi phạm pháp luật khác. Tệ nạn xã hội và tội phạm cũng là một trong các yếu tố góp phần gia tăng sự phân hóa giàu nghèo, tác động và ảnh hưởng đến việc thực hiện các chính sách về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển nhân tố con người trong thời đại ngày nay của mỗi nhà nước.

Tệ nạn xã hội, tội phạm gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Những năm gần đây tình hình tội phạm ở các nước tư bản chủ nghĩa diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Ví dụ, ở Mỹ theo thống kê của cảnh sát cứ 30 phút xảy ra 1 vụ giết người, 9 vụ hiếp dâm, 67 vụ cướp, 97 vụ tấn công, 359 vụ trộm cắp ở các căn hộ... Một số các nước khác số vụ xảy ra hàng năm là: Anh 3 triệu vụ, Đức hơn 1 triệu vụ, Pháp khoảng 3,7 triệu vụ, Ý hơn 2 triệu vụ và Nhật khoảng 1,5 triệu vụ.

Nước ta, thực tế những năm gần đây cho thấy có khoảng 60% đối tượng nghiện hút ma tuý là có tiền án, tiền sự; 50% gái mại dâm có liên quan đến tội phạm hình sự. Ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn khác tội phạm hình sự thường là dân nghiện, đĩ điếm.

Tệ nạn xã hội, tội phạm còn là nguồn gốc của lối sống ăn chơi buông thả, "thác loạn" trong tầng lớp thanh thiếu niên hiện nay ở nước ta. Vừa qua nhiều vụ sử dụng ma tuý, "thuốc lắc" ăn chơi sa đoạ trong các nhà hàng, vũ trường, quán ba, Karaoke ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã bị công an phát hiện, triệt phá. Điều đó cho thấy sự suy thoái về đạo đức, lối sống của một bộ phận thế hệ trẻ hiện nay mà phần đông là các đối tượng tệ nạn xã hội, tội phạm. Bên cạnh đó, tệ nạn xã hội, tội phạm còn làm cho những quan hệ thân thương ruột thịt trong gia đình trở thành thù hận, tang thương, chết chóc.

c. Các biện pháp phòng ngừa sai lệch xã hội và tội phạm

Phòng ngừa sai lệch xã hội

* *Biện pháp sử dụng truyền thông đại chúng*

Đây là biện pháp sử dụng hệ thống phương tiện truyền thông đại chúng để hướng dẫn, giáo dục những cá nhân, những nhóm xã hội có những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội.

Có thể nói phương pháp tiếp cận thông tin vừa là phương pháp trực tiếp, đồng thời cũng là phương pháp gián tiếp để đưa ra những chuẩn mực xã hội và phân tích về sự sai lệch chuẩn mực xã hội, từ đó hướng tới ngăn chặn những hành vi sai lệch chuẩn mực tiếp theo.

Nếu đối với những cá nhân hoặc những nhóm xã hội vi phạm chuẩn mực là do chưa hiểu biết và chưa

nhận thức được đầy đủ các chuẩn mực đó thì truyền thông đại chúng phân tích, hướng dẫn. Ngược lại, nếu những hành vi sai lệch của các cá nhân hoặc các nhóm xã hội là do cố ý thì truyền thông đại chúng sẽ phân tích vạch rõ tác hại và cho thấy sự trừng phạt của pháp luật đối với các hành vi đó.

* *Biện pháp phòng ngừa xã hội*

Phòng ngừa xã hội là một trong những biện pháp hết sức quan trọng và đã có từ lâu trong lịch sử các nhà nước. Hành động phòng ngừa xã hội theo nghĩa rộng là phát hiện, vô hiệu hóa tiến tới xóa bỏ những nguyên nhân và điều kiện gây nên mọi hiện tượng tiêu cực, sai lệch như tội phạm và các hình thức phạm pháp khác.

Biện pháp tiếp cận phòng ngừa xã hội bao gồm một hệ thống các biện pháp như kinh tế, hành chính, pháp luật, giáo dục... do nhà nước đề ra và tiến hành thực hiện.

* *Biện pháp tổng hợp và kế hoạch hóa xã hội*

Việc nghiên cứu nội dung, bản chất và nguyên nhân của các hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội cũng chính là mục đích căn bản để phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi đó. Vì vậy, đây là vấn đề có tính chất tổng hợp.

Biện pháp tổng hợp và kế hoạch hóa xã hội được thể hiện ở một số điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, phải thường xuyên củng cố các nguyên tắc đạo đức, gắn liền sự tôn trọng của các cá nhân trong quan hệ xã hội với sự phát triển về nhân cách.

Thứ hai, cần phải có thái độ nghiêm túc đối với việc thực thi pháp luật và thực hiện nhất quán nguyên tắc công bằng xã hội trong mọi lĩnh vực của cuộc sống.

Thứ ba, phải thường xuyên thăm dò dư luận xã hội về những vấn đề cụ thể trong cuộc sống của nhân dân, qua đó dựa vào dư luận xã hội để giải quyết những vấn đề còn vướng mắc một cách kịp thời và hợp lý.

Thứ tư, phải thông báo kịp thời và rộng rãi cho mọi người trong cộng đồng xã hội về các biện pháp và kết quả đấu tranh với những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội để ngăn chặn, định hướng và giáo dục.

Thứ năm, phải có sự thực hiện đồng bộ từ trên xuống dưới cũng như sự phối kết hợp giữa các cơ quan, các tổ chức xã hội và sự hợp tác quốc tế trong quá trình phòng ngừa, đấu tranh để ngăn chặn và loại bỏ các hành vi sai lệch đó.

* Biện pháp áp dụng hình phạt

So với các biện pháp khác, biện pháp áp dụng hình phạt là biện pháp đã có từ lâu trong lịch sử loài người và được coi là biện pháp cổ nhất để trừng phạt những người có hành vi sai lệch, tội phạm. Biện pháp này dựa trên cơ sở các Bộ luật của từng nhà nước cụ thể và được gọi là phương thức pháp lý.

Mặc dù biện pháp áp dụng hình phạt là biện pháp không thể thiếu trong quá trình đấu tranh chống lại các hành vi sai lệch, đặc biệt là các hành vi sai lệch nguy hiểm - tội phạm, nhưng đó không phải là biện

pháp duy nhất và có hiệu quả nhất, đồng thời cũng không phải là biện pháp chiến lược để giải quyết tận gốc các hiện tượng sai lệch chuẩn mực xã hội.

Phòng ngừa tội phạm

** Lý luận chung về phòng ngừa tội phạm*

Phòng ngừa tội phạm là một hình thức, một dạng của phòng ngừa sai lệch xã hội nói chung. Khái niệm phòng ngừa tội phạm, hiểu theo nghĩa rộng đó là sự phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa sự tồn tại của tội phạm với việc loại trừ và xoá bỏ tội phạm với tư cách là một hiện tượng xã hội. Mặt khác, khái niệm phòng ngừa tội phạm cũng bắt nguồn từ tính chất khác biệt và có giới hạn trong đặc điểm và tính chất có thể xoá bỏ được của các nguyên nhân phạm tội.

Khái niệm phòng ngừa tội phạm bao hàm cả ý nghĩa đó là vừa có thể xoá bỏ từng bộ phận vừa có thể làm tê liệt hoá hoặc làm mất tác dụng của các nguyên nhân và điều kiện đưa đến tội phạm. Chính vì vậy, mục tiêu và phương hướng cụ thể của công tác phòng ngừa tội phạm, trình độ phòng ngừa, mức độ, hình thức, phương pháp phòng ngừa bao giờ cũng được xác định bởi những điều kiện quốc tế và của riêng từng nước.

Nói một cách cụ thể hơn, phòng ngừa tội phạm đó là toàn bộ những hoạt động xã hội trên thực tế nhằm xoá bỏ, làm tê liệt hoặc làm mất tác dụng của những nguyên nhân gây ra tội phạm và điều kiện gây ra một số loại hành động phạm tội riêng lẻ trong cơ cấu và sự phát triển của tội phạm.

Khái niệm phòng ngừa tội phạm cũng phải bao hàm những tiêu chuẩn chủ yếu như về hiệu quả phòng ngừa, đối tượng phòng ngừa, các quá trình, biện pháp, động lực và chủ thể phòng ngừa. Do đó, đặc điểm của công tác phòng ngừa là làm thay đổi thực tiễn một cách thực sự theo hướng tích cực, là tác dụng của xã hội được thể hiện thành cụ thể.

Về mặt xã hội, phòng ngừa được tiến hành thông qua toàn bộ các biện pháp kinh tế, xã hội, tư tưởng, pháp luật, tổ chức... có tác dụng tới tội phạm, nhưng không nhằm cá biệt và trực tiếp vào việc phòng, chống tội phạm. Trong phòng ngừa tội phạm, các biện pháp cụ thể có một vai trò rất quan trọng, tuy nhiên không thể thu hẹp việc phòng ngừa tội phạm vào các biện pháp cụ thể hoặc tuyệt đối hoá các biện pháp đó, coi đó là đặc điểm của phòng ngừa tội phạm, mà cần phải chú ý đến tính chất tổng thể và hệ thống của việc phòng ngừa tội phạm. Nói cách khác là phải nhìn nhận, xem xét, lý giải tội phạm từ góc độ xã hội để từ đó xác định bản chất của công tác phòng ngừa.

Xác định bản chất của công tác phòng ngừa tội phạm cũng đòi hỏi phải làm rõ vai trò và trách nhiệm của các cán bộ lãnh đạo, các tập thể và của mỗi công dân. Ở đây cần xuất phát từ sự thống nhất về nguyên tắc giữa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân, coi đó là động lực chủ yếu cho sự phát triển của xã hội nói chung.

Phòng ngừa tội phạm là đi sâu nghiên cứu tìm hiểu nguồn gốc phát sinh, phát triển của tội phạm để có biện pháp phòng ngừa tích cực, giải quyết tận gốc. Đó chính là vấn đề cơ bản nhất của cuộc đấu tranh chống tội phạm. Bởi vì, thực tế cho thấy hành động phạm tội nói chung là hành động có ý thức trên cơ sở kết cấu, diễn biến tâm lý phức tạp của con người, nó có một quá trình hình thành và phát triển trong điều kiện sinh hoạt xã hội nhất định. Tâm sinh lý và ý thức phạm tội của con người không thể hình thành và phát triển một cách ngẫu nhiên hay độc lập với xã hội mà nó là sự phản ánh tồn tại xã hội, là kết quả tác động của thế giới khách quan; là kết quả tất yếu của môi trường, hoàn cảnh gia đình và xã hội còn có những hiện tượng lạc hậu, lỗi thời. Vì vậy, phòng, chống tội phạm là trách nhiệm của toàn dân, của toàn bộ hệ thống các tổ chức xã hội.

* *Một số biện pháp phòng ngừa cụ thể*

- Xây dựng hệ thống các chính sách hướng vào phát triển kinh tế, xã hội:

Đây là biện pháp nhằm ngăn chặn tận gốc rễ các loại tội phạm, xoá bỏ những nguyên nhân và điều kiện làm nảy sinh tội phạm. Biện pháp này luôn luôn gắn liền với các biện pháp cụ thể để điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế, tăng cường cuộc đấu tranh chống đói nghèo, thất nghiệp, tạo cơ sở kinh tế-xã hội bình đẳng để mỗi người lao động có điều kiện hưởng thụ hợp lý những thành quả lao động của mình.

Đồng thời, từ đó củng cố các mối quan hệ xã hội, củng cố sự ổn định gia đình và cộng đồng xã hội.

Những năm gần đây ở nước ta khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, bên cạnh mặt mạnh, mặt tích cực thúc đẩy xã hội phát triển thì những mặt trái của thị trường cũng đã bắt đầu bộc lộ và đang có những tác động lên đời sống xã hội. Đó là sự phân cực xã hội ngày càng trở nên sâu sắc ở cả thành thị và nông thôn. Có một lớp người ăn nên làm ra và giàu lên nhanh chóng (và cũng không ít người giàu lên do làm ăn phi pháp hoặc bất chính), đồng thời cũng có một lớp người nghèo đi và có một bộ phận dân cư bị bần cùng hoá, bị nghèo đói tuyệt đối. Bên cạnh đó, vấn đề thiếu việc làm và thất nghiệp đang gia tăng do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân nhiều cơ sở sản xuất không đứng vững được trong cơ chế thị trường đã phải phá sản hoặc giải thể. Đây chính là những vấn đề nóng bỏng trong chính sách việc làm và chính sách xã hội ở nước ta.

Vấn đề giáo dục, do tác động của cơ chế thị trường cũng tỏ ra có nhiều bất cập. Hiện tượng thất học và mù chữ trở lại đang gia tăng. Mặt khác, sự thay đổi trong các nhận thức giá trị cùng với việc chuyển đổi cơ chế đã làm cho các thiết chế gia đình và xã hội ngày càng bị xói mòn. Các mối quan hệ truyền thống, đạo đức trong gia đình, các truyền thống văn hoá, xã hội đang bị thay đổi theo chiều hướng xấu đi...

Tất cả những vấn đề đó đã tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến tội phạm. Do đó, phát triển kinh tế, xã hội và con người được coi là biện pháp nền tảng và cơ bản nhất của công tác phòng ngừa tội phạm.

- Xây dựng hệ thống chính sách hướng vào việc xây dựng các chuẩn mực xã hội và sự định hướng giá trị xã hội lành mạnh:

Biện pháp này thực chất là xây dựng các chính sách xã hội nhằm phát huy và kế thừa các phẩm chất đạo đức truyền thống, phát huy và sáng tạo những giá trị cao đẹp của nhân loại trong lối sống để xây dựng những nguyên tắc mới trong mối quan hệ giữa con người với con người. Các chính sách nhằm củng cố vai trò điều chỉnh của pháp luật, tăng cường các biện pháp giáo dục tư tưởng, nâng cao ý thức tự giác của mọi người trong việc tuân thủ các chuẩn mực mới, phê phán và lên án các hành vi sai lệch.

Đối với nước ta hiện nay, cần phải tạo ra môi trường xã hội lành mạnh nhằm xây dựng những mối quan hệ xã hội tốt đẹp trong từng gia đình, từng cộng đồng, phát huy tính thiện, tính nhân bản của mỗi cá nhân trong xã hội. Điều này chỉ có thể làm được thông qua việc tuyên truyền, giáo dục ở mọi nơi từ trong nhà trường, trong gia đình đến ngoài xã hội với tất cả những lứa tuổi từ thiếu nhi đến thanh niên, phụ nữ và cả những người cao tuổi. Giáo dục không chỉ nâng cao trình độ dân trí cho người dân mà còn giúp họ nhận thức được giá trị nhân phẩm, nhận

thức được chính bản thân mình, có lối sống văn minh, lịch sự, hướng tới những giá trị nhân bản, giá trị đích thực của cuộc sống. Chỉ có như vậy mọi người dân mới nhận thức đúng giá trị đích thực của truyền thống dân tộc và hướng tới chân - thiện - mỹ. Một xã hội tốt đẹp như vậy chắc chắn tội phạm và tệ nạn xã hội sẽ không có đất để phát triển.

- Xây dựng hệ thống những chính sách hướng trực tiếp vào việc tấn công tội phạm:

Nội dung của biện pháp này là xây dựng một hệ thống tổ chức điều hành và quản lý có hiệu lực để kiểm tra, khám phá và loại trừ tội phạm. Ở đây, căn cứ vào từng loại sai lệch và tội phạm, từng đối tượng cá nhân, băng nhóm hoặc những tổ chức cụ thể, chúng ta lại có thể phân tích và tìm ra những chính sách và giải pháp tương ứng.

Các chính sách nhằm ngăn chặn tội phạm mặc dù có thể được ban hành dưới nhiều hình thức, hướng vào các lĩnh vực và các đối tượng khác nhau nhưng bao giờ cũng cần được đặt trong mối quan hệ thống nhất, bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau.

Tuỳ vào những điều kiện xã hội cụ thể mà những chính sách và biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm trong từng nơi và từng thời điểm có thể khác nhau, nhưng mục tiêu cơ bản của nó dường như không bao giờ thay đổi. Đó là sự định hướng vào những bản chất tốt đẹp của con người và xét đến cùng là sự phản ánh bản chất tốt đẹp và nhân đạo của một chế độ xã hội.

Việc xây dựng hệ thống các chính sách hướng trực tiếp vào việc tấn công tội phạm không chỉ dừng lại ở các chính sách và biện pháp của các cơ quan chức năng mà nó bao hàm tổng thể và có liên quan mật thiết đến các chính sách ở các ngành, các lĩnh vực khác như: quản lý xã hội, quản lý con người, quản lý kinh tế và đặc biệt là các chính sách về pháp luật. Ở Việt Nam hiện nay và thời gian tới cần xúc tiến việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản pháp luật về phòng, chống tội phạm để làm cơ sở pháp lý cho các ngành, các cấp và toàn dân thực hiện phù hợp với điều kiện nền kinh tế thị trường và toàn cầu hoá về kinh tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học tội phạm? Những đặc trưng và những thông số cơ bản của tội phạm?

2. Hãy phân tích những căn cứ pháp lý cho việc điều tra xã hội học về tội phạm?

3. Tại sao tội phạm lại xảy ra nhiều ở đô thị, giới trẻ, đàn ông và những người có thu nhập thấp, trình độ học vấn thấp?

4. Nội dung căn bản của các lý thuyết giải thích về nguồn gốc sai lệch và tội phạm? Sự khác nhau giữa các lý thuyết ấy?

5. Thế nào là chuẩn mực xã hội? Bản chất, đặc điểm của chuẩn mực xã hội? Các loại chuẩn mực xã hội? Sai lệch chuẩn mực xã hội và kiểm soát xã hội?

6. Phân tích những đặc điểm cơ bản của tình hình tội phạm trên thế giới và ở nước ta những năm gần đây?

7. Nguyên nhân, tác hại của tình hình tội phạm? Các biện pháp phòng ngừa tội phạm từ góc độ xã hội?